

TÀI LIỆU ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT 2026**MÔN: ĐỊA LÍ****PHẦN I: ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ****CHỦ ĐỀ 1: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN****BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ****A. KIẾN THỨC:** nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

1. Vị trí địa lí	
- Gắn với lục địa	Á – Âu
- Gắn với đại dương	Thái Bình Dương
- Đại bộ phận lãnh thổ trong múi giờ	Số 7
- Vị trí nằm ở	Nội chí tuyến bán cầu Bắc, vùng nhiệt đới bán cầu Bắc, bán cầu Đông, trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á, cầu nối giữa lục địa và đại dương
- Có đường biên giới trên đất liền với	3 nước
- Có đường biên giới trên biển với	8 nước
- Có chung đường biên giới trên đất liền và trên biển với	2 nước
- Trên đất liền, các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây lần lượt nằm ở các tỉnh	Hà Giang, Cà Mau, Khánh Hòa, Điện Biên
* Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa: do vị trí địa lí quy định	
- Tính chất nhiệt đới (nắng, nóng) do	nằm trong vùng nội chí tuyến Bắc bán cầu.
- Tính chất ẩm (mưa nhiều, độ ẩm cao, thiên nhiên xanh tốt) do	giáp biển Đông, hoạt động của gió ẩm từ biển thổi vào.
- Tính chất gió mùa (2 mùa gió, thiên nhiên thay đổi theo mùa) do	Nằm trong khu vực châu Á gió mùa.
Khí hậu thất thường, nhiều thiên tai do	nằm ở nơi giao tranh của nhiều khối khí theo mùa, chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu.
Khoáng sản phong phú do	liền kề vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và Địa Trung Hải
Sinh vật phong phú do	nằm trên đường di lưu/ di cư nhiều loài sinh vật
Vị trí địa lí và lãnh thổ đã tạo nên	sự phân hóa đa dạng của tự nhiên
Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với kinh tế	- Phát triển nhiều ngành kinh tế. - Hội nhập với thế giới, thu hút nguồn đầu tư.
Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với văn hóa xã hội	có thể chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị cùng phát triển
Ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với an ninh quốc phòng	- Vị trí chiến lược quan trọng. - Khó khăn trong bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
2. Phạm vi lãnh thổ	
Lãnh thổ Việt Nam gồm	Vùng đất, vùng biển, vùng trời
a. Vùng đất gồm	Đất liền và hải đảo
Đường biên giới: dài khoảng 4600km với 3 nước, trong đó:	
- Dài nhất	Việt Nam – Lào
- Ngắn nhất	Việt Nam – Campuchia

- Tập trung chủ yếu ở	đỉnh núi, sông núi, đường chia nước, khe, sông suối.
- Được xác định bằng	khu vực đồi núi
Đường bờ biển kéo dài	Móng Cái (Q.Ninh) – Hà Tiên (Kiên Giang)
b.Vùng biển gồm 5 bộ phận là:	
- Giáp đất liền, trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam	Nội thủy
- Có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển, được xem là biên giới quốc gia trên biển	Lãnh hải
- Vùng biển rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải	Vùng tiếp giáp lãnh hải
- Có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở, nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế	đặc quyền kinh tế
- Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển, thuộc lục địa kéo dài.	thềm lục địa
c. Vùng trời	
- Trên đất liền xác định bằng	các đường biên giới.
- Trên biển xác định bằng	ranh giới bên ngoài lãnh hải và không gian các đảo.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của nước ta?

- A. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của cả hai bán cầu.
- B. Nằm ở nơi tập trung tài nguyên khoáng sản lớn bậc nhất của thế giới.
- C. Nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc.
- D. Là nơi di cư của nhiều loài sinh vật nhiệt đới.

Câu 2. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ là nhân tố quan trọng

- A. quy định tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của tự nhiên Việt Nam.
- B. làm cho địa hình của nước ta chủ yếu là núi cao.
- C. làm cho thiên nhiên nước ta không bị phân hóa.
- D. tạo ra sự khác biệt về thành phần tự nhiên ở các miền của nước ta.

Câu 3. Nước ta có vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến nên

- A. quanh năm có gió Tây hoạt động.
- B. có khí hậu khác hẳn với các nước cùng vĩ độ.
- C. có tài nguyên khoáng sản phong phú, sinh vật đa dạng.
- D. nhận được lượng nhiệt bức xạ mặt trời lớn, nhiệt độ trung bình năm cao.

Câu 4. Nước ta có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú là do vị trí địa lí

- A. giáp vùng biển rộng lớn, giàu tài nguyên.
- B. nằm trên đường di lưu và di cư sinh vật.
- C. nằm liền kề các vành đai sinh khoáng lớn.
- D. có hoạt động của gió mùa và Tín phong.

Câu 5. Vị trí địa lí của nước ta tạo điều kiện thuận lợi cho

- A. phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- B. bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng.
- C. phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.
- D. phát triển nền nông nghiệp cận nhiệt đới.

Câu 6. Nước ta không hình thành hoang mạc như các nước cùng vĩ độ ở khu vực Tây Nam Á và Bắc Phi là do

- A. nằm trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á.
- B. lãnh thổ hẹp ngang và chịu tác động của biển.
- C. tác động của các khối khí lạnh từ cực thổi về.
- D. có gió Tây ôn đới hoạt động mạnh quanh năm.

Câu 7. Ý nghĩa quan trọng về văn hóa - xã hội của vị trí địa lí nước ta là

- A. phát triển giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không.
- B. tạo cầu nối phát triển kinh tế giữa các nước trong khu vực.
- C. tạo điều kiện thu hút vốn và kỹ thuật đầu tư nước ngoài.
- D. tạo điều kiện để chung sống hòa bình với các nước trong khu vực.

Câu 8. Đánh giá nào sau đây **không** đúng về ảnh hưởng của vị trí địa lý đối với kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta?

- A. Thuận lợi để nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới.
- B. Thuận lợi để nước ta mở rộng giao thương với nhiều quốc gia.
- C. Thuận lợi để tiếp nhận nguồn lao động chất lượng cao giá rẻ.
- D. Luôn phải đặt ra và duy trì việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Câu 9. Nước ta giáp biển Đông nên có

- A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.
- B. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
- C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- D. một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

Câu 10. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên

- A. có gió mùa hoạt động liên tục.
- B. lượng mưa cao đều quanh năm.
- C. Mặt Trời luôn ở trên thiên đỉnh.
- D. thường xuyên có gió Mậu dịch.

Câu 11. Nước ta nằm trong khu vực gió mùa Châu Á nên

- A. lượng mưa lớn, độ ẩm cao.
- B. khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- C. nắng nhiều, tổng bức xạ lớn.
- D. nhiệt độ trung bình năm cao.

Câu 12. Ý nghĩa chiến lược của các đảo và quần đảo nước ta về kinh tế là

- A. căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi biển.
- B. cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển.
- C. tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- D. làm điểm tựa để bảo vệ an ninh quốc phòng.

Câu 13. Nhân tố nào dưới đây quyết định tính phong phú về thành phần loài của giới thực vật nước ta?

- A. Sự phong phú, đa dạng của các nhóm đất và sông ngòi.
- B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.
- C. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế, có sự phân hóa phức tạp.
- D. Vị trí trên đường di cư và di lưu của nhiều loài thực vật.

Câu 14. Sự đa dạng về bản sắc dân tộc của nước ta là do vị trí

- A. có sự gặp gỡ nhiều nền văn minh lớn với văn minh bản địa.
- B. diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động.
- C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế lớn.
- D. liên kề của hai vành đai sinh khoáng lớn.

Câu 15. Vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên nước ta có

- A. lượng mưa lớn.
- B. nền nhiệt độ cao.
- C. khí hậu mát mẻ.
- D. nhiều sông lớn.

Câu 16. Đường biên giới trên biển và trên đất liền của nước ta dài gấp khó khăn lớn nhất về

- A. thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. thiếu nguồn lao động.
- C. bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
- D. phát triển nền văn hóa.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng đất của nước ta?

- A. Bao gồm toàn bộ đất liền và các hải đảo.
- B. Bao gồm toàn bộ phần đất liền hình chữ S.
- C. Tổng diện tích hiện nay là hơn 331 nghìn km².
- D. Giáp 3 quốc gia với gần 5.000 km đường biên giới.

Câu 18. Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lý nước ta là

- A. tự nhiên phân hóa đa dạng giữa Bắc - Nam, Đông - Tây.
- B. nguồn tài nguyên sinh vật và khoáng sản vô cùng giàu có.
- C. thuận lợi giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.
- D. thuận lợi để xây dựng nền văn hóa tương đồng với khu vực.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trước hết, Việt Nam có vị trí địa - chiến lược trong một khu vực chiến lược trọng yếu hàng đầu trên thế giới. Đông Nam Á nằm trên trục đường giao thông quan trọng các tuyến hàng hải, thương mại vào loại nhộn nhịp nhất châu Á, là vùng đất giàu tiềm năng và là một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên toàn cầu. Thứ hai, vị trí “cửa ngõ”, “tiền tiêu” của Việt Nam khiến nước ta từ trước đến nay luôn là địa bàn cạnh tranh địa chính trị, xác lập và mở rộng ảnh hưởng giữa các cường quốc.

(Theo Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Việt Nam nằm ở trung tâm Đông Nam Á – khu vực có kinh tế phát triển năng động.		
b) Nước ta là cửa ngõ thông ra biển của một số quốc gia trong khu vực.		
c) Vị trí địa lí đã tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng giao lưu, phát triển các ngành kinh tế biển.		
d) Vị trí địa lí đã tạo nhiều thuận lợi cho nước ta trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Như vậy đất nước có chiều dài gấp khoảng 4 lần chiều rộng. Nơi rộng nhất chừng 500km nối liền Móng Cái (Quảng Ninh) với bắc Điện Biên (tỉnh Lai Châu), nơi hẹp nhất - tính ra chưa được 50km là ở khoảng cuối đường 20 trên biên giới Việt - Lào với Đồng Hới (Quảng Bình). Ở phía ngoài của lãnh thổ đất liền, Việt Nam còn có thêm lục địa và vô số các đảo và quần đảo lớn nhỏ bao bọc.

(Nguồn: Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng Địa lí - Lê Bá Thảo - NXB Dân Trí)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Nước ta kéo dài theo chiều đông - tây.		
b) Nước ta kéo dài theo chiều bắc - nam.		
c) Nơi hẹp nhất của nước ta ở miền Trung.		
d) Việt Nam có nhiều đảo và quần đảo.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sở hữu thế mạnh "trời cho" về hệ thống đường biển và đường thủy nội địa, song ngành giao thông vẫn chưa thể khai thác để phát triển phương thức vận tải này xứng với tiềm năng.

(Nguồn: thanh nien.vn)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Việt Nam có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển.		
b) Việt Nam nằm trên đường hàng hải quốc tế.		
c) Đường thủy là loại hình đường giao thông chủ yếu ở nước ta.		
d) Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta phát triển cảng nước sâu.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

“Việt Nam nằm hoàn toàn ở vị trí huyết mạch của nền kinh tế, nơi có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là nguồn động lực tăng trưởng của khu vực và thế giới. Là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á và châu Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực. Với lợi thế “mặt tiền” trông ra Biển Đông, Việt Nam đóng vai trò then chốt về kinh tế cung ứng dịch vụ logistics cho các quốc gia trong và ngoài khu vực. Việt Nam nằm trên tuyến đường bộ xuyên Á trong dự án xây dựng tuyến đường cao tốc, nối liền các quốc gia khu vực Âu - Á. Việt Nam cũng nằm trong trục chính của hành lang kinh tế Đông-Tây kết nối Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, tạo tiềm năng to lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông và khu vực”.

(Theo: <http://www.tapchicongsan.org.vn/vi-the-viet-nam-trong-cuc-dien-moi-cua-khu-vuc>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Việt Nam có vị trí địa lí thuận lợi để phát triển kinh tế.		
b) Việt Nam nằm ở vị trí thuận lợi tăng cường kết nối Đông - Tây.		
c) Đoạn tư liệu phân tích vị trí địa - chính trị của Việt Nam.		
d) Đoạn tư liệu phân tích vị trí địa - kinh tế của Việt Nam.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ VIỆT NAM NĂM 2022

Nước	Việt Nam
Diện tích (km ²)	331212
Dân số (triệu người)	99,47

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Tính mật độ dân số nước ta năm 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).**Câu 2.** Khi ở thành phố Luân Đôn (ở múi giờ số 0) đang là 4 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) là mấy giờ?**Câu 3.** Biết rằng bản đồ hành chính nước ta có tỉ lệ là 1: 2 000 000. Hãy cho biết 1cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?**Câu 4.** Phần đất liền của nước ta kéo dài từ vĩ độ 8°34'B đến 23°23'B và kinh độ 102°09'Đ đến 09°28'Đ. Vậy phần lãnh thổ trên đất liền nước ta trải dài khoảng bao nhiêu vĩ độ ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).**Câu 5.** Bản đồ có tỉ lệ 1: 6 000 000. Hỏi 2,5 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)**Câu 6.** Một bản đồ có tỉ lệ 1: 6 000 000, khoảng cách giữa 2 điểm A và B trên bản đồ là 5,5 cm. Vậy khoảng cách thực tế giữa 2 điểm là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)**BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA****A. KIẾN THỨC:** nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA	
1. Khí hậu	
a. Tính chất nhiệt đới	
Được quy định bởi	Vị trí địa lí (trong vùng nội chí tuyến)
Biểu hiện:	
- Bức xạ Mặt Trời	tổng lượng bức xạ lớn, cán cân bức xạ quanh năm dương.
- Nhiệt độ trung bình năm	Cao, trên 20°C (trừ vùng núi cao).
- Số giờ nắng trong năm	lớn, dao động 1400 – 3000 giờ tùy từng nơi.
b. Tính chất ẩm	
Được quy định bởi	tác động của biển Đông, khối khí ẩm.
Biểu hiện	- Mưa nhiều, một số nơi mưa rất lớn. - Độ ẩm không khí cao, cân bằng ẩm luôn dương.
c. Tính chất gió mùa	
Được quy định bởi	Vị trí nội chí tuyến bán cầu Bắc và nằm trong khu vực gió mùa châu Á
Các loại gió chính	Tín phong Bắc bán cầu, gió mùa (mùa đông và mùa hạ).
* Tín phong Bắc bán cầu	
Nguồn gốc	áp cao tây Thái Bình Dương (nội chí tuyến)
Hướng	chủ yếu là đông bắc
Phạm vi hoạt động	cả nước.
Thời gian hoạt động	quanh năm, bị lấn át bởi gió mùa
Hoạt động quanh năm do	nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến
Hoạt động mạnh nhất vào	thời kì chuyển tiếp giữa hai mùa gió.
Hoạt động mạnh nhất thời kì chuyển tiếp giữa hai mùa gió do	các khối khí theo mùa hoạt động mạnh mẽ lấn át Tín phong

Tính chất	khô nóng
Tác động chủ yếu	<ul style="list-style-type: none"> - Miền Bắc: Mùa đông làm thời tiết ẩm áp, hanh khô; xuất hiện nồm ẩm. - Ven biển miền Trung: gây mưa vào thu đông. - Nam Bộ và Tây Nguyên: tạo một mùa khô sâu sắc.
* Gió mùa mùa đông (tháng XI – tháng IV năm sau)	
Nguồn gốc	áp cao Xibia (Liên Bang Nga).
Hướng	chủ yếu là đông bắc.
Phạm vi hoạt động	chủ yếu ở phần lãnh thổ phía Bắc
Tính chất:	
- Đầu mùa: lạnh khô do	ảnh hưởng của khối khí lục địa, đi qua lục địa.
- Cuối mùa: lạnh ẩm, có mưa phùn do	đi qua biển, mang theo hơi ẩm.
Miền Nam hầu như không bị ảnh hưởng do	gió mùa Đông Bắc suy yếu, bức chắn địa hình hướng tây – đông (Hoành Sơn, Bạch Mã).
Mạnh nhất ở	khu vực Đông Bắc (sớm nhất, lâu nhất).
Khu vực Đông Bắc ảnh hưởng mạnh nhất do	vị trí đón gió, đặc điểm địa hình (núi hướng vòng cung)
* Gió mùa mùa hạ (tháng V – tháng X)	
- Nguồn gốc	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu mùa: áp cao Bắc Ấn Độ Dương trên V. Bengan. - Cuối mùa: áp cao chí tuyến Nam bán cầu.
- Hướng	tây nam (riêng Bắc Bộ: đông nam)
- Phạm vi hoạt động	cả nước.
- Tính chất	nóng ẩm.
Ảnh hưởng:	
- Đầu mùa	<ul style="list-style-type: none"> - Mưa lớn: Nam Bộ, Tây Nguyên. - Khô nóng: Đồng bằng ven biển Trung Bộ, phần nam Tây Bắc (gió Lào/ gió phơn).
- Giữa và cuối mùa	gây mưa cả nước.
- Vùng đối lập mùa mưa - khô	<ul style="list-style-type: none"> - Trường Sơn Đông (đồng bằng ven biển miền Trung); - Trường Sơn Tây (Tây Nguyên, Nam Bộ).
- Nguyên nhân đối lập mùa mưa - khô	Các loại gió và dãy Trường Sơn.
2. Địa hình	
Hai quá trình chính trong sự hình thành địa hình hiện nay	xâm thực và bồi tụ
Biểu hiện chủ yếu của địa hình xâm thực	địa hình bị chia cắt, đất trượt, đá lở, lũ quét, địa hình cacxtơ
Quá trình xâm thực diễn ra mạnh ở	vùng núi
Quá trình xâm thực mạnh chủ yếu do	khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, địa hình núi, nhiều sườn dốc, mất lớp phủ thực vật.
Quá trình ngoại lực đã hình thành ở vùng núi đá vôi	địa hình cacxtơ với các hang động, suối cạn, thung khô.
Hệ quả của quá trình xâm thực	quá trình bồi tụ.
Quá trình bồi tụ diễn ra mạnh ở	hạ lưu sông, đồng bằng.

3. Sông ngòi	
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Mạng lưới sông ngòi dày đặc. - Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa - Chế độ nước theo mùa
Sông ngòi nhiều nước do	lượng mưa lớn, nước bên ngoài lãnh thổ.
Sông ngòi giàu phù sa do	hệ quả của quá trình xâm thực.
Sông có chế độ nước theo mùa (mùa lũ, mùa cạn) do	chế độ mưa có 2 mùa mưa và khô

4. Đất	
Quá trình hình thành đất đặc trưng	quá trình feralit.
Quá trình feralit diễn ra mạnh ở	đồi núi thấp trên đá mẹ axit.
Loại đất chính ở nước ta	đất feralit
Đặc điểm đất feralit	tầng đất dày, chua, nghèo dinh dưỡng, màu đỏ vàng.
Lớp đất dày do	quá trình phong hóa mạnh.
Đất bị chua do	mưa nhiều, rửa trôi chất ba - dơ dễ tan.
Đất màu đỏ vàng do	sự tích tụ oxit sắt và oxit nhôm.
Đất feralit phân bố ở	miền núi (đồi núi thấp), đồng bằng (khu vực núi sót, rìa đồng bằng).
Loại đất có diện tích lớn nhất, tốt nhất ở đồng bằng	đất phù sa
Loại đất tốt nhất ở đồi núi	đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá mẹ badan và đá vôi.
Đất dễ bị thoái hóa với biểu hiện	đất bị xói mòn, bạc màu,....

5. Sinh vật	
Thành phần loài phổ biến	nhiệt đới
Hệ sinh thái rừng nguyên sinh	rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
Hệ sinh thái rừng đặc trưng nhất	rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất	
Nhiều loại nông sản nhiệt đới do	khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng do	khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa theo độ cao địa hình, một mùa đông lạnh ở phía bắc.
Sông ngòi thuận lợi cho	đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, cung cấp nước tưới, cải tạo đất.
Sản xuất NN gặp bệnh, thiếu ổn định do	khí hậu thất thường, có nhiều thiên tai.
2. Ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác	
Hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng có thể diễn ra quanh năm do	khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa
Mật độ sông lớn, nguồn nước dồi dào là điều kiện phát triển	giao thông vận tải đường thủy, thủy điện, cung cấp nước tưới cho các ngành sản xuất.
Mùa khô thuận lợi để tiến hành	hoạt động xây dựng, khai thác.
Sự phân mùa của khí hậu và dòng chảy ảnh hưởng đến	giao thông vận tải, du lịch, thủy điện,....
Khí hậu nóng ẩm, nhiều thiên tai gây khó khăn đối với	bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo quản nông sản

3. Ảnh hưởng đến đời sống

Thuận lợi của thiên nhiên đối với đời sống người dân là	khí hậu tương đối thuận lợi, nguồn nước dồi dào, đất đa dạng, giàu tài nguyên,...
Các loại hình thiên tai gây ra	tác động xấu đến sức khỏe con người, tổn thất về người và tài sản.
Nhiều dịch bệnh ảnh hưởng đến con người do	môi trường nóng ẩm.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nổi bật của khí hậu Việt Nam là

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa, nắng nóng quanh năm B. nhiệt đới ẩm gió mùa, có hai mùa nóng và lạnh
C. nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa đa dạng D. nhiệt đới ẩm gió mùa, điều hòa quanh năm

Câu 2. Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện ở

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm năm luôn luôn dương. B. lượng mưa trung bình năm từ 1500 – 2000mm.
C. khí hậu phân hóa rõ thành hai mùa mưa và khô. D. bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương quanh năm.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với tính chất gió mùa của khí hậu nước ta?

- A. Trong năm có hai mùa gió hoạt động là gió mùa đông và gió mùa hạ.
B. Gió mùa Đông Bắc thường hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
C. Gió mùa Tây Nam thường hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10.
D. Gió mùa Tây Nam và gió Đông Nam luân phiên trong năm.

Câu 4. Kiểu thời tiết lạnh ẩm có mưa phùn xuất hiện vào nửa cuối mùa đông ở đồng bằng Bắc Bộ và ven biển Bắc Trung Bộ nước ta là do

- A. gió mùa Đông Bắc bị biến tính nhiều hơn khi đi qua vùng biển.
B. gió mùa Đông Bắc bị lấn át bởi gió tín phong bán cầu Bắc.
C. gió mùa Đông Bắc đã chấm dứt thời gian hoạt động.
D. ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam mạnh dần lên.

Câu 5. Nguyên nhân chính nào sau đây khiến cho vùng Tây Nguyên và khu vực Nam Bộ nước ta có mùa khô kéo dài

- A. Gió Tín phong bán cầu Bắc hoạt động chiếm ưu thế
B. Gió mùa Đông Bắc từ áp cao Xibia hoạt động chiếm ưu thế
C. Gió mùa Tây Nam từ áp cao chí tuyến bán cầu Nam chiếm ưu thế
D. Gió mùa Tây Nam từ áp cao bắc Ấn Độ Dương chiếm ưu thế

Câu 6. Nguyên nhân chủ yếu tạo điều kiện cho gió mùa Đông Bắc có thể lấn sâu vào miền Bắc nước ta là

- A. vị trí địa lý nằm trong vành đai nội chí tuyến.
B. vị trí địa lý gần trung tâm của gió mùa Đông Bắc.
C. hướng các dãy núi có dạng hình cánh cung đón gió.
D. phần lớn diện tích của miền là địa hình đồi núi thấp.

Câu 7. Khi vượt qua dãy Trường Sơn, gió mùa Tây Nam thường mang đến thời tiết nóng, khô cho khu vực nào sau đây?

- A. Ven biển miền Trung và phần phía nam của Tây Bắc B. Đồng bằng Nam Bộ và vùng Tây Nguyên
C. Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây là biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa qua quá trình hình thành đất ở nước ta?

- A. Quá trình fe-ra-lit là quá trình hình thành đất chủ đạo.
B. Quá trình đá ong hóa là quá trình hình thành đất chủ đạo.
C. Quá trình phong hóa là quá trình hình thành đất chủ đạo.
D. Quá trình bồi tụ là quá trình hình thành đất chủ đạo.

Câu 9. Đất feralit ở nước ta có màu đỏ vàng chủ yếu do

- A. quá trình tích tụ mùn mạnh. B. rửa trôi các chất bazơ dễ tan.
C. tích tụ ôxit sắt và ôxit nhôm. D. quá trình phong hóa mạnh mẽ.

Câu 10. Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái rừng

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit. B. ngập mặn ven biển phát triển trên đất mặn.
C. Gió mùa thường xanh phát triển trên đá vôi. D. thưa khô rụng lá phát triển trên đất bazan.

Câu 11. Sông ngòi nước ta có tổng lượng nước lớn chủ yếu do

- A. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế và lượng mưa lớn
B. thảm thực vật có độ che phủ cao và lượng mưa lớn.
C. lượng mưa lớn trên đồi núi dốc và ít lớp phủ thực vật.
D. mưa lớn và nguồn nước từ bên ngoài lãnh thổ chảy vào.

Câu 12. Đặc điểm địa hình có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta là

- A. đồi núi chiếm phần lớn diện tích và chủ yếu là núi cao.
B. đồng bằng chiếm 1/4 diện tích nằm chủ yếu ở ven biển.
C. đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.
D. các dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam và vòng cung.

Câu 13. Sự khác nhau về mưa giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. bão, dải hội tụ nhiệt đới, Tín phong bán cầu Bắc và độ dốc các sườn núi.
B. gió mùa Đông Bắc, gió mùa Tây Nam và các dãy núi hướng vòng cung.
C. vị trí gần hay xa biển và độ cao của các đỉnh núi, hướng của các dãy núi.
D. gió theo hướng tây nam, gió theo hướng đông bắc và địa hình vùng núi.

Câu 14. Biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là

- A. quá trình xâm thực diễn ra mạnh ở vùng đồi núi và bồi tụ ở đồng bằng.
B. đồi núi chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ, chủ yếu là núi thấp.
C. không có các dạng địa hình độc đáo như: hang động, thung khô,...
D. đều có hướng nghiêng tây bắc – đông nam.

Câu 15. Gió mùa Đông Bắc làm cho thời tiết của miền Bắc nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Nửa đầu mùa đông mát mẻ, nửa sau mùa đông lạnh.
B. Mùa đông lạnh mưa nhiều, mùa hạ nóng và ít mưa.
C. Nửa đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.
D. Nửa đầu mùa đông nóng khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.

Câu 16. Loại gió thổi quanh năm ở nước ta là

- A. tây ôn đới. B. tín phong. C. gió phơn. D. gió mùa.

Câu 17. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của sông ngòi nước ta biểu hiện ở đặc điểm nào sau đây?

- A. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, ít phù sa, chế độ nước thất thường.
B. Sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước theo mùa.
C. Sông ngòi dày đặc, có nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước ổn định.
D. Sông ngòi dày đặc, chủ yếu hướng tây bắc - đông nam và vòng cung.

Câu 18. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa đa dạng đã tạo điều kiện cho nước ta

- A. phát triển mạnh nền nông nghiệp ôn đới.
B. hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
C. đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.
D. đa dạng hóa cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

“Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa là đặc điểm cơ bản và nổi bật nhất của tự nhiên Việt Nam, vừa phản ánh bản chất của tự nhiên Việt Nam vừa có tác động sâu sắc đến các đặc điểm cơ bản khác của tự nhiên. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện trong tất cả các thành phần và cảnh quan tự nhiên với mức độ khác nhau. Trong đó, khí hậu là thành phần thể hiện rõ rệt nhất, đồng thời có tác động mạnh mẽ đến các thành phần tự nhiên khác”.

(Nguồn: Giáo trình Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2023, tr.46)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Đặc điểm nổi bật nhất của tự nhiên Việt Nam là tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.		

b) Khí hậu là thành phần tự nhiên thể hiện rõ nhất tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta.		
c) Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta chỉ thể hiện rõ rệt ở các yếu tố khí hậu.		
d) Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu có tác động mạnh mẽ đến địa hình, sông ngòi, thổ nhưỡng và sinh vật nước ta.		

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

**TỔNG SỐ GIỜ NẮNG VÀ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM
TẠI MỘT SỐ TRẠM NĂM 2022**

Tiêu chí \ Trạm	Lạng Sơn	Hà Nội	Đà Nẵng	Cà Mau
Tổng số giờ nắng năm (giờ)	1 561,4	1 488,5	2 162,6	2 185,8
Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	21,3	23,9	25,9	27,1

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng – QCVN 02:2022/BXD, tr.118-120, tr.363-367)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tổng số giờ nắng và nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ bắc vào nam.		
b) Tổng số giờ nắng và nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ bắc vào nam.		
c) Tính nhiệt đới có xu hướng tăng dần từ bắc vào nam.		
d) Tính nhiệt đới có xu hướng giảm dần từ bắc vào nam.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Nguồn cung cấp nước chính của sông ngòi nước ta là nước mưa và nước ngầm. Chính vì thế, lưu lượng và chế độ dòng chảy sông ngòi phụ thuộc trực tiếp vào chế độ mưa mùa của khí hậu. Nói cách khác, thủy văn Việt Nam có sự phù hợp với điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

(Nguồn: Giáo trình Địa lý tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm, 2023, tr.163)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô.		
b) Mùa lũ trùng với mùa khô, mùa cạn trùng với mùa mưa.		
c) Khoảng 70 – 80 % lượng nước tập trung vào mùa cạn.		
d) Khoảng 80 – 90 % lượng phù sa tập trung vào các tháng lũ.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới đã biết, nằm tại xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hang Sơn Đoòng nằm trong quần thể hang động Phong Nha - Kẻ Bàng và là một hệ thống ngầm nối với hơn 150 động khác ở Việt Nam gần biên giới với Lào.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Hang Sơn Đoòng là sản phẩm của quá trình ngoại lực.		
b) Phong hóa vật lý là quá trình chủ đạo tạo ra hang động.		
c) Hang động thường xuất hiện ở những nơi đá khó hòa tan.		
d) Hang động là một trong những biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA NHA TRANG

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng \ Địa điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nha Trang	25,1	25,3	26,8	27,1	28,7	29,4	28,9	28,6	28,4	26,8	26,7	24,8

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm ở Nha Trang? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ NỘI (LÁNG) NĂM 2022

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2023, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt độ năm tại trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 3. Cho bảng số liệu: LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TẠI HUẾ NĂM 2022 (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	95,6	70,8	128,3	381	157,3	33,8	61,3	157,5	448,8	1366,5	226,4	786,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của Huế năm 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm). **Câu 4.** Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH VÀ LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TẠI TRẠM
KHÍ TƯỢNG LÁNG (HÀ NỘI) NĂM 2021

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
t ($^{\circ}\text{C}$)	16,9	20,9	22,5	25,6	29,7	31,6	30,8	30,5	28,7	24,6	22,5	19,4
p (mm)	1,0	66,7	38,5	129,0	123,6	313,0	246,6	266,3	384,3	368,9	13,6	0,7

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết Hà Nội có bao nhiêu tháng mưa nhiều? (tháng mưa nhiều là tháng có p > 100 mm)?

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG I VÀ THÁNG VII CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM SAU (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII
Lạng Sơn	13,3	27,0
Hà Nội	16,4	28,9
Huế	19,7	29,4
Thành Phố Hồ Chí Minh	25,8	28,9

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết địa điểm có biên độ nhiệt cao nhất và thấp nhất chênh lệch nhau là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến một chữ số của hàng thập phân)..

Câu 6. Cho bảng số liệu: LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cân bằng ẩm của TP. Hồ Chí Minh? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của mm).

BÀI 3: SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

1. Phân hóa theo chiều Bắc - Nam	
Nguyên nhân phân hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Sự thay đổi khí hậu (hoạt động gió mùa, bức xạ Mặt trời). - Hình dáng lãnh thổ kéo dài. - Hướng địa hình.
* Phần lãnh thổ phía Bắc (dãy Bạch Mã trở ra):	
- Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. - Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C, 2 - 3 tháng dưới 18°C. - Biên độ nhiệt trung bình năm lớn. - Khí hậu phân mùa nóng và lạnh.

- Cảnh quan tiêu biểu	- Đới rừng nhiệt đới gió mùa.
- Sinh vật	Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế; Có thực vật cận nhiệt và ôn đới, thú lông dày.
* Phần lãnh thổ phía Nam (dãy Bạch Mã trở vào):	
- Khí hậu	- Cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm. - Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, không có tháng nào dưới 20°C. - Biên độ nhiệt trung bình năm nhỏ. - Khí hậu phân mùa mưa và khô rõ nét.
- Cảnh quan tiêu biểu	- Đới rừng cận xích đạo gió mùa.
- Sinh vật	- Sinh vật nhiệt đới và xích đạo chiếm ưu thế.
2. Phân hóa theo chiều Đông - Tây	
Nguyên nhân phân hóa	Tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.
Biểu hiện	Từ đông sang tây địa hình phân hóa: vùng biển và thềm lục địa; đồng bằng ven biển; vùng đồi núi.
a. Vùng biển và thềm lục địa	
Vùng biển có đặc điểm	- Rộng gấp 3 lần vùng đất; nhiệt ẩm dồi dào và phân hóa theo mùa; Thiên nhiên đa dạng, giàu có.
Thềm lục địa - Phía Bắc và phía Nam: - Miền Trung	- Nông, mở rộng; - Thu hẹp dần, nhất là đoạn ven biển Nam Trung Bộ có thềm lục địa hẹp và sâu.
Ý nghĩa của sự phân hóa	Phát triển KT – XH phù hợp với thế mạnh tự nhiên của từng khu vực.
b. Vùng đồng bằng	
ĐBSH và đồng bằng sông Cửu Long	- Là các đồng bằng châu thổ, mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng và nông. - Địa hình thấp, bằng phẳng; Thiên nhiên trù phú.
Dải đồng bằng ven biển miền Trung	- Là đồng bằng ven biển, hẹp ngang, bị chia cắt, giáp vùng biển nước sâu; - Địa hình cồn cát, đầm phá phổ biến; - Thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ.
c. Vùng đồi núi	
Đông Bắc – Tây Bắc:	
- Đông Bắc: Thiên nhiên cận nhiệt đới gió mùa.	Do gió mùa Đông Bắc, địa hình thấp, hướng núi vòng cung.
- Tây Bắc: + Phía nam: có thiên nhiên nhiệt đới gió mùa. + Núi cao: có cảnh quan giống vùng ôn đới.	Do gió mùa Đông Bắc suy yếu, dãy Hoàng Liên Sơn chắn gió; Do độ cao địa hình.
Đông Trường Sơn – Tây Nguyên:	
- Có sự đối lập giữa	Mùa mưa – mùa khô.
- Nguyên nhân đối lập do	Các loại gió, dãy Trường Sơn Nam.
3. Phân hoá theo độ cao (3 đai cao)	
Nguyên nhân phân hóa	- Địa hình chủ yếu là đồi núi và tính phân bậc. - Nhiệt độ, độ ẩm thay đổi theo độ cao địa hình.
a. Đai nhiệt đới gió mùa (Miền Bắc: dưới 600 – 700m; Miền Nam: dưới 900- 1000m)	

Khí hậu	- Nhiệt đới, mùa hạ nóng. - Độ ẩm thay đổi tùy nơi: khô đến ẩm ướt.
Đất	- Đồi núi thấp: chủ yếu đất feralit. - Đồng bằng: chủ yếu đất phù sa.
Sinh vật	- Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh (<i>đồi núi thấp, mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt, mùa khô không rõ</i>). - Rừng nhiệt đới gió mùa và các biến thể.
b. Đại cận nhiệt đới gió mùa (Miền Bắc: 600 – 700m đến 2600m; Miền Nam: 900- 1000m đến 2600m)	
Khí hậu	- Mát mẻ, mưa nhiều, độ ẩm tăng.
Đất	- Từ 600 – 700m đến 1600 – 1700m: đất feralit có mùn. - Từ 1600 – 1700m đến 2600m: đất xám mùn trên núi.
Sinh vật	- Dưới 1600 - 1700m: hệ sinh thái cận nhiệt đới lá rộng và lá kim; Có các loài cận nhiệt đới. - Trên 1600 – 1700m: rừng phát triển kém, thành phần loài đơn giản, xuất hiện cây ôn đới.
c. Đại ôn đới gió mùa (trên 2600m)	
Khí hậu	- Mang tính chất ôn đới, nhiệt độ thấp.
Đất	- Đất mùn thô.
Sinh vật	- Thực vật ôn đới: đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.
4. Các miền địa lý tự nhiên	
a. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	
Phạm vi	- Gồm: vùng núi Đông Bắc, ĐB sông Hồng và vùng biển phía đông.
Địa hình	- Vùng núi: + Núi thấp chiếm ưu thế. + Hướng núi: vòng cung. - Vùng đồng bằng: rộng và bằng phẳng; đất phù sa màu mỡ. - Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh đảo.
Khí hậu	- Nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh nhất, kéo dài; Mùa hạ nóng, mưa nhiều.
Đất	- Đồi núi thấp: đất feralit. - Đồng bằng: đất phù sa, phèn, mặn...
Sông ngòi	- Mật độ khá lớn, 2 hướng chảy chính: TB – ĐN và vòng cung. - Chế độ nước sông phù hợp với chế độ mưa.
Sinh vật, cảnh quan	- Chủ yếu loài nhiệt đới. - Cảnh quan thiên nhiên thay đổi theo mùa, theo khu vực.
Khoáng sản	- Than đá, than nâu, chì, kẽm,....
b. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	
Phạm vi	- Hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.
Địa hình	- Vùng núi: + Núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế. + Địa hình bị chia cắt mạnh, hiểm trở nhất cả nước. + Hướng núi: tây bắc – đông nam. - Ven biển: Nhiều cồn cát, đầm phá, bãi tắm đẹp. - ĐB nhỏ và bị chia cắt.

Khí hậu	- Gió mùa ĐB suy yếu và biến tính. - Bắc Trung Bộ: gió phơn Tây Nam.
Đất	- Vùng đồi núi: đất feralit. - Đồng bằng: đất phù sa
Sông ngòi	- Tây bắc – đông nam - Nhỏ, ngắn, dốc
Sinh vật, cảnh quan	- Có sự hội tụ của nhiều luồng sinh vật. - Rừng còn tương đối nhiều ở Nghệ An. - Trường Sơn Bắc: thực vật phương nam chiếm ưu thế.
Khoáng sản	- Sắt, crom, titan,....
c. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ	
Phạm vi	- Từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam.
Địa hình	Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên. Hướng núi: vòng cung. - Trường Sơn Nam: bất đối xứng sườn đông và tây. - ĐBSCL: rộng lớn, kênh rạch chằng chịt, nhiều vùng trũng. - ĐB ven biển Nam Trung Bộ: nhỏ, hẹp, bị chia cắt. - Vùng biển và thềm lục địa: rộng lớn, giàu tài nguyên.
Khí hậu	- Cận xích đạo gió mùa. Có 2 mùa: mưa – khô.
Đất	- Vùng núi và cao nguyên: đất feralit - ĐB sông Cửu Long: đất phù sa, đất phèn, đất mặn. - ĐB ven biển miền Trung: đất phù sa kém màu mỡ.
Sông ngòi	- Nam Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn. - ĐB sông Cửu Long: có 2 sông lớn là S.Tiền và S.Hậu
Sinh vật, cảnh quan	- Rừng cận xích đạo gió mùa. - Tây Nguyên: rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. - ĐBSCL: rừng ngập mặn và rừng tràm.
Khoáng sản	- Dầu khí, bô xít

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Thành phần loài chiếm ưu thế phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

- A. cây lá kim và thú có lông dày. B. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.
C. động, thực vật cận nhiệt đới. D. động, thực vật nhiệt đới.

Câu 2. Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều Bắc - Nam ở nước ta chủ yếu là do

- A. hình dạng lãnh thổ, hoạt động của gió mùa Đông Bắc. B. nhiều dãy núi đâm ngang ra biển, lãnh thổ hẹp ngang.
C. Tín phong bán cầu Bắc hoạt động, độ cao địa hình. D. ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông, hướng núi chính.

Câu 3. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa. B. Cảnh quan cận xích đạo gió mùa.
C. Cảnh quan giống như vùng ôn đới. D. Cảnh quan nhiệt đới nóng quanh năm.

Câu 4. Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

- A. khí hậu, đất đai, sinh vật. B. sinh vật, đất đai, sông ngòi.
C. sông ngòi, đất đai, khí hậu. D. khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

Câu 5. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu cho vùng lãnh thổ phía Nam là

- A. rừng cận xích đạo gió mùa. B. rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.
C. rừng xích đạo gió mùa. D. rừng cận nhiệt đới khô.

Câu 6. Ở nước ta, thiên nhiên vùng núi Tây Bắc khác với Đông Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

- A. Mùa đông đến muộn và kết thúc sớm hơn. B. Mùa mưa đến sớm và kết thúc muộn hơn.
C. Mùa đông đến sớm hơn ở các vùng núi thấp. D. Khí hậu lạnh chủ yếu do gió mùa Đông Bắc.

Câu 7. Sự đối lập về mùa mưa và mùa khô giữa Tây Nguyên với Đông Trường Sơn chủ yếu do tác động kết hợp của

- A. địa hình đồi núi, cao nguyên và các hướng gió thổi qua biển trong năm.
- B. gió mùa Tây Nam, gió mùa Đông Bắc và hai sườn dãy núi Trường Sơn.
- C. dãy núi Trường Sơn và các loại gió hướng tây nam, gió hướng đông bắc.
- D. các gió hướng tây nam nóng ẩm và địa hình núi, cao nguyên, đồng bằng.

Câu 8. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có biên độ nhiệt độ năm lớn chủ yếu do tác động của

- A. thời gian mặt trời lên thiên đỉnh, gió, vị trí nằm cách xa vùng xích đạo.
- B. vị trí nằm gần chí tuyến, gió mùa hạ, thời gian mặt trời lên thiên đỉnh.
- C. gió mùa Tây Nam, thời gian mặt trời lên thiên đỉnh, nằm gần chí tuyến.
- D. Tín Phong bán cầu bắc, thời gian mặt trời lên thiên đỉnh, xa xích đạo.

Câu 9. Biểu hiện của cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. mùa đông lạnh, tất cả cây rụng lá.
- B. mùa đông lạnh, không mưa, nhiều loài cây rụng lá.
- C. mùa đông lạnh ẩm mưa nhiều, nhiều loài cây rụng lá.
- D. mùa đông lạnh, mưa ít, nhiều loài cây rụng lá.

Câu 10. Miền Bắc ở độ cao trên 600 - 700 m, miền Nam phải trên độ cao 900 - 1000m mới có khí hậu cận nhiệt đới chủ yếu vì

- A. nhiệt độ trung bình miền Nam cao hơn.
- B. địa hình miền Bắc cao hơn.
- C. miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.
- D. miền Bắc mưa nhiều hơn.

Câu 11. Sự phân hóa thiên nhiên giữa hai khu vực Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do

- A. tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.
- B. độ cao địa hình và ảnh hưởng của biển.
- C. ảnh hưởng của biển và lớp phủ thực vật.
- D. độ cao địa hình và hướng các dãy núi.

Câu 12. Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác Tây Bắc ở đặc điểm nào sau đây?

- A. mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn.
- B. mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây.
- C. mùa đông lạnh đến sớm hơn ở vùng núi thấp.
- D. khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình.

Câu 13. Sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế ở nước ta chủ yếu là do

- A. vị trí nội chí tuyến, núi thấp chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ, luồng di cư sinh vật.
- B. nền nhiệt cao, địa hình phân hoá đa dạng, lượng mưa lớn và tập trung cường độ cao.
- C. thuộc vùng nhiệt đới bán cầu Bắc, luồng di cư sinh vật phương Nam, gió Tín phong.
- D. lượng bức xạ Mặt Trời lớn, hướng của địa hình đa dạng, lượng mưa theo mùa rõ rệt.

Câu 14. Ý nào sau đây là đặc điểm địa hình của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?

- A. Vùng Trường Sơn Bắc hầu hết là núi cao, hướng tây – đông.
- B. Các dãy núi cao nằm sát biên giới Việt – Lào có độ cao trên 2000m.
- C. Địa hình cao nhất nước ta, núi có hướng tây bắc – đông nam là chủ yếu.
- D. Có nhiều đỉnh núi cao trên 2000m, các đồng bằng châu thổ rộng lớn.

Câu 15. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có mùa đông

- A. ngắn, ở vùng núi cao Tây Bắc có nhiệt độ trung bình năm dưới 15°C.
- B. lạnh nhất nước ta, nhiệt độ trung bình năm đều dưới 15°C.
- C. lạnh, kéo dài, nhiệt độ xuống rất thấp.
- D. đến sớm, nhiệt độ trung bình năm trên 20°C.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây đúng với địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

- A. Gồm các dãy núi cao, cao nguyên đá vôi, thung lũng rộng và đồng bằng.
- B. Địa hình đa dạng nhưng chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng ven biển.
- C. Gồm các khối núi cổ, cao nguyên badan, sơn nguyên bóc mòn và đồng bằng.
- D. Chủ yếu là đồi núi thấp, đồng bằng châu thổ rộng lớn.

Câu 17. Đặc điểm mùa khô kéo dài và gay gắt gây ra khó khăn lớn nhất nào sau đây trong việc khai thác và sử dụng tự nhiên ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ?

- A. gây hiện tượng sương muối và giá rét.
- B. gây xâm nhập mặn và thiếu nước ngọt.
- C. gây sạt lở bờ biển và bờ sông.
- D. gây nắng nóng kéo dài và hạn hán.

Câu 18. Khoáng sản nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ so với các miền khác là

- A. a – pa – tit và chì – kẽm.
- B. dầu mỏ và khí tự nhiên.

C. đá vôi và sét, cao lạnh.

D. than đá và than nâu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.**Câu 1.** Cho thông tin sau:

“Lãnh thổ Việt Nam tuy diện tích không rộng nhưng thiên nhiên lại rất đa dạng và có sự phân hóa phức tạp. Thiên nhiên thay đổi theo không gian ba chiều từ Bắc vào Nam từ Đông sang Tây và từ thấp lên cao, đã hình thành nên nhiều khu vực tự nhiên ở các cấp phân vị khác nhau.”

Nhận định	Đúng	Sai
a) Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo độ cao.		
b) Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo vĩ độ.		
c) Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo kinh độ.		
d) Sự phân hóa thiên nhiên ở nước ta chỉ theo quy luật địa đới.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Sự phân hóa phức tạp và sự đa dạng của cảnh quan tự nhiên Việt Nam là kết quả của lịch sử phát triển không đồng đều ở các bộ phận khác nhau trên lãnh thổ, phụ thuộc vào sự tác động tương quan của hai nguồn năng lượng chủ yếu quyết định động lực của các quá trình địa lí. Đó là năng lượng bức xạ mặt trời và năng lượng bên trong của Trái Đất.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng và phức tạp.		
b) Sự phân hóa thiên nhiên ở nước ta chủ yếu do các nhân tố nội lực.		
c) Thiên nhiên nước ta chỉ có sự phân hóa theo quy luật phi địa đới.		
d) Sự phân hóa thiên nhiên ở nước ta do cả nhân tố nội lực và ngoại lực.		

Câu 3. Cho thông tin sau

“Do ảnh hưởng của một tổ hợp thời tiết mạnh nên khả năng cùng xảy ra mưa đá, gió giật mạnh và sét đánh trong cơn dông. Ngoài ra, mưa lớn cục bộ có thể sinh lũ quét, trượt lở đất bất ngờ” - ông Hải cảnh báo và khuyến cáo người dân các địa phương trong tỉnh cần tăng cường cao nhất công tác phòng, chống thiên tai để giảm thiểu mọi thiệt hại.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Mưa lớn thường gây ra lũ quét ở vùng đồng bằng.		
b) Mất rừng là một trong những nguyên nhân gây ra lũ quét.		
c) Lũ quét là thiên tai thường đi cùng hạn hán.		
d) Ngập lụt thường xảy ra ở miền núi.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Không phải ngẫu nhiên mà người Pháp đã chọn vùng đất nam Tây Nguyên - Lâm Đồng để "gieo những mầm chè", tạo nên hương vị trà đậm chất xứ đất đỏ ba-dan. Khí hậu và thổ nhưỡng ở vùng cao nguyên này rất thuận lợi để cây chè đâm chồi, nảy lộc. Nghịch chè ở Lâm Đồng khởi nguồn từ những thập niên đầu thế kỷ trước, gắn bó với đông đảo người dân ở vùng đất này đến tận hôm nay...

Nhận định	Đúng	Sai
a) Chè thường được trồng ở những cao nguyên cao.		
b) Nơi trồng chè nhiều nhất của nước ta là Tây Nguyên.		
c) Chè thường được trồng trên đất phù sa.		
d) Cây chè được trồng ở khắp cả nước.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Biết đỉnh núi Phan xi păng cao 3.147 m nếu nhiệt độ tại đỉnh này là 2°C thì trong cùng thời điểm cùng sườn núi đón gió nhiệt độ ở trên núi này sẽ là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 2. Biết trên đỉnh núi Pu- xai- lai - leng cao 2711 m đang có nhiệt độ là 14,5° C thì trong cùng thời điểm đó nhiệt độ ở độ cao 1.111 m (sườn khuất gió) nhiệt độ sẽ là bao nhiêu ° C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Cap-ca có nhiệt độ là 34°C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2500 m là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của °C)

Câu 4. Tại độ cao 2000m trên dãy núi Phan xi păng có nhiệt độ là 22°C, cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 700m là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG CỦA HÀ NỘI VÀ CÀ MAU NĂM 2022 (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

Cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội cao hơn của Cà Mau bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG NĂM 2023 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC (Đơn vị °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đà Lạt	16,8	17,2	17,9	20	19,8	19,8	19,3	19,9	19,4	19,1	18,4	17,5
Nha Trang	24,4	25,2	25,6	28,6	29,3	29,5	29,2	29,8	29	28	27	26,3

Dựa trên bảng số liệu, hãy tính nhiệt độ trung bình năm của Nha Trang và Đà Lạt chênh lệch nhau bao nhiêu độ C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	
1. Tài nguyên đất	
Sự suy giảm tài nguyên đất thể hiện ở	Thoái hóa đất, ô nhiễm đất
Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm tài nguyên đất	Hoạt động sản xuất và sinh hoạt
Đất ở đồng bằng bị ô nhiễm chủ yếu do	Nước thải sinh hoạt
Giải pháp bảo vệ đất trồng ở khu vực đồi núi là	Đào hồ vẫy cá, làm ruộng bậc thang, canh tác nông – lâm kết hợp
Giải pháp bảo vệ tài nguyên đất ở đồng bằng là	Canh tác hợp lý, chống ô nhiễm đất đai.
2. Tài nguyên sinh vật	
Sự suy giảm thể hiện ở	Giảm tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
a. Rừng	
Nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng	Khai thác không hợp lý, cháy rừng.
Chất lượng rừng	Chưa thể phục hồi
Phần lớn diện tích rừng trồng và rừng tái sinh tự nhiên là	Rừng nghèo, rừng mới phục hồi.
Rừng trồng	Có diện tích nhỏ hơn rừng tự nhiên; Có diện tích tăng nhanh – là nguyên nhân chủ yếu làm tăng diện tích rừng.
Rừng tự nhiên	Chủ yếu là vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên.
Vai trò của rừng	Cân bằng sinh thái, phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế.
b. Đa dạng sinh học	
Suy giảm thể hiện ở	- Số lượng thành phần loài. - Các kiểu hệ sinh thái. - Nguồn gen
Nguyên nhân	- Khai thác quá mức. - Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,....

Biện pháp quan trọng nhất bảo vệ đa dạng sinh học	- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.
3. Tài nguyên nước	
Nguyên nhân làm suy giảm lượng nước	Khai thác quá mức, biến đổi khí hậu, chặt phá rừng đầu nguồn.
Nguyên nhân làm ô nhiễm nguồn nước	Chất thải sản xuất và sinh hoạt; tàn dư hóa chất NN.
Biện pháp chủ yếu nhằm sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước. Đảm bảo cân bằng nước và phòng chống ô nhiễm nước.
Vấn đề quan trọng trong việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước là	Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm không khí (thành thị, nông thôn)	Sản xuất, sinh hoạt; GTVT
Ô nhiễm nước (sông, biển, ngầm)	Chất thải, nước thải.
2. Giải pháp bảo vệ môi trường	
Về thể chế, chính sách	Hoàn thiện chính sách, pháp luật; Luật Bảo vệ MT.
Về khoa học kĩ thuật	Phân loại chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học, hoàn thiện hạ tầng kĩ thuật,....
Về tuyên truyền, giáo dục	Truyền thông, tổ chức các cuộc thi,....

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

- A. Tổng diện tích rừng đang tăng lên. B. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.
C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn. D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 2. Biện pháp nào sau đây là hiệu quả nhất để chống xói mòn trên đất dốc ở vùng núi nước ta?

- A. Trồng cây gây rừng và làm ruộng bậc thang. B. Trồng cây theo băng và làm ruộng bậc thang.
C. Đào hồ vẫy cá, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác.

Câu 3. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt và triều cường ngày càng tăng. B. tài nguyên rừng đang suy giảm.
C. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn. D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 4. Biện pháp nào là chủ yếu nhất để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc?

- A. Đầu tư thủy lợi, làm ruộng bậc thang. B. Trồng cây theo băng, đào hồ vẫy cá.
C. Phát triển mô hình nông - lâm kết hợp. D. Bảo vệ đất rừng và trồng rừng mới.

Câu 5. Biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng là

- A. canh tác hợp lý, chống ô nhiễm đất đai. B. áp dụng biện pháp nông - lâm kết hợp.
C. tổ chức định canh, định cư cho người dân. D. thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốc.

Câu 6. Sự suy giảm tài nguyên nước ở nước ta thể hiện ở nội dung nào sau đây?

- A. Mực nước ngầm hạ thấp, ở một số nơi nguồn nước mặt bị ô nhiễm.
B. Tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất khoảng 91 tỉ m³/năm.
C. Tổng lượng nước dòng chảy trên mặt lãnh thổ nước ta khoảng 830 tỉ m³.
D. Trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác khoảng 22 tỉ m³/năm.

Câu 7. Biện pháp chủ yếu trong bảo vệ đa dạng sinh học ở nước ta là

- A. mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn. B. mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng rừng sản xuất.
C. tăng cường trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. D. giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

Câu 8. Biểu hiện đúng với sự suy giảm chất lượng rừng tự nhiên ở nước ta là

- A. phần lớn rừng trồng là rừng giàu. B. diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh nhất.

C. phần lớn rừng tái sinh tự nhiên là rừng nghèo. D. phần lớn rừng tái sinh tự nhiên là rừng giàu.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên rừng của nước ta?

- A. Tổng diện tích rừng đang tăng lên. B. Tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái.
C. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn. D. Chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

Câu 10. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt và triều cường ngày càng tăng. B. tài nguyên rừng đang suy giảm.
C. diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn. D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 11. Biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường ở nước ta là

- A. đất đai bị bạc màu. B. nguồn nước bị ô nhiễm trầm trọng.
C. khoáng sản cạn kiệt. D. thiên tai bão lụt, hạn hán gia tăng.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay?

- A. Chất lượng rừng đã được phục hồi hoàn toàn. B. Rừng nghèo và mới phục hồi chiếm tỉ lệ lớn.
C. Diện tích rừng giảm nhanh, liên tục. D. Diện tích rừng giàu chiếm tỉ lệ lớn.

Câu 13. Hoạt động nông nghiệp nào sau đây có nguy cơ cao dẫn tới ô nhiễm đất?

- A. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. B. Trồng lúa nước làm đất bị gây.
C. Sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học. D. Canh tác không hợp lý trên đất dốc.

Câu 14. Mục tiêu ban hành “Sách đỏ Việt Nam” là

- A. đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên sinh vật của đất nước.
B. bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.
C. lưu giữ các loài động, thực vật ở trong các viện bảo tàng thiên nhiên.
D. kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam có số lượng loài đa dạng.

Câu 15. Giải pháp để sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở miền núi là

- A. Thau chua, rửa mặn và xây dựng các công trình thủy lợi.
B. Thực hiện mô hình nông lâm kết hợp, trồng cây theo băng.
C. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
D. Tăng cường xây dựng và kiên cố hoá hệ thống đê điều.

Câu 16. Ô nhiễm không khí xảy ra chủ yếu ở khu vực nào sau đây ở nước ta?

- A. Khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển.
B. Khu vực đô thị có hoạt động sản xuất công nghiệp phát triển.
C. Khu vực miền núi, trung du có trồng nhiều cây công nghiệp.
D. Khu vực đồng bằng có trồng nhiều cây lương thực, thực phẩm.

Câu 17. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2008 - 2021

Năm	2008	2012	2018	2021
Tổng diện tích (nghìn ha)	13 118,8	13 862,0	14 491,3	14 745,2
Tỉ lệ che phủ rừng (%)	38,7	40,7	41,7	42,6

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng của nước ta giai đoạn 2008 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp?

- A. Đường, cột, tròn B. Kết hợp, đường, miền.
C. Kết hợp, đường, cột. D. Kết hợp, cột, miền.

Câu 18. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng chủ yếu ở nước ta hiện nay là

- A. nước thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. B. chất thải sinh hoạt của khu dân cư, du lịch.
C. chất thải của các hoạt động du lịch biển. D. thuốc trừ sâu dư thừa trong nông nghiệp.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau: DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2022 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2015	2022
Tổng diện tích rừng	14,3	13,4	14,1	14,8
Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,2	10,2

Trong đó:	Rừng trồng	0,0	3,1	3.9	4.6
-----------	------------	-----	-----	-----	-----

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tổng diện tích rừng nước ta có xu hướng tăng nhanh.		
b) Tổng diện tích rừng trồng nước ta có xu hướng tăng.		
c) Tổng diện tích rừng tăng chủ yếu do tăng diện tích rừng trồng.		
d) Biểu đồ cột ghép là thích hợp nhất để thể hiện số liệu theo bảng trên.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

"Giai đoạn 2011 - 2020, ô nhiễm môi trường không khí tiếp tục là một trong những vấn đề nóng và đặt ra nhiều thách thức. Ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là ô nhiễm bụi tại các thành phố, đô thị lớn, các khu vực công nghiệp. [...] Kết quả quan trắc định kỳ qua các năm cho thấy, chất lượng không khí có sự phân hóa theo vùng, miền và theo quy luật mùa trong năm. "

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 — 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tr.338)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Ô nhiễm không khí chủ yếu diễn ra tại các thành phố lớn.		
b) Nguyên nhân gây ô nhiễm hoàn toàn do hoạt động giao thông vận tải.		
c) Ô nhiễm không khí chỉ ảnh hưởng đến con người.		
d) Ô nhiễm không khí giống nhau giữa các vùng miền.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngày nay, phần lớn diện tích rừng đều đã bị biến thành các cảnh quan nhân loại hóa. Ở đồng bằng, rừng đã bị triệt phá để trở thành đồng ruộng, ở trung du, chúng biến thành các nương chè, đồn điền cây công nghiệp các loại. Ở miền núi, diện tích của chúng ngày càng thu hẹp dần do hoạt động “nương rẫy” và khai thác củi gỗ. Rừng nước mặn được triệt hạ để làm các đầm nuôi tôm.

(Nguồn: Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng địa lý, NXB Dân trí, 2024)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh đã bị thu hẹp đáng kể còn chủ yếu là rừng thứ sinh.		
b) Hiện nay, các đồng bằng ở nước ta không còn cảnh quan tự nhiên mà chỉ có cảnh quan nhân tạo.		
c) Đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư và nuôi tôm là các hoạt động chính làm suy giảm rừng tự nhiên ở miền núi.		
d) Quy hoạch, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia là biện pháp bảo tồn rừng tự nhiên.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2008 - 2021

Năm	2008	2012	2018	2021
Tổng diện tích (nghìn ha)	13 118,8	13 862,0	14 491,3	14 745,2
Tỉ lệ che phủ rừng (%)	38,7	40,7	41,7	42,6

Nhận định	Đúng	Sai
a) Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2008 - 2021.		
b) Tỉ lệ che phủ rừng có xu hướng tăng chủ yếu do sự phục hồi của rừng tự nhiên.		
c) Diện tích rừng tăng lên chủ yếu do chủ trương đẩy mạnh trồng rừng của Nhà nước.		
d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích và tỉ lệ che phủ rừng nước ta, giai đoạn 2008 - 2021.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là

10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 2021 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7
- Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Từ năm 2010 đến năm 2021, diện tích rừng trồng tăng được bao nhiêu nghìn ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

Câu 3. Cho số liệu năm 2021 của nước ta về diện tích rừng là 148 nghìn km² và diện tích tự nhiên là 331 nghìn km². Hãy cho biết độ che phủ rừng của nước ta năm 2021 là bao nhiêu % ? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1943 – 202 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,7
- Rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,1
- Rừng trồng	0,0	3,1	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Tính tỉ lệ diện tích rừng trồng nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2000 VÀ 2020 CỦA NƯỚC TA (Đơn vị : %)

Năm	2000	2020
Đất nông nghiệp	30,5	35,3
Đất lâm nghiệp	46,4	46,5
Đất chuyên dùng và đất ở	7,4	8,3
Đất chưa sử dụng	15,7	9,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết năm 2020 tỉ trọng đất lâm nghiệp của nước ta cao gấp bao nhiêu lần đất chưa sử dụng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2000 VÀ NĂM 2020 CỦA NƯỚC TA (Đơn vị: %)

Năm	2020
Đất nông nghiệp	35,3
Đất lâm nghiệp	46,5
Đất chuyên dùng và đất ở	8,3
Đất chưa sử dụng	9,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết năm 2020 tỉ trọng đất lâm nghiệp của nước ta nhiều hơn đất nông nghiệp bao nhiêu %? ((làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

PHẦN II. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 6. DÂN SỐ VIỆT NAM

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ
1. Quy mô và gia tăng dân số

Quy mô dân số nước ta	- Đông. Tiếp tục tăng. Đứng thứ 3 ở ĐNA và đứng thứ 15 thế giới.
Thuận lợi của dân số đông	- Nguồn lao động dồi dào - Thị trường tiêu thụ rộng lớn
Khó khăn của dân số đông	- Gây sức ép đến sự phát triển KT, giải quyết các vấn đề XH và MT.
Gia tăng dân số nước ta hiện nay có xu hướng	- Tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần.
Gia tăng dân số tự nhiên giảm chủ yếu do	- Thực hiện tốt chính sách DS và kế hoạch hóa gia đình. - Trình độ phát triển kinh tế ngày càng tăng
Gia tăng dân số giảm nhưng số dân vẫn tăng lên hàng năm chủ yếu do	- Quy mô dân số lớn. - Các nhóm tuổi trẻ có tỉ trọng còn cao.

2. Cơ cấu dân số

a. Theo giới tính

Tỉ số giới tính của nước ta	- Khá cân bằng.
Tỉ số giới tính khi sinh của nước ta	- Đang mất cân đối.

b. Theo tuổi

Cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta đang thay đổi theo hướng	- Giảm tỉ trọng dân số nhóm 0 – 14 tuổi; tăng tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên. - Đang trong thời kỳ “dân số vàng”.
Nguyên nhân	- Mức sinh giảm, tuổi thọ tăng lên

c. Theo dân tộc

Đặc điểm	- Có 54 dân tộc anh em - Sinh sống đan xen nhau
Nguyên nhân	- Vị trí địa lí thuận lợi (giao thoa nhiều nền VH khác nhau...) - Lịch sử di cư. - Có truyền thống đoàn kết.
Mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp, cần phải	- Chú trọng đầu tư phát triển KTXH ở các vùng dân tộc ít người.

d. Theo trình độ học vấn

Đặc điểm	- Đang được nâng cao dần. - Trình độ học vấn có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng.
Nguyên nhân	- Chất lượng cuộc sống ngày càng nâng cao - Trình độ phát triển kinh tế, điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng khác nhau.

3. Phân bố dân cư

* So sánh số dân:

Đồng bằng với trung du, miền núi	Đồng bằng cao hơn trung du, miền núi.
Thành thị và nông thôn	Nông thôn cao hơn thành thị.

* So sánh mật độ dân số:

Đồng bằng với trung du, miền núi	Đồng bằng cao hơn trung du, miền núi.
Thành thị và nông thôn	Thành thị cao hơn nông thôn
Vùng kinh tế có mật độ DS cao nhất	Đồng bằng sông Hồng
Vùng kinh tế có mật độ DS thấp nhất	Tây Nguyên.

* Phân bố dân cư:	
Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lí chủ yếu do tác động của	Sự phát triển kinh tế; Công nghiệp hóa, đô thị hóa.
Dân cư nước ta phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn chủ yếu do tác động của	Trình độ phát triển kinh tế, các nhân tố tự nhiên.
II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ DÂN SỐ	
1. Thế mạnh	
Quy mô dân số lớn thuận lợi	Thị trường tiêu thụ lớn, động lực thúc đẩy KTXH, hấp dẫn đầu tư
Cơ cấu dân số vàng thuận lợi	Lao động dồi dào.
Mức sinh thấp, dân số tăng chậm thuận lợi để	Nâng cao chất lượng dân số và cuộc sống.
2. Hạn chế	
Quy mô dân số lớn và tăng ảnh hưởng	Sức ép phát triển KT – XH -MT.
Số người cao tuổi tăng ảnh hưởng	Tăng chi phí an sinh XH, y tế,...
Phân bố dân cư không đều ảnh hưởng	Sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số nước ta hiện nay?

- A. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao. B. Cơ cấu tuổi thuộc loại già.
C. Quy mô ngày càng đông. D. Tỷ lệ nam nhiều hơn nữ.

Câu 2. Nguyên nhân cơ bản khiến đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn đồng bằng sông Cửu Long là

- A. khai thác lãnh thổ muộn hơn, giao thông thuận lợi hơn.
B. công nghiệp phát triển hơn đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.
C. giao thông thuận lợi hơn, khí hậu bị biến đổi ít hơn nhiều.
D. kinh tế phát triển hơn, lịch sử khai thác lãnh thổ sớm hơn.

Câu 3. Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi ở nước ta là

- A. gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng. B. các vùng xuất cư thiếu hụt lao động thị trường tiêu thụ hẹp.
C. làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư. D. tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

Câu 4. Gia tăng dân số nhanh ở nước ta đã tạo nên sức ép chủ yếu nào sau đây?

- A. Khó khăn cho giải quyết việc làm, chậm nâng cao thu nhập.
B. Kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội, cạn kiệt tài nguyên.
C. Suy giảm tài nguyên thiên nhiên, trình độ lao động rất thấp.
D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, đô thị hoá diễn ra tự phát.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với phân bố dân cư của nước ta hiện nay?

- A. Thừa thớt ở miền núi, đông đúc ở đồng bằng. B. Đông ở khu vực nông thôn, ít ở khu vực thành thị.
C. Tỷ lệ dân cư nông thôn có xu hướng giảm. D. Tỷ lệ dân cư thành thị có xu hướng giảm.

Câu 6. Phân bố dân cư chưa hợp lí ảnh hưởng lớn đến

- A. cơ cấu dân số, sử dụng lao động. B. mức gia tăng dân số, phát triển giáo dục.
C. sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. D. truyền thống sản xuất, phong tục tập quán.

Câu 7. Khu vực đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc chủ yếu do

- A. có nhiều làng nghề và các khu công nghiệp. B. lịch sử quần cư lâu đời, gia tăng dân số cao.
C. kinh tế phát triển, tự nhiên nhiều thuận lợi. D. đất trồng tốt, sản xuất nông nghiệp trù phú.

Câu 8. Tỷ suất sinh ở nông thôn nước ta vẫn còn cao là do

- A. nhu cầu về lao động trong sản xuất nông nghiệp rất lớn. B. cuộc sống ở nông thôn không khó khăn như ở thành thị.
C. dân số nước ta vẫn tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn. D. quan niệm về dân số, kinh tế - xã hội phát triển chậm.

Câu 9. Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do

A. tỉ lệ tử giảm, tuổi thọ trung bình tăng.

B. tuổi thọ trung bình tăng, mức sống tăng.

C. tỉ lệ sinh giảm, tuổi thọ trung bình tăng.

D. trình độ nhận thức tăng, tỉ lệ sinh giảm.

Câu 10. Miền núi nước ta dân cư thưa thớt chủ yếu do

A. có nhiều dân tộc ít người, sản xuất nhỏ.

B. nhiều thiên tai, công nghiệp còn hạn chế.

C. địa hình hiểm trở, kinh tế chậm phát triển.

D. nhiều đất dốc, giao thông còn khó khăn.

Câu 11. Thế mạnh nổi bật trong điều kiện cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

A. lao động dồi dào, lực lượng trẻ.

B. lao động đông, nguồn dự trữ lớn.

C. lao động đông, trình độ ở mức cao.

D. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

Câu 12. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 13. Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

A. các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.

B. các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

C. sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

D. nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.

Câu 14. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là

A. quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ.

B. chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

C. dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước.

D. tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.

Câu 15. Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

A. Lao động cần cù, thị trường đa dạng.

B. Đa dạng hóa hàng thủ công, mỹ nghệ.

C. Văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

D. Lao động cần cù, nhiều kinh nghiệm.

Câu 16. Khu vực trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp chủ yếu do

A. nhiều thiên tai, công nghiệp còn hạn chế.

B. có nhiều dân tộc ít người, sản xuất nhỏ lẻ.

C. kinh tế chậm phát triển, địa hình bị chia cắt.

D. diện tích đất rừng nhiều, quy mô dân số nhỏ.

Câu 17. Các vùng kinh tế của nước ta có sự chênh lệch về mật độ dân số chủ yếu do

A. diện tích lãnh thổ, cơ sở hạ tầng, vị trí địa lý.

B. trình độ dân trí và mức sống dân cư, hạ tầng.

C. địa hình, trình độ đô thị hóa, lịch sử định cư.

D. trình độ phát triển kinh tế, nhân tố tự nhiên.

Câu 18. Dân số thành thị ở nước ta hiện nay tăng lên chủ yếu do

A. việc phân bố lại dân cư giữa các vùng.

B. quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

C. sản xuất nông nghiệp đang phát triển.

D. đời sống nhân dân thành thị nâng cao.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

“Đến ngày 01/4/2021, dân số Việt Nam đạt 98,2 triệu người, trong đó có 12,5 triệu người từ 60 tuổi trở lên (12,7%); 8,1 triệu người từ 65 tuổi trở lên (8,5%); gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên (2,0%). Giai đoạn 2009 – 2019, dân số tăng bình quân 1,14%/năm, trong khi dân số cao tuổi tăng bình quân 4,35%/năm, bình quân tăng 400 nghìn người cao tuổi/năm, nhưng từ 2019 – 2021, bình quân tăng 600 nghìn người cao tuổi/năm”

Nhận định	Đúng	Sai
a) Dân số nước ta bước vào thời kì “già hoá” khi người cao tuổi chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng dân số.		
b) Già hoá dân số Việt Nam do giảm tỉ suất tử vong và tăng tuổi thọ.		
c) Già hoá dân số Việt Nam phần lớn là nhờ tăng mạnh tỉ suất sinh.		
d) Già hoá dân số nhanh chóng có thể dẫn đến tình trạng thiếu lao động trong tương lai.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

“Hiện nay, tỉ số giới tính khi sinh tại Việt Nam đang ở mức 112,1 bé trai/100 bé gái, dù tỉ số này có sự thay đổi qua các năm nhưng hiện vẫn đang ở mức cao hơn so với mức cân bằng tự nhiên là 104 - 106 bé trai/100 bé gái. Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam tuy xuất hiện muộn hơn một số nước

nhưng tăng rất nhanh, xảy ra ở cả thành thị và nông thôn. Nước ta là một trong những quốc gia hiếm hoi trên thế giới có sự chênh lệch giới tính khi sinh ngay từ đứa con đầu tiên, tức là các cặp vợ chồng đã nghĩ đến lựa chọn giới tính khi sinh ngay ở lần sinh đầu...”

Nhận định	Đúng	Sai
a) Mất cân bằng giới tính khi sinh khác nhau giữa thành thị và nông thôn.		
b) Mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta được đánh giá là không nghiêm trọng.		
c) Tỉ số giới tính khi sinh cao, gây nên các vấn đề xã hội.		
d) Tiến bộ y học là một trong những nguyên nhân dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh ở nước ta.		

Câu 3. Cho bảng số liệu: TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009 - 2021

Năm	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	Cơ cấu dân số theo tuổi (%)		
		Từ 0 – 14 tuổi	Từ 15 – 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2009	72,8	24,5	69,1	6,4
2019	73,6	24,3	68,0	7,7
2021	73,6	24,1	67,6	8,3

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tỉ trọng dân số nhóm từ 0 – 14 tuổi ngày càng tăng.		
b) Nước ta có nguồn lao động dồi dào và ngày càng tăng nhanh.		
c) Tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng do kinh tế ngày càng phát triển, điều kiện sống và các dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện.		
d) Dân số nước ta ngày càng già hóa do tỉ suất sinh và tỉ suất tử ngày càng giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 - 2022

Năm	1999	2009	2019	2022
Tiêu chí				
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	99,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,98

Nhận định	Đúng	Sai
a) Trong giai đoạn 1999 – 2022, tỉ lệ tăng dân số của nước ta tăng liên tục.		
b) Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1999 – 2022, dân số nước ta tăng thêm 1,0 tr người.		
c) Giai đoạn 1999 – 2022, tỉ lệ tăng dân số có sự thay đổi chủ yếu do quy mô dân số tăng		
d) Biểu đồ kết hợp (cột và đường) là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta giai đoạn 1999 – 2022.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Cho bảng số liệu: TỈ LỆ SINH VÀ TỈ LỆ TỬ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2022 (Đơn vị : ‰)

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân của %)

Câu 2. Năm 2022: Diện tích tự nhiên của Việt Nam là 0,331212 triệu km², số dân là 99,47 triệu người. Tính mật độ dân số nước ta năm 2022 (người/km²)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SỐ TRẺ EM SINH RA, SỐ NGƯỜI CHẾT VÀ SỐ DÂN CỦA VIỆT NAM NĂM 2021

Tiêu chí	Số trẻ em sinh ra	Số người chết	Số dân
Số người (người)	1550459	628458	98504400

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%) của Việt Nam năm 2021? (làm tròn kết quả đến hai chữ số của phần thập phân của %).

Câu 4. Năm 2021: nước ta có dân số nữ là 49411,7 nghìn người dân số nam là 49092,7 nghìn người.

Hãy tính tỉ lệ dân số nữ của nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ NĂM 2023 (Đơn vị: nghìn người)

Năm	2015	2023
Thành thị	30881,9	38248,7
Nông thôn	61346,7	62060,5

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tỉ lệ dân số thành thị so với tổng số dân của nước ta năm 2023 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu

TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2021 (Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

BÀI 7: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG	
1. Số lượng	
Số lượng lao động	- Dồi dào, tăng thêm khoảng 1 triệu lao động mỗi năm.
Nguồn lao động dồi dào do	- Cơ cấu dân số vàng
Thế mạnh chủ yếu về chất lượng nguồn lao động	- Lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất. - Năng động, có khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại. - Chất lượng ngày càng được nâng lên.
Hạn chế chủ yếu của nguồn lao động là	- Thể lực, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo còn thấp, thiếu tác phong công nghiệp.
2. Chất lượng	
Chất lượng nguồn lao động ngày càng tăng nhờ	Thành tựu trong phát triển kinh tế, y tế, văn hóa, giáo dục – đào tạo.
Thế mạnh để thu hút đầu tư nước ngoài của nguồn lao động là	Lao động đông.
Thế mạnh để phát triển các ngành công nghệ cao của nguồn lao động là	Trình độ lao động được nâng lên; Lao động có khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ.
Nhân tố làm cho năng suất lao động nước ta thấp là	Trình độ phát triển kinh tế, chất lượng lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật.
Phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật	
Lao động đã qua đào tạo	- Chiếm tỉ lệ thấp, còn thiếu lao động có trình độ. - Có xu hướng tăng lên.
Lao động chưa qua đào tạo	- Chiếm tỉ lệ cao. - Có xu hướng giảm.
II. SỬ DỤNG LAO ĐỘNG	

1. Theo ngành kinh tế	
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỉ trọng thấp nhất (năm 2021), xu hướng giảm.
Công nghiệp và xây dựng	Tỉ trọng cao (năm 2021), xu hướng tăng.
Dịch vụ	Tỉ trọng cao nhất (năm 2021), xu hướng tăng.
Chuyển dịch theo hướng tích cực chủ yếu do	quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
2. Theo thành phần kinh tế	
Khu vực kinh tế Nhà nước	tỉ trọng thấp nhất (năm 2021), xu hướng giảm.
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	tỉ trọng cao nhất (năm 2021), xu hướng giảm nhanh.
Khu vực KT có vốn đầu tư nước ngoài	tỉ trọng còn thấp (năm 2021), tăng nhanh.
Có sự chuyển dịch chủ yếu do	phát triển kinh tế nhiều thành phần, hội nhập quốc tế.
3. Theo thành thị và nông thôn	
Thành thị	tỉ trọng thấp, xu hướng tăng.
Nông thôn	tỉ trọng cao, xu hướng giảm.
Có sự chuyển dịch chủ yếu do	quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.
Thu nhập lao động nước ta thấp chủ	năng suất lao động thấp.
III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT	
Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn cần được quan tâm biểu hiện ở	Tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở nước ta còn cao
Nguyên nhân gây ra thất nghiệp, thiếu việc làm là	Lực lượng lao động đông, trình độ phát triển kinh tế chậm.
Nhiều việc làm mới được tạo ra hàng năm do	Kinh tế phát triển, đa dạng hóa sản xuất và dịch vụ mới ra đời
Thất nghiệp diễn ra chủ yếu ở	Thành thị
Thiếu việc làm diễn ra chủ yếu ở	Nông thôn
Tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn và thành thị có sự khác biệt chủ yếu do	Đặc trưng hoạt động kinh tế mỗi khu vực
Hướng giải quyết việc làm chủ yếu ở nông thôn	Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn.
Hướng giải quyết việc làm chủ yếu ở thành thị	Đẩy mạnh hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Chất lượng nguồn lao động nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu nhờ

- A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.
- B. những thành tựu trong phát triển giáo dục, đào tạo, y tế.
- C. mở thêm nhiều trung tâm đào tạo, hướng nghiệp dạy nghề.
- D. phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ ở các vùng nông thôn.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về chất lượng nguồn lao động của nước ta hiện nay?

- A. Lao động trẻ, cần cù, sáng tạo và ham học hỏi.
- B. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.
- C. Có tác phong công nghiệp, làm việc chuyên nghiệp.
- D. Chất lượng chuyên môn ngày càng được nâng cao.

Câu 3. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nước ta hiện nay là

- A. phân bố lại dân cư trên cả nước, xây dựng vùng chuyên canh.
- B. đa dạng hoá các hoạt động kinh tế, tăng cường đào tạo nghề.
- C. thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác quốc tế về lao động.

D. đào tạo lao động kỹ thuật, phát triển nhiều khu công nghiệp.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay?

A. Tập trung nhiều nhất trong khu vực kinh tế Nhà nước.

B. Tỉ trọng nhỏ nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

C. Ngày càng tăng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Chiếm tỉ trọng cao nhất là trong khu vực ngoài Nhà nước.

Câu 5. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

A. xây dựng khu công nghiệp và khu chế xuất.

B. phân bố lại dân cư và lao động trên cả nước.

C. tăng cường cho hợp tác quốc tế về lao động.

D. đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Câu 6. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay đang chuyển dịch chủ yếu do

A. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhanh.

B. khoa học – công nghệ tiến bộ, đầu tư nước ngoài tăng lên.

C. chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

D. sự đa dạng hoá sản xuất, đô thị hoá ngày càng phát triển.

Câu 7. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

B. tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

C. tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

D. giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

Câu 8. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động nước ta góp phần

A. thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

B. giảm tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm.

C. phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

D. làm giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.

Câu 9. Việc làm đang là vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

A. nguồn lao động dồi dào, kinh tế còn chậm phát triển.

B. dân đông, tài nguyên tự nhiên bị khai thác quá mức.

C. mật độ dân số cao, phân bố dân cư không đồng đều.

D. lao động trồng trọt đông, dịch vụ còn chưa đa dạng.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không phải ưu điểm của nguồn lao động nước ta?

A. Tiếp thu nhanh khoa học và công nghệ.

B. Số lượng đông, tăng nhanh.

C. Cần cù, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

D. Tỉ lệ người lao động có trình độ cao còn ít.

Câu 11. Lao động thành thị nước ta hiện nay

A. hoàn toàn làm việc trong khu chế xuất.

B. chủ yếu làm trong các ngành khai thác.

C. có quy mô nhỏ hơn khu vực nông thôn.

D. toàn bộ đều có trình độ chuyên môn cao.

Câu 12. Cơ cấu sử dụng lao động theo các ngành kinh tế của nước ta thay đổi chủ yếu do

A. mở rộng sản xuất, tăng trưởng kinh tế cao.

B. thúc đẩy liên kết kinh tế, hội nhập toàn cầu.

C. thu hút đầu tư, đẩy mạnh công nghiệp hóa.

D. kinh tế chuyển sang thị trường, hiện đại hóa.

Câu 13. Cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế của nước ta thay đổi chủ yếu do

A. đẩy mạnh công nghiệp hóa, thu hút đầu tư.

B. tăng cường hiện đại hóa, mở rộng dịch vụ.

C. phát triển kinh tế thị trường, toàn cầu hóa.

D. khai thác các thế mạnh, tăng trưởng kinh tế.

Câu 14. Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao trình độ lao động nước ta là

A. tăng cường xuất khẩu lao động để học hỏi kinh nghiệm.

B. thúc đẩy sự phân bố lao động giữa các vùng cho hợp lý.

C. đổi mới mạnh mẽ phương thức đào tạo người lao động.

D. đẩy mạnh y tế nhằm nâng cao thể trạng người lao động.

Câu 15. Việc sử dụng lao động theo các ngành kinh tế của nước ta có nhiều thay đổi chủ yếu do

A. phát triển đô thị, đẩy mạnh công nghiệp hóa, thu hút đầu tư.

B. kinh tế chuyển dịch, trình độ lao động tăng, mức sống nâng cao.

C. hợp tác quốc tế, lao động đông đảo, ứng dụng công nghệ mới.

D. trình độ lao động nâng cao, chất lượng sống có nhiều thay đổi.

Câu 16. Thiếu việc làm diễn ra chủ yếu ở

- A. nông thôn. B. thành thị. C. các hải đảo. D. khu chế xuất.

Câu 17. Các vùng nông thôn nước ta phổ biến tình trạng thiếu việc làm là do

- A. cơ cấu kinh tế chưa đa dạng. B. tập trung nhiều lao động trẻ.
C. số lượng lao động tăng nhanh. D. không gian ngày càng thu hẹp.

Câu 18. Nước ta đang đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động chủ yếu nhằm

- A. phân bổ lại lao động, hội nhập quốc tế. B. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập.
C. phân công lao động, giảm thất nghiệp. D. tăng trưởng kinh tế, cải thiện mức sống.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2022 là 51,7 triệu người, tăng so với năm trước 1,2 triệu người. Lực lượng lao động bao gồm 50,6 triệu người có việc làm và 1,1 triệu người thất nghiệp. Lực lượng

lao động của khu vực nông thôn chiếm 62,8%. Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 10,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 5,2 triệu người.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Lực lượng lao động của nước ta dồi dào và có xu hướng tăng		
b) Phần lớn lao động của nước ta có việc làm.		
c) Lực lượng lao động sinh sống chủ yếu ở các đô thị lớn.		
d) Lao động đông gây khó khăn trong việc thu hút đầu tư nước ngoài.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trong năm 2022 cả nước có gần 1,1 triệu lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 70,3% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn. Trong tổng số gần 1,1 triệu người thiếu việc làm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỉ trọng thiếu việc làm cao nhất với 45,1%.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Nước ta có khoảng 773 nghìn lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên cư trú ở khu vực nông thôn.		
b) Nước ta có khoảng 610 nghìn lao động thiếu việc làm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.		
c) Cơ cấu kinh tế ở nông thôn kém đa dạng làm cho tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn cao.		
d) Giải pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề thiếu việc làm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là thực hiện chính sách chuyển cư.		

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2020 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2020	2022
Khu vực				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	49,5	44,0	28,3	27,5
Công nghiệp và xây dựng	21,0	22,8	33,0	33,4
Dịch vụ	29,5	33,2	38,7	39,1

Nhận định	Đúng	Sai
a) Trong cả giai đoạn 2010 – 2022, tỉ trọng lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ cao nhất.		
b) Tỉ trọng lao động có việc làm trong các khu vực kinh tế đều có xu hướng tăng trong giai đoạn trên.		
c) Cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế có sự chuyển biến tích cực, phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa.		

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2022.		
---	--	--

Câu 4. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2021 (Đơn vị: %)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tỷ trọng lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.		
b) Tỷ trọng lao động khu vực thành thị tăng nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ.		
c) Tỷ trọng khu vực thành thị tăng nhanh do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.		
d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2020	2021
Thành thị	16913,8	17416,1	18171,93	18535
Nông thôn	37352,2	37403,5	36671,01	32025,5

Cho biết tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2021 ở nông thôn nhiều hơn ở thành thị nước ta bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 2. Năm 2022, tổng số lao động nước ta là 51 705 nghìn người, tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản là 27,5%.

Tính số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản nước ta năm 2022 (triệu người)? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người).

Câu 3. Năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người.

Cho biết số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2016	2018	2020
Tổng số	49124	53345	54282,5	53609,6
Kinh tế Nhà nước	5025	4702	4525,9	4098,4
Kinh tế ngoài Nhà nước	42370	45025	45215,4	44777,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1729	3591	4541,2	4733,8

Cho biết tốc độ tăng trưởng lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2020 so với năm 2010 của nước ta nhiều hơn bao nhiêu % khu vực ngoài Nhà nước? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Năm 2021, tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người.

Tính tỉ trọng lao động của khu vực công nghiệp, xây dựng trong cơ cấu lao động? (làm tròn kết quả một chữ số thập phân của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2022 (Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Thành thị	14106,6	16913,8	18171,9	19211,6
Nông thôn	36286,3	37352,2	36671,0	32493,3

Cho biết năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn cao gấp bao nhiêu lần so với lực lượng từ 15 tuổi trở lên ở thành thị? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần)

BÀI 8: ĐÔ THỊ HÓA

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM	
Đô thị đầu tiên của nước ta	Cổ Loa
Chức năng chính của đô thị Cổ Loa là	Là kinh đô của nhà nước Âu Lạc
Đặc điểm của quá trình đô thị hóa từ thời phong kiến (1884) đến 1975	Diễn ra chậm, tỉ lệ dân thành thị và số lượng đô thị tăng chậm
Đặc điểm của quá trình đô thị hóa ở nước ta từ sau khi thực hiện công cuộc Đổi mới (1986) là	Diễn ra nhanh; Số dân và tỉ lệ dân thành thị tăng khá nhanh.
Tỉ lệ dân thành thị tăng chủ yếu do	Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.
Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chủ yếu do	Trình độ phát triển KT -XH, quá trình công nghiệp hóa chậm.
Vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất	Đông Nam Bộ.
Vùng có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất	Tây Nguyên.
Ngày nay chức năng của các đô thị là	Hành chính, là trung tâm kinh tế, văn hóa,...
II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VIỆT NAM	
Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất là	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
Vùng có số lượng đô thị ít nhất là	Đông Nam Bộ
Vùng có số dân đô thị nhiều nhất là	Đông Nam Bộ
Vùng có số dân đô thị ít nhất là	Tây Nguyên
Đô thị đặc biệt, loại I, II, III, IV, V được phân chia dựa trên cơ sở về	Vị trí, chức năng, vai trò, quy mô, mật độ dân số, tỉ lệ lao động phi NN,....
Đô thị trực thuộc Trung ương, tỉnh, thị xã, huyện được phân chia dựa trên cơ sở về	Phương diện quản lí
III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA	
Tác động tích cực của quá trình đô thị hóa đối với phát triển KT – XH là	Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
Đô thị có khả năng tăng trưởng kinh tế chủ yếu do có	Sức hút đầu tư (nguồn vốn, công nghệ,...)
Đô thị có sức hút với các nhà đầu tư chủ yếu do có	Thị trường tiêu thụ rộng, nhiều lao động có trình độ, cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng tốt.
Đô thị có thị trường tiêu thụ rộng chủ yếu do	Mức sống dân cư cao, kinh tế phát triển.
Đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho lao động chủ yếu do có	Hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Các đô thị của nước ta hiện nay

A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.

C. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 2. Đô thị ở nước ta hiện nay

A. có lực lượng lao động dồi dào.

C. chất lượng cuộc sống thấp.

Câu 3. Mạng lưới đô thị nước ta hiện nay

A. phát triển mạnh ở vùng đồi núi.

B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

B. đều có cùng một cấp phân loại.

D. tập trung chủ yếu ở miền núi.

B. phân bố đều khắp ở trong nước.

C. sắp xếp theo các cấp khác nhau.

D. có rất nhiều thành phố cực lớn.

Câu 4. Phần lớn dân cư nước ta hiện sống ở khu vực nông thôn do

A. ngành nông nghiệp phát triển nhất.

B. điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

C. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm.

D. dân cư di dân nhiều về nông thôn.

Câu 5. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua có đặc điểm nào sau đây?

A. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.

B. Số dân thành thị tăng và tỉ lệ dân thành thị giảm.

C. Số dân thành thị giảm và tỉ lệ dân thành thị tăng.

D. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng khi nói đặc điểm của đô thị hóa trên thế giới hiện nay?

A. Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp.

B. Xu hướng tăng nhanh dân số vùng nông thôn.

C. Tỉ lệ thị dân tăng, mạng lưới đô thị mở rộng.

D. Lối sống thành thị phổ biến ngày càng chặt chẽ.

Câu 7. Vùng nào sau đây ở nước ta có dân số đô thị lớn nhất?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 8. Các đô thị trực thuộc Trung ương ở nước ta là

A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng.

B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nha Trang, Cần Thơ.

C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Quy Nhơn.

Câu 9. Căn cứ vào các tiêu chí nào để phân loại các đô thị ở nước ta hiện nay?

A. Mật độ dân số, tỉ lệ lao động công nghiệp, diện tích, vị trí và vai trò.

B. Số dân, chức năng, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp, hạ tầng.

C. Các khu công nghiệp tập trung, chức năng, mật độ dân số và số dân.

D. Tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, mật độ dân số, các khu công nghiệp.

Câu 10. Nước ta phân thành các đô thị trực thuộc Trung ương và các đô thị trực thuộc tỉnh là dựa vào phương diện nào sau đây?

A. Tỉ lệ phi nông nghiệp.

B. Phương diện quản lí.

C. Mật độ dân số đô thị.

D. Chức năng từ đô thị.

Câu 11. Biểu hiện rõ rệt nhất về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống là

A. nguồn tài nguyên dần cạn kiệt.

B. ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi.

C. kinh tế phát triển tương đối chậm.

D. GDP bình quân đầu người giảm.

Câu 12. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh đã làm nảy sinh ra các vấn đề nào sau đây?

A. Ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội.

B. An ninh trật tự xã hội, di dân và tộc người.

C. Gia tăng dân số tự nhiên và nông thôn hóa.

D. Áp lực việc làm, gia tăng dân số rất nhanh.

Câu 13. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây do

A. kết quả của việc di dân tự do từ nông thôn ra thành thị.

B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao hơn nông thôn.

C. sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế và quy hoạch, mở rộng đô thị.

D. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển cao so với khu vực và thế giới.

Câu 14. Mức độ đô thị hóa ở Trung du miền núi Bắc bộ nước ta thấp hơn vùng khác chủ yếu do

A. trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

B. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.

C. chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.

D. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.

Câu 15. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong thời gian gần đây?

A. Mức sống người dân được nâng cao.

B. Do ngành kinh tế phát triển mạnh.

C. Quá trình đô thị hóa tự phát mạnh mẽ.

D. Công nghiệp hóa phát triển mạnh.

Câu 16. Ảnh hưởng lớn nhất của đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế là

A. Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

B. Tăng tỉ lệ lực lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật

C. Tác động tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Tăng cường thu hút đầu tư cơ cấu kinh tế.

Câu 17. Đô thị nước ta có khả năng tạo ra nhiều việc làm cho người lao động chủ yếu do

A. có nhiều nhà đầu tư với năng lực vốn lớn.

B. hoạt động công nghiệp, dịch vụ phát triển.

C. tập trung số lượng lớn lao động có trình độ.

D. cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông hiện đại.

Câu 18. Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

A. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ. **B.** Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn.

C. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn. **D.** Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

“Số liệu thống kê sơ bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy trong 10 năm qua, quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Dân số thành thị ở Việt Nam năm 2019 là 33 059 nghìn người, chiếm 34,4 % tổng số dân. Hiện Việt Nam đang là nước có tốc độ đô thị hoá lớn nhất Đông Nam Á, hàng năm có trên 1 triệu dân trở thành dân cư đô thị. Dự báo đến năm 2025, dân số đô thị của Việt Nam sẽ chiếm khoảng 50% dân số cả nước.” (Nguồn: <https://vccinews.vn/news/2587-phat-trien-ben-vung-doi-mat-voi-thach-thuc-tu-qua-trinh-do-thi-hoa.html>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Đô thị hoá diễn ra đồng đều giữa các vùng.		
b) Tỷ lệ dân thành thị của nước ta cao so với các nước trên thế giới.		
c) Đô thị hóa chỉ phụ thuộc vào công nghiệp hóa.		
d) Đô thị hóa làm thay đổi cơ cấu lao động theo ngành kinh tế.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lần lượt là 4,8‰ và 17,9‰. Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây nguyên cùng đạt 1,4‰. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1,3‰. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 0,9‰.

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ suất nhập cư thấp nhất cả nước.		
b) Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung có tỉ suất nhập cư cao nhất nước ta.		
c) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Tây Nguyên là 3,4 lần.		
d) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ cao nhất cả nước do thuận lợi về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lần lượt là 4,8‰ và 17,9‰. Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Tây nguyên cùng đạt 1,4‰. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1,3‰. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 0,9‰.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ suất nhập cư thấp nhất cả nước.		
b) Tỉ suất nhập cư của vùng Vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung có tỉ suất nhập cư cao nhất nước ta.		
c) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Tây Nguyên là 3,4 lần.		
d) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ cao nhất cả nước do thuận lợi về điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế.		

Câu 4. Cho đoạn thông tin sau:

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp.”

Nhận định	Đúng	Sai
-----------	------	-----

a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.		
b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,...		
c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.		
d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lý, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,...		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu 1. Cho bảng số liệu: QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA NĂM 2021

Năm	2021
Quy mô dân số (triệu người)	98,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	37,1

Tính tỉ lệ dân nông thôn nước ta năm 2021 là bao nhiêu %? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 2. Cho bảng số liệu: SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA NĂM 2021

Năm	2021
Số dân thành thị (triệu người)	36,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)	37,1

Tính số dân của nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân của triệu người).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ DÂN SỐ THÀNH THỊ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 - 2021 (Đơn vị: triệu người)

Tiêu chí \ Năm	1990	2000	2015	2021
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	95,8
Số dân thành thị	12,9	18,7	30,9	36,6

Tính tốc độ tăng trưởng số dân thành thị nước ta năm 2021 so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Năm 2023, dân số nước ta là 100,3 triệu người trong đó nam giới là 50 triệu người. Tính tỉ lệ dân số nữ nước ta năm 2023? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 5. Cho bảng số liệu: QUY MÔ DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA NĂM 2021

Năm	2021
Quy mô dân số (triệu người)	98,5
Tỉ lệ dân thành thị (%)	37,1

Tính số dân nông thôn nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người).

Câu 6. Cho bảng số liệu: SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA NĂM 2022 (Đơn vị: nghìn người)

Năm	2022
Số dân	99468
Số dân nông thôn	62122

Tính tỉ lệ dân nông thôn nhiều hơn tỉ lệ dân thành thị bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

BÀI 10: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. Ý NGHĨA CỦA CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ	
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.	
- Khai thác tổng hợp các nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài.	
- Đẩy nhanh quá trình hội nhập.	
II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ	
1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành	
Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành là	Giảm tỉ trọng KVI; Tăng tỉ trọng KVII; KVIII
Động lực chính trong tăng trưởng kinh tế là ngành	Công nghiệp

Xu hướng chuyển dịch trong mỗi nhóm ngành là	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học công nghệ cao. - Giảm tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế thấp sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.
Cơ cấu ngành kinh tế của nước ta thay đổi chủ yếu do	<ul style="list-style-type: none"> - Quá trình CNH, HĐH. - Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ.
Ý nghĩa chủ yếu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta là	- Sử dụng hợp lý các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
Chuyển dịch trong nội bộ từng khu vực	
Trong ngành nông – lâm – thủy sản là	- Giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp; Tăng tỉ trọng của ngành thủy sản.
Trong ngành công nghiệp – xây dựng là	- Giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng; Tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
Trong ngành dịch vụ là	Phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số.
2. Chuyển dịch theo thành phần kinh tế	
Xu hướng chuyển dịch là	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng: tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực KT có vốn đầu tư nước ngoài; - Giảm: tỉ trọng kinh tế Nhà nước.
Cụ thể trong từng thành phần	
Kinh tế Nhà nước	- Giảm tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
Kinh tế ngoài Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chiếm tỉ trọng cao nhất. - Phát huy nguồn lực trong nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế các địa phương và cả nước.
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng nhanh (đặc biệt từ khi Việt Nam gia nhập WTO). - Thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, giúp mở rộng thị trường xuất khẩu.
Cơ cấu thành phần kinh tế thay đổi do tác động chủ yếu của	Quá trình hội nhập quốc tế, nền kinh tế thị trường
Ý nghĩa chủ yếu của chuyển dịch thành phần kinh tế ở nước ta là	Thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng của nền kinh tế.
3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ	
Xu hướng chuyển dịch là: Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các hành lang kinh tế, ...	
Trong nội bộ từng ngành:	
Trong nông nghiệp	Hình thành các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại,....
Trong công nghiệp	Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, ...
Trong dịch vụ	Mở rộng mạng lưới và phát triển theo hướng hiện đại,
Ý nghĩa chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta hiện nay là: Đẩy mạnh phát triển kinh tế	
Trong nông nghiệp	Tạo xu hướng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.
Trong công nghiệp	Tăng trưởng, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong dịch vụ	Mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.
---------------	--

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay

- A. Khai thác hợp lý các nguồn lực theo hướng bền vững.
- B. Khai thác tối đa các nguồn lợi về tài nguyên thiên nhiên.
- C. Đáp ứng yêu cầu về đổi mới tăng trưởng theo chiều sâu.
- D. Tận dụng hiệu quả cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta?

- A. Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển.
- B. Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.
- C. Dịch vụ đóng góp nhỏ vào cơ cấu kinh tế.
- D. Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta?

- A. Xuất hiện các khu công nghiệp quy mô lớn.
- B. Tỉ trọng ngành công nghiệp ngày càng tăng.
- C. Hình thành được các vùng kinh tế trọng điểm.
- D. Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.

Câu 4. Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu là do

- A. ngành truyền thống, có thị trường tiêu thụ, người dân có kinh nghiệm.
- B. ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến trong sản xuất, lao động dồi dào.
- C. có nhiều thuận lợi về nguồn lực để phát triển, nhu cầu tiêu thụ lớn.
- D. thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước, có điều kiện tự nhiên thích hợp.

Câu 5. Nhân tố tác động chủ yếu đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay là

- A. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- B. sự thay đổi cơ cấu lao động theo ngành.
- C. đường lối phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. sự phát triển của nhiều hình thức sở hữu.

Câu 6. Ý nghĩa chủ yếu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta là

- A. nâng cao năng lực sản xuất hàng hoá, thu hút nhiều đầu tư.
- B. tăng cường liên kết các ngành, tạo động lực cho xuất khẩu.
- C. tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.
- D. sử dụng hợp lý các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây đúng với cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay?

- A. Có tốc độ chuyển dịch nhanh vượt bậc.
- B. Tỉ trọng cao nhất thuộc về nông nghiệp.
- C. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá.
- D. Toàn bộ là các ngành có công nghệ cao.

Câu 8. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay là

- A. hình thành vùng chuyên canh và khu chế xuất.
- B. giảm tỉ trọng kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể.
- C. tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng.
- D. xây dựng các vùng chuyên canh có quy mô lớn.

Câu 9. Biểu hiện cho thấy cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là

- A. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỉ trọng cao, dịch vụ chiếm tỉ trọng thấp.
- B. dịch vụ có xu hướng tăng nhanh tỉ trọng nhưng xu hướng chưa ổn định.
- C. công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng tỉ trọng trong cơ cấu GDP.
- D. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng cao nhưng ngày càng giảm.

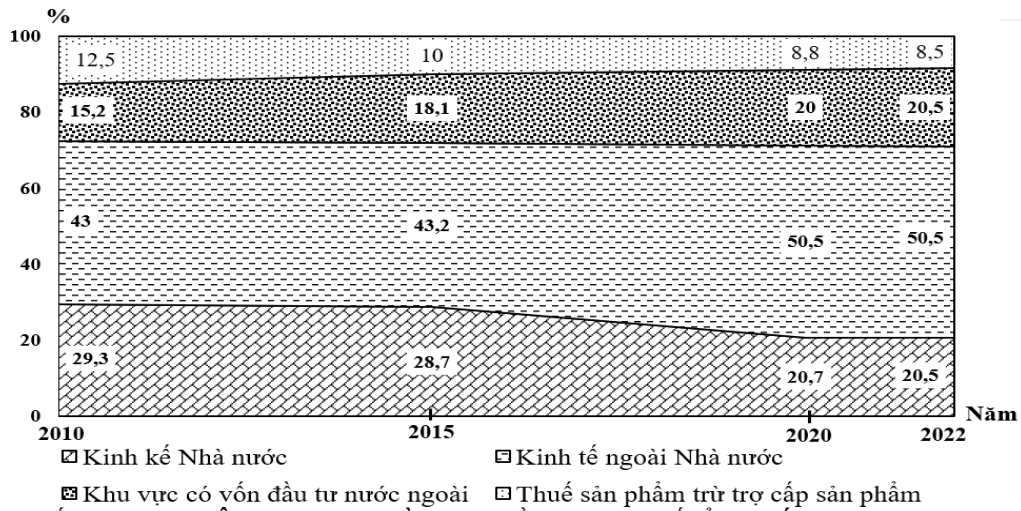
Câu 10. Tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng trong cơ cấu GDP nước ta tăng lên chủ yếu do

- A. tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ.
- B. kết quả thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- C. đường lối Nhà nước đa dạng hoá các thành phần kinh tế.
- D. tăng cường hội nhập với nền kinh tế của thế giới và khu vực.

Câu 11. Biểu hiện của chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp nước ta hiện nay là

- A. đa dạng thành phần kinh tế trong công nghiệp.
- B. ưu tiên phát triển một số ngành công nghệ cao.
- C. đẩy mạnh xây dựng khu công nghiệp tập trung.
- D. mở rộng các trung tâm công nghiệp quy mô lớn.

Câu 12. Cho biểu đồ sau:



BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng.
- B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.
- C. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 5,3% giai đoạn 2010 – 2022.
- D. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2010 – 2022.

Câu 13. Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước.
- D. Giảm tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước.

Câu 14. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện nay có xu hướng tăng chủ yếu do

- A. nước ta có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, dồi dào.
- B. vị trí địa lí nước ta thuận lợi cho giao thương quốc tế.
- C. chính sách mở cửa hội nhập ngày càng sâu, rộng.
- D. nước ta có nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao.

Câu 15. Thành phần kinh tế nào sau đây ở nước ta giữ vai trò lớn nhất trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu hiện nay?

- A. Kinh tế tập thể, hợp tác xã.
- B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Kinh tế ngoài Nhà nước.
- D. Kinh tế tư nhân

Câu 16. Thành phần kinh tế nào sau đây ở nước ta giữ vai trò định hướng và điều tiết phát triển kinh tế xã hội hiện nay?

- A. Kinh tế tập thể, hợp tác xã.
- B. Kinh tế ngoài Nhà nước.
- C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Kinh tế Nhà nước.

Câu 17. Vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của kinh tế Nhà nước thể hiện qua việc thành phần này

- A. chiếm tỉ trọng cao nhất và ngày càng tăng trong cơ cấu GDP.
- B. thu hút được nhiều lao động và tạo ra nguồn vốn đầu tư lớn.
- C. ổn định kinh tế vĩ mô và nắm giữ các ngành kinh tế then chốt.
- D. tạo động lực phát triển kinh tế và giải quyết nhiều việc làm.

Câu 18. Nhân tố tác động chủ yếu đến chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay là

- A. sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá.
- B. sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành.
- C. đường lối phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. chính sách ưu tiên các ngành công nghệ cao.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2020	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	15,4	14,5	12,7	12,6

Công nghiệp – xây dựng	33,0	34,3	36,7	37,5
Dịch vụ	40,6	42,2	41,8	41,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,0	9,0	8,8	8,7

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tỷ trọng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm liên tục.		
b) Tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng liên tục và cao nhất.		
c) Tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng tăng liên tục.		
d) Cơ cấu GDP nước ta chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.		

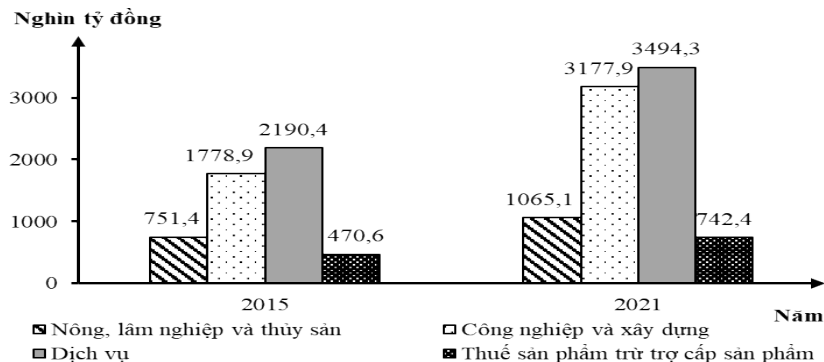
Câu 2. Cho bảng số liệu: GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2022 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ ở nước ta giai đoạn 2010 - 2020 tăng liên tục.		
b) Giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỷ trọng thấp nhất.		
c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng nhanh nhất.		
d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng có tốc độ tăng mạnh nhất.		

Câu 3. Cho biểu đồ sau:



TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Dịch vụ tăng nhiều hơn nông, lâm nghiệp và thủy sản.		
b) Công nghiệp và xây dựng tăng chậm hơn thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.		
c) Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhanh hơn công nghiệp và xây dựng.		
d) Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng nhiều hơn dịch vụ.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2019 - 2022 (Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	2019	2020	2021	2022
Kinh tế Nhà Nước	954483	992359	1032968	1102809
Kinh tế Ngoài Nhà Nước	2537372	2602656	2650843	2886625
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	909266	941538	969787	1053497
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	465195	469203	479991	507686

Nhận định	Đúng	Sai
a) Giá trị sản xuất của thành phần kinh tế Ngoài Nhà Nước luôn cao nhất.		
b) Tỷ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thấp nhất trong 3 thành phần và có xu hướng tăng.		
c) Giá trị sản xuất thành phần Nhà Nước tăng liên tục và tăng chậm hơn thành phần Ngoài Nhà Nước.		
d) Biểu đồ miền là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP theo các thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2019 - 2022.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Hãy cho biết GDP ngành dịch vụ của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của lần)

Câu 2. Năm 2021, tổng GDP của nước ta theo ngành kinh tế là 8 487 476 tỷ đồng, trong đó khu vực dịch vụ là 3 173 596 tỉ đồng.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Hãy tính tỉ trọng GDP khu vực dịch vụ năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn đến một chữ số thập phân của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2022 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 so với năm 2010 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1978 - 2020

Năm	2012	2015	2020	2021
GDP (nghìn tỉ đồng)	4073,8	5191,3	8044,4	8479,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết quy mô GDP năm 2021 gấp bao nhiêu lần quy mô GDP năm 2012? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Hãy cho biết tỉ trọng GDP ngành dịch vụ của nước ta năm 2020 chiếm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả một chữ số thập phân của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2022 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 77 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2020 so với năm 2018 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	
1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Địa hình và đất	<ul style="list-style-type: none"> Vùng đồi núi thấp: có đất feralit => trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có đồng cỏ lớn để chăn nuôi. Đồng bằng: đất phù sa màu => trồng cây lương thực, thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm.
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa giúp đa dạng cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển quanh năm với năng suất cao.
Sông ngòi	Dày đặc, nguồn nước phong phú.
Sinh vật	Đa dạng, phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo giống cây trồng, vật nuôi tạo ra các đặc sản vùng miền có giá trị kinh tế cao.
Hạn chế đối với phát triển nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Nhiều thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu. Bình quân đất canh tác thấp, khó mở rộng.
2. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Dân cư đông là	Nguồn lao động dồi dào. Thị trường tiêu thụ lớn. Có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ ngày càng được nâng cao.
Khoa học công nghệ và cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng nhằm tạo ra	Các sản phẩm an toàn với giá trị cao.
Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước được mở rộng góp phần	Thúc đẩy sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm.
Các chính sách phát triển nông nghiệp góp phần	Thúc đẩy nông nghiệp phát triển
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> CSVN kĩ thuật còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ. Thị trường còn nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.
II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP	
Xu hướng chuyển dịch là	<ul style="list-style-type: none"> Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
Nguyên nhân của chuyển dịch là	tác động của thị trường, khoa học - công nghệ, chính sách phát triển nông nghiệp

Chuyển dịch trong nội bộ ngành:	
- Đối với ngành trồng trọt	- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng; - Hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn; - Ưu tiên phát triển các cây trồng có lợi thế so sánh cao hơn.
- Đối với chăn nuôi	- Tăng tỉ trọng sản phẩm không qua giết mổ; - Phát triển đặc sản bản địa, có giá trị kinh tế cao;

- Áp dụng chăn nuôi hữu cơ.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP

1. Trồng trọt

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành:

Nhóm cây chiếm tỉ trọng lớn nhất	Cây lương thực (đang giảm).
Nhóm cây tỉ trọng tăng nhiều nhất	Cây công nghiệp.
Giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng chủ yếu do	Thị trường tiêu thụ mở rộng.
Nguyên nhân trực tiếp làm giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng do	Công nghiệp chế biến phát triển.
Cơ cấu cây trồng nước ta đa dạng gồm	Cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm và cây trồng khác.
Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ	Cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng khác cho giá trị và hiệu quả kinh tế cao hơn.

a. Cây lương thực

Vai trò quan trọng nhất của việc sản xuất lương thực	Đảm bảo an ninh lương thực.
Vai trò của việc sản xuất lương thực đối với lĩnh vực nông nghiệp	Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, cơ sở đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
Muốn đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, trước tiên cần	Đảm bảo an ninh lương thực.
Vai trò chủ yếu của việc sản xuất lương thực đối với lĩnh vực công nghiệp	Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
Vai trò chủ yếu của việc sản xuất lương thực đối với lĩnh vực thương mại	Mặt hàng xuất khẩu.

* Lúa

Năng suất lúa tăng mạnh chủ yếu do	Áp dụng khoa học công nghệ
Vùng có năng suất lúa cao nhất	Đồng bằng sông Hồng
Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất chủ yếu do	Trình độ thâm canh cao, tự nhiên thuận lợi.
Sản lượng lúa tăng chủ yếu do	Năng suất tăng
Vùng sản xuất lương thực lớn nhất	Đồng bằng sông Cửu Long
Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lúa cao nhất chủ yếu do	Diện tích đất canh tác lớn nhất, tăng vụ.
Cơ cấu mùa vụ	Vụ mùa, vụ đông xuân, vụ hè thu.
Mùa vụ quan trọng nhất	Vụ mùa, vụ đông xuân

b. Cây công nghiệp

Cây công nghiệp nước ta chủ yếu có nguồn gốc	Nhiệt đới
Vai trò quan trọng nhất của sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả	Tạo ra sản phẩm hàng hóa

Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả	Thị trường thế giới biến động
Cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới là	Cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè,....
Cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt đới là	Mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá,..
Diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm	Hơn 80% tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước
Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta đang phát triển theo hướng	Gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm
Cà phê, hồ tiêu được trồng nhiều ở	Tây Nguyên, Đông Nam Bộ
Cao su và điều	Đông Nam Bộ, Tây Nguyên
Chè được trồng chủ yếu ở	Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
Cơ cấu cây công nghiệp đa dạng chủ yếu do	Khí hậu phân hóa đa dạng
Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến	Tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao
Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp lâu năm đã đưa nước ta trở thành nước	Xuất khẩu hàng đầu thế giới
Các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn ở nước ta là	Đông Nam Bộ, Trung du miền núi BB, Tây Nguyên.
Cây ăn quả được trồng chủ yếu ở	ĐBSCL, Trung du miền núi BB, Đông Nam Bộ
Cây thực phẩm được trồng chủ yếu ở	ĐBSCL, ĐBSH.

2. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng	Ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp
Cơ sở để phát triển ngành chăn nuôi là	Cơ sở thức ăn
Ngành chăn nuôi đã ứng dụng nhiều thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất	Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi; chăn nuôi theo hướng hữu cơ
Vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta là	Lợn
Chăn nuôi lợn hiện nay phát triển theo	Mô hình trang trại tập trung
Vùng chăn nuôi lợn nhiều nhất là	Trung du miền núi Bắc Bộ, ĐBSH
Gà được nuôi nhiều ở vùng	ĐBSH, ĐBSCL
Vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng	ĐBSCL
Trâu được nuôi nhiều ở vùng	Trung du miền núi Bắc Bộ, BTB và Duyên hải miền Trung
Bò được nuôi nhiều ở vùng	BTB và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ

IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Xu hướng phát triển trong nông nghiệp hiện nay là	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.
Tam nông trong nông nghiệp là	Nông nghiệp – nông dân – nông thôn
Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong nông nghiệp là	CNH, HĐH nông nghiệp
Để nâng cao năng lực cạnh tranh cần	Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững
Để phát triển nông nghiệp hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao cần	Gắn với nhu cầu của thị trường.
Việc phát triển nông nghiệp cần gắn với xây dựng	Nông thôn mới

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Nhóm cây nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu diện tích trồng trọt ở nước ta hiện nay?

- A. Cây lương thực. B. Cây ăn quả. C. Cây công nghiệp. D. Cây rau đậu.

Câu 2. Thế mạnh về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước điều hoà trong năm.
B. khí hậu có nguồn nhiệt ẩm cao, tương đối ổn định trong năm.
C. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, đất feralit chiếm diện tích lớn.
D. dải đồng bằng ven biển có diện tích lớn và có đất phù sa màu mỡ.

Câu 3. Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
B. phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
C. cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển và hiện đại ở tất cả các vùng sản xuất.
D. thị trường xuất khẩu nông sản trên thế giới tương đối ổn định và mở rộng.

Câu 4. Cơ cấu nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.
B. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
C. Giảm tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành trồng trọt.
D. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, giảm tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

Câu 5. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa ở nước ta hiện nay?

- A. Lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực. B. Diện tích trồng lúa tăng liên tục qua các năm.
C. Chưa hình thành được các vùng sản xuất lúa trọng điểm. D. Tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

Câu 6. Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.
B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
C. phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch nông nghiệp.
D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.

Câu 7. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nước ta hiện nay là

- A. trồng chủ yếu các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt đới.
B. diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm tỉ trọng cao.
C. diện tích phân bố tương đối đồng đều giữa các vùng.
D. chưa hình thành được các vùng trồng cây ăn quả tập trung.

Câu 8. Khó khăn lớn nhất của nước ta về sản xuất cây công nghiệp lâu năm là

- A. đất đai bị xâm thực, xói mòn mạnh. B. thời tiết, khí hậu biến đổi thất thường.
C. mạng lưới cơ sở chế biến còn nhỏ lẻ. D. thị trường thế giới có nhiều biến động.

Câu 9. Sản lượng lúa nước ta tăng nhanh chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Cải tạo đất trồng, áp dụng kỹ thuật và thu hút vốn. B. Thay đổi giống lúa, thâm canh, lao động có trình độ.
C. Mở rộng diện tích, tăng vụ trồng và tăng năng suất. D. Thay đổi giống lúa mới, cải tạo đất trồng và tăng vụ.

Câu 10. Ngành chăn nuôi ở nước ta chưa tương xứng với tiềm năng chủ yếu là do

- A. dịch vụ thú y chưa phát triển và năng suất chăn nuôi thấp.
B. chăn nuôi quy mô nhỏ, giống vật nuôi nhỏ và dịch vụ kém.
C. chăn nuôi quảng canh, năng suất thấp, ít chú trọng đầu tư.
D. chọn giống vật nuôi chưa phù hợp, chưa đầu tư chuồng trại.

Câu 11. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
B. Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.
C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.
D. Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

Câu 12. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất của nước ta hiện nay là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng về cây công nghiệp ở nước ta hiện nay?

A. Diện tích trồng cây lâu năm ngày càng tăng, cây hàng năm giảm.

B. Diện tích trồng ngày càng tăng trong diện tích đất nông nghiệp.

C. Đang phát triển theo chiều sâu gắn với công nghiệp chế biến.

D. Cây công nghiệp lâu năm được trồng chủ yếu ở vùng đồng bằng.

Câu 14. Việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp ở nước ta **không** nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Khai thác hợp lý hơn sự phong phú, đa dạng của tự nhiên.

B. Giảm thiểu rủi ro khi thị trường nông sản biến động bất lợi.

C. Tập trung phát triển nông sản ở những vùng chuyên canh.

D. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

A. đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, phân bố lại lao động.

B. nâng cao sản lượng nông sản, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu.

C. nâng cao năng suất cây trồng, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.

D. khai thác tốt điều kiện sinh thái, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn.

Câu 16. Việc áp dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo ra năng suất nông nghiệp cao, tăng giá trị xuất khẩu.

B. Đa dạng hoá sản phẩm, xây dựng chuỗi giá trị nông sản.

C. Thúc đẩy sản xuất hàng hoá, nâng cao giá trị sản phẩm.

D. Sử dụng hợp lý tài nguyên, thích ứng nhu cầu thị trường.

Câu 17. Khó khăn chủ yếu trong phát triển chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay là

A. thị trường biến động, dịch bệnh đe dọa ở diện rộng. B. vốn đầu tư còn hạn chế, thiên tai gây tác động xấu.

C. hình thức chăn nuôi nhỏ, phân tán vẫn còn phổ biến. D. quy mô chăn nuôi nhỏ, trình độ lao động chưa cao.

Câu 18. Năng suất lúa của nước ta tăng do

A. chuyển đổi nhanh cơ cấu cây lương thực.

B. áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh.

C. khai hoang các diện tích đất chưa sử dụng.

D. nâng cao hệ số sử dụng đất ở nhiều vùng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2023 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2023
Tiêu chí				
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	416,5
Cây công nghiệp lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 185,8	2 165,1
Tổng số	2 808,1	2 831,3	2 643,6	2 581,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, 2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Cây công nghiệp lâu năm có xu hướng giảm.		
b) Diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn lớn hơn cây công nghiệp hàng năm.		
c) Diện tích trồng cây công nghiệp, cây công nghiệp hàng năm đều giảm liên tục.		
d) Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm ngày càng tăng.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	7828,0	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	45091,0	42738,9	43495,4	42764,8	43852,6

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng lúa của nước ta giảm liên tục qua các năm.		
b) Sản xuất lúa ở nước ta tập trung chủ yếu ở các đồng bằng lớn.		
c) Diện tích trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng.		
d) Năng suất lúa nước ta giai đoạn 2015 – 2021 tăng 3,0 tạ/ha.		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn con)

Năm Vật nuôi	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Lợn	27,3	28,9	23,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Số lượng trâu giảm liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.		
b) Số lượng bò, lợn tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 2010 – 2021.		
c) Số lượng trâu giảm do cơ sở thức ăn không đảm bảo.		
d) Để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượng một số vật nuôi của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ đường là thích hợp nhất.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng bậc nhất của đất nước, cả trong quá khứ, hiện tại, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự ổn định và phát triển của đất nước, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

(Nguồn: <https://www.tapchiconsan.org.vn/>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Ngành nông nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác ở nước ta.		
b) Phát triển nông nghiệp góp phần khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.		
c) Nước ta hiện nay có khối lượng nông sản xuất khẩu hàng đầu thế giới do đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa.		
d) Để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp, giải pháp quan trọng nhất là phát triển thủy lợi.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

NĂNG SUẤT GIEO TRỒNG LÚA ĐÔNG XUÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995 – 2022 (Đơn vị: tạ/ha)

Năm	1995	2000	2010	Sơ bộ 2022
Cả nước	44,3	51,7	62,3	66,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng lúa đông xuân nước ta từ năm 1995 – 2022? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm	2010	2021
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	7,5	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA VIỆT NAM, NĂM 2021

Tiêu chí	Năm 2021
Dân số (nghìn người)	98506,2
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính bình quân lương thực theo đầu người của Việt Nam năm 2021? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

Năm	2021
Dân số (triệu người)	98,5
Sản lượng lúa (triệu tấn)	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính bình quân sản lượng lúa trên đầu người của nước ta năm 2021? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG VÀ NĂNG SUẤT LÚA NƯỚC TA NĂM 2021

Năm	2021
Sản lượng (triệu tấn)	43,9
Năng suất (tạ/ha)	61

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Tính diện tích lúa của nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu ha).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2022

Năm	2000	2005	2010	2016	2022
Sản lượng (triệu tấn)	16,7	19,3	23,8	23,9	23,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 – 2022 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu tấn)

BÀI 12: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP	
1. Thế mạnh và hạn chế	
a. Thế mạnh	
Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là	BTB và Duyên hải miền Trung, Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên
Các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển là nơi	Bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường sinh thái.
Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo nên hệ sinh thái	Nhiệt đới ẩm gió mùa đặc trưng
Địa hình đồi núi thấp tạo thuận lợi cho	Công tác bảo vệ và trồng rừng
Hệ thống các chính sách được Nhà nước hoàn thiện, ban hành kịp thời giúp	Tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.
Khoa học công nghệ giúp	Nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp
Người dân có nhiều kinh nghiệm thuận lợi cho	Phát triển ngành lâm nghiệp

b. Hạn chế	
Chất lượng rừng còn thấp, chủ yếu do	Rừng thứ sinh mới phục hồi
Thiên tai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến	Công tác bảo vệ và phát triển rừng, nguy cơ cháy rừng.
Máy móc, thiết bị trong khai thác, chế biến gỗ và lâm sản chậm cải tiến ảnh hưởng đến	Hiệu quả của ngành lâm nghiệp
2. Hiện trạng phát triển và phân bố	
Các hoạt động lâm nghiệp gồm	Lâm sinh; khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.
Diện tích rừng trồng có xu hướng tăng do	Các chính sách khuyến lâm.
Giải pháp có ý nghĩa trong phát triển lâm nghiệp	Khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ tài nguyên rừng.
II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN	
1. Thế mạnh và hạn chế	
* Điều kiện tự nhiên	
Yếu tố tự nhiên quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố ngành đánh bắt thủy sản	Nguồn lợi thủy sản
Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động đánh bắt hải sản	Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng, 4 ngư trường trọng điểm.
Khu vực thích hợp nuôi trồng thủy sản nước lợ	Bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn, vịnh cửa sông.
Khu vực thích hợp nuôi trồng thủy sản nước mặn	Vũng, vịnh, vùng biển ven các đảo
Khu vực thích hợp nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Sông suối, kênh rạch, ao hồ, các ô trũng vùng đồng bằng
* Điều kiện kinh tế xã hội	
Hoạt động khai thác và nuôi trồng thuận lợi hơn chủ yếu nhờ	Phát triển dịch vụ thủy sản, mở rộng chế biến thủy sản.
Nguyên nhân chủ yếu làm hoạt động nuôi trồng thủy sản tăng nhanh	Thị trường ngày càng mở rộng
Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự đa dạng đối tượng thủy sản nuôi trồng hiện nay	Nhu cầu thị trường đa dạng.
Vấn đề quan trọng nhất để tăng sản lượng khai thác thủy sản	Đầu tư trang thiết bị hiện đại, tập trung đánh bắt xa bờ.
2. Hạn chế	
Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản còn thấp chủ yếu do	Phương tiện khai thác còn lạc hậu, chậm đổi mới.
Năng suất lao động trong ngành khai thác thủy sản tăng chủ yếu do	Phương tiện khai thác đang được đầu tư.
Khó khăn lớn nhất trong khai thác thủy sản ven bờ	Nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.
Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên làm hạn chế số ngày ra khơi	Thiên tai (bão, gió mùa Đông Bắc).
Biện pháp chủ yếu trong đánh bắt thủy sản ven bờ	Khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ nguồn lợi.
Biện pháp chủ yếu trong đánh bắt thủy sản xa bờ	Đầu tư tàu thuyền, phương tiện hiện đại.
Biện pháp chủ yếu nâng cao giá trị thủy sản	Tăng cường chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.
Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất	Đồng bằng sông Cửu Long

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói đến thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta?

A. Lao động có nhiều kinh nghiệm với nghề rừng. **B.** Nhà nước có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển.

C. Khí hậu thuận lợi để tái sinh các hệ sinh thái rừng. D. Còn nhiều diện tích rừng giàu, nhiều loại gỗ quý.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên tăng nhanh. B. Rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn.
C. Các hệ sinh thái rừng bền vững đang được chú trọng. D. Diện tích rừng trồng đang có xu hướng giảm.

Câu 3. Hạn chế trong phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay là

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai. B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính. D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

Câu 4. Nhận định nào sau đây **không** đúng với thế mạnh trong phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Vùng biển nhiệt đới, nguồn hải sản phong phú. B. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá và cửa sông.
C. Người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất. D. Các thị trường xuất khẩu khó tính tương đối ổn định.

Câu 5. Loại rừng có diện tích lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Rừng phòng hộ. B. Rừng sản xuất. C. Rừng đặc dụng. D. Rừng trồng.

Câu 6: Cơ cấu sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản trong những năm qua có xu hướng

- A. tăng tỉ trọng khai thác, giảm tỉ trọng nuôi trồng. B. giảm tỉ trọng khai thác, tăng tỉ trọng nuôi trồng.
C. tỉ trọng khai thác và nuôi trồng không tăng. D. tỉ trọng thay đổi tăng giảm không đáng kể.

Câu 7. Nước ta đẩy mạnh đánh bắt hải sản xa bờ do nguyên nhân chủ yếu là

- A. hải sản ở ven bờ ngày càng suy giảm. B. ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.
C. đã đầu tư trang thiết bị, phương tiện. D. ở vùng ven biển môi trường bị ô nhiễm.

Câu 8. Giá trị sản phẩm thủy sản của nước ta hiện nay vẫn còn thấp do

- A. chú trọng việc đánh bắt gần bờ. B. công nghiệp chế biến còn hạn chế.
C. ảnh hưởng của nhiều thiên tai. D. nguồn lợi của thủy sản suy giảm.

Câu 9. Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ?

- A. Bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn. B. Vùng trũng rộng lớn ở các đồng bằng.
C. Sông, suối, kênh rạch và các ao hồ. D. Vùng nước quanh đảo, quần đảo.

Câu 10. Khó khăn về điều kiện tự nhiên đối với việc đánh bắt thủy hải sản ở nước ta là

- A. ảnh hưởng bão và gió mùa Đông Bắc. B. chất lượng sản phẩm nhiều hạn chế.
C. các cảng biển chưa đáp ứng yêu cầu. D. phương tiện đánh bắt chậm đổi mới.

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây?

- A. Điều kiện nuôi thuận lợi, kỹ thuật nuôi được cải tiến hơn.
B. Mở rộng thị trường ngoài nước và nhu cầu thị trường lớn.
C. Chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản của Nhà nước ta.
D. Giá trị thương phẩm nâng cao nhờ có công nghiệp chế biến.

Câu 12. Điều kiện thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là

- A. nhiều vũng, vịnh nước sâu. B. đường bờ biển dài, nhiều hải sản.
C. có nhiều sông, suối, ao, hồ. D. có nhiều đầm phá và ngư trường.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là

- A. sự tàn phá của chiến tranh. B. nạn cháy rừng diễn ra rộng.
C. tình trạng du canh, du cư. D. khai thác bừa bãi, quá mức.

Câu 14. Ngành khai thác hải sản ở nước ta phát triển chủ yếu cho

- A. ven bờ có nhiều đảo, vũng vịnh, đầm phá. B. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. nhiều ngư trường lớn, hải sản phong phú. D. đường bờ biển dài, nhiều đảo nằm ven bờ.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

- A. thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển.
B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, nguồn hàng xuất khẩu.
C. tăng thu nhập cho người dân và khai thác tối đa các nguồn lợi thủy sản.
D. cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp, thu hút vốn ở ngoài nước.

Câu 16. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng. B. vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.
C. nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở. D. có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

Câu 17. Việc đa dạng hoá đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Tăng sản lượng, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường.
- B. Thúc đẩy sản xuất hàng hóa, hạn chế các dịch bệnh.
- C. Giảm chi phí đầu tư, tạo nguyên liệu cho chế biến.
- D. Khai thác tốt tiềm năng, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay là

- A. nâng cao chất lượng rừng, điều hoà nguồn nước ngầm.
- B. bảo tồn nguồn gen, khai thác hiệu quả các lâm sản quý.
- C. góp phần giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
- D. sử dụng bền vững tài nguyên, đảm bảo cân bằng sinh thái.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tổng sản lượng thủy sản của nước ta tăng giảm thất thường.		
b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.		
c) Xu hướng là giảm tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng và tăng tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác.		
d) Tổng thủy sản tăng nhanh chủ yếu do nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,37
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,82	3,94	4,88

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng.		
b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2010 – 2021 là biểu đồ tròn.		
c) Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2021 so với năm 2010 là 169,6%. (Lấy năm 2010 = 100%)		
d) Tỉ trọng sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng là do được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ và người dân có nhiều kinh nghiệm.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.		
b) Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%.		
c) Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác.		
d) Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2010	2015	2021
Khai thác	2,5	3,2	3,9
Nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng số	5,2	6,7	8,8

Nhận định	Đúng	Sai
a. Sản lượng thủy sản khai thác nước ta không ổn định.		
b. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng qua các năm.		
c. Sản lượng thủy sản khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.		
d. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhiều hơn khai thác.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA,
GIAI ĐOẠN 2015 - 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Khai thác	3176,5	3463,9	3829,3	3896,5	3937,1
Nuôi trồng	3550,7	3938,7	4592	4739,2	4855,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Tính tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2020
(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2.414,4	3.049,9	3863,7
Nuôi trồng	2.728,3	3.532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Hãy cho biết tỉ trọng thủy sản khai thác của nước ta năm 2020 nhỏ hơn tỉ trọng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả một chữ số thập phân của %)

Câu 3. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 4. Sản lượng thủy sản nước ta năm 2022 là 9,1 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 56,0 %. Hãy tính sản lượng khai thác thủy sản năm 2022 đạt bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

Câu 5. Biết năm 2021 ở nước ta, diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỉ lệ che phủ là 13,9 triệu ha, diện tích đất tự nhiên 33,1 triệu ha. Tính tỉ lệ che phủ rừng của nước ta năm 2021? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN BIỂN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8
Trong đó: cá biển	1075,3	1664,8	2235,1	2922,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022) Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000? (lấy năm 2000 là 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

BÀI 13: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. TRANG TRẠI	
a. Vai trò	
Trang trại góp phần khai thác có hiệu quả	vị trí địa lí, tự nhiên, dân cư - xã hội,
Trang trại góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải thiện môi trường nhờ việc	khai thác tiềm năng của đất trồng, đồi núi trọc, đất bị hoang mạc hoá
Trang trại góp phần thúc đẩy sản xuất theo hướng	Hàng hóa
b. Tình hình phát triển và phân bố	
Trang trại được phân thành 2 nhóm là	Trang trại nông nghiệp chuyên ngành và trang trại nông nghiệp tổng hợp
Số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động	Có sự thay đổi
Lao động trong trang trại chủ yếu là	Chủ trang trại và các thành viên trong gia đình
Trang trại nước ta tập trung chủ yếu ở	ĐBSH, ĐBSCL, ĐNB
Đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng cao nhất là trang trại	Trang trại chăn nuôi
Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng cao nhất là trang trại	Trang trại trồng trọt và nuôi trồng thủy sản
c. Xu hướng phát triển	
Các trang trại ở nước ta phát triển theo hướng	Trang trại hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số vào sản xuất.
Các trang trại có sự chuyển đổi nhằm	Phù hợp với nhu cầu của thị trường
II. VÙNG CHUYÊN CANH	
a. Vai trò	
Vùng chuyên canh góp phần khai thác	Điều kiện sinh thái nông nghiệp, KTXH khác nhau giữa các vùng.
Vùng chuyên canh thúc đẩy nền nông nghiệp	Hàng hóa, tạo ra sản phẩm xuất khẩu
Vùng chuyên canh tạo ra nguồn nguyên liệu tập trung để	Phát triển công nghiệp chế biến.
Vùng chuyên canh góp phần phân bố lại	Lao động.
b. Tình hình phát triển và phân bố	
Các vùng chuyên canh ở nước ta bao gồm	Vùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.
Vùng chuyên canh cây công nghiệp phát triển ở	Đông Nam Bộ và Tây Nguyên
Vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm phát triển ở	ĐBSH, ĐBSCL.
Vùng chuyên canh cây ăn quả phát triển ở	Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, ĐBSCL
Vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở	ĐBSCL
Vùng chuyên canh mía ở	ĐBSCL

Vùng chuyên canh dựa ở	Bắc Trung Bộ
c. Xu hướng phát triển	
Các vùng chuyên canh nông nghiệp phát triển theo hướng	Gắn với công nghiệp chế biến, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ trong sản xuất.
Các vùng chuyên canh được định hướng phát triển thành	Vùng sản xuất hàng hóa, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn.
III. VÙNG NÔNG NGHIỆP	
Vùng nông nghiệp góp phần sử dụng có hiệu quả	Các tiềm năng và lợi thế của từng vùng
Vùng nông nghiệp là cơ sở để hình thành	Vùng chuyên môn hóa nông nghiệp
Vùng nông nghiệp thúc đẩy	Phân công lao động theo lãnh thổ.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Ý nghĩa về mặt xã hội của việc hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.
- B. tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.
- C. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.
- D. đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của kinh tế trang trại đối với nước ta là

- A. tăng cường sản xuất theo chuỗi giá trị, phục vụ xuất khẩu.
- B. sử dụng hợp lý tài nguyên, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
- C. nâng cao năng suất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.
- D. đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá, tăng giá trị kinh tế.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh ở nước ta là

- A. đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường, phân bố lại lao động.
- B. nâng cao sản lượng nông sản, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu.
- C. nâng cao năng suất cây trồng, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.
- D. khai thác tốt điều kiện sinh thái, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn.

Câu 4. Vùng nông nghiệp là vùng

- A. có sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp.
- B. có sự tương đồng về điều kiện sinh thái công nghiệp.
- C. có sự tương đồng về điều kiện xã hội nông nghiệp.
- D. có sự tương đồng về điều kiện xã hội công nghiệp.

Câu 5. Kinh tế trang trại ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Diện tích tương đối hẹp và thuộc sở hữu cá nhân.
- B. Góp phần đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa.
- C. Hạn chế cạnh tranh nhưng tăng nhanh sản lượng.
- D. Chỉ tập trung ngành trồng trọt, hạn chế chăn nuôi.

Câu 6. Trang trại ở nước ta phát triển theo xu hướng nào sau đây?

- A. Trang trại hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao.
- B. Sử dụng nhiều lao động trình độ không cao.
- C. Tập trung phát triển trang trại nuôi gia cầm.
- D. Chuyển đổi số, mở rộng diện tích trang trại.

Câu 7. Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất là

- A. vùng nông nghiệp.
- B. trang trại.
- C. vùng chuyên canh.
- D. hộ gia đình.

Câu 8. Các vùng chuyên canh được định hướng phát triển thành

- A. vùng sản xuất lâm sản.
- B. vùng sản xuất nông sản.
- C. vùng sản xuất hàng hóa.
- D. vùng sản xuất thủy sản.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản với công nghệ cao.
- B. Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- C. Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ là hướng chuyên môn hoá nổi bật của vùng.
- D. Nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn phát triển mạnh nhất cả nước.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Có vùng biển nông, ngư trường rộng.
- B. Trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.
- C. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
- D. Sản xuất hoa và rau là hướng chuyên môn hoá của vùng.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

- A. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi và khí hậu có mùa đông lạnh.
- C. Có các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
- D. Trồng và phát triển cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có đường bờ biển dài và ngư trường cá lớn.
- B. Người dân có nhiều kinh nghiệm thâm canh lúa nước.
- C. Hạn hán xảy ra nghiêm trọng vào nửa sau mùa đông.
- D. Trồng và phát triển rau, cây ăn quả nhiệt đới.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây đúng với vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

- A. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi, khí hậu có mùa đông lạnh.
- C. Có các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản hiện đại.
- D. Trồng và phát triển cây công nghiệp lâu năm ưa nhiệt.

Câu 14. Các vùng nào sau đây ở nước ta chuyên canh cây lương thực?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

Câu 15. Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thể hiện xu hướng

- A. đẩy mạnh luân canh và độc canh.
- B. phát triển vùng sản xuất hàng hóa.
- C. đa dạng nông nghiệp nông thôn.
- D. phân hoá lãnh thổ trong sản xuất.

Câu 16. Vùng nông nghiệp ĐB sông Cửu Long có hướng chuyên môn hóa sản xuất lúa chủ yếu do có

- A. đất phù sa màu mỡ, nhiệt ẩm dồi dào, nguồn nước phong phú.
- B. nguồn nước phong phú, nhiệt ẩm dồi dào, nhiều giống lúa tốt.
- C. nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ, có một mùa mưa lớn.
- D. nhiệt ẩm dồi dào, có nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ.

Câu 17. Các vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đều có

- A. Nhiều đất phèn, đất mặn.
- B. Trình độ thâm canh cao, sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp.
- C. Thế mạnh về lúa và nuôi trồng thủy hải sản.
- D. Điều kiện giao thông vận tải không thuận lợi.

Câu 18. Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về điều kiện kinh tế - xã hội của vùng nông nghiệp Tây Nguyên?

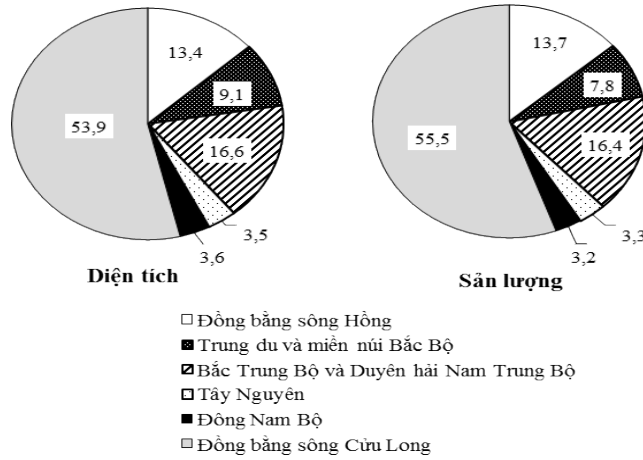
- A. Có mật độ dân số cao.
- B. Công nghệ chế biến phát triển mạnh.
- C. Có nhiều dân tộc ít người.
- D. Điều kiện giao thông rất khó khăn.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho biểu đồ:

CƠ CẤU DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, NĂM 2021

(Đơn vị: %)



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tây Nguyên có tỉ trọng diện tích lúa thấp nhất.		
b) Tỉ trọng sản lượng của Tây Nguyên thấp hơn Đông Nam Bộ.		
c) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất.		
d) Đông Nam Bộ có tỉ trọng sản lượng lúa thấp nhất do quá trình đô thị hóa nhanh.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam đứng thứ hai về xuất khẩu cà phê và nhiều năm liền đứng đầu xuất khẩu cà phê nhân Robusta. Trong đó vùng Tây Nguyên nổi danh với những vùng cà phê bạt ngàn, với diện tích hơn 653.000 ha chiếm 91,2% diện tích và 93,2% sản lượng cà phê của cả nước vào năm 2022. Cây cà phê không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội mà có ý nghĩa to lớn về văn hóa, du lịch, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu nhập của đại đa số người dân ở Tây Nguyên.

(Nguồn: <https://dantocmiennui.vn>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tây Nguyên là vùng có diện tích cà phê lớn nhất nước ta.		
b) Cây cà phê có ý nghĩa về mặt tinh thần rất lớn cho người dân ở Tây Nguyên.		
c) Cây cà phê góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân ở Tây Nguyên		
d) Điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp Tây Nguyên phát triển mạnh cây cà phê vì có diện tích đất badan rộng lớn và khí hậu cận xích đạo.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Việc quy hoạch phát triển các vùng nông nghiệp nhằm khai thác tốt nhất các điều kiện tự nhiên, các điều kiện kinh tế - xã hội cho phát triển và phân bổ hợp lý các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Nước ta hình thành 7 vùng nông nghiệp trên cơ sở tương đồng về điều kiện tự nhiên và kinh tế các vùng.		
b) Vùng nông nghiệp có trình độ thâm canh cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long.		
c) Duyên hải Nam Trung Bộ không thuận lợi cho sản xuất lương thực quy mô lớn do khí hậu khô hạn.		
d) Tây Nguyên có khả năng phát triển các cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới do khí hậu cận xích đạo, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA
NĂM 2011 VÀ NĂM 2021

Loại hình trang trại	2011	2021
Tổng số	20 078	23 771
Trang trại trồng trọt	8 635	6 514
Trang trại chăn nuôi	6 267	13 748
Trang trại nuôi trồng thủy sản	4 440	2 813
Trang trại khác	736	696

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Trang trại trồng trọt và trang trại nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm.		
b) Trang trại chăn nuôi năm 2021 chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu loại hình trang trại nước ta.		
c) Tỉ trọng trang trại nuôi trồng thủy sản có xu hướng tăng trong cơ cấu các loại hình trang trại.		
d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta năm 2011 và 2021.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA NĂM 2011

(Đơn vị: trang trại)

Tổng	Chia ra			
	Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản	Trang trại khác
20078	8635	6267	4440	736

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012)

Tính tỉ trọng số lượng trang trại nuôi trồng thủy sản trong cơ cấu số lượng trang trại nước ta năm 2011? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI ĐANG HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA NĂM 2011 VÀ NĂM 2021

Năm	2011	2021
Số trang trại	20078	23771

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng số lượng trang trại đang hoạt động ở nước ta năm 2021 so với năm 2011? (Lấy năm 2011 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2
Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2021 tăng lên gấp mấy lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần).

Câu 4. Cho tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14 745,2 nghìn ha, Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm 36,5 % tổng diện tích rừng cả nước. Hỏi diện tích rừng của Trung du miền núi Bắc Bộ là bao nhiêu? (Làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 5. Cho diện tích cao su của Đông Nam Bộ năm 2021 là 547,6 nghìn ha, chiếm 58,8 % diện tích cao

su của cả nước. Tính tổng diện tích cao su của cả nước? (Làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2
Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2021 tăng lên bao nhiêu nghìn tỉ đồng so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 15: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH	
Hướng chuyển dịch là	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng. - Tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
Trong nội bộ nhóm ngành chuyển dịch theo hướng	Tăng tỉ trọng những ngành gắn với các sản phẩm cao cấp có chất lượng, có khả năng cạnh tranh về giá cả.
Chuyển dịch theo hướng tích cực nhằm	Phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
Có sự chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang	Các ngành công nghiệp công nghệ cao
Công nghiệp sản xuất điện chuyển dịch theo hướng	tăng tỉ trọng năng lượng tái tạo
Có sự chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang	Các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu
Công nghiệp chế biến – chế tạo chuyển dịch theo hướng	Đa dạng hóa, chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn
Công nghiệp chế biến chế tạo có sự chuyển dịch nhằm	Đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút vốn đầu tư, khai thác các nguồn lực, gia tăng xuất khẩu
II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ	
Hướng chuyển dịch là	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước. - Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài.
Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có vai trò	chủ đạo
Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có vai trò	là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.
Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chú trọng phát triển	các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, phục vụ xuất khẩu.
Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế	Phù hợp với chính sách mở cửa của nền kinh tế, kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.
III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ	
Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là kết quả tác động của	Hàng loạt các nhân tố

Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là	Sự thay đổi giá trị sản xuất CN giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới ra đời và có hiệu quả hơn.
Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta là	ĐBSH và Đông Nam Bộ
Trên phạm vi cả nước đã hình thành nhiều	Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp,...
Các khu công nghiệp phân bố tập trung ở vùng	Đông Nam Bộ và ĐBSH
Các khu công nghệ cao phân bố chủ yếu ở	Các đô thị lớn
Các địa phương đã có công nghiệp phát triển lâu đời như	Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai
Các địa phương mới đang phát triển công nghiệp những năm gần đây như	Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bình Dương,...

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Theo cách phân loại hiện hành nước ta có

A. 2 nhóm với 28 ngành.

B. 4 nhóm với 34 ngành.

C. 4 nhóm với 30 ngành.

D. 5 nhóm với 31 ngành.

Câu 2. Nước ta có nhiều ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

A. Sự đa dạng về trình độ của lao động.

B. Sự phân bố không đều của khoáng sản.

C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

D. Có nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau.

Câu 3. Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm

A. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.

B. tận dụng tối đa các nguồn vốn khác nhau.

C. khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản.

D. tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường.

Câu 4. Các nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay là

A. chính sách công nghiệp hoá và hiện đại hoá, nhu cầu thị trường mở rộng.

B. trình độ lao động nâng cao, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài tăng nhanh.

C. cơ sở hạ tầng được hiện đại hoá, cơ sở vật chất kĩ thuật đang hoàn thiện.

D. chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, xu hướng chuyển dịch của thế giới.

Câu 5. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta là

A. tăng cường hội nhập vào nền kinh tế của khu vực. B. thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng của nền kinh tế.

C. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. D. sử dụng hợp lí nguồn lao động dồi dào trong nước.

Câu 6. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay

A. giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng công nghiệp chế biến.

B. tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm công nghiệp chế biến.

C. chú trọng phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, ít vốn.

D. phát triển công nghiệp sản xuất, phân phối điện và khai khoáng.

Câu 7. Trong nội bộ từng ngành công nghiệp, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là

A. tăng tỉ trọng các sản phẩm được sản xuất bởi sức người, truyền thống.

B. tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.

C. giảm tỉ trọng sử dụng các sản phẩm chất lượng thấp và sản phẩm ngoại.

D. giảm tỉ trọng các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm xanh.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay?

A. Chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế mở.

B. Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.

C. Tỉ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng.

D. Chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Ngành công nghiệp \ Năm	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và 2021.

- A. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế nhà nước giảm liên tục.
- B. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng không liên tục.
- C. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cao nhất.
- D. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng chậm hơn khu vực kinh tế nhà nước.

Câu 10. Khu vực kinh tế Nhà nước có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân.
- D. Quản lý các hoạt động vui chơi giải trí.

Câu 11. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân.
- D. Có vai trò lớn trong thu hút vốn đầu tư.

Câu 12. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có đặc điểm nào sau đây?

- A. Có tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP.
- B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân.
- D. Có vai trò lớn trong thu hút vốn đầu tư.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta hiện nay?

- A. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là đối với an ninh quốc phòng.
- B. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi công nghệ cao, giá trị tăng nhanh, tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu.
- C. Phát triển các ngành công nghiệp dựa vào tiềm năng và lợi thế trong nước, đặc biệt là nguồn lao động phổ thông.
- D. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đặc biệt là gắn với tài nguyên của quốc gia.

Câu 14. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay có xu hướng nào sau đây?

- A. Tạo ra các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao ở những địa bàn trọng điểm.
- B. Hình thức tổ chức điểm công nghiệp được chú trọng hình thành và phát triển.
- C. Phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế.
- D. Chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi vùng, địa phương.

Câu 15. Khu công nghệ cao ở nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Phân bố ở những nơi có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- B. Tập trung phát triển một số ngành chuyên môn hoá, đóng vai trò là hạt nhân của địa phương.
- C. Là nơi tập trung, liên kết giữa hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ.
- D. Đồng nhất với một điểm dân cư, các xí nghiệp sản xuất không có chung cơ sở hạ tầng.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây không đúng về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta

- A. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp có sự thay đổi giữa các vùng
- B. Đông Nam Bộ luôn là vùng dẫn đầu cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp
- C. Hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới
- D. Xuất hiện một số địa phương phát triển mạnh công nghiệp

Câu 17. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta hiện nay

- A. làm tăng nhanh tỉ trọng ngành chăn nuôi.
- B. mở rộng quy mô các khu công nghiệp.
- C. giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.
- D. có nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

Câu 18. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

- A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

- B.** Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.
C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 2018 – 2022 (Đơn vị: tỉ đô la Mỹ)

Năm	2018	2020	2022
Khu vực kinh tế trong nước	69,7	78,2	95,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	174,0	204,4	275,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Khu vực kinh tế trong nước có xu hướng tăng.		
b) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm.		
c) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ trọng thấp hơn khu vực kinh tế trong nước.		
d) Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh hơn do có quy mô sản xuất lớn, vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức của nước ta.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Giảm tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.		
b) Tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo tăng là do có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại.		
c) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp nước ta chỉ chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu trong nước.		
d) Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của việc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng.		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ

NĂM 2021 (Đơn vị: %)

Nhà máy	Năm	2010	2021
Ngành công nghiệp			
Khai khoáng		10,2	3,0
Chế biến, chế tạo		86,2	93,0
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải		0,6	0,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.		

b) Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững.		
c) Tỉ trọng của nhóm ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng mạnh nhất.		
d) Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.		

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Các nguồn khác	6,0	2,0	13,2

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng điện tăng liên tục qua các năm.		
b) Cơ cấu sản lượng điện tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng.		
c) Nhiệt điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.		
d) Nguồn năng lượng dồi dào là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng điện tăng nhanh.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Giá trị sản xuất	3045,6	13026,8

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta năm 2021 so với năm 2010 tăng gấp bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần)

Câu 2. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, thành phần kinh tế Nhà nước chiếm 21,2%. Hãy cho biết, giá trị sản xuất của thành phần kinh tế Nhà nước trong cơ cấu GDP của nước ta năm 2021 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của tỉ đồng).

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Ngành công nghiệp		
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)**

Năm	2010	2021
Ngành công nghiệp		
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 đã tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 5. Năm 2020, quy mô GDP của nước ta là 6886,9 nghìn tỉ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất của ngành dịch vụ là 3 365,1 nghìn tỉ đồng. Hãy cho biết tỉ lệ ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
Giá trị sản xuất công nghiệp	3045,6	6817,3	11880,4	13026,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 so với năm 2010, lấy năm 2010 = 100% (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

BÀI 16: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU, KHÍ	
1. Công nghiệp khai thác than	
Được khai thác từ	Thời Pháp thuộc vào đầu thế kỉ 19
Than đá phân bố chủ yếu ở	Quảng Ninh (vùng Đông Bắc)
Than nâu phân bố chủ yếu ở	ĐBSH
Than bùn phân bố chủ yếu ở	Đồng bằng sông Cửu Long (đặc biệt khu vực U Minh).
Than mỡ phân bố chủ yếu ở	Thái Nguyên
Sản lượng khai thác than tăng chủ yếu do	- Nhu cầu sử dụng than trong nước tăng. - Cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu.
Việc ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong khai thác than đã	Góp phần tăng năng suất lao động, giảm tổn thất tài nguyên và bảo vệ môi trường.
2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên	
Dầu mỏ, khí tự nhiên phân bố ở	Các bể trầm tích chứa dầu và thềm lục địa
Bắt đầu khai thác từ	những năm 80 của thế kỉ 20.
Dầu thô được khai thác chủ yếu ở	Thềm lục địa phía nam
Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở	Bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu,....
Các mỏ dầu lớn là	Rông, Bạch Hổ, Rồng Đông, Hồng Ngọc,...
Các mỏ khí lớn là	Lan Tây, Lan Đỏ, Sư Tử Trắng,...
Các nhà máy lọc dầu lớn là	Nghi Sơn, Dung Quất, Long Sơn,...

Hai bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác lớn nhất là	Cửu Long và Nam Côn Sơn.
Công nghệ mới được áp dụng trong khai thác dầu khí góp phần	Làm gia tăng hiệu quả và sự an toàn, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường.
Trong tương lai ngành công nghiệp khai thác dầu khí phát triển theo hướng	Tăng cường chế biến sâu để đảm bảo nguồn năng lượng quốc gia
II. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN	
Ngành công nghiệp sản xuất điện có sự tăng trưởng nhanh chóng nhằm	Đáp ứng nhu cầu điện năng cho đất nước
Sản lượng điện nước ta	Tăng mạnh
Cơ cấu nguồn điện nước ta gồm	Thủy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió và nguồn khác
Tiềm năng thủy điện nước ta tập trung trên các hệ thống	Sông Hồng, sông Sê San, sông Đồng Nai,..
Tiềm năng về nhiệt điện từ năng lượng hóa thạch gồm có	Than, dầu mỏ, khí tự nhiên.
Tiềm năng về năng lượng tái tạo từ	Sức gió, Mặt trời, sinh khối,...
Vùng có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta là vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ
Các nhà máy thủy điện có công suất lớn ở nước ta là	Sơn La (2400 MW), Hòa Bình (1920 MW), Lai Châu (1200 MW)
Các nhà máy nhiệt điện có công suất lớn ở nước ta là	Phả Lại 1, 2; Mông Dương,....
Việc đổi mới công nghệ của các nhà máy điện đang vận hành giúp	Kiểm soát phát thải khí nhà kính, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.
Xu hướng phát triển của công nghiệp điện là	Chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.
III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY TÍNH	
Điều kiện phát triển của ngành là	nguồn lao động trẻ, trình độ lao động ngày càng nâng cao, khoa học - công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập
Giá trị của ngành luôn	Tăng nhanh
Cơ cấu ngành đa dạng thể hiện ở	Gồm nhiều lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, máy tính, điện thoại di động, thiết bị dân dụng,.....
Ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhờ	Áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hóa,...)
Tỉ trọng của ngành	Đứng đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta.
Ngành tập trung nhiều nhất ở vùng	ĐBSH, Đông Nam Bộ.
Ngành tập trung ở những nơi có lợi thế về	Nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
Các địa phương phát triển mạnh là	Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên,...
Hướng phát triển của ngành là	Ưu tiên sản xuất sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại, linh kiện, phần mềm,... Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa
IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	

Ra đời vào	Cuối thế kỉ 19
Điều kiện phát triển của ngành là	nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...
Giá trị của ngành	Tăng liên tục
Tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp cả nước	Có xu hướng giảm
Cơ cấu ngành đa dạng gồm	Xay sát gạo; chế biến thực phẩm; chế biến thịt, sữa, và các sản phẩm từ sữa,....
Sản lượng của ngành	Nhìn chung tăng lên
Chất lượng sản phẩm của ngành	Ngày càng được nâng cao
Chất lượng sản phẩm của ngành được nâng cao là do	Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ xử lý nhiệt,.....
Ngành phân bố ở nơi	Có nguồn nguyên liệu tại chỗ hoặc thị trường tiêu thụ lớn
Ngành phát triển mạnh ở vùng	ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL.
Ngành phát triển mạnh ở các địa phương	Hà Nội, Hải Phòng, TP. HCM,....
Hướng phát triển của ngành là	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút đầu tư, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ; Phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. - Đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường, hội nhập quốc tế.

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Điều kiện phát triển của ngành là	nguồn nguyên liệu phong phú Nhiều suối khoáng nhu cầu thị trường ngày càng tăng,...
Cơ cấu ngành đa dạng gồm	Nước tinh khiết, nước khoáng, bia,...
Sản lượng một số ngành	Có xu hướng tăng
Chất lượng đồ uống	Được cải thiện, giữ được thị phần trong nước, xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.
Hướng phát triển	Sản xuất bền vững

VI. CÔNG NGHIỆP DỆT MAY

Điều kiện phát triển của ngành là	nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, ...
Thời gian hình thành	Khoảng thế kỉ 19
Giá trị sản xuất, tỉ trọng của ngành dệt may	Ngày càng tăng
Sản phẩm của ngành công nghiệp dệt may	Đa dạng và không ngừng gia tăng về sản lượng
Các sản phẩm chính là	Sợi, vải, quần áo,...

Tập trung ở các vùng là	ĐNB, ĐBSH
Phát triển mạnh ở các địa phương là	Hà Nội, Hải Phòng, TP. HCM,....
Hướng phát triển của ngành là	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên thiết kế mẫu mã, chủ động sản xuất nguyên phụ liệu trong nước - Nâng cao năng lực quản lí chuỗi cung ứng và giá trị. - Khai thác thị trường xuất khẩu truyền thống, thúc đẩy thị trường tiềm năng.

VII. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY DÉP

Điều kiện phát triển của ngành là	lao động, thị trường, nguyên liệu,...
-----------------------------------	---------------------------------------

Sản phẩm giày dép trở thành	Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước
Ngành sản xuất giày dép đầy mạnh	tự động hóa, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.
Tập trung nhiều ở	Hà Nội và các tỉnh phía Nam

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Than khai thác của nước ta hiện nay

- A. chỉ được sử dụng nội tỉnh và nhiệt điện. B. phục vụ công nghiệp điện và xuất khẩu.
C. phát triển mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ. D. phân bố khá đồng đều ở khắp các vùng.

Câu 2. Sự phân bố các nhà máy điện có đặc điểm chung là

- A. gần các khu công nghiệp. B. gần với nguồn lao động đông.
C. gần nguồn nguyên liệu. D. gần với các cảng biển lớn.

Câu 3. Tiềm năng thủy điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông

- A. sông Hồng. B. sông Sê San C. sông Mã. D. sông Cửu Long.

Câu 4. Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Hòa Bình. B. Yaly. C. Sơn La. D. Thác Bà.

Câu 5. Điện mặt trời, gió, và nguồn khác chủ yếu phát triển ở

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 6. Xu hướng của ngành điện nước ta là

- A. chỉ tập trung các nguồn lực phát triển mạnh thủy điện.
B. phát triển đồng đều các nguồn điện ở các vùng lãnh thổ.
C. chỉ đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang xây dựng.
D. tiếp tục phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

Câu 6. Biện pháp chủ yếu để khắc phục sự mất cân đối về nguồn điện giữa các vùng nước ta là

- A. phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo.
B. hình thành và phát triển mạng lưới điện quốc gia.
C. đổi mới công nghệ các nhà máy điện đang vận hành.
D. xây dựng thêm nhiều nhà máy điện có công suất lớn.

Câu 8. Sản lượng công nghiệp khai thác than ở nước ta tăng nhanh trong vài năm trở lại đây là do

- A. mở rộng thị trường tiêu thụ và đầu tư trang thiết bị khai thác hiện đại.
B. phát triển mạnh các nhà máy nhiệt điện và mở rộng thị trường tiêu thụ.
C. chính sách phát triển công nghiệp của Nhà nước và mở rộng thị trường.
D. thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn và đầu tư trang thiết bị.

Câu 9. Sản phẩm công nghiệp dầu thô của nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu là do

- A. khai thác nhiều mỏ dầu, tăng cường hợp tác với nước ngoài, đầu tư công nghệ.
B. khai thác thêm các mỏ dầu mới, hợp tác quốc tế, lao động ở trong nước đông.
C. nhu cầu tiêu dùng trong nước lớn, nguồn vốn đầu tư và lao động có trình độ.
D. đầu tư công nghệ tiên tiến, lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật cao, vốn lớn.

Câu 10. Sản lượng điện của nước ta ngày càng tăng chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Nhiều tiềm năng để phát triển, vốn đầu tư lớn, nhu cầu ngành kinh tế.
B. Sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng cao, có tiềm năng phát triển.
C. Được sử dụng rộng rãi trong sinh hoạt, vốn đầu tư ngành điện lực lớn.
D. Nguồn vốn lớn, chất lượng cuộc sống được nâng cao, nhiều sông, suối.

Câu 11. Ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao chủ yếu là do

- A. thúc đẩy hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và chăn nuôi.
B. góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy công nghiệp hóa nông thôn.
C. không đòi hỏi vốn lớn, cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu quan trọng.
D. nguyên liệu phong phú, đa dạng, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành công nghiệp mới, dựa vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài.
- B. Phát triển mạnh nhất ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
- C. Sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước, chưa tạo ra mặt hàng xuất khẩu.
- D. Ưu tiên chế biến các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ lực, có tính cạnh tranh cao.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng về ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta?

- A. Các ngành sản xuất chính tương đối đa dạng, chỉ tập trung ở các vùng đồng bằng lớn.
- B. Nguồn nguyên liệu của ngành chủ yếu từ thủy hải sản, sản phẩm của ngành chăn nuôi.
- C. Ngành sản xuất chính tương đối đa dạng và đòi hỏi lao động có trình độ kỹ thuật cao.
- D. Phân bố nhiều nơi trên lãnh thổ nước ta vì có nguồn nguyên liệu phong phú, đa dạng.

Câu 14. Nhận định nào sau đây **không** đúng với thế mạnh phát triển ngành công nghiệp dệt may và giày dép ở nước ta hiện nay?

- A. Nguyên phụ liệu trong nước dồi dào.
- B. Có lịch sử phát triển lâu đời.
- C. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. Giá nhân công rẻ và có nhiều kinh nghiệm.

Câu 15. Nhân tố tác động mạnh mẽ nhất tới sự phân bố các cơ sở công nghiệp dệt may và giày dép ở nước ta hiện nay

- A. thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển.
- B. nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.
- C. nguồn nguyên liệu và số lượng lao động.
- D. trình độ lao động và nguyên liệu nhập.

Câu 16. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành còn non trẻ, chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp.
- B. Phát triển nhờ lợi thế về nguồn lao động phổ thông dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- C. Phân bố và phát triển mạnh ở những vùng thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- D. Sản phẩm chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng và phát triển các ngành kinh tế ở trong nước.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính của nước ta hiện nay?

- A. Nhận được các chính sách ưu tiên phát triển.
- B. Phát huy được các lợi thế về trình độ lao động.
- C. Khai thác hiệu quả xu hướng già hoá dân số.
- D. Thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Nhận định nào sau đây **không** đúng với thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta hiện nay?

- A. Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.
- B. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn.
- C. Thu hút được nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.
- D. Các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ,
MÁY VI TÍNH GIAI ĐOẠN 2010 - 2023

Sản phẩm	2010	2015	2021	2022	2023
Điện thoại di động (triệu cái)	37,5	235,6	183,3	177,5	158,9
Ti vi lắp ráp (triệu cái)	2,8	5,5	20,6	13,9	14,7
Sản lượng điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9	262	270,5

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tốc độ tăng trưởng của ti vi lắp ráp nhanh hơn điện thoại di động.		
b) Tốc độ tăng trưởng của ti vi lắp ráp trong giai đoạn 2010-2023 đạt 525%.		
c) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng điện thoại di động và ti vi lắp ráp của nước ta giai đoạn 2010 - 2023.		

d) Biểu đồ đường là là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số ngành công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010-2023.

Câu 2. Cho thông tin sau:

“Nguồn sản xuất điện ngày càng phụ thuộc hơn vào các nguồn nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí). Đây là một kết quả tất yếu của việc nhu cầu điện gia tăng trong khi tiềm năng thủy điện vẫn chiếm ưu thế trong quá khứ đã dần được khai thác hết. Các nguồn điện mới đưa vào hệ thống điện và thị trường trong giai đoạn tới phần lớn sẽ là nhiệt điện than, vốn được cho là sẽ tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực đến môi trường và cán cân xuất nhập khẩu năng lượng của quốc gia. Khi cơ cấu nguồn sản xuất điện gia tăng phụ thuộc vào các nguồn nhiên liệu hóa thạch và giảm dần tỉ trọng của thủy điện, chi phí sản xuất trong dài hạn sẽ có xu hướng gia tăng”.

(Nguồn: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mot-so-giai-phap-phat-trien-thi-truong-dien-luc-tai-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay-87821.htm>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Nguồn sản xuất điện của nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào than, dầu khí và thủy năng.		
b) Tiềm năng thủy điện nước ta là vô tận, tiềm năng khai thác còn rất lớn.		
c) Trong cơ cấu sản lượng điện, tỉ trọng của thủy điện ngày càng tăng.		
d) Sản xuất điện dựa vào nguồn than, dầu khí gây tác động tiêu cực đến môi trường và gia tăng chi phí sản xuất.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Theo số liệu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV), sản lượng khai thác than của Việt Nam trong những năm gần đây có xu hướng tăng trưởng ổn định. Năm 2022, sản lượng khai thác than đạt 57 triệu tấn, tăng 10% so với năm 2021. Sản lượng khai thác than của Việt Nam chủ yếu tập trung ở tỉnh Quảng Ninh, chiếm khoảng 90%. Các tỉnh, thành phố khác có sản lượng khai thác than đáng kể bao gồm Thái Nguyên, Hà Giang, Lai Châu,... Sản lượng khai thác than của Việt Nam được sử dụng chủ yếu cho sản xuất điện, chiếm khoảng 70%. Ngoài ra, than còn được sử dụng cho các ngành luyện kim, xi măng, phân bón, hóa chất,...

Nhận định	Đúng	Sai
a) Than đá ở nước ta cung cấp nguồn nhiên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp nhiệt điện.		
b) Sản lượng khai thác trong thời gian gần đây tăng lên do áp dụng công nghệ mới, nhu cầu tăng cao.		
c) Nước ta cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu than trong nước do trữ lượng than lớn, sản lượng khai thác liên tục tăng.		
d) Để phát triển ngành than theo hướng bền vững, cần áp dụng khoa học kĩ thuật trong khai thác, chế biến than gắn với việc bảo vệ môi trường.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

“Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực, sản lượng tăng rất nhanh. Trong cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn, thủy điện và nhiệt điện chiếm tỷ lệ cao nhất. Vài năm trở lại đây, trong cơ cấu nguồn điện có thêm năng lượng từ các nguồn mới có khả năng tái tạo như điện mặt trời, điện gió... Thống kê cơ cấu nguồn của hệ thống điện quốc gia năm 2020, ngành năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, sinh khối) đã chiếm tỷ lệ khoảng 12%, trong đó riêng điện mặt trời đã chiếm hơn 10%.”

(<https://vuphong.vn/tong-quan-nganh-cong-nghiep-nang-luong-viet-nam>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Các tổ hợp sản xuất khí - điện - đạm chỉ có ở miền Nam nước ta.		
b) Thủy điện và nhiệt điện chiếm tỉ lệ lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện nước ta hiện nay.		
c) Nhiên liệu chính của các nhà máy nhiệt điện miền Bắc nước ta là dầu khí.		

d) Sản lượng điện của nước ta ngày càng tăng chủ yếu do sự phát triển kinh tế, mức sống được nâng cao, thêm nhiều nguồn năng lượng mới.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN ƯỚP ĐÔNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Thủy sản ướp đông	1666	1946,2	2158,4	2194,1	2134,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết, trong giai đoạn 2015 - 2021, trung bình mỗi năm sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta tăng lên bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của nghìn tấn).

Câu 2. Năm 2021, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người, sản lượng điện là 244,9 tỉ kWh. Cho biết sản lượng điện bình quân đầu người của nước ta năm 2021 là bao nhiêu kWh/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kWh/người)

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu cái)

Năm	2010	2015	2020	2021
Điện thoại di động	37,5	235,6	201,6	183,3

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016,

2022) Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng số lượng điện thoại di động của Việt Nam năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG SỮA TƯƠI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1027,9	1296,8	1288,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, 2022)

Tính sản lượng sữa tươi năm 2021 gấp mấy lần sản lượng sữa tươi năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần)

Câu 5. Năm 2021, sản lượng điện của nước ta đạt 244,9 tỉ kWh. Trong đó, Thủy điện chiếm 30,6%; nhiệt điện chiếm 56,2% cơ cấu sản lượng điện. Cho biết, năm 2021 sản lượng nhiệt điện nhiều hơn thủy điện bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tỉ kWh).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: tỉ kWh)

Năm	2010	2015	2020	2021
Điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	231,5	244,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 là 100% và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

BÀI 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHU CÔNG NGHIỆP	
1. Vai trò	
Khu công nghiệp ở nước ta được hình thành gắn với	Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước - Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại - Giải quyết việc làm, tham gia đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn lao động - Tạo nguồn hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu - Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước,...
2. Đặc điểm	
Gồm nhiều loại hình khác nhau như	Khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.
Khu công nghiệp là khu vực có	Có ranh giới địa lý xác định.
Khu công nghiệp có quy mô	Từ hàng chục đến hàng nghìn ha.
Khu công nghiệp thực hiện	Sản xuất hàng công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp.
Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp đã	ứng dụng mạnh mẽ thành tựu khoa học – công nghệ vào sản xuất
Việc tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm	Sử dụng chung cơ sở hạ tầng và cùng nhau hợp tác sản xuất
Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với	Công cuộc đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta.
3. Phân bố	
Các khu công nghiệp phân bố không đồng đều do	Lợi thế về vị trí địa lý, nguồn lao động, điều kiện và trình độ phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng.
Hai vùng tập trung nhiều các khu công nghiệp là	Đông Nam Bộ và ĐBSH
Các tỉnh, thành có nhiều khu công nghiệp nhất là	Đồng Nai, Bình Dương, TP.HCM, Long An, Bắc Ninh.
4. Định hướng phát triển	
Các khu công nghiệp đang chuyển đổi và xây dựng theo mô hình	Khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp đô thị dịch vụ, doanh nghiệp số và chính phủ số.
Các mô hình khu công nghiệp phát triển theo hướng	Bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh
II. KHU CÔNG NGHIỆP CAO	
1. Vai trò	
Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao. - Ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao. - Đào tạo nhân lực công nghệ cao. - Sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
Khu công nghệ cao có ý nghĩa phát triển trong lĩnh vực	Khoa học – công nghệ
Khu công nghệ cao tạo môi trường thuận lợi cho	Các hoạt động thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước
Khu công nghệ cao góp phần	Xây dựng các ngành công nghiệp công nghệ cao làm động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Khu công nghệ cao giúp	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao trình độ công nghệ sản xuất và cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. - Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao.
2. Đặc điểm	
Là khu vực có	Ranh giới rõ ràng, địa điểm thuận lợi về giao thông, có mối liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao.
Là khu vực có hạ tầng kỹ thuật	Thuận lợi
Nhân lực và đội ngũ quản lý ở khu công nghệ cao	Chuyên nghiệp
Các lĩnh vực chính	Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ và vật liệu mới, công nghệ tự động hóa,...
Sản phẩm công nghệ cao	Có tính cạnh tranh cao và hiệu quả KTXH lớn, có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu
3. Hiện trạng	
Tính đến năm 2021, cả nước có 4 khu công nghệ cao là	Hòa Lạc, TP. HCM, Đà Nẵng, Đồng Nai.
Khu công nghệ cao Hòa Lạc tập trung vào lĩnh vực	Công nghệ thông tin, sinh học, vật liệu mới, tự động hóa.
Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh tập trung vào lĩnh vực	Công nghệ và điện tử, cơ khí chính xác, công nghệ sinh học trong dược phẩm và môi trường, năng lượng mới, công nghệ nano
Khu công nghệ cao Đà Nẵng tập trung vào lĩnh vực	Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, công nghệ vi điện tử và quặng điện tử, công nghệ môi trường và phục vụ hóa dầu.
Khu công nghệ cao sinh học Đồng Nai tập trung	Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.
III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP	
1. Vai trò:	
<ul style="list-style-type: none"> - Định hướng chuyên môn hóa trong sản xuất công nghiệp. - Tạo động lực phát triển các đô thị và khu vực phụ cận 	
2. Đặc điểm	
Trung tâm công nghiệp là hình thức	tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở trình độ cao, có sự tập trung các điểm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.
Trung tâm công nghiệp thường gắn với	đô thị vừa và lớn, với sự khác nhau về quy mô giá trị sản xuất công nghiệp, từ nhỏ đến rất lớn.
Mỗi trung tâm công nghiệp có nhiều ngành công nghiệp, trong đó có	một số ngành công nghiệp chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hoá của trung tâm.
3. Phân bố	
Các trung tâm công nghiệp phân bố	Rộng khắp cả nước
Các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn, rất lớn tập trung ở vùng	ĐBSH, ĐNB.
Tập trung ở ĐBSH và ĐDNB do	Đây là những khu vực có vị trí địa lý thuận lợi, gần nguồn nguyên liệu và nhiên liệu, nguồn lao động dồi dào, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn....

Các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn, rất lớn do

Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, góp phần khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Có ranh giới địa lý xác định. B. Đồng nhất với điểm dân cư.
C. Do các công ty lớn thành lập. D. Chỉ sản xuất hàng xuất khẩu.

Câu 2. Các vùng nào sau đây ở nước ta tập trung nhiều khu công nghiệp?

- A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. B. Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
C. Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Câu 3. Vai trò xã hội quan trọng của các khu công nghiệp tập trung ở nước ta là

- A. giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người dân.
B. góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng ngành, mở rộng thị trường mới.
C. nâng cao tay nghề người lao động, thu hút tốt vốn đầu tư nước ngoài.
D. sử dụng hiệu quả lao động trong nước, thu hút vốn trong, ngoài nước.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu công nghiệp ở nước ta

- A. thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa. B. tạo nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. sử dụng tốt tài nguyên, tạo nhiều việc làm. D. đẩy nhanh đô thị hóa và phân bố lại dân cư.

Câu 5. Các khu công nghiệp phân bố không đều chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện dân cư xã hội. B. Lợi thế về vị trí địa lý, trình độ sản xuất công nghiệp.
C. Lợi thế về điều kiện dân cư xã hội, tài nguyên thiên nhiên. D. Lợi thế về trình độ sản xuất công nghiệp, điều kiện tự nhiên.

Câu 6. Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển ngày nhiều ở nước ta chủ yếu do

- A. mở rộng thị trường quốc tế, tận dụng nguồn lao động.
B. công cuộc đổi mới và mở cửa nền kinh tế của nước ta.
C. tăng cường hợp tác quốc tế và trao đổi nguồn lao động.
D. phát huy lợi thế tài nguyên thiên nhiên, lao động, thị trường.

Câu 7. Việc hình thành các khu công nghiệp ở nước ta vẫn còn khó khăn chủ yếu do

- A. cơ sở hạ tầng hạn chế. B. ít khoáng sản. C. thiếu lao động. D. có nhiều loại thiên tai.

Câu 8. Các khu công nghiệp và khu công nghệ cao được phân bố nhiều ở Đông Nam Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Kết cấu hạ tầng phát triển, lao động tay nghề cao. B. Hội tụ và phát huy được những thế mạnh vốn có.
C. Thị trường tiêu thụ được mở rộng, vị trí thuận lợi. D. Nguồn lao động dồi dào, nguyên liệu phong phú.

Câu 9. Các trung tâm công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên điều kiện

- A. vị trí địa lý thuận lợi, lao động có kinh nghiệm. B. giàu tài nguyên khoáng sản, vị trí địa lý thuận lợi.
C. cơ sở hạ tầng được đầu tư, vị trí chiến lược quan trọng. D. lao động có kinh nghiệm, cơ sở hạ tầng được cải thiện.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Chuyên sản xuất công nghiệp. B. Có nhiều điểm dân cư sinh sống.
C. Có ranh giới địa lý xác định. D. Chính phủ quyết định thành lập.

Câu 11. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu công nghiệp ở nước ta là

- A. sử dụng tốt tài nguyên, tạo nhiều việc làm. B. tạo nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. đẩy nhanh đô thị hóa, phân bố lại dân cư. D. thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

Câu 12. Định hướng phát triển các khu công nghiệp ở nước ta như thế nào?

- A. Khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.
B. Phát triển công nghệ thông tin – truyền thông, phần mềm tin học.
C. Giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải nhà kính.
D. Ứng dụng công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới, công nghệ môi trường vào sản xuất các sản phẩm công nghiệp.

Câu 13. Các trung tâm công nghiệp rất lớn ở nước ta gồm:

- A. Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng. B. Bắc Giang, Dung Quất, Cần Thơ.

C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh. **D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc.

Câu 14. Tính đến năm 2021, các khu công nghệ cao đang hoạt động ở nước ta bao gồm:

A. Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội), Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghệ cao Đà Nẵng, Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

B. Khu công nghệ cao Tân Tạo (Thành phố Hồ Chí Minh), Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai, Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội).

C. Khu công nghệ cao Bình Xuyên (Vĩnh Phúc), Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội), Khu công nghệ cao Đà Nẵng.

D. Khu công nghệ cao Đà Nẵng, Khu công nghệ cao Becamex (Bình Phước), Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Hà Nội).

Câu 15. Việc hình thành các khu công nghệ cao có tác động chủ yếu đến hàng hóa công nghiệp là

A. tăng nhanh về số lượng và mẫu mã sản phẩm.

B. đa dạng hoá cơ cấu và chất lượng sản phẩm.

C. nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh.

D. tăng khả năng cạnh tranh và giảm giá sản phẩm.

Câu 16. Khu công nghệ cao của nước ta hiện nay

A. sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao. **B.** xuất hiện ở hầu hết các đô thị trên khắp cả nước.

C. chỉ thu hút nhân lực công nghệ cao ở trong nước. **D.** chỉ tập trung ưu tiên lĩnh vực công nghệ thông tin.

Câu 17. Sản phẩm/hướng phát triển chính của Khu công nghiệp cao Hòa Lạc (Hà Nội) là gì?

A. Công nghệ thông tin – truyền thông, phần mềm tin học.

B. Điện thoại thông minh 5G, thiết bị mạng 5G, ra-đa cảnh giới biển ứng dụng dụng công nghệ 4G, 5G.

C. Năng lượng mới – vật liệu mới – công nghệ nano.

D. Nghiên cứu, ươm tạo phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

Câu 18. Sản phẩm/hướng phát triển chính của Khu công nghiệp cao Thành phố Hồ Chí Minh là gì?

A. Vi điện tử - công nghệ thông tin – viễn thông. **B.** Dụng cụ cắt gọt công nghệ cao trong công nghiệp hàng không.

C. Cơ khí chính xác – tự động hóa.

D. Công nghệ phục vụ dầu hóa.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Khu công nghiệp sinh thái là một “cộng đồng” các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ hoạt động với mục tiêu bảo vệ môi trường. Đây là mô hình khu công nghiệp gồm các doanh nghiệp thành viên hợp tác với nhau để nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội toàn diện bằng việc quản lý tốt các vấn đề liên quan đến tài nguyên, môi trường. Mô hình phát triển này chính là giải pháp hiệu quả để xây dựng khu công nghiệp xanh, loại bỏ chất thải và giảm thiểu các tác động đến môi trường.

(Nguồn: Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, <https://vioit.org.vn/vn/>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Khu công nghiệp sinh thái là một mô hình phát triển mới của khu công nghiệp ở nước ta.		
b) Mục tiêu duy nhất của khu công nghiệp sinh thái hướng tới là bảo vệ môi trường.		
c) Việc phát triển mở rộng mô hình khu công nghiệp sinh thái giúp giảm bớt chi phí cho các nhà đầu tư.		
d) Phát triển khu công nghiệp sinh thái góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

Năm	2018	2019	2020	2021
Quần áo (triệu cái)	5247.0	5502.2	5406.8	5539.5
Giày dép da (triệu đôi)	282.5	301.8	287.2	317.0
Giấy bìa (nghìn tấn)	2113.6	2425.0	2674.2	2870.5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng các sản phẩm công nghiệp tăng liên tục trong giai đoạn 2018 - 2021.		

b) Giai đoạn 2018 - 2021 giấy bìa có tốc độ tăng nhanh nhất.		
c) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu nước ta giai đoạn 2018 - 2021.		
d) Tốc độ tăng trưởng các sản phẩm công nghiệp của nước ta phụ thuộc lớn vào diễn biến của thị trường.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Các trung tâm công nghiệp nước ta được phân bố từ Bắc vào Nam và tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh. Cơ cấu ngành ở các trung tâm công nghiệp đa dạng, góp phần khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Các trung tâm công nghiệp của nước ta gắn liền với các đô thị vừa và lớn.		
b) Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp cao bậc nhất cả nước.		
c) Ở các vùng có diện tích rộng lớn sẽ có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.		
d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đồng đều của các khu công nghiệp theo lãnh thổ chủ yếu do nguồn vốn, cơ sở vật chất, lao động có trình độ.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Các khu công nghiệp ở nước ta được thành lập trên 61 tỉnh, thành phố, chủ yếu tập trung tại các vùng kinh tế trọng điểm nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng. Các khu công nghiệp đã có những đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam, thông qua việc thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; khơi dậy và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, góp phần mở rộng thị trường quốc tế, thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách và tạo việc làm.

(Nguồn: Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, <https://vioit.org.vn/vn/>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Ý nghĩa của việc phát triển các khu công nghiệp là đẩy nhanh đô thị hóa, phân bố lại dân cư.		
b) Việc hình thành các khu công nghiệp ở nước ta với mục đích chủ yếu là thu hút vốn đầu tư nước ngoài.		
c) Các khu công nghiệp được xây dựng ở những khu vực xa trung tâm nhằm hạn chế ảnh hưởng tới môi trường.		
d) Vai trò quan trọng về mặt xã hội của các khu công nghiệp đối với nước ta là giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tính đến năm 2021, tổng diện tích các khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm tỉ trọng bao nhiêu trong tổng diện tích các khu công nghệ cao của nước ta? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐẠT TIÊU CHUẨN XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NƯỚC THẢI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2022 (Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần).

Câu 3. Năm 2021, giá trị sản xuất ngành công nghiệp của nước ta đạt 13 026,8 nghìn tỉ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất ngành công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ chiếm 30,9% so với cả nước. Tính giá trị sản xuất của ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐẠT TIÊU CHUẨN XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NƯỚC THẢI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2022 (Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Căn cứ bảng số liệu, cho biết giai đoạn 2015 - 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng lên bao nhiêu khu?

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2022 (Đơn vị: Khu)

TT	Tên vùng	Số lượng
1	Trung du và miền núi Bắc Bộ	22
2	Đồng bằng sông Hồng	72
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50
4	Tây Nguyên	7
5	Đông Nam Bộ	100
6	Đồng bằng sông Cửu Long	42

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử của Bộ Công thương: <https://moit.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết vùng Đông Nam Bộ có số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất nhiều gấp mấy lần vùng Tây Nguyên? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của lần).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT ĐẠT TIÊU CHUẨN XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NƯỚC THẢI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2022 (Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu công nghiệp, khu chế xuất	253	255	264	266

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, NXB Thống kê,

2023 So với năm 2015, tốc độ tăng trưởng lượng khu công nghiệp, khu chế xuất nước ta năm 2022 đạt bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

BÀI 19: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. VAI TRÒ	
Ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong	- Thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. - Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế và nâng sức cạnh tranh.
Ngành dịch vụ là	động lực cho tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp.
Ngành dịch vụ là ngành có vai trò	tiên phong trong quá trình chuyển đổi số quốc gia.
Đối với đời sống xã hội, ngành dịch vụ có vai trò là	tạo việc làm, nâng cao thu nhập, trình độ người lao động, chất lượng cuộc sống người dân.
Đối với môi trường, ngành dịch vụ có vai trò là	sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Trình độ phát triển kinh tế

Sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất vật chất	quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ ở nước ta
Nền kinh tế ngày càng phát triển, cơ cấu các ngành sản xuất đa dạng	Dịch vụ ngày càng phát triển về quy mô, cơ cấu và chất lượng theo hướng đa dạng.
Các khu vực có trình độ phát triển cao, dân cư đông đúc	ngành dịch vụ phát triển mạnh, mạng lưới đô thị dày đặc.
Ngành dịch vụ phát triển mạnh ở các thành phố lớn như	Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
Trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, địa phương có sự khác nhau gây trở ngại	cho việc hội nhập và nâng cao hiệu quả của các ngành dịch vụ ở một số vùng và địa phương.

2. Dân cư và lao động

Dân cư và lao động là	động lực phát triển các ngành dịch vụ.
Nước ta có dân số đông; mức thu nhập của người dân ngày càng tăng	thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển.
Những vùng có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là những vùng phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ như vùng	Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
Lực lượng lao động dồi dào, trình độ đang được nâng lên	đẩy nhanh tốc độ phát triển và đa dạng hoá cơ cấu ngành dịch vụ.
Quá trình đô thị hoá phát triển đã	mở rộng mạng lưới dịch vụ, gia tăng các ngành dịch vụ hiện đại và hội nhập quốc tế.
Sự phân bố dân cư tác động đến	sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
Hạn chế của nguồn nhân lực phục vụ ngành dịch vụ là	còn thiếu, chất lượng chưa cao.

3. Thị trường

Thị trường trong nước lớn và đa dạng, nhu cầu ngày càng tăng	thúc đẩy nâng cao chất lượng và mở rộng các loại hình dịch vụ.
Thị trường có tính cạnh tranh cao	thúc đẩy các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng.
Thị trường bên ngoài ngày càng mở rộng	động lực thúc đẩy thương mại và dịch vụ quốc tế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển dịch vụ.

4. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật và khoa học công nghệ

Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật ngành dịch vụ nước ta ngày càng được nâng cấp góp phần	thúc đẩy sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ (thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ như giao thông, thương mại, du lịch,...)
Những thành tựu của công nghệ hiện đại góp phần	làm thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta từ phương thức sản xuất đến cung ứng nhiều loại hình dịch vụ, xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.
Công nghệ hiện đại góp phần	phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành.

5. Chính sách

Chính sách phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã tác động đến	sự phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta.
---	--

Chính sách về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tác động đến	hướng phát triển và phân bố của dịch vụ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch,....
Chính sách tập trung ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, các dịch vụ du lịch, ảnh hưởng đến	sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.
Chính sách chuyển đổi mô hình tăng trưởng, việc kí kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới ảnh hưởng đến các ngành dịch vụ	Hội nhập khu vực và thế giới.
6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Vị trí địa lí của nước ta thuận lợi cho	phát triển thương mại, giao thông vận tải, du lịch và nhiều ngành dịch vụ khác.
Địa hình ảnh hưởng đến việc	xây dựng và phát triển mạng lưới đường giao thông, như hướng các tuyến đường, vị trí xây dựng cảng biển...
Địa hình đa dạng kết hợp khung cảnh thiên nhiên đẹp thuận lợi	phát triển nhiều loại hình du lịch trên núi, biển đảo
Địa hình chia cắt mạnh	gây khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.
Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi cho	các hoạt động dịch vụ thuận lợi diễn ra quanh năm
Ở nơi có địa hình cao, khí hậu mát mẻ thuận lợi cho	hoạt động du lịch nghỉ dưỡng.
Hiện tượng biến đổi khí hậu và thiên tai gây khó khăn cho	các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.
Mạng lưới sông, hồ nước ta dày đặc thuận lợi	phát triển giao thông đường thuỷ và buôn bán, du lịch trên sông.
Những nơi gần nguồn nước khoáng thuận lợi	phát triển du lịch chăm sóc sức khỏe.
Hệ thống các vườn quốc gia của nước ta là cơ sở để	phát triển du lịch sinh thái.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vai trò nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay?

- A. Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- B. Tạo nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trong, ngoài nước.
- C. Tạo ra nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

Câu 2. Đối với đời sống xã hội, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập.
- B. Hỗ trợ thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở miền núi và hải đảo.
- C. Đẩy nhanh đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các mô hình kinh tế mới.
- D. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Câu 3. Đối với môi trường, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập.
- B. Hỗ trợ thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở miền núi và hải đảo.
- C. Đẩy nhanh đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các mô hình kinh tế mới.
- D. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành dịch vụ trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta?

- A. Sản xuất ra các mặt hàng có giá trị phục vụ xuất khẩu.
- B. Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

C. Tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

D. Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp, công nghiệp.

Câu 5. Những đặc điểm vị trí địa lí nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta?

A. Nằm liền kề các vành đai sinh khoáng của thế giới.

B. Nước ta nằm ở nơi giao thoa giữa các nền văn hoá trên thế giới.

C. Nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải và đường hàng không quốc tế.

D. Vị trí địa lí của nước ta nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây về vị trí địa lí ảnh hưởng quyết định đến sự cung ứng dịch vụ logistics và kết nối giao thông của nước ta với thế giới?

A. Nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải và đường hàng không quốc tế.

B. Nước ta nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc.

C. Nước ta nằm giữa các luồng di lưu của nhiều loài sinh vật.

D. Nước ta nằm ở nơi giao thoa giữa các nền văn hoá trên thế giới.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây là động lực phát triển các ngành dịch vụ?

A. Dân cư và nguồn lao động.

B. Trình độ phát triển kinh tế.

C. Thị trường, cơ sở vật chất.

D. Chính sách và vị trí địa lí.

Câu 8. Nhóm nhân tố giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ ở nước ta là

A. Điều kiện kinh tế - xã hội.

B. Điều kiện tự nhiên.

C. Tài nguyên thiên nhiên.

D. Vị trí địa lí.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến sự phân bố ngành dịch vụ?

A. Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.

B. Lịch sử văn hóa, chính sách phát triển.

C. Giao thông vận tải, tài nguyên nước.

D. Sự phân bố dân cư, phát triển kinh tế.

Câu 10. Yếu tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến sự phân bố ngành dịch vụ?

A. Vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên.

B. Lịch sử văn hóa, chính sách phát triển.

C. Giao thông vận tải, tài nguyên nước.

D. Sự phân bố dân cư, phát triển kinh tế.

Câu 11. Yếu tố nào dưới đây giúp cho hoạt động dịch vụ diễn ra quanh năm?

A. Dân cư.

B. Khí hậu.

C. Vị trí.

D. Địa hình.

Câu 12. Yếu tố nào dưới đây giúp nước ta phát triển nhiều loại hình du lịch đa dạng?

A. Dân cư.

B. Thị trường.

C. Vị trí.

D. Địa hình.

Câu 13. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất ở nước ta **không** biểu hiện ở đặc điểm nào sau đây?

A. Tập trung nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, bệnh viện.

B. Nơi tập trung nhiều trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

C. Là đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước.

D. Là hai trung tâm thương mại, ngân hàng lớn nhất ở nước ta.

Câu 14. Điều kiện kinh tế - xã hội nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố mạng lưới ngành dịch vụ ở nước ta?

A. Trình độ phát triển kinh tế và mật độ dân cư.

B. Sự đa dạng về bản sắc văn hoá các dân tộc.

C. Cơ sở vật chất - kỹ thuật hoàn thiện, đồng bộ.

D. Mức độ ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ.

Câu 15. Thị trường có ảnh hưởng nào sau đây đối với ngành dịch vụ?

A. Sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

B. Làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

C. Làm thay đổi quy mô, cơ cấu và chất lượng.

D. Thu hút nguồn vốn và thúc đẩy thương mại.

Câu 16. Khoa học - công nghệ có ảnh hưởng nào sau đây đối với ngành dịch vụ?

A. Sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

B. Làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

C. Làm thay đổi quy mô, cơ cấu và chất lượng.

D. Thu hút nguồn vốn và thúc đẩy thương mại.

Câu 17. Trình độ phát triển kinh tế có ảnh hưởng nào sau đây đối với ngành dịch vụ?

A. Sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

B. Làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

C. Làm thay đổi quy mô, cơ cấu và chất lượng.

D. Thu hút nguồn vốn và thúc đẩy thương mại.

- Câu 18.** Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta hiện nay là
- A.** chất lượng nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. **B.** chưa có các chính sách đầu tư thích hợp.
- C.** nhu cầu thị trường trong nước giảm nhanh. **D.** chưa ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay, ngành dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP cả nước.		
b) Sự phát triển ngành dịch vụ góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.		
c) Ngành dịch vụ góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.		
d) Sự phát triển ngành dịch vụ tác động tích cực đến việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2017	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,4	14,5	12,9	12,6
Công nghiệp, xây dựng	33,0	34,3	35,4	37,5
Dịch vụ	40,6	42,2	42,6	41,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	11,0	9,0	9,1	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011, 2016, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.		
b) Tỉ trọng dịch vụ cao nhất và tăng liên tục.		
c) Tỉ trọng công nghiệp, xây dựng tăng liên tục.		
d) Tỉ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm chủ yếu do biến đổi khí hậu.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Các điều kiện tự nhiên như địa hình, khí hậu, sông ngòi, sinh vật, biển,... là nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, loại hình, cơ cấu ngành và sự phân bố ngành dịch vụ ở nước ta.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Địa hình ảnh hưởng đến việc thiết kế, thi công xây dựng mạng lưới giao thông vận tải.		
b) Mạng lưới sông ngòi dày đặc tạo điều kiện phát triển du lịch trên sông nước và giao thông đường biển.		
c) Sự phân hoá theo độ cao của địa hình và sự phân mùa của khí hậu ảnh hưởng đến việc khai thác một số loại hình du lịch.		
d) Địa hình chia cắt mạnh, các hiện tượng thời tiết cực đoan gây khó khăn cho hoạt động giao thông vận tải, thông tin liên lạc, thương mại.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu USD)

Lĩnh vực	Năm	2010	2015	2020	2021
Xuất khẩu	Dịch vụ vận tải	2 306	2 430	3 535	3 564
	Dịch vụ du lịch	4 450	7 350	3 232	149
	Dịch vụ vận tải	6 596	8 050	9 030	11 705

Nhập khẩu	Dịch vụ du lịch	1 470	3 595	4 610	3 830
-----------	-----------------	-------	-------	-------	-------

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.571; năm 2022, tr.745)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Xuất khẩu dịch vụ vận tải có xu hướng tăng liên tục.		
b) Xuất khẩu dịch vụ du lịch có xu hướng giảm liên tục.		
c) Nhập khẩu dịch vụ vận tải tăng nhưng không ổn định		
d) Nhập khẩu dịch vụ du lịch có tốc độ tăng trưởng giảm.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

GDP NGÀNH DỊCH VỤ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
GDP ngành dịch vụ	1 113,1	2 190,4	3 365,1	3 501,7

So với năm 2010, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (theo giá hiện hành) của ngành dịch vụ ở nước ta năm 2021 đạt bao nhiêu phần trăm (lấy năm 2010 bằng 100%)? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP NGÀNH DỊCH VỤ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
GDP ngành dịch vụ	1 113,1	2 190,4	3 365,1	3 501,7

So năm 2021 với năm 2010, GDP ngành dịch vụ của nước ta tăng bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 3. Biết ở nước ta năm 2021, GDP đạt 8487,5 nghìn tỷ đồng, GDP của nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 1069,7 nghìn tỷ đồng. Hãy cho biết tỉ trọng GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 371,3 tỉ đô la Mỹ, trị giá nhập khẩu hàng hóa là 358,9 tỉ đô la Mỹ. Hãy cho biết cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2022 là bao nhiêu tỉ đô la Mỹ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 5. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2020, tổng GDP nước ta là 7.592 nghìn tỉ đồng, trong đó GDP của dịch vụ chiếm 44,3%. Hãy cho biết giá trị GDP của ngành dịch vụ năm 2020 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 20: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI	
Các loại hình giao thông vận tải ở nước ta là	đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.
Mạng lưới giao thông vận tải nước ta	phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế
Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh trở thành	cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.
Khu vực đồng bằng, ven biển và các đô thị có mật độ mạng lưới giao thông vận tải cao hơn khu vực khác do	điều kiện tự nhiên thuận lợi, dân cư đông đúc, kinh tế phát triển,...
1. Đường ô tô	
Đường ô tô là loại hình giao thông	quan trọng nhất ở nước ta trong phát triển kinh tế xã hội

Ngành vận tải đường ô tô được ưu tiên đầu tư	kết cấu hạ tầng và phương tiện vận tải.
Ngành vận tải đường ô tô đang đẩy mạnh	ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, tiết kiệm năng lượng, hạn chế ô nhiễm môi trường.
Vận tải đường ô tô phát triển mạnh về	Khối lượng vận chuyển và luân chuyển khách hàng và hàng hóa.
Chất lượng vận tải và dịch vụ vận tải đường ô tô	Ngày càng được cải thiện
Mạng lưới đường ô tô	Trải rộng khắp các địa phương
Loại hình giao thông có số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển lớn nhất	đường bộ
Loại hình giao thông vận tải có khối lượng hàng hóa vận chuyển lớn nhất	đường bộ
Trục đường bộ xuyên quốc gia gồm	Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.
Tuyến đường bộ được coi là xương sống của cả hệ thống đường bộ là	Quốc lộ 1.
Tuyến đường bộ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải đất phía tây là	Đường Hồ Chí Minh.
Nước ta hình thành hai trục giao thông quan trọng là	Bắc – Nam và Đông - Tây
Tuyến đường là trục giao thông quan trọng nhất nước ta	Các tuyến đường Bắc – Nam
Tuyến đường gắn kết các tỉnh ven biển với vùng núi phía tây, với Tây Nguyên và Lào	các tuyến đường theo trục Đông - Tây
Hệ thống đường ô tô nước ta kết nối quốc tế với các tuyến thuộc hệ thống đường bộ	xuyên Á
Mạng lưới đường bộ được mở rộng và hiện đại hóa chủ yếu do	huy động vốn và tập trung đầu tư.
Khó khăn lớn nhất đối với đường bộ (tự nhiên)	địa hình bị chia cắt mạnh, ¾ đồi núi, xây dựng tốn kém.

2. Đường sắt

Giao thông đường sắt ở nước ta được hình thành	từ cuối thế kỉ XIX
Vận tải đường sắt chủ yếu là	vận chuyển hàng hóa
Ngành vận tải đường sắt chiếm tỉ trọng	nhỏ trong tổng khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa của các ngành vận tải.
Chất lượng hạ tầng và an toàn đường sắt được nâng lên là do	công nghệ, thiết bị, phương tiện vận tải được đầu tư, hiện đại hóa, ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ.
Tuyến đường sắt quan trọng nhất nước ta là	đường sắt Bắc – Nam (Thống Nhất)
Đường sắt Thống Nhất bắt đầu từ	Hà Nội và kết thúc ở TP. Hồ Chí Minh
Đường sắt Thống Nhất	chạy gần như song song với quốc lộ 1.
Các tuyến đường sắt nước ta tập trung chủ yếu ở	miền Bắc
Các tuyến đường sắt cao tốc và đường sắt đô thị được phát triển ở	Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

3. Đường sông

Vận tải đường sông nước ta có	chi phí thấp
Vận tải đường sông ở nước ta	chủ yếu vận chuyển hàng hóa
Vận tải đường sông kết nối	với các cảng biển trong việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu
Vận tải đường sông tập trung chủ yếu ở	một số hệ thống sông chính của nước ta

Các hệ thống sông có vận tải đường sông phát triển là	hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai và sông Cửu Long.
Các tuyến đường sông chính ở khu vực phía bắc kết nối trung tâm kinh tế Hà Nội với	cảng biển của ngõ quốc tế Hải Phòng
Các tuyến đường sông ở khu vực phía nam kết nối trung tâm kinh tế TP. Hồ Chí Minh với	các cảng biển lớn của vùng Đông Nam Bộ
4. Đường biển	
Điều kiện thuận lợi phát triển đường biển là	nhiều vũng vịnh rộng, kín gió, nhiều đảo và quần đảo ven bờ, nằm trên đường hàng hải quốc tế.
Mạng lưới giao thông vận tải đường biển nước ta	không ngừng phát triển
Vận tải đường biển nước ta đầy mạnh	ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics
Ngành vận tải đường biển đứng đầu về	khối lượng luân chuyển hàng hóa
Hệ thống cảng biển nước ta là	cửa ngõ giao thương hàng hóa xuất, nhập khẩu, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng và cả nước.
Hai cảng loại đặc biệt của nước ta là	Hải Phòng và Bà Rịa Vũng Tàu.
Các tuyến đường biển nội địa	tạo mối liên kết giữa các vùng trong nước.
Các tuyến đường biển quốc tế	kết nối với các quốc gia và châu lục khác.
Nước ta đã thiết lập các tuyến tàu đi xa đến	Bắc Mỹ, Châu Âu.
Khó khăn lớn nhất đối với đường biển (tự nhiên)	có nhiều bão, áp thấp nhiệt đới
Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển đường biển	đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống cảng biển.
5. Đường hàng không	
Vận tải đường hàng không ở nước ta có	tốc độ phát triển nhanh

Năng lực vận chuyển của hàng không ngày càng cao nhờ	ứng dụng khoa học công nghệ
Ba đầu mối bay chủ yếu	Hà Nội – Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh.
Giao thông vận tải đường hàng không phát triển chủ yếu do	chiến lược phát triển táo bạo, nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.
Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển đường hàng không	đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống sân bay.
Nước ta đã có những chuyến bay thẳng đi	Bắc Mỹ, Châu Âu, Châu Phi.

6. Đường ống

Đường ống chủ yếu vận chuyển	xăng dầu và khí
Đường ống vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới	các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng.

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Bưu chính viễn thông gồm 2 hoạt động là	bưu chính và viễn thông.
Bưu chính viễn thông phát triển theo hướng	chuyển đổi số và liên kết chặt chẽ với các hoạt động dịch vụ khác.

1. Bưu chính

Mạng lưới bưu chính nước ta	rộng khắp cả nước nhất là ở các đô thị lớn.
Doanh thu dịch vụ bưu chính	không ngừng tăng.
Nhiều dịch vụ bưu chính đã ra đời như	dịch vụ chuyển phát nhanh, điện hoa, phát hành báo chí, chuyển tiền,...
Các trung tâm dịch vụ bưu chính lớn là	Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh

2. Viễn thông

Viễn thông nước ta phát triển theo hướng	Hiện đại và rộng khắp cả nước.
--	--------------------------------

Mạng lưới viễn thông nước ta đa dạng bao gồm	mạng điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn.
Mạng điện thoại và số thuê bao điện thoại	tăng nhanh
Mạng truyền dẫn	phát triển và hội nhập với quốc tế.
Hai trạm trung chuyển Internet quốc gia là	Hà Nội và Bình Dương.
Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta là	đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành giao thông vận tải nước ta hiện nay?

- A. Chỉ phát triển ngành đường bộ. B. Đường sắt phân bố rộng khắp.
C. Có đủ các loại hình vận tải. D. Chưa có vận tải hàng không.

Câu 2. Mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta còn chậm phát triển chủ yếu là do

- A. điều kiện tự nhiên không thuận lợi. B. thiếu các nguồn vốn đầu tư.
C. dân cư phân bố không đồng đều. D. trình độ công nghiệp hoá còn thấp.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường bộ nước ta hiện nay?

- A. Mạng lưới đã phủ kín khắp cả nước. B. Chỉ tham gia vận chuyển hành khách.
C. Chưa phát triển các tuyến đường cao tốc. D. Toàn bộ các tuyến theo hướng bắc – nam.

Câu 4. Trục đường bộ xuyên quốc gia có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, của phía tây nước ta là

- A. Đường Hồ Chí Minh. B. Quốc lộ 9.
C. Quốc lộ 26. D. Đường 14C.

Câu 5. Tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 là tuyến từ

- A. Đà Nẵng tới Dung Quất. B. Vũng Tàu tới Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Nha Trang tới Cam Ranh. D. Bãi Cháy tới Đồng bằng sông Hồng.

Câu 6. Đường bộ chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Cơ động, thích nghi với điều kiện địa hình, vận chuyển chủ yếu hàng xuất và nhập khẩu.
B. Quãng đường vận chuyển rất dài, chủ yếu là phương tiện chính để giao lưu với quốc tế.
C. Phân bố rộng khắp cả nước, đảm nhận vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu hàng hóa.
D. Loại hình phù hợp với nước ta, thích hợp với việc vận chuyển ở cự li ngắn và trung bình.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường sắt nước ta hiện nay?

- A. Mạng lưới đã phủ kín khắp các vùng. B. Phát triển mạnh tuyến hướng tây – đông.
C. Phương tiện đang được đầu tư, hiện đại hoá. D. Đã xây dựng được nhiều tuyến vận tải mới.

Câu 8. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là

- A. có nhiều cảng nước sâu và cụm cảng quan trọng.
B. khối lượng hàng hóa luân chuyển tương đối lớn.
C. các tuyến đường ven bờ chủ yếu hướng bắc - nam.
D. đường bờ biển dài, nhiều vùng, vịnh rộng, kín gió.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường biển nước ta hiện nay?

- A. Chỉ phục vụ cho nhu cầu xuất, nhập khẩu. B. Mới hình thành các tuyến vận tải trong nước.
C. Đảm nhận phần lớn vận tải hàng hóa quốc tế. D. Đứng đầu về khối lượng hàng hoá luân chuyển.

Câu 10. Đường biển chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Cơ động, thích nghi với điều kiện địa hình, vận chuyển chủ yếu hàng xuất và nhập khẩu.
B. Quãng đường vận chuyển rất dài, chủ yếu là phương tiện chính để giao lưu với quốc tế
C. Phân bố rộng khắp cả nước, đảm nhận vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu hàng hóa.
D. Loại hình phù hợp với nước ta, thích hợp với việc vận chuyển ở cự li ngắn và trung bình.

Câu 11. Mạng lưới giao thông vận tải đường thủy nội địa nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp chủ

yếu do

A. có ít sông lớn và sông thường xuyên ít nước.

B. sông có độ dốc lớn và hay có lũ.

C. sông có nhiều khúc quanh co.

D. phù sa bồi lấp và chế độ nước thất thường.

Câu 12. Ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa ở nước ta có tốc độ phát triển còn chậm chủ yếu là do

A. chế độ nước thất thường theo mùa

B. sự thay đổi về luồng lạch.

C. phương tiện vận tải hạn chế.

D. nguồn hàng cho vận tải ít.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường thủy nội địa nước ta hiện nay?

A. Phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng.

B. Phát triển mạnh ở khu vực miền Trung.

C. Khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất.

D. Vận chuyển tốc độ nhanh, chi phí còn cao.

Câu 14. Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Lao động trình độ cao, khách du lịch quốc tế rất lớn.

B. Chiến lược phát triển táo bạo, nhu cầu thị trường lớn.

C. Lượng khách du lịch quốc tế lớn, xu thế toàn cầu hóa.

D. Đảm bảo tính an toàn cao, có các chiến lược phát triển.

Câu 15. Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

A. mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu. **B.** quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.

C. thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư tín chậm. **D.** thiếu lao động có trình độ cao.

Câu 16. Hướng phát triển chủ đạo của ngành bưu chính nước ta trong thời gian tới là

A. đẩy mạnh các hoạt động công ích phục vụ xã hội.

B. mở các hoạt động kinh doanh mới.

C. cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá.

D. tăng cường xây dựng các cơ sở văn hoá tại vùng nông thôn.

Câu 17. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển của ngành bưu chính viễn thông ở nước ta hiện nay?

A. Là ngành đóng vai trò quan trọng vào mục tiêu chuyển đổi số quốc gia.

B. Mạng lưới bưu chính chỉ phát triển và phân bố ở các thành phố lớn.

C. Ngành viễn thông có lịch sử lâu đời và có các loại hình đa dạng.

D. Chuyển phát nhanh là loại hình dịch vụ mới của ngành viễn thông.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các tuyến đường bộ ở trung du và miền núi nước ta là

A. trao đổi nông sản, khai thác khoáng sản, phục vụ nhu cầu người dân.

B. khai thác tiềm năng về nông nghiệp, công nghiệp, phát triển du lịch.

C. khai thác tài nguyên, trao đổi hàng hóa, phục vụ nhu cầu người dân.

D. khai thác khoáng sản, lâm sản, tạo điều kiện phát triển ngành du lịch.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Vận tải hàng hoá năm 2022 sơ bộ đạt 1 974,1 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 21,7 % so với năm trước và luân chuyển 223,4 tỉ tấn.km, tăng 18,6 %; trong đó đường bộ đạt 1 576,2 triệu tấn và 89,9 tỉ tấn.km; đường thủy nội địa đạt 302,6 triệu tấn và 31,6 tỉ tấn.km; đường biển đạt 89,3 triệu tấn và 91,2 tỉ tấn.km; đường sắt đạt 5,7 triệu tấn và 4,5 tỉ tấn.km; đường hàng không đạt 281,9 nghìn tấn và 6,1 tỉ tấn.km.

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm 2022, tr.853)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Năm 2022, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng nhiều hơn luân chuyển.		
b) Về khối lượng vận chuyển: đường bộ lớn nhất, đường sắt nhỏ nhất.		
c) Về khối lượng luân chuyển: đường biển lớn nhất, đường hàng không nhỏ nhất.		
d) Vận tải đường bộ vận chuyển nhiều hàng hoá nhất do có tính cơ động, linh hoạt cao.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BỘ
Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				

Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	587,0	882,6	1 282,1	1 303,3
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	36,2	51,5	73,5	75,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Giai đoạn 2010 - 2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển có xu hướng tăng liên tục.		
b) Giai đoạn 2010 - 2021, khối lượng hàng hóa luân chuyển có xu hướng tăng nhưng không liên tục.		
c) Tốc độ tăng của khối lượng luân chuyển hàng hóa nhanh hơn khối lượng vận chuyển hàng hóa.		
d) Biểu đồ cột là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Năm 2022, doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông sơ bộ đạt 362,4 nghìn tỉ đồng, tăng 5,6 % so với năm 2021, trong đó doanh thu hoạt động viễn thông đạt 330,9 nghìn tỉ đồng, tăng 4,6 %; doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 31,5 nghìn tỉ đồng, tăng 17,4 %. Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối năm 2022 sơ bộ đạt 128,9 triệu thuê bao, tăng 2,5 % so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 126,5 triệu thuê bao, tăng 3,1 % số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định đạt 21,2 triệu thuê bao, tăng 9,9 % so với cùng thời điểm năm trước.

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.853)

Nhận định	Đúng	Sai
a). So với năm 2021, doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông năm 2022 tăng.		
b) Doanh thu viễn thông gấp hơn 10 lần doanh thu bưu chính, chuyển phát.		
c) Số thuê bao truy cập internet băng rộng cố định tăng ít hơn số thuê bao di động.		
d) Tổng số thuê bao điện thoại năm 2022 giảm so với năm 2021		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI Ở NƯỚC TA,
 GIAI ĐOẠN 2010 – 2022 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2022
Ngành vận tải				
Đường bộ	587 014,2	882 628,4	1 282 119,6	1 576 162,1
Đường sắt	7 861,5	6 707, 0	5 216,3	5 692,2
Đường thủy nội địa	144 227,0	201 530,7	257 841,5	302 645,7
Đường biển	61 593,2	60 800,0	76 086,2	89 307,5
Đường hàng không	190,1	229,6	272,4	281,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Giai đoạn 2010- 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển của tất cả các ngành vận tải ở nước ta đều tăng.		
b) Giai đoạn 2010- 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển ngành vận tải đường biển luôn cao hơn vận tải đường sắt.		
c) Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển ngành vận tải đường bộ nhanh nhất, thứ hai là đường hàng không, thứ ba là đường thủy nội địa.		
d) Khối lượng hàng hóa vận chuyển ngành vận tải đường biển những năm gần đây tăng nhanh do đẩy mạnh phát triển kinh tế, mở cửa, hội nhập quốc tế.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA PHÂN THEO LOẠI HÌNH VẬN TẢI

NƯỚC TA NĂM 2021 (Đơn vị: Nghìn tấn)

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển
Đường ô tô	1 307 887,1
Đường biển	69 639,0

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

Hãy cho biết chênh lệch khối lượng vận chuyển hàng hóa đường ô tô và đường biển nước ta năm 2021 là bao nhiêu lần? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 2. Biết khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hóa bằng đường biển của nước ta năm 2021 lần lượt là 69,9 triệu tấn và 70130,3 triệu tấn.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển hàng hóa trung bình bằng đường biển của nước ta năm 2021 là bao nhiêu km? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Biết năm 2022, doanh thu bưu chính và viễn thông nước ta lần lượt là 31470,9 tỉ đồng và 330936,44 tỉ đồng. Hãy cho biết tỉ trọng doanh thu ngành viễn thông trong tổng số doanh thu bưu chính viễn thông năm 2022 là bao nhiêu phần trăm? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu cái)

Năm	2010	2015	2020	2021
Điện thoại di động	37,5	235,6	201,6	183,3

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)

Hãy tính tốc độ tăng trưởng số lượng điện thoại di động của Việt Nam năm 2021 so với năm 2010 là bao nhiêu phần trăm? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Biết năm 2022, doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông sơ bộ đạt 362,4 nghìn tỉ đồng, trong đó doanh thu hoạt động viễn thông chiếm 91,3%. Hãy cho biết doanh thu hoạt động viễn thông nước ta năm 2022 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: Triệu tấn.km)

Năm	Đường bộ	Đường thủy nội địa	Đường biển	Đường hàng không
2021	74 579,8	54 025,2	156 248,8	14 051,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ bảng số liệu trên, cho biết năm 2021 ngành vận tải đường hàng không chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải nước ta? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

BÀI 21: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. THƯƠNG MẠI	
Thương mại có vai trò	quan trọng trong nền kinh tế.
Thương mại là	khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng.
Thương mại bao gồm nhiều hoạt động	phức tạp, diễn ra trong phạm vi lãnh thổ rộng lớn.
Thương mại được chia thành	nội thương và ngoại thương
1. Nội thương	

Hoạt động nội thương có vai trò	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ. - Thống nhất thị trường trong nước. - Thúc đẩy sự phân công lao động giữa các vùng.
Hoạt động nội thương thu hút sự tham gia	của các thành phần kinh tế
Hàng hóa	phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta	tăng nhanh và liên tục.
Các loại hình thương mại trong nước có	chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,...
Hình thức bán lẻ hàng hóa chủ yếu trên thị trường trong nước là	mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại.
Các địa phương có số lượng trung tâm thương mại nhiều là	Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh,...
Phương thức buôn bán và hình thức hoạt động trong nội thương thay đổi	theo hướng hiện đại
Thương mại điện tử	tăng trưởng nhanh.
Hoạt động nội thương khác nhau giữa	các vùng, các khu vực.
Buôn bán trong nước sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển như	Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.
Hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất là	Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh
Ngành nội thương nước ta đang phát triển theo hướng	số hóa, công nghệ mới, tăng cường kết nối, tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu.
2. Ngoại thương	
Hoạt động ngoại thương có vai trò quan trọng trong việc	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hợp lý các nguồn lực. - Thúc đẩy sự phân công lao động xã hội. - Kết nối thị trường trong nước với thị trường thế giới. - Gia tăng nguồn thu ngoại tệ,...
Hoạt động ngoại thương ngày càng mở rộng theo hướng	Đa dạng hóa, đa phương hóa.
Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào	năm 2007
Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	tăng nhanh.
Cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng	xuất khẩu.
Một số nhóm hàng xuất khẩu có vị trí cao trên thị trường thế giới là	Nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử.
Tỉ trọng nhóm hàng chế biến trong xuất khẩu	tăng và chiếm tỉ trọng cao
Thị trường xuất khẩu nước ta	Ngày càng mở rộng
Các thị trường xuất khẩu lớn như	Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,...
Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là	nhóm hàng tư liệu sản xuất và sản phẩm tiêu dùng.
Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...
II. DU LỊCH	
1. Sự phát triển ngành du lịch	
Nước ta có nguồn tài nguyên du lịch	đa dạng

Các chính sách kích cầu du lịch	được thực hiện thường xuyên.
Hoạt động du lịch nước ta thực sự phát triển khi	đất nước tiến hành công cuộc đổi mới.
Du lịch nước ta được xác định là ngành kinh tế	mũi nhọn.
Doanh thu và số khách du lịch	đang dần phục hồi.
Một số loại hình du lịch nổi bật của nước ta là	du lịch biển đảo, văn hóa, sinh thái.
Hoạt động du lịch phân bố	rộng khắp các vùng.
Các vùng có hoạt động du lịch phát triển là	ĐBSH, Đông Nam Bộ, BTB và Duyên hải miền Trung.
Thị trường khách du lịch quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng, quan trọng nhất là	Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương.
Các thị trường du lịch mới, nhiều tiềm năng đang được quan tâm phát triển như	Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.
Nước ta chú trọng phát triển	du lịch bền vững.
2. Phân hóa lãnh thổ du lịch	
Các trung tâm du lịch lớn của cả nước là	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.
Tổ chức không gian du lịch tạo động lực	thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng TDMNBB là	du lịch núi, biên giới gắn với các cửa khẩu.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng ĐBSH và Duyên hải Đông Bắc là	du lịch đô thị gắn với tham quan thắng cảnh biển.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Bắc Trung Bộ là	du lịch biển, sinh thái, tìm hiểu các di sản.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là	du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Tây Nguyên là	du lịch thể thao, tham quan hệ sinh thái cao nguyên.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là	du lịch đô thị, nghỉ dưỡng và sinh thái biển đảo.
Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là	du lịch sinh thái, văn hoá sông nước miệt vườn.
Trung tâm du lịch đóng vai trò quan trọng	thu hút, điều phối khách du lịch, là hạt nhân tạo nên bộ khung của vùng du lịch.
Trung tâm du lịch gắn với đô thị	vừa hoặc lớn
Các trung tâm du lịch quốc gia là	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.
Các trung tâm du lịch vùng là	Hạ Long, Hải Phòng, Vinh, Hội An, Nha Trang,....
3. Du lịch với sự phát triển bền vững	
Hoạt động du lịch ở nước ta còn một số hạn chế như	mức độ tham gia của cộng đồng địa phương còn thấp, ô nhiễm môi trường tại một số điểm du lịch,...
Phát triển du lịch bền vững nhằm	đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên tham gia và không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai.
Du lịch và sự phát triển bền vững có	mối quan hệ chặt chẽ và là xu thế tất yếu của nước ta cũng như các nước trên thế giới.
Du lịch tác động tổng hợp đến	kinh tế - xã hội – môi trường.
Phát triển bền vững giúp	du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài.
Các giá trị văn hóa, nghệ thuật dân gian, sự đa dạng sinh thái được bảo tồn làm	đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị hoạt động du lịch.
Môi trường xanh, sạch góp phần	góp phần phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**Câu 1.** Nhận định nào sau đây đúng về ngành nội thương của nước ta hiện nay?

- A. Có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. B. Phát triển do dựa vào doanh nghiệp Nhà nước.
C. Chỉ xuất hiện ở các vùng đồng bằng, ven biển. D. Phụ thuộc chủ yếu từ nguồn vốn của Nhà nước.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

- A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta.
B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á
C. Đang chú trọng vào việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu.
D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

Câu 3. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng

- A. đa dạng hoá các mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.
B. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
C. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.
D. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.

Câu 4. Hoạt động xuất khẩu của nước ta hiện nay

- A. có thị trường chủ yếu là ở châu Phi. B. bán hàng ngày càng đa dạng hơn.
C. rất ít thành phần kinh tế tham gia. D. các mặt hàng chủ đạo là máy móc.

Câu 5. Hoạt động nhập khẩu của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều ở các địa phương. B. hoàn toàn phụ thuộc kinh tế tư nhân.
C. chỉ tập trung vào mặt hàng tiêu dùng. D. ngày càng có sự mở rộng thị trường.

Câu 6. Hoạt động ngoại thương của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. chính sách mở cửa, hội nhập sâu rộng. B. xuất khẩu nhiều mặt hàng về công nghiệp nặng.
C. chú trọng các thị trường châu Á - Mỹ. D. đầu tư phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.

Câu 7. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển và phân bố của ngành ngoại thương ở nước ta hiện nay?

- A. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nước ta.
B. Thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu là các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á
C. Đang chú trọng vào việc đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu.
D. Tư liệu sản xuất là nhóm hàng nhập khẩu chính hiện nay ở nước ta.

Câu 8. Ngành ngoại thương của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Thị trường xuất khẩu lớn của nước ta chủ yếu thuộc khu vực châu Á và châu Âu.
B. Cả nước đã hình thành thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú và rất đa dạng.
C. Các mặt hàng xuất khẩu của nước ta bao gồm nguyên liệu và các hàng tiêu dùng.
D. Thị trường buôn bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

Câu 9. Nước ta xuất khẩu chủ yếu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chủ yếu dựa vào

- A. lợi thế về nguyên liệu và nguồn lao động trong nước.
B. nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nguyên liệu phong phú.
C. nhu cầu của thị trường và trình độ lao động người dân.
D. chính sách của Nhà nước và nguồn nguyên liệu sẵn có.

Câu 10. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.
B. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.
C. Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.
D. Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

Câu 11. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng chủ yếu do

- A. thị trường thế giới ngày càng mở rộng và hàng hóa đa dạng.
B. có nhiều thành phần kinh tế tham gia và sản xuất phát triển.
C. tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.
D. sự phát triển kinh tế và những đổi mới trong cơ chế quản lý.

Câu 12. Nhận định nào sau đây **không** đúng với tình hình phát triển của ngành du lịch ở nước ta hiện nay?

- A. Là ngành kinh tế mũi nhọn. B. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
C. Phân bố chủ yếu ở các thành phố lớn. D. Đã hình thành được các vùng du lịch và trung tâm du lịch.

Câu 13. Các địa điểm nào sau đây thuận lợi phát triển du lịch nghỉ dưỡng?

- A. Sa Pa, Đà Lạt. B. Kim Bôi, Hội Vân.
C. Bà Nà, Kim Bôi. D. Đà Lạt, Bình Châu.

Câu 14. Đối với đời sống xã hội, ngành dịch vụ có vai trò nào sau đây?

- A. Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập.
B. Hỗ trợ thực hiện xóa đói, giảm nghèo ở miền núi và hải đảo.
C. Đẩy nhanh đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các mô hình kinh tế mới.
D. Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Câu 15. Các địa điểm nào sau đây thuận lợi phát triển du lịch chăm sóc sức khỏe?

- A. Đà Lạt, Bình Châu. B. Kim Bôi, Hội Vân.
C. Bà Nà, Kim Bôi. D. Bình Châu, Sa Pa.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây đúng với ngành du lịch của nước ta hiện nay?

- A. Tập trung phát triển ở các khu vực ven biển. B. Những năm gần đây doanh thu tăng liên tục.
C. Khách quốc tế luôn cao hơn khách nội địa. D. Tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế.

Câu 17. Số lượt khách nội địa tăng lên nhanh chóng trong những năm gần đây chủ yếu

- A. do có nhiều tiềm năng về du lịch. B. do mức sống người dân được nâng cao.
C. do có nguồn lao động du lịch tăng. D. do cơ sở vật chất, kĩ thuật được đầu tư.

Câu 18. Vùng TD&MNBB có sản phẩm du lịch đặc trưng nào sau đây?

- A. Du lịch núi, biên giới gắn với các cửa khẩu. B. Nghỉ dưỡng biển, đảo gắn với di sản thế giới.
C. Du lịch đô thị gắn với tham quan thắng cảnh. D. Du lịch sinh thái, văn hoá sông nước miệt vườn.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Năm 2022, kim ngạch hàng hoá xuất khẩu đạt 371,3 tỉ USD. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hoa Kỳ (109,4 tỉ USD), Trung Quốc (57,7 tỉ USD), EU (468 tỉ USD), ASEAN (34,0 tỉ USD), Hàn Quốc (24,3 tỉ USD), Nhật Bản (242 tỉ USD). Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu đạt 358,9 tỉ USD. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất (117,9 tỉ USD), tiếp đến là Hàn Quốc (62,1 tỉ USD), ASEAN (47,3 tỉ USD), Nhật Bản (23,4 tỉ USD), EU (23,4 tỉ USD), Hoa Kỳ (14,5 tỉ USD)".

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê năm 2022, tr.711-713)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Năm 2022, nước ta là nước xuất siêu với giá trị đạt 12,4 tỉ USD.		
b) Nước ta xuất siêu với các nước: Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản.		
c) Nước ta nhập siêu với Trung Quốc, khu vực EU và ASEAN.		
d) Những năm gần đây, thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là Trung Quốc.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Năm 2021, dù đối diện và chịu ảnh hưởng bởi đợt dịch nặng nề nhất từ khi khởi phát, hoạt động xuất khẩu vẫn đạt tăng trưởng ấn tượng. Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2021 đạt 336,3 tỉ USD, tăng 19% so với năm trước. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Nhóm hàng công nghiệp

chế biến tiếp tục là động lực cho sự tăng trưởng chung của xuất khẩu. Tỉ trọng trong tổng kim ngạch của nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản và nông, thủy sản giảm.

(Nguồn báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2021)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự thay đổi đáng kể.		
b) Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.		
c) Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới.		

d) Ngoại thương được phát triển mạnh ở nước ta trong xu thế toàn cầu.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021
(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2010	2012	2015	2021
Xuất khẩu	72,2	114,5	162,0	336,1
Nhập khẩu	84,8	113,7	165,7	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2013, 2016, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Cán cân xuất nhập khẩu của nước ta luôn dương qua các năm.		
b) Trị giá nhập khẩu của nước ta tăng giai đoạn 2010 - 2021.		
c) Trị giá xuất khẩu của nước ta tăng không liên tục và tăng ít hơn nhập khẩu.		
d) Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta tăng là do phát triển sản xuất, hội nhập.		

Câu 4. Cho đoạn tin sau:

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2023 do tổng cục tổng kê công bố sáng 29/12 nhận định: “...hoạt động du lịch năm 2023 diễn ra sôi động”. Tính chung cả năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt 12,6 triệu lượt người, gấp 3,4 lần năm 2022 vượt xa mục tiêu 8 triệu khách. Tuy vậy, Tổng cục thống kê đánh giá, số lượng này mới chỉ bằng 70% năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch COVID-19.”

(Nguồn: Báo nhân dân ngày 29/12/2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Năm 2023 ngành du lịch Việt Nam tăng trưởng 70% so với năm 2019.		
b) Giai đoạn 2020 - 2021, du lịch phát triển chậm lại do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.		
c) Hoạt động du lịch biển phát triển đều nhau ở tất cả các vùng trong nước.		
d) Ngành du lịch Việt nam có sự phát triển mạnh mẽ và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2021
(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2005	2010	2015	2021
Xuất khẩu	32,4	72,2	162,0	336,1
Nhập khẩu	36,7	84,8	165,7	332,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2006, 2011, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ trọng xuất khẩu năm 2021 so với năm 2005 tăng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Biết năm 2021, doanh thu ngành du lịch nước ta đạt 32689,2 tỉ đồng, số lượt khách du lịch đạt 67168 nghìn lượt người. Tính chi tiêu trung bình một lượt khách du lịch năm 2021 của nước ta là bao nhiêu nghìn đồng? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

Năm	2022
Giá trị xuất khẩu (Nghìn tỉ đồng)	8 941
Tỷ trọng giá trị xuất khẩu trong cơ cấu XNK (%)	50,61

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính giá trị nhập khẩu năm 2022 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2021
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,2	282,6	336,1
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,7	262,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hoá của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG PHÂN THEO VÙNG Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021 (Đơn vị: nghìn tỷ đồng)

Năm	2015	2018	2021
Cả nước	3233,2	4393,5	4657,0
Đồng bằng sông Hồng	724,0	966,4	1147,1
Đông Nam Bộ	1070,8	1456,8	1334,3
Đồng bằng sông Cửu Long	595,7	836,9	928,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, Nhà xuất bản Thống kê 2022)

Tính tỉ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đồng Bằng Sông Cửu Long so với cả nước năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2022, tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta là 730,2 tỉ USD, cán cân thương mại 12,4 tỉ USD. Vậy, giá trị xuất khẩu của nước ta năm 2022 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

PHẦN IV: ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

BÀI 23: KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHÁI QUÁT	
1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
Số tỉnh	14
Diện tích	95,2 nghìn km ² (năm 2021)
Tiếp giáp	Trung Quốc, Lào; Giáp vùng: ĐBSH, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
2. Dân số	
Số dân	12,9 triệu người (năm 2021).
Mật độ dân số trung bình	136 người/km ² (năm 2021).
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	1,05% (năm 2021)
Cơ cấu dân số	theo thứ tự 3 nhóm tuổi là: 27,9%, 65,1% và 7,0% (năm 2021).
Tỉ lệ dân thành thị thấp	20,5% (năm 2021).
Nhiều dân tộc sinh sống	Kinh, Tày, H'Mông, Thái, Mường, Nùng, Dao,...
II. KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	
1. Khai thác và chế biến khoáng sản	
Tài nguyên khoáng sản	giàu nhất nước ta.
Khoáng sản đa dạng về chủng loại bao gồm	khoáng sản năng lượng (than), khoáng sản kim loại (sắt, thiếc, đồng,...), khoáng sản phi kim loại (Apatit, đất hiếm).

Những ngành công nghiệp khai thác khoáng sản chính là	khai thác quặng kim loại và phi kim, khai thác than, đá các loại.
Khai thác quặng kim loại có	Sắt ở Trại Cau (Thái Nguyên), thiếc ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), đồng ở Sinh Quyền (Lào Cai).
Khai thác quặng phi kim có	Apatit ở Cam Đường (Lào Cai)
Khai thác than ở	Thái Nguyên
Khi khai thác khoáng sản cần chú ý	tác động xấu tới môi trường cũng như các ngành khác.
Hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác gắn với chế biến. - Tăng cường vốn đầu tư, công nghệ. - Nâng cấp các tuyến đường giao thông.
2. Phát triển thủy điện	
Tiềm năng thủy điện	lớn nhất nước ta tập trung ở hệ thống sông Hồng (trong đó sông Đà gần 6 triệu kW)
Vùng tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước do	sông suối có trữ năng thủy điện khá lớn (sông lớn chảy trên địa hình dốc).
Các nhà máy thủy điện có công suất trên 1000MW	Sơn La (2400 MW), Hòa Bình (1920 MW), Lai Châu (1200 MW).
Khó khăn chủ yếu đối với phát triển thủy điện ở vùng	Chế độ nước thay đổi theo mùa
Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển thủy điện ở vùng	- Cung cấp năng lượng.
	- Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
Trong phát triển thủy điện, vùng cần chú ý	Các vấn đề về môi trường, xã hội.
Hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ (nuôi trồng thủy sản, du lịch). - Đổi mới công nghệ. - Phát triển địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia ở Tây Bắc.
3. Phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới	
Thuận lợi giúp vùng hình thành vùng chuyên canh tập trung cây trồng	địa hình đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng cộng với đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác.
Vùng có thể trồng cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới do	khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa theo độ cao địa hình.
Là vùng chuyên canh cây công nghiệp	Lớn thứ 3 cả nước.
Cây công nghiệp quan trọng số một của vùng là	Cây chè.
Nhân tố quan trọng nhất để vùng đa dạng cơ cấu cây trồng	khí hậu phân hóa đa dạng (có mùa đông lạnh)
Khó khăn chủ yếu trong phát triển cây công nghiệp theo hướng hàng hóa ở vùng	sương muối, rét đậm, rét hại, thiếu nước về mùa đông.
Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả ở vùng	phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư, khai thác tốt tiềm năng.
Hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Gắn với công nghiệp chế biến. - Phát triển nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, xanh, sạch. - Hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn	

Nguồn thức ăn cho chăn nuôi của vùng lấy từ	đồng cỏ tự nhiên, nguồn lương thực sản xuất tại chỗ, phụ phẩm của ngành nông nghiệp và công nghiệp chế biến.
Một số cao nguyên khá bằng phẳng có nhiều đồng cỏ tự nhiên như	Mộc Châu, Sơn La.
Đàn trâu có	số lượng lớn nhất cả nước
Đàn trâu nuôi nhiều ở	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La,...
Đàn bò trong vùng	có xu hướng tăng nhiều
Đàn bò nhiều ở	Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang.
Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc châu (Sơn La) theo hình thức	chăn nuôi công nghiệp
Ngựa nuôi nhiều ở	Hà Giang, Lào Cai.
Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển chăn nuôi ở vùng	tạo sản phẩm hàng hóa, khai thác tốt tiềm năng.
Khó khăn chủ yếu trong phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng	công tác vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ, chất lượng đồng cỏ.
Hướng phát triển	- Chăn nuôi tập trung.

- Gắn với công nghiệp chế biến, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ.

IV. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

Vùng có diện tích rộng lớn, nhiều tiềm năng phát triển kinh tế góp phần	củng cố sức mạnh về an ninh quốc phòng
Vùng có đường biên giới dài với Trung Quốc và Lào, với nhiều cửa khẩu giúp	- Giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế. - Tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng.
Vùng có nhiều dân tộc thiểu số phát triển kinh tế góp phần	- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. - Tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc.
Vùng có nhiều di tích lịch sử, văn hóa từ thời kì cách mạng đến nay góp phần	- Giáo dục truyền thống, nâng cao ý thức cho cộng đồng dân tộc. - Tăng cường giáo dục an ninh quốc phòng, xây dựng tình đoàn kết hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A.** Có vị trí giáp biển, giáp với Trung Quốc và Lào.
B. Nằm hoàn toàn trong nội địa, có đường biên giới với Trung Quốc và Lào.
C. Có các cửa khẩu đường bộ với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia.
D. Giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2021

Lãnh thổ	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Cả nước
Tiêu chí		
Số dân (nghìn người)	12,9	98,5
Mật độ dân số (người/km ²)	136	297
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,05	0,94

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022)

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm bao nhiêu % dân số cả nước năm 2021?

- A. 13,1%. B. 12,1%. C. 23,1%. D. 13,9%.

Câu 3. Khoáng sản nào sau đây tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. A-pa-tit, thiếc, chì, kẽm, sắt. B. Than, dầu mỏ, a-pa-tit.
C. Bô-xit, kẽm, crôm, man-gan. D. Ti-tan, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt.

Câu 4. Nhà máy thủy điện Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu được xây dựng trên lưu vực

- A. sông Hồng. B. sông Lô. C. sông Chảy. D. sông Đà.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên nào sau đây để phát triển thủy điện ở vùng TD&MNBB?

- A. Nhiều sông suối có độ dốc lớn. B. Địa hình núi cao, phân hoá đa dạng.
C. Nhiều sơn nguyên và cao nguyên. D. Diện tích rộng lớn, nhiều núi cao.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân cư và lao động vùng TD&MNBB

- A. Khá đông, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo thấp hơn trung bình cả nước.
B. Khá đông, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn trung bình cả nước.
C. Khá ít, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn trung bình cả nước.
D. Khá ít, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo thấp hơn trung bình cả nước.

Câu 7. Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được các cây ăn quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới chủ yếu do

- A. khí hậu có một mùa đông lạnh, phân hóa theo địa hình.
B. các cao nguyên tương đối bằng phẳng, có đất phù sa cổ.
C. diện tích đồi trung du rộng lớn, đất phù sa khá màu mỡ.
D. diện tích đất feralit trên đá vôi lớn, nguồn nước dồi dào.

Câu 8. Những nguyên nhân chủ yếu nào sau đây để hình thành vùng chuyên canh cây chè tập trung ở các tỉnh thuộc vùng TD&MNBB?

- A. Khí hậu mát mẻ, nhiều cao nguyên và đồi trung du.
B. Khí hậu nóng ẩm, nhiều cao nguyên và đồi trung du.
C. Khí hậu mát mẻ, nhiều đồi trung du và nguồn nước dồi dào.
D. Khí hậu gió mùa, nhiều cao nguyên và đất ba-dan màu mỡ.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây đúng về tài nguyên khoáng sản của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Giàu khoáng sản bậc nhất nước ta. B. Nghèo về tài nguyên khoáng sản.
C. Chủ yếu là khoáng sản phi kim loại. D. Khoáng sản có trữ lượng ít.

Câu 10. Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

- A. nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào.
B. cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.
C. thị trường rộng và nguồn lao động có chất lượng.
D. vị trí địa lí chiến lược, gần vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 11. Thế mạnh nào sau đây là quan trọng nhất để phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở vùng TD&MNBB

- A. Lao động có trình độ cao. B. Giao thông phát triển.
C. Nguồn nguyên liệu dồi dào. D. Công nghiệp phát triển lâu đời.

Câu 12. Chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ngày càng phát triển chủ yếu là do

- A. công nghiệp chế biến, cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư.
B. chính sách khuyến khích của Nhà nước, thu hút vốn đầu tư.
C. đồi núi chiếm phần lớn diện tích, khí hậu nhiệt đới gió mùa.
D. thị trường tiêu thụ mở rộng, cơ sở thức ăn dần được đảm bảo.

Câu 13. Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. chế biến thức ăn phù hợp, cải tạo đồng cỏ, sử dụng các giống tốt.
B. chăn nuôi theo hướng tập trung, bảo đảm tốt chuồng trại, thức ăn.
C. đẩy mạnh lai tạo giống, đảm bảo nguồn thức ăn, phòng dịch bệnh.
D. áp dụng tiến bộ kĩ thuật, phát triển trang trại, chăn nuôi hàng hóa.

Câu 14. Tại sao cần phải chú ý đến vấn đề môi trường trong các công trình thủy điện lớn ở vùng Trung du miền núi Bắc

Bộ?

- A. Làm thay đổi dòng chảy của sông ngòi, gây nên tình trạng lũ quét ở vùng hạ lưu sông.
- B. Ảnh hưởng đến tài nguyên rừng, đất, làm thay đổi dòng chảy và lưu lượng con sông.
- C. Làm thay đổi môi trường trong vùng, tác động mạnh đến môi trường vùng hạ lưu sông.
- D. Làm suy giảm tài nguyên rừng, gây nên tình trạng ngập lụt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 15. Trong khai thác khoáng sản ở vùng TD&MNBB, cần chú ý vấn đề nào sau đây?

- A. Tái định cư, thay đổi cảnh quan.
- B. Đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại.
- C. Tạo việc làm, suy giảm tài nguyên rừng.
- D. Môi trường, suy giảm tài nguyên rừng.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển thủy điện ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. tạo động lực cho vùng phát triển, giải quyết tốt việc làm.
- B. giải quyết nhu cầu về điện cho vùng, phát triển thủy lợi.
- C. khai thác hiệu quả tiềm năng vùng, thúc đẩy công nghiệp.
- D. điều tiết lũ cho đồng bằng, nâng cao đời sống người dân.

Câu 17. Việc khai thác thế mạnh của vùng TD&MNBB mang lại ý nghĩa kinh tế chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác hiệu quả các thế mạnh và tăng trưởng kinh tế nhanh.
- B. Khai thác có hiệu quả nguồn lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 18. Việc khai thác thế mạnh của vùng TD&MNBB mang lại ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác hiệu quả các thế mạnh và tăng trưởng kinh tế nhanh.
- B. Khai thác có hiệu quả nguồn lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	1391,2	1332,4	1293,9	1245,3
Cả nước	2486,9	2388,8	2332,8	2262,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có xu hướng giảm không liên tục.		
b) Đàn trâu của vùng giảm nhanh hơn so với đàn trâu của cả nước.		
c) Vùng nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.		
d) Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2018 – 2021 (Đơn vị: Nghìn m³)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4087,8	4315,1	4419,3	4847,9
Tây Nguyên	685,7	699,3	712,0	753,7
Đồng bằng sông Cửu Long	800,5	801,8	805,9	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng gỗ khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng không liên tục.		

b) Sản lượng gỗ khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ luôn lớn nhất.		
c) Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ cao gấp 6,6 lần so với Tây Nguyên.		
d) Sản lượng gỗ khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có tốc độ tăng nhanh nhất do vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp.		

Câu 3. Cho thông tin sau:

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình đa dạng, phức tạp. Ở đây có các dãy núi cao như: Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao,... và các dãy núi cánh cung như: Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn. Một số sơn nguyên như: Đồng Văn, Hà Giang, Cao Bằng,... và nhiều cao nguyên lớn như: Sơn La, Mộc Châu, Sơn Chải, Tà Phình, đặc biệt nổi bật với dạng địa hình đồi thấp và khá phổ biến địa hình cacxtơ.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Địa hình là kết quả tác động tổng hợp của nội lực và ngoại lực.		
b) Dãy Hoàng Liên Sơn là dãy núi cao, đồ sộ nhất nước ta.		
c) Địa hình các-xơ là dạng địa hình do tác động chủ yếu của nội lực.		
d) Các cao nguyên tập trung chủ yếu ở khu vực Tây Bắc.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ
NĂM 2010 VÀ NĂM 2022

Cây trồng	Năm 2010	Năm 2022
Ngô	460,6	406,1
Khoai lang	38,9	22,5
Lạc	37,6	43,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) So năm 2022 với năm 2010, cây ngô ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích tăng nhiều nhất.		
b) So năm 2022 với năm 2010, khoai lang ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích giảm nhiều nhất.		
c) So năm 2022 với năm 2010, diện tích cây lạc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng.		
d) So năm 2022 với năm 2010, diện tích các cây trồng ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tăng, giảm khác nhau.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2021
Vật nuôi		
Trâu	1,6	1,2
Bò	1,0	1,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tính tốc độ tăng trưởng đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 là bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2022, Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích 95184,2 km², số dân là 13023,2 triệu người. Hãy cho biết mật độ dân số của vùng năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị). **Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1248,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Tốc độ tăng trưởng số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 so với năm 2018 là bao nhiêu phần trăm? (lấy năm 2018 = 100% ; làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Năm 2021, số dân thành thị của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là 2,6 triệu người, số dân nông thôn là 10,3 triệu người. Tính tỉ lệ số dân thành thị trong tổng dân số của vùng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2021, số dân của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là 12,9 triệu người. Tính tỉ lệ dân số của vùng so với cả nước? Biết năm 2021 tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2021
Cây trồng		
Cây công nghiệp lâu năm	116,8	149,2
Trong đó: Cây chè	91,1	99,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Năm 2021, cây chè chiếm bao nhiêu % diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 24: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHÁI QUÁT	
1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
Số tỉnh	11 tỉnh, thành.
Diện tích	21,3 nghìn km ² (năm 2021).
Tiếp giáp	Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
Số huyện đảo trong vùng	4 huyện đảo: Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng); Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh).
Số tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	7 tỉnh, thành.
2. Dân số	
Số dân	23,2 triệu người (năm 2021).
Mật độ dân số trung bình	1091 người/km ² (năm 2021)
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	1,07% (năm 2021)
Cơ cấu dân số	theo thứ tự 3 nhóm tuổi là: 24,8%, 65,1%, 10,1% (năm 2021)
Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên	chiếm 49,2% (năm 2021) số dân của vùng.
Tỉ lệ dân thành thị thấp	37,6% (năm 2021).

Nhiều dân tộc sinh sống	Chủ yếu là người Kinh và các dân tộc thiểu số như: Mường, Tày, Nùng, Dao.
II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	
1. Các thể mạnh chủ yếu	
a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Đồng bằng được bồi đắp phù sa bởi	hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
Đồng bằng chiếm phần lớn diện tích với đất phù sa màu mỡ thuận lợi	phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm; trồng cây ăn quả.
Địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit thuận lợi	phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả.
Địa hình ven biển đa dạng có	nhiều vũng, vịnh.
Vùng biển có nhiều đảo và quần đảo có cảnh quan đa dạng thuận lợi	phát triển du lịch.
Diện tích mặt nước thuận lợi	nuôi trồng thủy sản
Điều kiện địa hình, đất thuận lợi	sản xuất lương thực, thực phẩm, trồng cây ăn quả; lâm nghiệp và kinh tế biển.
Vùng có khí hậu	nhiệt đới ẩm gió mùa, có 1 mùa đông lạnh.
Khí hậu có mùa đông lạnh nên vùng	có thể trồng các loại cây ngắn ngày ôn đới và cận nhiệt vào mùa đông.
Khí hậu của vùng thuận lợi	phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng sản phẩm nông nghiệp, phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác.
Nguồn nước trong vùng	khá phong phú (mặt, ngầm), cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.
Nguồn nước khoáng trong vùng thuận lợi	phát triển du lịch nghỉ dưỡng.
Khoáng sản có giá trị nhất của vùng là	Than
Than của vùng tập trung ở	Quảng Ninh (than đá), các tỉnh phía nam của vùng (than nâu).
Tài nguyên khoáng sản là cơ sở quan trọng để	phát triển công nghiệp khai thác, sản xuất điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
Các hệ sinh thái rừng nhiệt đới đặc trưng trong vùng	rừng trên núi đá vôi, rừng trên đảo, rừng ngập mặn ven biển.
Diện tích rừng trong vùng tập trung chủ yếu ở tỉnh	Quảng Ninh và các khu vực đồi núi ở rìa phía tây, tây nam của vùng và trên các đảo, rừng ngập mặn ven biển.
Rừng có ý nghĩa quan trọng trong	bảo vệ môi trường và phát triển du lịch.
Các vườn quốc gia trong vùng	Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Cát Bà,...
Các khu dự trữ sinh quyển trong vùng	Cát Bà, Châu thổ sông Hồng.
Ven biển có nhiều bãi triều, nhiều cửa sông, có ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh thuận lợi	nuôi trồng, khai thác thủy sản.
Vùng biển rộng, nhiều vịnh, nhiều cửa sông thuận lợi	xây dựng các cảng biển.
Tài nguyên du lịch biển, đảo phong phú	Vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Vùng có dân số đông nên có	nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.
Là một trong những vùng có chất lượng lao động	thuộc loại cao nhất nước, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao thuận lợi	thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất và phát triển đa dạng ngành kinh tế.

Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật thuộc loại	tốt nhất cả nước.
Giao thông vận tải	có nhiều loại hình.
Mạng lưới bưu chính viễn thông	phát triển rộng khắp.
Các cảng biển lớn	Hải Phòng, Quảng Ninh,...
Các sân bay quốc tế	Nội Bài, Cát Bi,....
Chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn góp phần	thúc đẩy kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh và hướng tới phát triển bền vững.
Môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi	thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.
Năng lực khoa học công nghệ	Tốt. Có nhiều ứng dụng đổi mới sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh.
Tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc	Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.
Tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh thuận lợi	thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.
Các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trong vùng là	Hoàng Thành Thăng Long, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Hội Gióng ở đền Sóc và đền Phù Đổng.
Vùng có nhiều di sản văn hóa thế giới, nhiều di tích lịch sử văn hóa, lễ hội,....thuận lợi để	phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.
Vùng có Thủ đô Hà Nội, nơi tập trung nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống, di sản,....	là tiền đề quan trọng cho việc phát triển các ngành dịch vụ của vùng.
2. Các hạn chế chủ yếu	
Số dân đông, mật độ dân số cao	gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
Vấn đề ô nhiễm môi trường diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt là các đô thị lớn	trở thành sức ép trong phát triển bền vững.
Cơ sở hạ tầng ở một số nơi của vùng	đang bị quá tải -> ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội.
Vùng chịu ảnh hưởng của nhiều loại thiên tai như	Bão, lũ lụt, ngập úng và nắng nóng kéo dài.
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	
1. Phát triển công nghiệp	
Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng	- Cao và tăng nhanh.

	- Đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước.
Công nghiệp của vùng phát triển theo hướng	- Hiện đại, công nghệ cao. - Ít phát thải khí nhà kính. - Tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.
Vùng có cơ cấu ngành công nghiệp	khá đa dạng
Một số ngành công nghiệp nổi bật của vùng là	CN sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt, sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.
Ngành công nghiệp trong vùng phát triển nhanh là	công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.
Ngành công nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu là	công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác.

Ngành công nghiệp có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng là	công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm,...
Ngành công nghiệp phát triển dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn	công nghiệp dệt, sản xuất trang phục.
Các nhà máy nhiệt điện trong vùng chủ yếu chạy bằng	Than
Công nghiệp khai thác than tập trung chủ yếu ở	Quảng Ninh.
Việc tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong khai thác than để	giảm thất thoát tài nguyên và hạn chế ô nhiễm môi trường.
Số lượng khu công nghiệp của vùng	đứng thứ 2 cả nước sau Đông Nam Bộ
Các khu công nghiệp của vùng tập trung chủ yếu ở	Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh,...
Các trung tâm công nghiệp của vùng là	Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh,...
Hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp hiện đại. - Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới. - Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh. - Tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng cường liên kết nội vùng, liên kết vùng trong phát triển công nghiệp.
2. Vấn đề phát triển dịch vụ	
Ngành dịch vụ chiếm	42,1% GRDP của vùng (năm 2021)
Hướng phát triển của ngành là	Hiện đại, hội nhập
Mục đích của việc phát triển ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là	đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.
Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ ở Đồng bằng Sông Hồng là	tăng sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh đô thị hóa.
a. Giao thông vận tải	
Đặc điểm ngành giao thông vận tải của vùng là	phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, đầy đủ các loại hình giao thông
Phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng là	đường ô tô
Giúp giải quyết ùn tắc giao thông là	đường sắt
Có tốc độ phát triển nhanh nhất là	đường hàng không
Có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất là	đường biển
Có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa ở vùng là	đường sông
Đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng là	Hà Nội và Hải Phòng.
Đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước là	Hà Nội.
Các tuyến cao tốc của vùng là	Hà Nội – Hải Phòng; Hải Phòng – Móng Cái; Hà Nội – Lào Cai,...
Các tuyến đường sắt trên cao là	Cát Linh – Hà Đông; Nhổn – ga Hà Nội.
Các cảng hàng không quốc tế là	Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn.
Các cảng biển biển của vùng là	Hải Phòng, Quảng Ninh.
Các tuyến đường sông quan trọng của vùng là	sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình,....
b. Thương mại	
Sự phát triển mạnh của nội thương thể hiện ở	hàng hóa phong phú, chất lượng và mẫu mã sản phẩm ngày càng nâng cao.

Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại hơn thể hiện ở	Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử.
Trung tâm thương mại lớn nhất vùng là	Hà Nội.
Giá trị xuất khẩu chiếm	35% cả nước.
Giá trị nhập khẩu chiếm	25,9% cả nước
Các địa phương có giá trị xuất khẩu cao là	Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương.
c. Du lịch	
Được coi là	Ngành kinh tế mũi nhọn
Du lịch phát triển dựa trên	nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa phong phú.
Các loại hình du lịch thể mạnh của vùng là	Du lịch biển đảo, du lịch văn hóa.
Các địa điểm du lịch nổi tiếng là	Hạ Long, Tràng An, Cúc Phương.
Các trung tâm du lịch lớn là	Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.
d. Các ngành dịch vụ khác	
Tài chính ngân hàng	Phát triển mạnh
Trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng là	Hà Nội
Bưu chính viễn thông	Ngày càng được hiện đại hóa.
Bưu chính viễn thông giúp thúc đẩy	Chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.
- B. Gồm 1 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 4 huyện đảo.
- C. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 9 tỉnh với 2 huyện đảo.
- D. Gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương và 8 tỉnh với 3 huyện đảo.

Câu 2. Đồng bằng sông Hồng là sản phẩm bồi tụ phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

- A. hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.
- B. hệ thống sông Hồng và sông Thương.
- C. hệ thống sông Hồng và sông Cầu.
- D. hệ thống sông Hồng và sông Lục Nam.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây là điều kiện thuận lợi để ĐBSH phát triển đa dạng sản phẩm nông nghiệp?

- A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
- B. Địa hình bằng phẳng, khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh.
- C. Đất phù sa màu mỡ, khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh.
- D. Địa hình đồng bằng, sông ngòi dày đặc, chế độ nhiệt ẩm cao.

Câu 4. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. Hà Nội, Hải Dương.
- B. Hà Nội, Hải Phòng.
- C. Hà Nội, Nam Định.
- D. Hà Nội, Ninh Bình.

Câu 5. Cảng biển nào sau đây thuộc vùng ĐBSH là cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất miền Bắc?

- A. Cảng Quảng Ninh.
- B. Cảng Thái Bình.
- C. Cảng Nam Định.
- D. Cảng Hải Phòng.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Là vùng đông dân, mật độ dân số cao nhất cả nước.
- B. Là vùng đông dân, mật độ dân số đứng thứ hai cả nước.
- C. Là vùng có mật độ dân số cao gấp hai lần mức trung bình cả nước.
- D. Là vùng chiếm tới trên 30% dân số cả nước.

Câu 7. Kinh tế chung của vùng ĐBSH đang phát triển theo hướng nào sau đây?

- A. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hoá.
- B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực, phát triển nhiều ngành công nghệ cao.

C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, phát triển nhiều ngành cần nhiều lao động.

D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực, phát triển nhiều ngành công nghiệp trọng điểm.

Câu 8. Hà Nội trở thành đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước vì

A. là nơi hội tụ của nhiều loại hình giao thông vận tải.

B. là nơi hội tụ của một số quốc lộ.

C. có sân bay quốc tế Nội Bài.

D. có đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Câu 9. Việc phát triển các ngành dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích chủ yếu là

A. thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

B. giải quyết vấn đề việc làm của vùng.

C. đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.

D. sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên.

Câu 10. Nhận định nào sau đây đúng về Đồng bằng sông Hồng?

A. Cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng phát triển mạnh. **B.** Tập trung nhiều khu công nghiệp nhất cả nước.

C. Diện tích đất phèn và đất mặn lớn nhất cả nước. **D.** Có nhiều bãi triều, rừng ngập mặn nhất cả nước.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Lãnh thổ		
Cả nước	1 677,3	4 407,8
Đồng bằng sông Hồng	338,3	1 143,1

Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu % tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước?

A. 24,5%.

B. 25,9%.

C. 27,6%.

D. 26,8%.

Câu 12. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây nhằm đẩy mạnh hợp tác của vùng ĐBSH với các vùng khác trong cả nước?

A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

B. Ít phát thải khí nhà kính.

C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 13. Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. thúc đẩy công nghiệp hóa, sử dụng công nghệ tiên tiến.

B. hiện đại hóa công nghiệp chế biến, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

C. khai thác tốt các thế mạnh tự nhiên, mở rộng thị trường.

D. hiện đại hóa công nghiệp, sử dụng hiệu quả các thế mạnh.

Câu 14. Ngành công nghiệp ở Đồng bằng Sông Hồng hiện nay phát triển theo xu hướng nào?

A. Sử dụng công nghệ hiện đại, phát triển các ngành công nghiệp mới.

B. Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, hình thành nhiều khu công nghệ cao.

C. Mở rộng thị trường nội địa, phát triển một số ngành công nghiệp mới.

D. Phát triển các ngành cần nhiều lao động, có khả năng cạnh tranh cao.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Cần phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

B. Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa.

C. Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động.

D. Phải đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

Câu 16. Ngành dịch vụ ở ĐBSH tăng trưởng nhanh chủ yếu do những nguyên nhân nào sau đây?

A. Dân số đông, hàng hoá phát triển, nhiều trung tâm kinh tế.

B. Lao động có chuyên môn cao, vốn đầu tư nước ngoài tăng.

C. Nhập cư nhiều, dân đông, chất lượng cuộc sống nâng cao.

D. Nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt.

Câu 17. Ở vùng ĐBSH tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Có lịch sử khai thác lâu đời, nền sản xuất phát triển.

B. Nền kinh tế phát triển nhanh, chuyển dịch mạnh mẽ.

C. Chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước, đông dân.

D. Có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, phân bố xen kẽ.

Câu 18. Thế mạnh chủ yếu để phát triển du lịch ở Đồng bằng Sông Hồng là

- A. nhiều tài nguyên du lịch, mức sống dân cư tăng, cơ sở hạ tầng tốt.
- B. lao động có trình độ, giao thông đồng bộ, tài nguyên phong phú.
- C. địa hình đa dạng, khí hậu phân hóa theo mùa, nhiều di tích, lễ hội.
- D. vị trí thuận lợi, dân đông, nhiều đô thị, kinh tế phát triển.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

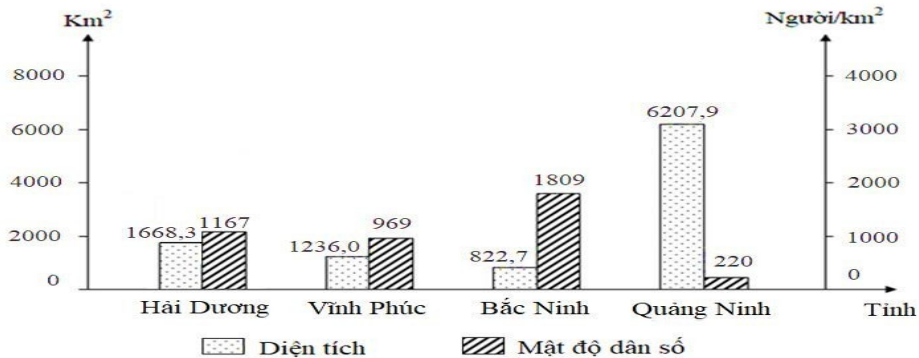
Được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Đồng bằng sông Hồng có đất phù sa màu mỡ. Đây là điều kiện thuận lợi cho vùng phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp hàng năm. Khu vực ven biển có nhiều tiềm năng to lớn cho phát triển du lịch, thủy sản, giao thông vận tải biển.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Đồng bằng sông Hồng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.		
b) Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp và thủy sản.		
c) Khu vực ven biển thuận lợi cho phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.		
d) Đất đai và địa hình là yếu tố quyết định sự đa dạng cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng.		

Câu 2. Cho biểu đồ:

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về số dân một số tỉnh của nước ta năm 2022?

Nhận định	Đúng	Sai
a) Dân số tỉnh Quảng Ninh lớn hơn dân số tỉnh Bắc Ninh.		
b) Dân số tỉnh Bắc Ninh nhỏ hơn dân số tỉnh Hải Dương.		
c) Dân số tỉnh Hải Dương lớn hơn dân số tỉnh Vĩnh Phúc.		
d) Dân số tỉnh Vĩnh Phúc lớn hơn dân số tỉnh Bắc Ninh.		



DIỆN TÍCH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ TỈNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2022

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ở Đồng bằng sông Hồng, công nghiệp là ngành kinh tế phát triển sớm và có vai trò quan trọng. Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng cao và tăng nhanh, chiếm trên 37 % tỉ trọng so với cả nước vào năm 2021. Công nghiệp của vùng đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Công nghiệp của vùng ĐBSH chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước năm 2021.		
b) Công nghiệp của vùng ĐBSH có lịch sử phát triển lâu đời, có Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn bậc nhất cả nước.		
c) Trong những năm gần đây, vùng ĐBSH đẩy mạnh khai thác than nâu và khí tự nhiên để phát triển nhiệt điện.		

d) Khoáng sản kim loại ở vùng ĐBSH có trữ lượng lớn và có vai trò quan trọng nhất để phát triển công nghiệp của vùng.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

**TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO VÙNG
GIAI ĐOẠN 2018 – 2022 (Đơn vị: triệu đồng)**

Năm	2018	2020	2022
Vùng			
ĐBSH	89,5	102,9	123,1
TD&MNBB	46,1	53,4	63,3
Đông Nam Bộ	133,8	140,4	158,9

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.260)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người theo địa phương từ năm 2018 – 2022 đều tăng liên tục.		
b) Năm 2022, tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người của vùng ĐBSH tăng 33,6 triệu đồng so với năm 2018.		
c) Vùng ĐBSH có tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người theo địa phương tăng chậm nhất và nhiều nhất.		
d) Biểu đồ hình tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người theo địa phương từ năm 2018 – 2022.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2021

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Tiêu chí		
Diện tích (nghìn ha)	970,3	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	6020,4	43852,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2021 năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước là bao nhiêu tạ/ha? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên khoảng 21,3 nghìn km², dân số năm 2021 khoảng 23,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km²)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

**QUY MÔ VÀ TỈ TRỌNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG GRDP (THEO GIÁ HIỆN HÀNH) CỦA
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2015 VÀ NĂM 2021**

Năm	2015	2021
Quy mô (nghìn tỉ đồng)	365,2	917,9
Tỉ trọng (%)	27,7	35,6

(Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng quy mô ngành công nghiệp trong GRDP năm 2021? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 4. Năm 2021 tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa của Đồng bằng Sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 5. Năm 2021, đồng bằng sông Hồng có diện tích gieo trồng lúa cả năm là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của vùng năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 6. Biết năm 2022, vùng đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6199 nghìn tấn, dân số là 23454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng ĐBSH (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 25: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHÁI QUÁT	
1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
Số tỉnh	6 tỉnh
Diện tích	51,2 nghìn km ² .
Tiếp giáp	Trung du miền núi Bắc Bộ, ĐBSH, Duyên hải Nam Trung Bộ, Lào, Biển Đông.
Hình dáng lãnh thổ	kéo dài theo chiều bắc nam và hẹp ngang
2. Dân số	
Số dân	Hơn 11 triệu người (năm 2021)
Mật độ dân số trung bình	218 người/km ² (năm 2021)
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	0,93% (năm 2021)
Cơ cấu dân số	Theo thứ tự 3 nhóm tuổi là: 25,2%, 65,4% và 9,4% (năm 2021).
Tỉ lệ dân thành thị thấp	25,4% (năm 2021)
Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên	Chiếm 48,9% số dân của vùng (năm 2021).
Nhiều dân tộc sinh sống	Kinh, Thái, Mường, Bru Vân Kiều, Tà Ôi,....
II. THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	
1. Các thể mạnh chủ yếu	
a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Cơ sở hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp ở vùng	lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang, địa hình phân hóa đa dạng.
Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp ở vùng	khai thác tốt thể mạnh, tạo sự liên kết sản xuất lãnh thổ.
Khu vực đồi núi phía tây có đất feralit khá màu mỡ thuận lợi cho	phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.
Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng thuận lợi cho	phát triển cây công nghiệp hàng năm.
Dải đồng bằng ven biển chủ yếu là đất cát pha phù hợp cho	sản xuất lương thực.
Đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh có đất phù sa	nhịet đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.
Khí hậu của vùng có sự phân hóa	giữa các khu vực phía đông và khu vực phía tây, theo độ cao địa hình.
Khí hậu của vùng thuận lợi phát triển	cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp.
Mạng lưới sông ngòi có giá trị về	thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải.
Các hồ lớn trong vùng có vai trò	cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt.
Một số hồ, đầm phá lớn trong vùng thuận lợi cho	nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.
Rừng tự nhiên chiếm	70% tổng diện tích rừng.
Tỉ lệ che phủ rừng	cao hơn mức trung bình của cả nước.
Khu vực đồi núi phía tây ở Bắc Trung Bộ	có diện tích rừng tự nhiên lớn

Rừng có vai trò	phát triển ngành lâm nghiệp, phát triển du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế tác động của thiên tai...
Vùng có đường bờ biển dài, giàu tiềm về sinh vật thuận lợi cho	phát triển hoạt động khai thác thủy sản
Địa hình bờ biển thuận lợi cho	xây dựng các cảng cá
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Nguồn lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ, giàu nghị lực, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và ứng phó với thiên tai là thế mạnh để	phát triển các ngành kinh tế.
Cơ sở hạ tầng	ngày càng hoàn thiện, hạ tầng giao thông của vùng có đầy đủ các loại hình.
Đường ô tô trong vùng tạo thành các trục giao thương hàng hoá theo hướng bắc nam, đông – tây tạo điều kiện	phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hoá.
Cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được đầu tư xây dựng	là yếu tố tạo sức hút đầu tư lớn.
2. Hạn chế	
Tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai (bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất...) xảy ra thường xuyên	gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật	còn hạn chế, đặc biệt ở phía tây.
Năng suất lao động	chưa cao.
III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
1. Nông nghiệp	
Xu hướng phát triển hiện nay của nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là	sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao.
Xu hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao nhằm	tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường.
a. Trồng trọt	
Vùng áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh lúa để	tăng năng suất.
Vùng đẩy mạnh trồng các giống ngô mới nhằm	cho hiệu quả kinh tế cao.
Cây lương thực được trồng nhiều ở	các đồng bằng ven biển nhiều nhất là đồng bằng Thanh Nghệ - Tĩnh.
Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng như	cà phê, chè, cao su và hồ tiêu.
Cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều nhất vùng là	cây lạc.
Xu hướng phát triển cây ăn quả trong vùng là	ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn, hướng tới xuất khẩu.
b. Chăn nuôi	
Việc áp dụng mô hình chăn nuôi công nghệ cao đã	mang lại hiệu quả kinh tế cao.
Năm 2021, có số lượng đàn trâu, đàn bò đứng thứ	hai cả nước
Trâu, bò nuôi nhiều ở	Nghệ An và các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh.
Bò sữa phát triển mạnh nhất ở	Nghệ An.
Mô hình chăn nuôi gia cầm của vùng	trang trại chiếm ưu thế.
2. Lâm nghiệp	

Đẩy mạnh hoạt động	khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.
Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tiên của cả nước nằm ở tỉnh	Nghệ An
a. Khai thác, chế biến lâm sản	
Sản lượng gỗ khai thác trong vùng	liên tục tăng.
Tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất vùng	Nghệ An.
Cơ cấu diện tích rừng của vùng	rừng đặc dụng chiếm 19%, rừng phòng hộ chiếm 28%, rừng sản xuất chiếm 53%.
b. Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng	
Công tác trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, tái sinh rừng	được đẩy mạnh
Các tỉnh có diện tích rừng trồng nhiều là	Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình,....
Các vườn quốc gia trong vùng	Pù Mát, Phong Nha Kẻ Bàng, Bạch Mã...
Về mặt môi trường, rừng góp phần	bảo vệ môi trường sinh thái, giúp điều hoà nguồn nước và ứng phó với lũ đột ngột trên các sông.
Rừng ven biển trong vùng có tác dụng	chắn gió, bão, hạn chế xâm thực bờ biển và ngăn cát bay, cát chảy... vào đồng ruộng và khu dân cư.
Hướng phát triển với rừng của vùng	<ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh khoanh nuôi rừng tự nhiên, bảo vệ các vườn quốc gia, phòng chống cháy rừng. - Ứng dụng công nghệ trong trồng rừng. - Thực hiện mô hình quản lý rừng bền vững.
3. Thủy sản	
a. Khai thác thủy sản	
Sản lượng thủy sản khai thác	liên tục tăng lên.
Vùng đang đẩy mạnh đánh bắt	xa bờ
Vùng đẩy mạnh đánh bắt xa bờ là nhờ	đổi mới trang thiết bị công nghệ như máy định vị, tăng số lượng tàu công suất lớn, nâng cấp phương tiện, ngư cụ.
Việc đánh bắt xa bờ giúp	nâng cao hiệu quả khai thác.
Các tỉnh dẫn đầu sản lượng thủy sản khai thác là	Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình.
Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ giúp	phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển đảo nước ta.
b. Nuôi trồng thủy sản	
Nuôi trồng thủy sản vùng chủ yếu ở	các bãi triều, mặt nước ao hồ, nước lợ, đầm phá nước ngọt ngày càng đa dạng.
Đối tượng nuôi trồng	ngày càng đa dạng.
Các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn là	Thanh Hoá, Nghệ An và Thừa Thiên Huế.
Vùng đang phát triển nuôi trồng quy mô	công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên đất của Bắc Trung Bộ?

- A.** Đất fe-ra-lit phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi. **B.** Một số nơi có đất ba-dan tương đối màu mỡ.
C. Vùng đồng bằng ven biển có đất cát pha. **D.** Đất phù sa sông chiếm diện tích lớn nhất.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên rừng của Bắc Trung Bộ?

- A.** Diện tích rừng ngập mặn đứng hàng đầu cả nước. **B.** Trong rừng có nhiều loại gỗ, lâm sản có giá trị cao.
C. Có nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. **D.** Rừng tự nhiên phân bố tập trung nhiều ở phía tây.

Câu 3. Thuận lợi chủ yếu của tài nguyên biển cho phát triển ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ là

A. các đầm phá trải dài theo bắc - nam.

B. nhiều bãi cá, bãi tôm cho khai thác.

C. có rất nhiều ngư trường trọng điểm.

D. nhiều vùng vịnh kín cho nuôi trồng.

Câu 4. Thuận lợi chủ yếu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp của BTB là

A. đất ba-dan có diện tích lớn, phân bố tập trung.

B. vùng đồi trước núi có đất phù sa khá màu mỡ.

C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá.

D. nhiều hệ thống sông lớn với mạng lưới dày đặc.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu về kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của BTB là

A. lao động đông, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

B. có trình độ khoa học – công nghệ rất hiện đại.

C. cơ sở hạ tầng đồng bộ và được hiện đại hoá.

D. nhiều cơ sở chế biến sản phẩm quy mô lớn.

Câu 6. Bắc Trung Bộ có thể mạnh để hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế tổng hợp, bao gồm:

A. nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp chế biến.

B. nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

C. công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí.

D. nông nghiệp, công nghiệp chế biến và du lịch.

Câu 7. Mục đích chủ yếu của việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

A. tạo ra cơ cấu ngành, khai thác tốt hơn các thế mạnh, tạo nhiều hàng hóa.

B. tạo sự liên kết các lãnh thổ với nhau, phát triển nhiều thành phần kinh tế.

C. phân công lao động theo lãnh thổ, phát triển các vùng, đổi mới sản xuất.

D. phát triển cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế, phân bố lại dân cư.

Câu 8. Sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Đóng vai trò thứ yếu trong sản xuất.

B. Chú trọng sản xuất theo hướng hàng hóa.

C. Tập trung vào sản xuất quảng canh.

D. Chỉ phát triển ở vùng đồng bằng ven biển.

Câu 9. Ngành trồng trọt của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Lúa trồng nhiều ở Quảng Bình, Quảng Trị.

B. Cao su được trồng phổ biến ở vùng đồi núi.

C. Lúa là cây lương thực chủ yếu của vùng.

D. Mía được trồng chủ yếu ở đất cát ven biển.

Câu 10. Ngành chăn nuôi của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Số lượng đàn gia súc đứng đầu cả nước.

B. Đang phát triển theo hướng hàng hóa.

C. Bò sữa được nuôi phổ biến ở các tỉnh.

D. Gia cầm nuôi theo trang trại còn hạn chế.

Câu 11. Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH RỪNG Ở BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2022 (Đơn vị: triệu ha)

Năm	2010	2015	2022
Tổng diện tích rừng	2,8	3,0	3,1
- Rừng tự nhiên	2,1	2,2	2,2
- Rừng trồng	0,7	0,8	0,9

Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự biến động diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2022?

A. Tổng diện tích rừng, diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng đều tăng.

B. Diện tích rừng tự nhiên tăng chậm hơn diện tích rừng trồng.

C. Tỷ lệ diện tích rừng trồng cao hơn tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên.

D. Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên cao hơn tỷ lệ diện tích rừng trồng.

Câu 12. Rừng phân bố ở phía tây của Bắc Trung Bộ phần lớn là rừng tự nhiên, có ý nghĩa quan trọng trong việc

A. điều hoà nước, chống lũ lụt, bảo vệ các nguồn gen quý hiếm,...

B. tạo cảnh quan để phát triển du lịch biển và vùng đồng bằng liền kề.

C. khai thác nguồn gỗ để xuất khẩu, chống lũ lụt.

D. chống cát bay, cát chảy, mở rộng diện tích đồng bằng.

Câu 13. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

A. bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai, khai thác tốt thế mạnh.

B. điều hoà dòng chảy, hạn chế sạt lở, nuôi dưỡng nguồn gen quý hiếm.

C. phát triển kinh tế vườn rừng, tạo nhiều việc làm, tăng nguồn thu nhập.

D. nuôi thủy sản, chắn gió bão, tạo thế kinh tế liên hoàn theo không gian.

Câu 14. Tất cả các tỉnh ở Bắc Trung Bộ đều có thế mạnh để

A. trồng rau vụ đông.

B. trồng lúa có năng suất cao.

C. phát triển kinh tế biển.

D. nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

Câu 15. Ngành thủy sản ở vùng Bắc Trung Bộ phát triển được chủ yếu do

- A. có nhiều ngư trường, trình độ lao động cao, nguồn vốn đầu tư lớn.
- B. khí hậu thuận lợi, có nhiều cảng biển, dân cư nhiều kinh nghiệm.
- C. ít thiên tai, sông ngòi dày đặc, nguồn lợi sinh vật biển phong phú.
- D. các tỉnh giáp biển, gần các ngư trường lớn, dân cư có kinh nghiệm.

Câu 16. Ngành khai thác thủy của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

- A. tập trung khai thác vùng ven bờ.
- B. đẩy mạnh khai thác vùng xa bờ.
- C. sản lượng khai thác liên tục giảm.
- D. phương tiện khai thác rất hiện đại.

Câu 17. Ngành nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm là

- A. đối tượng nuôi ngày càng đa dạng.
- B. sản lượng nuôi trồng liên tục giảm.
- C. hạn chế áp dụng công nghệ hiện đại.
- D. chủ yếu theo hình thức quảng canh.

Câu 18. Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ, biện pháp quan trọng nhất là

- A. xây hồ chứa nước để chống khô hạn và xây dựng đê, kè.
- B. bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn và trồng rừng ven biển.
- C. xây đê, kè chắn sóng và trồng rừng ven biển.
- D. phòng chống cháy rừng và trồng rừng ven biển.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	240,9	353,7	512,2
Sản lượng nuôi trồng	97,1	142,8	183,9

(Nguồn: niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng.		
b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.		
c) Sản lượng thủy sản tăng phù hợp với chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp.		
d) Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng do phương tiện, tàu thuyền được trang bị hiện đại và thị trường mở rộng.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng				
Tổng số	338,0	496,4	669,5	696,2
Khai thác	240,9	343,6	495,4	512,2

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr 517, 520; năm 2022, tr. 683,686)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Ngành khai thác luôn chiếm hơn 70 % toàn ngành.		
b) Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.		
c) Tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản tăng liên tục.		
d) Tỷ trọng ngành nuôi trồng có xu hướng giảm.		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG VÀ SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC CỦA BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng(nghìn ha)	2807,2	3045,0	3126,7	3131,1

- Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	2127,3	2236,0	2205,5	2201,5
Sản lượng gỗ khai thác (nghìn m ³)	1195,9	2691,0	4507,8	4747,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tổng diện tích rừng tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2021.		
b) Rừng trồng luôn chiếm tỉ trọng cao hơn rừng tự nhiên trong cơ cấu diện tích rừng.		
c) Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu do tăng cường khai thác các loại rừng.		
d) Tổng diện tích rừng tăng chủ yếu do đẩy mạnh trồng rừng, hạn chế khai thác rừng.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có dải đồng bằng ven biển với đất phù sa, đất cát phù hợp trồng cây công nghiệp hàng năm và cây lương thực. Khu vực gò đồi có diện tích tương đối rộng, thuận lợi cho chăn nuôi gia súc lớn; một số nơi có đất badan khá màu mỡ, tạo điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao địa hình thuận lợi cho phát triển các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Khu vực đồi núi thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và chăn nuôi.		
b) Việc sản xuất các nông sản nhiệt đới, cận nhiệt đới chủ yếu là do sự đa dạng của địa hình.		
c) Các mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên và góp phần phát triển bền vững là nông - lâm - ngư kết hợp.		
d) Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, lạc, mía,...		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2022, diện tích và sản lượng lúa cả năm của vùng Bắc Trung Bộ năm lần lượt là 663,4 nghìn ha và 3717,3 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của vùng năm 2022 là bao nhiêu tạ/ha? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 2. Năm 2021, số dân của Bắc Trung Bộ là 11152,6 nghìn người, số dân thành thị là 2846,4 nghìn người. Hãy cho biết tỉ lệ dân thành thị của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu hỏi 3. Năm 2021, tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ là 3131,1 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng là 929,6 nghìn ha. Hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng của Bắc Trung Bộ là bao nhiêu % so với tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2021
Sản lượng		
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của Bắc Trung Bộ là 696,1 nghìn tấn, trong đó thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ lệ 26,4%. Hãy cho biết sản lượng thủy sản nuôi trồng của Bắc Trung Bộ là bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năng suất lúa của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

BÀI 26: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHÁI QUÁT	
1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
Số tỉnh	8
Diện tích	gần 45 nghìn km ² (năm 2021)
Tiếp giáp	Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Lào, Biển Đông
Giáp vùng biển rộng lớn	có nhiều tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển.
Vùng có nhiều đảo và quần đảo	có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh.
Một số đảo, quần đảo trong vùng như	Quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi),....
Duyên hải Nam Trung Bộ lãnh thổ nằm gần tuyến hàng hải quốc tế, là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á	thuận lợi phát triển kinh tế theo hướng mở và đẩy mạnh hoạt động giao thương kinh tế biển với các quốc gia, các vùng kinh tế khác ở nước ta.
2. Dân số	
Số dân	gần 9,4 triệu người (năm 2021).
Mật độ dân số trung bình	211 người/km (năm 2021).
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	0,96% (năm 2021).
Phân bố dân cư có sự khác biệt giữa	vùng đồi núi phía tây và vùng đồng bằng ven biển phía đông.
Phía đông của vùng	dân cư tập trung đông hơn ở phía tây
Thành phần dân tộc	Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê...
Tỉ lệ dân thành thị	chiếm 40,7% tổng số dân (năm 2021).
II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN	
1. Thế mạnh	
a. Điều kiện tự nhiên	
Nguồn lực vô cùng quan trọng của vùng là	tài nguyên biển
Động lực cho các ngành kinh tế biển trong vùng là	tài nguyên biển
Đường bờ biển dài, khúc khuỷu, vũng vịnh kín gió, gần với tuyến đường biển quốc tế	thích hợp xây dựng cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển
Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp, các đảo và bán đảo có cảnh quan phong phú thuận lợi	phát triển nhiều loại hình du lịch biển đảo.
Đường bờ biển dài, vùng biển rộng với nguồn lợi thủy sản phong phú; nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi	phát triển ngành thủy sản với các hoạt động đánh bắt và nuôi trồng.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nóng quanh năm thuận lợi cho	các ngành kinh tế biển hoạt động quanh năm.
Trong vùng có các loại khoáng sản dầu khí, muối, ti-tan, cát thủy tinh là cơ sở	phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ.
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Số dân đông, lực lượng lao động dồi dào, người dân có nhiều kinh nghiệm trong phát triển các ngành kinh tế biển	thuận lợi phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản.
Tỉ lệ dân thành thị cao, đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh	hấp dẫn các dự án đầu tư trong và ngoài nước
Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật trong vùng	được đồng bộ và hoàn thiện
Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế nhất là	chính sách về kinh tế biển
2. Hạn chế	
Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán...) ảnh hưởng	phát triển các ngành kinh tế biển
Thách thức cho phát triển kinh tế biển trong vùng là	vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên sinh vật biển.

Hệ thống cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật	còn hạn chế
---	-------------

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển	
a. Khai thác hải sản	
Khai thác tài nguyên sinh vật biển của vùng	đứng thứ hai cả nước sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
Sản phẩm khai thác chính của vùng là	cá biển
Các tỉnh có hoạt động khai thác hải sản phát triển nhất là	Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Ninh Thuận,....
Để đẩy mạnh phát triển nghề cá Duyên hải Nam Trung Bộ cần	- Đẩy mạnh khai thác xa bờ. - Đầu tư đội tàu công suất lớn với máy móc, thiết bị hiện đại.
Đầu tư đội tàu công suất lớn với máy móc, thiết bị hiện đại để đẩy mạnh khai thác xa bờ giúp	khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường, bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo, thềm lục địa,....
b. Nuôi trồng hải sản	
Diện tích và sản lượng nuôi trồng	chiếm tỉ trọng không nhiều.
Nuôi trồng hải sản tập trung chủ yếu vào những loại hải sản có giá trị kinh tế cao như	tôm hùm, đồi mồi, trai lấy ngọc, rong biển,....
Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều nhất là	Khánh Hòa, Phú Yên.
Hoạt động nuôi trồng hải sản trong vùng đang được đẩy mạnh theo hướng	áp dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nuôi trồng bền vững.
2. Giao thông vận tải biển	
Duyên hải Nam Trung Bộ đã hình thành nhiều cảng biển	loại I, II, III và bến cảng nước sâu.
Các cảng biển quan trọng có năng lực bốc dỡ hàng hóa lớn trong vùng là	Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa
Cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của hành lang kinh tế Đông – Tây là	cảng Đà Nẵng.

Cảng được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực là	cảng Vân Phong
3. Du lịch biển	
Vùng có các loại hình du du lịch biển như	du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, khám phá thiên nhiên, lễ hội biển, nghỉ dưỡng biển đảo gắn với tìm hiểu di sản, tìm hiểu văn hoá và ẩm thực biển...
Ngành du lịch trong vùng phát triển với tốc độ tăng trưởng nhanh về	số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch.
Một số điểm, khu du lịch biển đảo nổi tiếng trong vùng như	Sơn Trà, Mĩ Khê (Đà Nẵng); Cù Lao Chàm (Quảng Nam); Lý Sơn (Quảng Ngãi);
Những trung tâm du lịch biển lớn của vùng và của cả nước là	Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hòa), Quy Nhơn (Bình Định),...
Du lịch biển của Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển theo hướng	du lịch bền vững.

4. Khai thác khoáng sản biển	
Khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên được tiến hành ở khu vực	quần đảo Phú Quý.
Nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta là	nhà máy Dung Quất ở Quảng Ngãi.
Trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí cần chú ý	vấn đề môi trường.
Trong vùng có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta như	Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).
Duyên hải Nam Trung Bộ còn phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là	Điện Mặt Trời và điện gió ngoài khơi.
Khoa học - công nghệ hiện đại đang được áp dụng vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm	nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.

IV. HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng	phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.
Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với	bảo đảm quốc phòng an ninh trên biển
Đẩy mạnh khai thác, nuôi trồng hải sản gắn với	công nghiệp chế biến, đảm bảo bền vững và hiệu quả cao.
Phát triển công nghiệp năng lượng trong vùng bằng cách	- Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất. - Phát triển trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.
Cần kết hợp hài hoà giữa với bảo vệ môi trường, khai thác, chế biến nhằm	bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.
Cần kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với	bảo đảm vững chắc an ninh quốc phòng và chủ quyền biển, đảo.
Cần bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên nhằm	chủ động phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

V. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI AN NINH QUỐC PHÒNG	
--	--

Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ có ý nghĩa rất to lớn đối với an ninh quốc phòng thể hiện ở chỗ

- Góp phần tăng cường tiềm lực nền kinh tế quốc gia, nâng cao vị thế vùng, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định.
- Cơ sở để khẳng định chủ quyền vùng biển đảo, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; đảm bảo độc lập và toàn vẹn lãnh thổ.
- Nền tảng quan trọng trong việc củng cố, hoàn thiện và phát triển an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

B. CÙNG CỎ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, giáp với

- A. vùng Đông Nam Bộ, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.
- B. vùng Đồng bằng sông Hồng, nước láng giềng Cam-pu-chia và Biển Đông.
- C. vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng; nước láng giềng Lào và Biển Đông.
- D. vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên; nước láng giềng Lào và Biển Đông.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Nhận định nào sau đây đúng với ngành khai thác hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Cá biển chiếm tỉ trọng lớn trong sản lượng hải sản khai thác.
- B. Sản lượng cá biển có tốc độ tăng chậm hơn so với sản lượng hải sản khai thác.
- C. Giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng cá biển chiếm 50% sản lượng hải sản khai thác.
- D. Cá biển chiếm tỉ trọng không đáng kể trong sản lượng khai thác hải sản.

Câu 3. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

- A. Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.
- B. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.
- C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi.
- D. Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.

Câu 4. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho du lịch biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có thể phát triển quanh năm?

- A. Đường bờ biển dài, nhiều thắng cảnh nổi tiếng, nhiều đảo và bán đảo ở ven bờ.
- B. Khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ cao quanh năm, nhiều bãi tắm, thắng cảnh đẹp.
- C. Có nhiều đảo, quần đảo với hệ sinh thái đa dạng, nguồn hải sản rất phong phú.
- D. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá, số giờ nắng cao, nhiều bãi tắm rộng nổi tiếng.

Câu 5. Việc đẩy mạnh khai thác thủy sản ở hai quần đảo xa bờ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mang lại ý nghĩa nào sau đây về an ninh quốc phòng?

- A. Khai thác hiệu quả nguồn lợi thủy sản xa bờ.
- B. Khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo.
- C. Bảo vệ nguồn lợi ven bờ có nguy cơ suy giảm.
- D. Mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội cao hơn.

Câu 6. Cơ sở quan trọng nhất để vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển tổng kinh tế biển là

- A. ít chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc, bãi tắm đẹp.
- B. giáp vùng biển rộng, tài nguyên biển phong phú.
- C. có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, đầm phá.

D. nhiều bãi tắm đẹp, nhiều vịnh nước sâu kín gió.

Câu 7. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho việc đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. vùng biển có nhiều bãi tôm, cá, ngư trường trọng điểm.

B. bờ biển có nhiều vịnh để xây dựng các cảng nước sâu.

C. vùng biển ngoài khơi có nhiều loài thủy sản giá trị cao.

D. vùng ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa Đông Bắc.

Câu 8. Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển giao thông vận tải biển vì

A. có bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú.

B. có bờ biển khúc khuỷu, nhiều bãi biển đẹp.

C. có các vũng vịnh kín gió, gần tuyến đường biển quốc tế.

D. tập trung nhiều đảo gần bờ và xa bờ.

Câu 9. Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, chủ yếu là do

A. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ và có nguồn lao động đông.

B. có nhiều vũng vịnh rộng và người dân có nhiều kinh nghiệm.

C. bờ biển có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu, ít bị bồi lấp.

D. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn.

Câu 10. Ý nghĩa chủ yếu của các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

B. góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành.

C. tạo việc làm, thay đổi bộ mặt vùng ven biển.

D. tăng vận chuyển, tiền đề tạo khu công nghiệp.

Câu 11. Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển giao thông vận tải biển vì

A. có bờ biển dài, nguồn lợi hải sản phong phú.

B. có bờ biển khúc khuỷu, nhiều bãi biển đẹp.

C. có các vũng vịnh kín gió, gần tuyến đường biển quốc tế.

D. tập trung nhiều đảo gần bờ và xa bờ.

Câu 12. Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng lớn trong sản xuất năng lượng tái tạo

A. từ nước biển.

B. từ mặt trời và sức gió.

C. từ băng cháy.

D. từ địa nhiệt.

Câu 13. Dịch vụ hàng hải ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh trong thời gian gần đây chủ yếu do

A. bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu, gần các tuyến hàng hải quốc tế.

B. các tỉnh đều giáp biển, đô thị lớn ở ven biển, hạ tầng hoàn thiện.

C. kinh tế phát triển, mức sống cải thiện, hội nhập quốc tế sâu rộng.

D. công nghiệp phát triển, lao động đông đảo, thu hút nhiều vốn đầu tư.

Câu 14. Các vùng sản xuất muối nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Sa Huỳnh, Văn Lý.

B. Cà Ná, Sa Huỳnh.

C. Cà Ná, Văn Lý.

D. Cà Ná, Thuận An.

Câu 15. Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhiều loại hình du lịch biển dựa trên các nhân tố chủ yếu nào sau đây?

A. Mức sống tăng, tăng cường hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch.

B. Tài nguyên phong phú, nguồn đầu tư lớn, nhu cầu du khách đa dạng.

C. Trình độ lao động nâng cao, cơ sở vật chất được cải thiện, vốn nhiều.

D. Cơ sở hạ tầng và cơ sở lưu trú được đầu tư, quan hệ quốc tế mở rộng.

Câu 16. Một số bãi biển nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Cửa Lò, Nhật Lệ, Cà Ná, Sa Huỳnh, Nha Trang, Vũng Tàu.

B. Sầm Sơn, Thiên Cầm, Nhật Lệ, Cà Ná, Nha Trang, Vũng Tàu.

C. Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né.

D. Cát Bà, Mũi Né, Lăng Cô, Nha Trang, Mỹ Khê, Vũng Tàu.

Câu 17. Giải pháp chủ yếu để tăng lượng khách du lịch quốc tế đến với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch, bảo vệ môi trường.

B. bảo vệ môi trường, phát triển đa dạng các loại hình du lịch.

C. phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng.

D. đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch.

Câu 18. Vịnh Vân Phong thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được quy hoạch thành cảng trung chuyển lớn nhất nước ta dựa trên cơ sở chủ yếu nào sau đây?

- A. Cửa ngõ ra biển của các nước láng giềng, vịnh biển sâu rộng, kín gió.
- B. Cơ sở hạ tầng tương đối tốt, cửa ngõ ra biển của các nước láng giềng.
- C. Gần các tuyến hàng hải quốc tế, cơ sở hạ tầng tương đối tốt.
- D. Vịnh biển sâu rộng và kín gió, gần các tuyến hàng hải quốc tế.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG BÌNH CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021
(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng				
Tổng số	8845,1	9182,8	9343,5	9432,3
Thành thị	3054,1	3422,8	3770,1	3843,9
Nông thôn	5791,3	5760,0	5573,4	5597,4

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.81, 87; năm 2022, tr.110, 116)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Số dân và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục.		
b) Tổng số dân, dân thành thị và nông thôn có xu hướng tăng.		
c) Dân cư của vùng sinh sống nhiều hơn ở vùng nông thôn.		
d) Tốc độ tăng dân thành thị chậm hơn tốc độ tăng tổng dân số.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nhiều vũng vịnh có giá trị lớn về kinh tế và quân sự; là cửa ngõ ra biển cho Tây Nguyên, nước Lào và Cam-pu-chia. Trong vùng có nhiều bãi biển đẹp, cảnh quan hấp dẫn, nhiều đảo có thể khai thác cho mục đích du lịch như là Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý,... Đây cũng là vùng có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu như Liên Chiểu (Đà Nẵng), Vân Phong (Khánh Hoà), có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo (nhất là vùng ven biển Phú Yên, Bình Thuận có tiềm năng lớn về điện gió và điện mặt trời). Đây cũng là vùng có trữ lượng thuỷ hải sản phong phú với nhiều bãi cá, bãi tôm và các trường trọng điểm như Hoàng Sa – Trường Sa, Ninh Thuận - Bình Thuận.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Vùng biển DHNTB thuận lợi để phát triển cảng nước sâu và dịch vụ hàng hải.		
b) Vùng ven biển có thể mạnh để phát triển du lịch biển đảo với loại hình đa dạng.		
c) Vùng biển có tiềm năng lớn nhất cả nước về phát triển năng lượng tái tạo.		
d) Vùng biển có trữ lượng hải sản không nhiều do không có ngư trường trọng điểm.		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Diện tích	524,1	519,0	484,2	524,5
Sản lượng	2779,5	3045,4	2942,9	3248,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.454,458; năm 2022, tr.603, 607)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Diện tích lúa có xu hướng tăng nhưng không nhiều.		
b) Tốc độ tăng trưởng của diện tích nhanh hơn năng suất		
c) Năng suất lúa tăng liên tục và năm 2021 đạt cao nhất.		
d) Sản lượng lúa tăng liên tục và tăng nhanh hơn năng suất.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Duyên hải Nam Trung Bộ có ngành khai thác tài nguyên sinh vật biển phát triển sớm và đang trở thành ngành mũi nhọn của vùng. Nổi bật nhất là khai thác hải sản, sản lượng khai thác tăng từ 707,1 nghìn tấn (năm 2010) lên 1167,9 nghìn tấn (năm 2021). Trong đó, cá biển chiếm 82,7% sản lượng khai thác hải sản (năm 2021). Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Các tỉnh có sản lượng khai thác hải sản lớn đều giáp biển.		
b) Sản lượng hải sản khai thác tăng 460,8 nghìn tấn từ năm 2010 đến năm 2021.		
c) Không có thể mạnh về hoạt động khai thác hải sản.		
d) Cá biển có sản lượng 966,0 nghìn tấn (năm 2021).		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu %? (lấy năm 2010 = 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021
(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Hãy cho biết, năm 2021 sản lượng cá biển chiếm bao nhiêu % so với sản lượng hải sản khai thác? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2021, sản lượng khai thác cá biển cả nước đạt 2923,6 nghìn tấn, trong đó Duyên hải Nam Trung Bộ đạt 967,3 nghìn tấn. Hãy cho biết tỉ trọng sản lượng khai thác cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm bao nhiêu % so với cả nước? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân hơn 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức 0,96%. Hãy cho biết, số dân tăng thêm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2021, Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích 45 nghìn km², dân số 9,4 triệu người. Hãy cho biết mật độ dân số của vùng là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2022, số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là 30375 chiếc, sản lượng cá biển khai thác là 646,1 nghìn tấn. Hãy cho biết, sản lượng trung bình mỗi tàu thuyền khai thác cá biển của vùng là bao nhiêu tấn/ chiếc? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

BÀI 28: KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHÁI QUÁT	
1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	
Số tỉnh	5
Diện tích	54,5 nghìn km ² (năm 2021)

Tây Nguyên là vùng kinh tế không giáp	biển.
Tiếp giáp	Lào, Campuchia, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.
Tây Nguyên giáp	có nhiều tiềm năng, thế mạnh trong phát triển các ngành kinh tế biển.
Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về	quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế, giao thương trong nước và thế giới.

2. Dân số

Số dân	hoảng 6 triệu người (năm 2021).
Mật độ dân số trung bình	thấp nhất cả nước.
Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	1,25%.
Thành phần dân tộc	Kinh, Chăm, Cơ-tu, Hrê...
Tỉ lệ dân thành thị	chiếm 28,9% tổng số dân (năm 2021).
Tây Nguyên có nhiều dân tộc cùng chung sống như	Xơ-đăng, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, H'Mông...

II. CÁC THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Thế mạnh

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Tây Nguyên có địa hình chủ yếu là	các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau
Trong vùng có các cao nguyên	Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh...
Bề mặt địa hình của các cao nguyên	tương đối bằng phẳng.
Tây Nguyên có diện tích đất ba dan	tương đối lớn.
Bề mặt địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng, diện tích đất ba dan lớn tạo điều kiện thuận lợi cho	quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.
Vùng có một số khối núi cao như	Ngọc Linh, Chư Yang Sin, Bi-doup - Núi Bà...
Địa hình kết hợp cảnh quan đẹp, khí hậu phân hóa theo độ cao tạo thuận lợi cho	phát triển du lịch.
Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hoá theo mùa rõ rệt với một mùa khô kéo dài thích hợp cho	phơi sấy, bảo quản nông sản.
Khí hậu phân hóa theo độ cao nên vùng	có thể đa dạng hoá cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới và cây có nguồn gốc cận nhiệt.
Vùng có nhiều hệ thống sông lớn như	Sê San, Srê Pôk... và thượng nguồn của sông Ba, sông Đồng Nai.
Vùng có trữ lượng thủy năng	lớn thứ 2 cả nước.
Các sông trong vùng chảy qua địa hình cao nguyên xếp tầng thuận lợi	xây dựng các bậc thang thủy điện.
Hệ thống sông và hồ là nguồn	cung cấp nước tưới cho cây nguồn công nghiệp trong vùng.
Hệ thống hồ và thác nước đẹp thuận lợi cho	phát triển du lịch.
Nguồn nước ngầm trong vùng có trữ lượng khá phong phú	cung cấp nước tưới vào mùa khô.
Tây Nguyên có diện tích và độ che phủ rừng	đứng thứ 3 cả nước.
Vùng có nhiều kiểu hệ sinh thái rừng như	rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá...
Hệ thống vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới trong vùng tạo thuận lợi cho	phát triển du lịch sinh thái.

Khoáng sản chủ yếu ở Tây Nguyên là	bô-xít.
Tài nguyên khoáng sản trong vùng là cơ sở để	Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến luyện nhôm từ bô-xít.
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Người dân Tây Nguyên có nhiều kinh nghiệm trong	trồng và biến sản phẩm cây công nghiệp.
Mạng lưới cơ sở chế biến sản phẩm cây công nghiệp trong vùng	ngày càng được hoàn thiện.
Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước về sản phẩm cây công nghiệp của vùng	ngày càng mở rộng.
Nhu cầu sử dụng điện phát triển kinh tế - xã hội của vùng.	ngày càng cao.
Nhu cầu của thị trường về công nghiệp khai thác, chế biến sản phẩm a-lu-min và nhôm lớn tạo thuận lợi cho	Công nghiệp khai thác, chế biến luyện bột nhôm phát triển.
2. Hạn chế	
a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng	<ul style="list-style-type: none"> - Gây khô hạn và thiếu nước tưới cho cây trồng. - Tiềm ẩn nguy cơ gây cháy rừng. - Ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy.
Địa hình đồi núi gây khó khăn cho	phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp.
Trong vùng, đất ở khu vực đồi núi	dễ bị rửa trôi, xói mòn,....
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Đội ngũ lao động trong vùng	có trình độ kỹ thuật cao vẫn còn ít.
Cơ sở hạ tầng trong vùng đặc biệt là giao thông vận tải	còn hạn chế.
Thị trường tiêu thụ các sản phẩm cây công nghiệp	có nhiều biến động.
III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ	
1. Cây công nghiệp lâu năm	
Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm	lớn thứ 2 của cả nước.
Cơ cấu cây công nghiệp lâu năm trong vùng khá đa dạng bao gồm	cả cây công nghiệp nhiệt đới và cây công nghiệp cận nhiệt.
Một số cây công nghiệp chính của vùng là	cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, điều,....
Cây công nghiệp quan trọng số 1 ở Tây Nguyên là	cà phê
Cây cao su trong vùng có diện tích lớn	thứ 2 cả nước.
2. Phát triển lâm nghiệp	
Ngành lâm nghiệp của vùng bao gồm các hoạt động	khai thác, chế biến lâm sản; trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.
Các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác cao nhất vùng là	Đắk Lắk và Kon Tum.
Tỉnh có diện tích rừng trồng mới hàng năm lớn nhất trong vùng là	Gia Lai.

Các biện pháp khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở Tây Nguyên là	<ul style="list-style-type: none"> - Chú trọng bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên. - Chú trọng với một số biện pháp khai thác hợp lý và hiệu quả. - Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ.
3. Phát triển thủy điện	
Trên lưu vực sông Sê San có một số nhà máy thủy điện là	Ialy, Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4.
Trên lưu vực sông Srêpôk có một số nhà máy thủy điện là	Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 3,.....
Trên lưu vực sông Đồng Nai có một số nhà máy thủy điện là	Đồng Nai 3, Đồng Nai 4,...
Xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng đã	- cung cấp năng lượng cho vùng; thúc đẩy kinh tế phát triển; điều tiết nước; phát triển giao thông; nuôi trồng thủy sản; du lịch.
4. Khai thác bôxít	
Sản lượng bô-xít khai thác	ngày càng tăng lên.
Quặng bô-xít được khai thác để chế biến thành	a-lu-min, nguyên liệu chính để sản xuất bột nhôm.
Khai thác bô-xít trong vùng đã	<ul style="list-style-type: none"> - mở ra hướng phát triển công nghiệp mới cho vùng. - đóng góp cho ngân sách địa phương. - rút ngắn khoảng cách chênh lệch.
Khai thác bô-xít trong vùng cần	<ul style="list-style-type: none"> - gắn với chế biến, sử dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại. - bảo vệ môi trường.
5. Du lịch	
Các sản phẩm nổi bật là	du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị độc đáo của các dân tộc,...
Khách du lịch đến Tây Nguyên chủ yếu là	Khách nội địa
Tây Nguyên có các điểm du lịch thu hút khách du lịch là	Vườn Quốc gia Tà Đùng (Đắk Nông), Măng Đen (Kon Tum),.....
Hai trung tâm du lịch của vùng là	thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) và thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk).
IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH	
Phát triển kinh tế góp phần	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác thế mạnh, phát huy tiềm lực kinh tế, duy trì môi trường hòa bình, ổn định nâng cao vị thế vùng. - Củng cố quốc phòng an ninh. Gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vùng Tây Nguyên có vị trí tiếp giáp với

A. Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào và Biển Đông.

B. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ; nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào.

D. vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng là do

A. có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với nước ngoài.

B. khối cao nguyên xếp tầng có quan hệ chặt chẽ với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. án ngữ một vùng trên cao, tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia.

D. tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua toàn bộ vùng và nhiều quốc lộ khác.

Câu 3. Tây Nguyên hiện nay phát triển mạnh

A. thủy điện, trồng cây công nghiệp.

B. nhiệt điện, khai thác gỗ quý hiếm,

C. khu chế xuất, khu công nghệ cao.

D. nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi lợn

Câu 4. Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sau đây?

A. Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.

B. Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.

C. Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.

D. Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

Câu 5. Đặc điểm tự nhiên gây ra nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

A. lượng mưa ít.

B. mùa khô sâu sắc và kéo dài.

C. sương muối, sương giá.

D. địa hình phân bậc mạnh.

Câu 6. Cây chè được trồng chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

A. Kon Tum.

B. Gia Lai.

C. Đắk Lắk.

D. Lâm Đồng.

Câu 7. Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là

A. công nghiệp chế biến còn chậm phát triển.

B. thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.

C. giống cây trồng cho năng suất chưa cao.

D. mùa khô kéo dài thiếu nước nghiêm trọng.

Câu 8. Cây chè có mặt ở vùng Tây Nguyên nước ta chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Nguồn nước phong phú, tầng đất dày, mưa nhiều.

B. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao của địa hình.

C. Khí hậu mang tính chất kích đạo gió mùa rõ rệt.

D. Diện tích đất badan rộng lớn và giàu dinh dưỡng.

Câu 9. Biện pháp hiệu quả nhất để hạn chế nạn phá rừng ở Tây Nguyên là

A. tăng cường đi kiểm tra rừng và xử phạt lỗi vi phạm.

B. giao đất, giao rừng để người dân cùng quản lí rừng.

C. tích cực trồng rừng để bù lại diện tích đã bị mất đi.

D. chỉ khai thác diện tích rừng sản xuất và rừng trồng.

Câu 10. Vùng Tây Nguyên có thể mạnh thủy điện lớn vì

A. sông có nhiều hướng.

B. đây là vùng đầu nguồn của các con sông.

C. sông có nhiều phụ lưu.

D. sông có sự phân mùa rõ rệt.

Câu 11. Lâm nghiệp là thế mạnh nổi bật ở vùng Tây Nguyên chủ yếu do

A. có lâm trường lớn, nhiều chim thú, dược liệu quý hiếm.

B. độ che phủ rừng cao, có ý nghĩa lớn về kinh tế, sinh thái.

C. rừng bảo vệ tài nguyên đất, cung cấp gỗ quý xuất khẩu.

D. rừng bảo vệ nhiều động vật hoang dã, cung cấp lâm sản.

Câu 12. Ở Tây Nguyên, có thể xây dựng được các nhà máy thủy điện trên một hệ thống sông là nhờ

A. mùa mưa kéo dài với lượng nước dồi dào.

B. sông chảy trên cao các cao nguyên xếp tầng.

C. có diện tích lưu vực sông lớn nhất cả nước.

D. trữ năng thủy điện đứng hàng đầu cả nước.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây không đúng về khai thác bô-xít của Tây Nguyên?

A. Tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng và Đắk Nông.

B. Áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác.

C. Chưa xây dựng được các cơ sở chế biến.

D. Cần gắn liền với việc bảo vệ môi trường.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây không đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

A. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

C. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

D. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

A. nâng cao chất lượng sản phẩm.

B. tăng cao khối lượng nông sản.

C. sử dụng hợp lý các tài nguyên.

D. nâng cao đời sống người dân.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. khai thác sự đa dạng tự nhiên, bảo vệ môi trường. B. đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế.

C. nâng cao trình độ lao động, tạo ra tập quán mới.

D. góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra việc

làm. **Câu 17.** Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

A. thu hút dân cư từ các vùng khác, tạo ra nhiều việc làm.

B. tăng chất lượng nông sản, mở rộng thị trường xuất khẩu.

C. tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, nâng cao giá trị kinh tế.

D. đa dạng hóa cơ cấu nông nghiệp, tạo sức hút với đầu tư.

Câu 18. Mục tiêu chủ yếu nhất của việc xây dựng các công trình thủy điện ở Tây Nguyên là

A. tạo điều kiện thuận lợi để các ngành công nghiệp của vùng phát triển.

B. xuất khẩu điện sang nước lân cận để thu nguồn ngoại tệ cho nước ta.

C. cung cấp nước tưới vào mùa khô, phát triển ngành du lịch và thủy sản.

D. cung cấp nguồn điện cho vùng để nâng cao cuộc sống cho người dân.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đất đai được coi là tài nguyên cơ bản của vùng, diện tích đất chủ yếu là đất đỏ bazan, tầng phong hoá dày; địa hình có các cao nguyên xếp tầng (cao nguyên Buôn Ma Thuột, Plâyku, Đắk Nông, Kon Tum...). Khí hậu ở Tây Nguyên được chia làm hai mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến hết tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Do ảnh hưởng của độ cao nên trong khi ở các cao nguyên cao 400 - 500 m khí hậu tương đối mát và mưa nhiều, riêng cao nguyên cao trên 1000 m thì khí hậu lại mát mẻ quanh năm mang đặc điểm của khí hậu núi cao.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Bề mặt các cao nguyên thuận lợi cho hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.		
b) Vùng trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do sự phân mùa của khí hậu.		
c) Bề mặt các cao nguyên xếp tầng thuận lợi cho việc xây dựng các bậc thang thủy điện.		
d) Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn m³)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4087,8	4315,1	4419,3	4847,9
Tây Nguyên	685,7	699,3	712,0	753,7
Đồng bằng sông Cửu Long	800,5	801,8	805,9	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng gỗ khai thác ở Tây nguyên tăng liên tục qua các năm.		
b) Sản lượng gỗ khai thác ở Tây Nguyên luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất.		
c) Tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác ở Tây Nguyên thấp nhất.		
d) Để phát triển bền vững ngành lâm nghiệp, Tây Nguyên cần đẩy mạnh tu bổ, bảo vệ vốn rừng và tăng cường chế biến.		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH (theo giá hiện hành) Ở TÂY NGUYÊN NĂM 2015 VÀ NĂM 2022

Năm	2015	2022
-----	------	------

Số lượt khách (nghìn lượt)	4 446	13 171
Doanh thu du lịch lữ hành (tỉ đồng)	109,2	145,2

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Số khách du lịch đến thăm quan Tây Nguyên tăng nhanh.		
b) Số lượt khách du lịch tăng chậm hơn so với doanh thu du lịch lữ hành.		
c) Doanh thu du lịch tăng chủ yếu do vùng đẩy mạnh mở cửa, hội nhập làm số khách quốc tế tăng.		
d) Giải pháp chủ yếu để phát triển ngành du lịch ở Tây Nguyên hiện nay là đầu tư hạ tầng, đa dạng hóa sản phẩm du lịch.		

Câu 4. Cho bảng số liệu

DIỆN TÍCH VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG CỦA TÂY NGUYÊN NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm	Tổng diện tích rừng (nghìn ha)	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng (%)
		Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	Diện tích rừng trồng (nghìn ha)	
2010	2 874,4	2 653,9	220,5	52,6
2021	2 572,7	2 104,1	468,6	46,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Diện tích rừng Tây Nguyên tăng chủ yếu do tăng rừng trồng.		
b) Năm 2021, rừng trồng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu diện tích rừng ở Tây Nguyên.		
c) Tây Nguyên đang có nguy cơ bị suy giảm về diện tích và chất lượng rừng.		
d) Biện pháp cấp bách trong bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là đóng cửa rừng.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Năm 2021, tổng diện tích rừng Tây Nguyên là 2572,7 nghìn ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 2104,1 nghìn ha. Hãy cho biết diện tích rừng trồng của Tây Nguyên chiếm bao nhiêu % trong tổng diện tích rừng của vùng? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 2. Năm 2021, diện tích cà phê của Tây Nguyên là 657,4 nghìn ha và sản lượng cà phê đạt 1027,0 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất cà phê của Tây Nguyên Năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG VÀ RỪNG TỰ NHIÊN CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN

GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2874,4	2561,9	2565,0	2572,1
Trong đó: Rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tốc độ tăng trưởng diện tích rừng trồng của vùng Tây Nguyên năm 2021 so với năm 2010 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CÁC TỈNH CỦA VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2022

Tỉnh	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
Diện tích (km ²)	9677	15510	13070	6509	9781
Dân số (nghìn người)	580	1591	1918	671	1333

(Nguồn: Tổng cục Thống kê VN, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số trung bình của vùng Tây Nguyên là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Năm 2021, diện tích của vùng Tây Nguyên là 54,5 nghìn km², tổng diện tích rừng là 25,7 nghìn km². Hãy cho biết độ che phủ rừng của Tây Nguyên năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2021, Tây Nguyên có dân số 6002995 người, diện tích đất tự nhiên của vùng là 5550000 ha. Hãy tính cho biết bình quân đất theo đầu người của người dân Tây Nguyên là bao nhiêu ha/người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

BÀI 29: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	
1. Thế mạnh	
a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Địa hình Đông Nam Bộ	tương đối bằng phẳng.
Các loại đất chủ yếu trong vùng là	đất badan và đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ
Địa hình bằng phẳng kết hợp đất badan và đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ tạo thuận lợi để vùng	phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.
Đất phù sa ven các sông Sài Gòn, sông Đồng Nai... của vùng tạo thuận lợi để	trồng cây lương thực, rau đậu.
Khí hậu của vùng mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm	thuận lợi cho hoạt động sản xuất diễn ra quanh năm và phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới cho năng suất cao.
Đông Nam Bộ có các sông lớn như	sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Thị Vải...
Đông Nam Bộ có một số hồ lớn là	hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An...
Đông Nam Bộ có các sông và hồ lớn là điều kiện thuận lợi để	phát triển thủy điện, thủy lợi.
Vùng có nguồn nước khoáng, nước nóng thích hợp cho phát triển	du lịch nghỉ dưỡng
Rừng ở Đông Nam Bộ phần lớn là	rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.
Trong vùng có các vườn	Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Cát Tiên, Côn Đảo
Trong vùng có các khu dự trữ sinh quyển thế giới như	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai; Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ...
Rừng ở Đông Nam Bộ có vai trò quan trọng trong việc	đảm bảo môi trường sinh thái và phát triển du lịch.
Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng là	dầu mỏ và khí tự nhiên.
Dầu mỏ và khí tự nhiên của vùng tập trung chủ yếu ở	các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Khoáng sản của vùng tạo điều kiện thuận lợi để	phát triển công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
Vùng biển ở Đông Nam Bộ thuận lợi để	phát triển tổng hợp kinh tế biển
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Vùng Đông Nam Bộ có số dân đông, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn thuận lợi để	phát triển đa ngành kinh tế.

Lao động trong vùng năng động, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước tạo khả năng	nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật trong vùng khá đồng bộ, hiện đại tạo	sức hút với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về	thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Thành phố Hồ Chí Minh là	là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hoá, giáo dục - đào tạo lớn hàng đầu cả nước.
--------------------------	--

2. Hạn chế

a. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	
Mùa khô kéo dài gây	thiếu nước cho sản xuất.
Các hiện tượng ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn ở vùng ven biển ảnh hưởng đến	sản xuất và sinh hoạt trong vùng.
b. Điều kiện kinh tế - xã hội	
Tỉ lệ dân nhập cư cao	gây sức ép đến nhà ở, cơ sở hạ tầng, việc làm, an sinh xã hội của vùng, nhất là tại các khu công nghiệp.
Thị trường nhiều biến động ảnh hưởng	đến sự phát triển các ngành kinh tế trong vùng.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch theo hướng	công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
Vùng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm	nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh vào các ngành có tiềm năng, lợi thế, có năng suất lao động và hàm lượng tri thức cao.
Các ngành kinh tế chủ đạo có tỉ trọng ngày càng cao là	công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

1. Công nghiệp

Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng	cao trong cơ cấu GRDP của vùng. Năm 2021, riêng công nghiệp chiếm 37,9%.
Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng	liên tục tăng qua các năm.
Cơ cấu ngành công nghiệp của vùng	- Có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn. - Đa dạng
Ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng và giữ trò quan trọng đối với cả nước là	công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí
Công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí cung cấp	cho các nhà máy nhiệt điện lớn trong vùng và cho các ngành định cung cấp khác như sản xuất phân đạm, chế biến các chế phẩm từ khí.
Công nghiệp sản xuất điện của vùng bao gồm	nhiệt điện, thủy điện và điện từ năng lượng tái tạo khác.
Các nguồn năng lượng tái tạo đang được chú ý phát triển ở vùng chủ yếu là	năng lượng mặt trời.
Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống được phân bố rộng rãi do	lợi thế về nguồn nguyên liệu, lao động và thị trường
Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục; giày dép là được phát triển từ lâu dựa trên cơ sở	nguồn lao động dồi dào.
Đông Nam Bộ có các trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn như	Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thuận An, Vũng Tàu...
Các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tập trung ở	Các khu công nghiệp, Đồng Nai, Bình Dương,...

2. Dịch vụ

Đông Nam Bộ có hoạt động dịch vụ	phát triển đa dạng, khá toàn diện.
----------------------------------	------------------------------------

Các hoạt động dịch vụ Đông Nam Bộ bao gồm	tài chính – ngân hàng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông,.....
a. Giao thông vận tải	
Đông Nam Bộ là đầu mối giao thông	lớn nhất khu vực phía nam và quan trọng của cả nước.
Số lượt vận chuyển hành khách và hàng hóa của vùng	ngày càng tăng, nhất là vận chuyển hàng hóa.
Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông vận tải	lớn nhất vùng và cả nước.
Các tuyến cao tốc được tăng cường và mở rộng ở Đông Nam Bộ có	Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương – Mỹ Thuận.
Mạng lưới đường thủy nội địa phát triển trên các sông chính như	sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Thị Vải,.....
Đông Nam Bộ có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	lớn nhất cả nước.
Cảng hàng không quốc tế đang được xây dựng trong vùng là	Long Thành (Đồng Nai).
b. Thương mại	
Hoạt động nội thương của Đông Nam Bộ phát triển và phân bố	rộng rãi.
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng	tăng nhanh
Mạng lưới nội thương đa dạng gồm	chợ truyền thống, cửa hàng bán lẻ, siêu thị, chợ đầu mối, trung tâm thương mại...
Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các đô thị như	Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một...
Tổng trị giá xuất, nhập khẩu của vùng	lớn nhất cả nước
Các mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Nam Bộ là	dầu thô, hàng nông sản và nông sản chế biến; hàng điện tử, máy tính và linh kiện; hàng dệt, may và giày, dép...
Thị trường xuất khẩu chủ yếu của vùng là	Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc.
Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của vùng là	linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; nguyên phụ liệu dệt, may và giày, dép...
Thị trường nhập khẩu chính của vùng là	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU...
Hoạt động xuất, nhập khẩu của vùng phát triển mạnh ở	Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.
c. Du lịch	
Lượng khách du lịch của	tăng trưởng mạnh.
Các loại hình du lịch nổi tiếng trong vùng là	du lịch đô thị, du lịch MICE, tìm hiểu văn hoá - lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển đảo...
Các địa bàn du lịch trọng điểm của vùng bao gồm	Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, thành phố Vũng Tàu.
Hai trung tâm du lịch lớn của vùng là	Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu.
Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch	Quốc gia và lớn nhất cả nước.
d. Tài chính ngân hàng	
Đông Nam Bộ có ngành tài chính – ngân hàng phát triển	hàng đầu ở nước ta

Tài chính ngân hàng trong vùng phát triển mạnh với đa dạng các loại hình kinh doanh như	hệ thống các ngân hàng, sàn giao dịch chứng khoán, bảo hiểm,....
Trung tâm tài chính lớn hàng đầu của vùng là	Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Bình Dương,....
3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
a. Nông nghiệp	
Trong giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản thì nông nghiệp	luôn chiếm ưu thế.
Cơ cấu cây trồng trong vùng đa dạng có	cây công nghiệp lâu năm, cây hàng năm, cây ăn quả,....
Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp	hàng đầu cả nước
Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng là	cao su, cà phê, điều, hồ tiêu...
Cao su luôn đứng đầu về	diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng cũng như về diện tích cao su của cả nước.
Điều có diện tích	lớn thứ hai sau cao su và đứng đầu về diện tích điều của cả nước.
Diện tích hồ tiêu	đứng thứ hai cả nước, sau vùng Tây Nguyên.
Cây ăn quả trong vùng hiện nay được phát triển theo hướng	sản xuất tập trung với các giống mới có năng suất cao, theo tiêu chuẩn VietGAP.
Chăn nuôi ở Đông Nam Bộ đang phát triển theo hướng	công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn.
b. Lâm nghiệp	
Lâm nghiệp chiếm tỉ trọng	Nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản của vùng.
Rừng có ý nghĩa quan trọng trong	Bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.
c. Thủy sản	
Sản lượng thủy sản của vùng có xu hướng	tăng nhanh.
Khai thác thủy sản của vùng phát triển chủ yếu ở khu vực	ven bờ và ngoài khơi.
Sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn	sản lượng thủy sản nuôi trồng.
Hoạt động khai thác thủy sản của vùng tập trung chủ yếu ở	Bà Rịa - Vũng Tàu.
Các phương tiện khai thác thủy sản ngày càng hiện đại nhờ	đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ.
Nuôi trồng thủy sản trong vùng phân bố chủ yếu ở	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh.
Nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong vùng diễn ra tại	lòng hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An và các sông lớn như sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Thị Vải...
Chủng loại nuôi trồng thủy sản của vùng chủ yếu là nuôi	các giống mới đặc sản, có giá trị kinh tế cao và có nhu cầu lớn trên thị trường.
IV. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
1. Phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường	
Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều	thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ	tác động tích cực đến môi trường và góp phần bảo vệ môi trường bền vững.
2. Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội	
Bảo vệ môi trường góp phần	phát triển kinh tế bền vững.
Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế	duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao.
Việc giải quyết các vấn đề về quá tải hạ tầng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm ở các đô thị lớn sẽ giúp	các hoạt động kinh tế - xã hội được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống dân cư được nâng cao,...
Bảo vệ môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tạo thuận lợi	cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Tất cả các tỉnh của vùng đều có đường bờ biển và đường biên giới.
- B. Lãnh thổ của vùng kéo dài theo chiều Bắc – Nam và hẹp theo chiều Đông - Tây
- C. Phía tây tiếp giáp với Lào nên thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế cửa khẩu
- D. Quần đảo Côn Sơn là bộ phận lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ, nằm trên Biển Đông.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với thế mạnh tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Địa hình bằng phẳng thuận lợi cho quy hoạch phát triển kinh tế.
- B. Khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- C. Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho việc sản xuất cây công nghiệp hàng năm.
- D. Cát trắng và khí tự nhiên là tài nguyên khoáng sản quan trọng bậc nhất của vùng.

Câu 3. Dân số của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là

- A. số dân đông, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.
- B. tỉ lệ dân thành thị cao hơn tỉ lệ dân nông thôn.
- C. Ba Na, Cơ Ho là các dân tộc thiểu số chủ yếu của vùng.
- D. số người trên độ tuổi lao động chiếm tỉ trọng cao nhất.

Câu 4. Nhận định nào sau đây đúng với thế mạnh kinh tế – xã hội để phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta.
- B. Tỉ lệ dân số nhập cư thấp nên không gây sức ép đến việc làm.
- C. Mật độ trung tâm công nghiệp dày đặc nhất cả nước.
- D. Là địa bàn thu hút đông đảo lao động có chuyên môn cao.

Câu 5. Trong phát triển kinh tế, vùng Đông Nam Bộ đang phải đối mặt với hạn chế về tự nhiên là

- A. cát lún, cát bay và hoang mạc hoá.
- B. thiếu nước nghiêm trọng vào đầu mùa hạ.
- C. ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước.
- D. ngập lụt trên diện rộng vào thời kì mùa mưa.

Câu 6. Vùng Đông Nam Bộ có khả năng phát triển mạnh các ngành kinh tế có trình độ khoa học kĩ thuật cao là do

- A. nguồn lao động có trình độ và chuyên môn đào tạo chiếm tỉ lệ cao.
- B. vị trí địa lí thuận lợi, tiếp giáp với các vùng giàu tiềm năng.
- C. tài nguyên thiên nhiên phong phú và có vùng biển giàu tiềm năng.
- D. chú trọng vào việc đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp ở mỗi địa phương.

Câu 7. Những ngành công nghiệp mới của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là sử dụng

- A. hợp lí các thế mạnh về tự nhiên của vùng.
- B. lợi thế về thị trường và nguồn lao động dồi dào.
- C. công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.
- D. lợi thế về thị trường của vùng tiếp giáp.

Câu 8. Nhận định nào sau đây đúng với ngành dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Là ngành kinh tế mới được chú trọng phát triển trong thời gian gần đây.
- B. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là khoáng sản và hàng tiêu dùng.
- C. Vùng có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải và ngày càng hoàn thiện.
- D. Vùng có nhiều di sản thiên nhiên và di sản văn hoá thế giới.

Câu 9. Nhận định nào sau đây đúng với ngành nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn nhất nước ta.
- B. Chè và cà phê là cây trồng chủ lực của vùng.

C. Chăn nuôi gia súc lớn đang được chú trọng phát triển. D. Trồng và phát triển các nông sản cận nhiệt.

Câu 10. Các cây công nghiệp chủ lực của vùng Đông Nam Bộ là

A. cà phê, cao su, chè. B. chè, lạc, mía. C. cao su, chè, điều. D. cao su, điều, hồ tiêu.

Câu 11. Lợi thế nổi bật nhất để Đông Nam Bộ hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là

A. địa hình tương đối bằng phẳng và có đất ba-dan, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn.

B. thị trường tiêu thụ rộng lớn và có các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp phát triển.

C. khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt cao, lượng mưa lớn và phân hoá thành hai mùa rõ rệt.

D. nguồn lao động dồi dào và có nhiều kinh nghiệm trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 12. Nhận định nào sau đây đúng với ngành lâm nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ

A. Hoạt động trồng rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng được chú trọng.

B. Phần lớn diện tích rừng của vùng là rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

C. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của vùng.

D. Khai thác gỗ và chế biến lâm sản là hoạt động chính của ngành.

Câu 13. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành thủy sản của vùng Đông Nam Bộ hiện nay?

A. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước.

B. Sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

C. Hạn chế của ngành là chưa chú trọng vào việc đánh bắt xa bờ.

D. Khai thác hải sản được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương trong vùng.

Câu 14. Để đảm bảo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, vùng Đông Nam Bộ cần phải chú trọng tới các vấn đề nào sau đây?

A. Giảm tỉ lệ gia tăng dân số và khai thác hợp lí tài nguyên.

B. Đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và thu hút lao động từ các vùng khác đến.

C. Bảo vệ môi trường và tập trung phát triển các ngành kinh tế cần nhiều lao động.

D. Bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên.

Câu 15. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tình hình phát triển ngành giao thông vận tải của vùng Đông Nam Bộ?

A. Vùng là đầu mối giao thông lớn nhất của các tỉnh phía nam ở nước ta.

B. Có đầy đủ các loại hình vận tải, ngày càng hoàn thiện và hiện đại.

C. Mạng lưới giao thông đường sắt dày đặc kết nối với các nước láng giềng.

D. Có cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất các nước.

Câu 16. Những nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho các ngành công nghệ cao phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ?

A. Chính sách hợp lí, lao động chuyên môn tốt, nguồn đầu tư lớn.

B. Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

C. Thị trường được mở rộng, nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

D. Nguyên liệu phong phú, cơ sở kĩ thuật tốt, năng lượng đảm bảo.

Câu 17. Hiệu quả kinh tế chủ yếu mà cây công nghiệp lâu năm mang lại ở vùng Đông Nam Bộ là

A. thu hút nguồn vốn lớn nhất cả nước, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở nước ta.

B. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, giải quyết việc làm, phân bố dân cư.

C. nâng cao thu nhập cho người dân, hình thành cơ sở chế biến có quy mô lớn.

D. thu hút được nhiều lao động từ các vùng khác, phân bố lao động trong vùng.

Câu 18. Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

A. bảo vệ môi trường đi đôi với việc đổi mới công nghệ.

B. tăng cường đầu tư và nâng cấp mạng lưới giao thông.

C. hình thành nhiều khu chế xuất và khu công nghệ cao.

D. chú trọng việc khai thác khoáng sản, khai thác rừng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN Ở ĐÔNG NAM BỘ

GIẢI ĐOẠN 2005 - 2021

Năm	2005	2010	2015	2021
-----	------	------	------	------

Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	297,2	624,6	1079,0	553,6
Số lượt hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	71,0	135,3	205,0	286,7

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2011, 2016, 2022).

Nhận định	Đúng	Sai
a) Số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ có xu hướng tăng.		
b) Số lượt hành khách vận chuyển tăng nhanh hơn khối lượng hàng hóa vận chuyển.		
c) Khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ ngày càng cao do sản xuất phát triển, mở rộng thị trường.		
d) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ giai đoạn 2005-2021 là cột ghép.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CÂY ĂN QUẢ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ,
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cây trồng			
Cây công nghiệp lâu năm	792,7	808,0	804,3
Cao su	441,4	546,0	547,6
Điều	225,7	187,4	192,6
Hồ tiêu	25,3	38,2	38,3
Cây công nghiệp lâu năm khác	100,3	36,4	25,8
Cây ăn quả	94,4	133,3	129,8

(Nguồn: tổng cục Thống kê năm 2011, 2016, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng liên tục.		
b) Cây cao su có diện tích tăng và lớn nhất.		
c) Diện tích cây điều tăng và lớn hơn cây hồ tiêu.		
d) Cây ăn quả có tốc độ tăng trưởng tăng nhanh hơn cây công nghiệp lâu năm.		

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Tổng sản lượng	364,5	436,4	519,8	518,3
- Sản lượng khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
- Sản lượng nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tổng sản lượng thủy sản của vùng đang có xu hướng ngày càng giảm mạnh.		
b) Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.		
c) Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác.		
d) Năm 2021 sản lượng thủy khai thác chiếm 72,2% tổng sản lượng thủy sản cả nước.		

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng. Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm khoảng 80% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ,...Đông Nam Bộ có khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nên nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân thành hai mùa mưa, khô rõ rệt.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thích hợp cho trồng cây công nghiệp.		
b) Đặc điểm tự nhiên của Đông Nam Bộ thuận lợi cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp cận nhiệt.		
c) Đông Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm cao, biên độ nhiệt năm thấp.		
d) Mùa khô kéo dài do tác động của gió mùa mùa hạ và địa hình.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2021, diện tích trồng cao su cả nước là 930,5 nghìn ha, trong đó Đông Nam Bộ là 547,6 nghìn ha. Hãy cho biết tỉ trọng diện tích trồng cao su của Đông Nam Bộ so với cả nước chiếm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Đông Nam Bộ	1465,9	2644,3	4026,2
Cả nước	3045,6	6815,2	13026,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2022)

Hãy cho biết vào năm nào vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước cao nhất? **Câu 3.** Năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác của Đông Nam Bộ là 374,1 nghìn tấn, sản lượng nuôi trồng là 144,2 nghìn tấn. Hãy cho biết sản lượng khai thác chiếm tỉ lệ bao nhiêu % trong tổng sản lượng thủy sản? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cây công nghiệp lâu năm	792,7	808,0	804,3
- Cao su	441,4	546,0	547,6
- Điều	225,7	187,4	192,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2011, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2021, tỉ trọng diện tích cây cao su so với tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của Đông Nam Bộ là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢNG GIA CẦM CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu con)

Năm	2010	2015	2021
Vật nuôi			
Gia cầm	20,5	38,4	58,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2021, số gia cầm của vùng Đông Nam Bộ tăng thêm bao nhiêu triệu con so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 6. Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18300000 người và diện tích là 23600 km². Hãy cho biết năm 2021 mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ là bao nhiêu người/km²? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 30: SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN	
1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên	
a. Thế mạnh	
Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình	thấp và bằng phẳng.
Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp và bằng phẳng thuận lợi	phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xây dựng cơ sở hạ tầng.
Vùng có 3 nhóm đất chính, bao gồm	đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn.
Đất phù sa sông	phân bố thành dải dọc sông Tiền và sông Hậu.
Đất phù sa sông	là loại đất tốt, màu mỡ thích hợp trồng lúa và các loại cây trồng khác.
Đất phèn	phân bố ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau.
Đất mặn	phân bố ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.
Đất mặn	thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.
Đồng bằng sông Cửu Long thuộc kiểu khí hậu	cận xích đạo gió mùa, phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
Đồng bằng sông Cửu Long có	lượng mưa lớn, tập trung vào mùa mưa.
Khí hậu Đồng bằng sông Cửu Long tạo thuận lợi cho	sản xuất nông nghiệp nhiệt đới; có tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời; du lịch.
Vùng có mạng lưới ngòi, kênh rạch dày nguồn nước dồi dào	là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch.
Vùng có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước	thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.
Vùng có nguồn nước ngầm	phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người
Khu dự trữ sinh quyển trong vùng là	Mũi Cà Mau, U Minh Hạ (Cà Mau), Phú Quốc (Kiên Giang), Tràm Chim (Đồng Tháp).
Tài nguyên sinh vật trong vùng	tạo thuận lợi cho du lịch và có vai trò quan trọng trong cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và sinh kế của người dân.
Khoáng sản có giá trị nhất vùng là	dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa.
Các loại khoáng sản chính trong vùng là	dầu mỏ và khí tự nhiên, than bùn, đá vôi, đá xây dựng, sét, cao lanh.
Khoáng sản trong vùng là	nguồn nguyên liệu cho phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai
Đồng bằng sông Cửu Long có ngư trường	Cà Mau - Kiên Giang.
Đồng bằng sông Cửu Long có vùng biển rộng lớn với hàng trăm bãi cá, bãi tôm, có ngư trường	tạo thuận lợi lớn cho việc khai thác thủy sản.
b. Hạn chế	
Vùng có địa hình	thấp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của triều cường xâm nhập sâu vào nội địa.
Mùa khô kéo dài sâu sắc gây	thiếu nước ngọt và hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền, tăng nguy cơ cháy rừng.
2. Sử dụng hợp lý tự nhiên	

a. Lí do phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long	
Phải sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long vì	<ul style="list-style-type: none"> - Là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. - Sử dụng hợp lí tự nhiên nhằm phát huy thế mạnh về tự nhiên. - Sử dụng hợp lí tự nhiên của vùng góp phần khắc phục các khó khăn về tự nhiên của vùng. - Góp phần phát triển bền vững cho vùng.
b. Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên	
Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi nhằm	tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu nước và điều tiết lũ; kiểm soát và bảo vệ nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.
Cải tạo và sử dụng diện tích các loại đất	xấu, đất bị ô nhiễm, thoái hoá.
Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh, bền vững trong vùng cần gắn với	xây dựng nông thôn mới với các sản phẩm trọng tâm là thủy sản, trái cây và lúa gạo.
Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để phát triển	các mô hình kinh tế phù hợp với từng địa bàn.
Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế bằng cách	phát triển cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến.
Đối với vùng biển, vùng tập trung phát triển kinh tế liên hoàn	kết hợp giữa biển với đảo, quần đảo và đất liền.
Nâng cao nhận thức của người dân về	bảo vệ môi trường
III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM	
1. Vai trò sản xuất lương thực và thực phẩm	
Sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước. Cung cấp các mặt xuất khẩu chủ lực. - Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp. - Giúp giải quyết việc làm cho lao động. - Góp phần khai thác thế mạnh và sử dụng hợp lí tự nhiên, bảo vệ môi trường của vùng.
2. Tình hình phát triển	
a. Sản xuất lương thực	
Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò	quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng.
Cây lương thực chủ đạo của vùng là	cây lúa.
Vùng sản xuất lúa hàng hoá lớn nhất cả nước là	Đồng bằng sông Cửu Long.
Hơn 90% sản lượng gạo của cả nước thuộc về vùng	Đồng bằng sông Cửu Long.
Việc ứng dụng khoa học - công nghệ vào trong sản xuất lúa được tăng cường đã giúp	tăng năng suất, chất lượng cây trồng.
Năng suất lúa của vùng	cao nhất cả nước.
b. Sản xuất thực phẩm	
Đàn lợn và bò trong vùng tăng với tốc độ khá nhanh để đáp ứng	nhu cầu thực phẩm cho thị trường trong vùng và Thành phố Hồ Chí Minh.
Đồng bằng sông Cửu Long đang áp dụng các công nghệ mới trong chăn nuôi theo hướng	công nghệ cao, chăn nuôi hữu cơ, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, an toàn sinh học.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thủy sản lớn nhất nước ta cả về	giá trị sản xuất, diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản.
Nuôi trồng thủy sản trong vùng phát triển theo hướng	sản xuất công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao.
Trồng cây ăn quả ở vùng phát triển theo hướng	áp dụng công nghệ cao hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững...
IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH	
1. Tài nguyên du lịch	
a. Tài nguyên du lịch tự nhiên	
Vùng có các tài nguyên du lịch tự nhiên như	- Nhiều hệ sinh thái đa dạng, độc đáo.
	- Mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch dày đặc.
	- Vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo.
b. Tài nguyên du lịch văn hoá	
Các di tích lịch sử - văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc nổi tiếng trong vùng như	nhà tù Phú Quốc (Kiên Giang), di chỉ khảo cổ Óc Eo – Gò Thành (Tiền Giang), di tích Đồng Khởi (Bến Tre).
Vùng có các chợ nổi trên sông như	Cái Răng - Cần Thơ, Phụng Hiệp - Hậu Giang... hấp dẫn khách du lịch.
Vùng có nhiều làng nghề truyền thống như	kẹo dừa (Bến Tre), làm mắm Châu Đốc (An Giang), nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang)...
2. Tình hình phát triển	
Loại hình du lịch đặc trưng của vùng là	du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội.
Trung tâm du lịch có ý nghĩa quan trọng của vùng là	Thành phố Cần Thơ và thành phố Phú Quốc.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Những nhóm đất chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn. B. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn
C. đất phèn, đất mặn, đất ba-dan. D. đất mặn, đất bạc màu, đất phèn.

Câu 2. Vai trò chủ yếu của rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. cung cấp nguồn lâm sản có nhiều giá trị kinh tế.
B. đảm bảo cân bằng sinh thái, phòng chống thiên tai.
C. giúp phát triển mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp.
D. tạo thêm diện tích, môi trường nuôi trồng thủy sản.

Câu 3. Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển trang trại, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa. B. phát triển công tác thủy lợi, chú trọng cải tạo đất.
C. chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lý. D. tích cực thâm canh, chủ động sống chung với lũ.

Câu 4. Ngành nuôi trồng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thuận lợi hơn vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do nhân tố nào sau đây?

- A. Diện tích mặt nước nuôi trồng lớn. B. Có một mùa lũ trong năm.
C. Người dân có nhiều kinh nghiệm. D. Công nghiệp chế biến phát triển hơn.

Câu 5. Hạn chế đối với sự phát triển công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt vào mùa lũ, thiếu nước vào mùa khô.
B. tình trạng xâm nhập mặn kéo dài quanh năm.
C. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
D. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 6. Mục đích chủ yếu của việc phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đa dạng hoá cơ cấu nền kinh tế, bảo đảm đầu ra cho các trang trại.
- B. phát triển nông nghiệp hàng hoá theo chiều sâu, thu hút đầu tư.
- C. hình thành khu công nghiệp, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá.
- D. nâng cao giá trị nông sản, tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

Câu 7. Cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

- A. chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, phát triển các sản phẩm giá trị.
- B. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tích cực mở rộng thị trường.
- C. sản xuất theo hướng thâm canh, khai thác hiệu quả thế mạnh.
- D. ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, giải quyết việc làm tại chỗ.

Câu 8. Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đẩy mạnh thâm canh, liên kết vùng sản xuất, ứng phó biến đổi khí hậu.
- B. mở rộng diện tích đất trồng, đảm bảo nước tưới, thu hút nguồn đầu tư.
- C. áp dụng khoa học công nghệ, phát triển chế biến, sử dụng giống mới.
- D. quy hoạch vùng sản xuất, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu.

Câu 9. Nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

- A. chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nhu cầu lớn của thị trường.
- B. khai thác hiệu quả thế mạnh, tăng cường xuất khẩu hàng hóa.
- C. đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, phát triển các sản phẩm có giá trị.
- D. sản xuất theo hướng thâm canh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Câu 10. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển mạnh chủ yếu do

- A. khí hậu cận xích đạo có sự phân hóa sâu sắc, nhiều giống vật nuôi tốt.
- B. nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi.
- D. sử dụng nhiều giống gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao trong chăn nuôi.

Câu 11. Đồng bằng sông Cửu Long có nghề nuôi trồng thủy sản nước ngọt phát triển mạnh nhất nước ta hiện nay chủ yếu do

- A. có bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, lao động có nhiều kinh nghiệm.
- B. có diện tích mặt nước lớn, lao động có kinh nghiệm, thức ăn dồi dào.
- C. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, mạng lưới sông ngòi chằng chịt.
- D. nguồn lợi thủy sản phong phú, có mạng lưới sông ngòi chằng chịt.

Câu 12. Phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là do

- A. đây là vùng trọng điểm số một về lương thực, thực phẩm của nước ta.
- B. thiên nhiên rất đa dạng, giàu tiềm năng nhưng cũng không ít khó khăn.
- C. vùng có nhiều tiềm năng lớn về tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội.
- D. thiên nhiên giàu có nhưng chưa được khai thác đúng mức, gây lãng phí.

Câu 13. Hậu quả chủ yếu của mùa lũ đến muộn và lưu lượng nước nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm gần đây là

- A. làm suy giảm mực nước ngầm, thu hẹp diện tích rừng ngập mặn.
- B. xâm nhập mặn sớm, tình trạng hạn hán vào mùa khô sâu sắc hơn.
- C. thiếu nước cho thau chua rửa mặn, tăng chi phí sản xuất vụ mùa.
- D. sạt lở đất ven sông nghiêm trọng hơn, thu hẹp diện tích canh tác.

Câu 14. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. tạo ra các sản phẩm, khắc phục tính mùa vụ.
- B. sống chung với thiên tai, nâng cao năng suất.
- C. thích ứng với tự nhiên, đem lại hiệu quả cao.
- D. thúc đẩy nông nghiệp hàng hoá, tạo thu nhập.

Câu 15. Tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long nghiêm trọng hơn trong những năm gần đây chủ yếu do

A. nhiều cửa sông, vùng trũng rộng lớn, biến đổi khí hậu toàn cầu.

B. địa hình thấp, ba mặt giáp biển, nhu cầu sử dụng nước ngọt tăng.

C. lượng nước mưa giảm nhanh, ba mặt giáp biển, nhiều cửa sông lớn.

D. địa hình thấp, biến đổi khí hậu, sử dụng nước ở trung và thượng lưu.

Câu 16. Khó khăn chủ yếu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long đối với phát triển kinh tế - xã hội là

A. một số thiên tai xảy ra, diện tích đất phèn và đất mặn mở rộng thêm.

B. mực nước sông bị hạ thấp, mặt nước nuôi trồng thủy sản bị thu hẹp.

C. nước mặn xâm nhập vào đất liền, độ chua và độ mặn của đất tăng.

D. nguy cơ cháy rừng xảy ra, đa dạng sinh học bị đe dọa nghiêm trọng.

Câu 17. Khó khăn chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

A. lũ lụt kéo dài, bão hoạt động mạnh, thiếu lao động có tay nghề.

B. thiếu nước trong mùa khô, lũ lụt kéo dài, giống năng suất thấp.

C. diện tích mặt nước giảm, hạn hán kéo dài, thiếu cơ sở chế biến.

D. xâm nhập mặn vào mùa khô, thị trường biến động, dịch bệnh.

Câu 18. Khó khăn chủ yếu trong sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, bề mặt đồng bằng bị cắt xẻ lớn.

B. một số loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.

C. phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, có một mùa khô sâu sắc.

D. địa hình thấp, lũ lụt kéo dài, có các vùng đất rộng lớn bị ngập sâu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

“Các sản phẩm du lịch vùng ĐBSCL khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, dựa trên lợi thế so sánh của vùng, các loại hình du lịch chính của vùng bao gồm: du lịch sinh thái ở các sinh cảnh hệ sinh thái đất ngập nước điển hình, du lịch sông nước gắn với du lịch làng nghề, trải nghiệm cuộc sống người dân, du lịch văn hóa gắn với lễ hội tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo gắn với du lịch thể thao và du lịch gắn với cửa khẩu”.

(Nguồn: Phát triển du lịch xanh Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Môi trường, 16/12/2019)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Tài nguyên du lịch của ĐBSCL rất phong phú.		
b) Du lịch sông nước miệt vườn là một đặc trưng của ĐBSCL.		
c) ĐBSCL là vùng phát triển du lịch mạnh nhất nước ta.		
d) Côn Đảo là điểm du lịch hấp dẫn nhất của vùng ĐBSCL.		

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	679,8	669	665,2	662,2
Đông Nam Bộ	273,3	271,9	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.		
b) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 chiếm 53,9% cả nước.		
c) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 giảm 1,3% so với năm 2010.		

d) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng của nước ta chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu. Mùa khô kéo dài, gia tăng xâm nhập mặn vào đất liền, thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, chiếm hơn 50% sản lượng và sản lượng xuất khẩu lương thực.		
b) Vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm rất lớn.		
c) Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để phát triển các mô hình kinh tế trên từng địa bàn, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.		
d) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng ít chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, khí hậu ôn hòa mát mẻ.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỠ KHAI THÁC MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

(Đơn vị: Nghìn m³)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4087,8	4315,1	4419,3	4847,9
Tây Nguyên	685,7	699,3	712,0	753,7
Đồng bằng sông Cửu Long	800,5	801,8	805,9	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.		
b) Sản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn lớn nhất trong 3 vùng.		
c) Sản lượng gỗ khai thác ở Tây Nguyên lớn hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long.		
d) Tốc độ tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác ở Đồng bằng sông Cửu Long thấp nhất.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2021, Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích trồng lúa là 3898,6 nghìn ha, sản lượng lúa là 24,3 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2012 VÀ NĂM 2022

Năm	2012	2022
Số dân (nghìn người)	17,3	17,4
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	24,5	23,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam)

Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng số dân của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 so với năm 2012 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Năm 2021, dân số vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khoảng 17,4 triệu người, tỉ lệ dân số thành thị chiếm 26,4% tổng số dân của vùng. Hãy cho biết số dân thành thị của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là bao nhiêu nghìn người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2022

Tiêu chí	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
----------	----------------------	-----------------------

Cả nước	7109,0	42660,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3802,6	23536,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao hơn trung bình cả nước bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GỠ KHAI THÁC CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2018 – 2021

(Đơn vị: Nghìn m³)

Năm	2018	2019	2020	2021
Đồng bằng sông Cửu Long	800,5	801,8	805,9	797,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết tốc độ tăng trưởng khai thác gỗ của đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Biết trên bản đồ có tỉ lệ là 1: 6 000 000, khoảng cách giữa Cà Mau và Sóc Trăng đo được là 1,8 cm. Hãy cho biết khoảng cách trong thực tế giữa hai địa điểm là bao nhiêu km? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 32: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. ĐẶC ĐIỂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	
Vùng kinh tế trọng điểm hội tụ các yếu tố thuận lợi về	vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế - xã hội (nguồn lao động, cơ sở hạ tầng...), tạo nên tiềm lực lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.
Vùng kinh tế trọng điểm được ưu tiên đầu tư (về vốn, khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng,...) tạo khả năng	phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể lan toả đến các lãnh thổ khác.
Vùng kinh tế trọng điểm có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò	động lực trong sự phát triển chung của cả nước.
Vùng kinh tế trọng điểm bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ranh giới có thể thay đổi theo thời gian	tùy thuộc vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
II. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM	
1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	
a. Quá trình hình thành	
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được thành lập năm 1997 bao gồm	Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương.
Năm 2004, vùng được mở rộng thêm tỉnh	Vĩnh Phúc và Bắc Ninh.
Đến năm 2021 vùng gồm có	7 tỉnh, thành phố.
b. Nguồn lực phát triển	
Vùng tiếp giáp với	Trung Quốc; Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, biển.
Trong vùng có Thủ đô Hà Nội là	trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ của cả nước.

Vùng có địa hình đồng bằng, trung du và đồi thấp; đất phù sa, đất feralit; khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh; mạng lưới sông ngòi dày đặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc	hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng như cây lương thực, rau đậu, cây công nghiệp, ăn quả...
Trong vùng có một số loại khoáng sản như	than đá, than nâu, đá vôi, cao lanh...
Vùng có lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên với	Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà, các bãi biển, danh thắng...
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc có số dân đông, nguồn lao động dồi dào và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao	là lợi thế nổi bật của vùng trong phát triển kinh tế - xã hội.
Vùng có mạng lưới đô thị dày đặc với hạt nhân là	Hà Nội, Hải Phòng.
Vùng có tài nguyên du lịch văn hoá đa dạng với nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của thế giới	Hoàng thành Thăng Long, dân ca Quan họ Bắc Ninh..
Các cảng biển lớn trong vùng có	Hải Phòng, Quảng Ninh.
Các cảng hàng không quốc tế trong vùng có	Nội Bài, Cát Bi...
c. Thực trạng phát triển	
Tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước của vùng	chỉ đứng sau Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
Vùng là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của	vùng Đồng bằng sông Hồng.
Cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch theo hướng	hiện đại.
Ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành của vùng là	dịch vụ.
Ngành công nghiệp và xây dựng đóng vai trò	chủ đạo.
Sản xuất công nghiệp trong vùng tăng trưởng nhanh nhờ	khai thác lợi thế về tài nguyên, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự hoạt động của các khu công nghiệp và khu kinh tế ven biển.
Vùng có nhiều trung tâm thương mại	quy mô lớn.
Vùng có đóng góp lớn vào	trị giá xuất khẩu của cả nước.
Du lịch trong vùng phát triển với các loại hình đặc trưng	du lịch văn hoá, lễ hội, tâm linh; du lịch biển đảo; du lịch MICE.....
d. Định hướng phát triển	
Phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tập trung vào	Tam giác Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, trong đó, Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng.
Vùng phát triển các ngành công nghiệp	công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ
Vùng phát triển các ngành dịch vụ	công nghệ cao, tài chính dịch vụ ngân hàng, trung tâm kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo, kinh tế hàng hải...

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a. Quá trình hình thành

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập năm 1997, bao gồm	Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi.
Năm 2004, vùng được bổ sung thêm tỉnh	Bình Định
Đến năm 2021 vùng bao gồm	5 tỉnh, thành phố.

b. Các nguồn lực phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nằm ở vị trí	trung gian và bản lề, nơi chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam.
Vùng là cửa ngõ ra biển của	Tây Nguyên, các nước trong khu vực như Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan.

Vùng có thành phố Đà Nẵng là	cực tăng trưởng của vùng.
Vùng có khí hậu nóng ẩm, địa hình và đất đai đa dạng nên	thuận lợi phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
Vùng biển rộng lớn với nguồn hải sản phong phú thuận lợi	phát triển khai thác thủy sản.
Vùng biển có đường bờ biển khúc khuỷu với nhiều vũng, vịnh	thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.
Người dân trong vùng có	truyền thống cần cù, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, có tinh thần cách mạng, trình độ lao động đang được nâng cao.
Trong vùng có di sản văn hoá thế giới như	Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn.
Vùng có cảng nước sâu như	Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định,....
Vùng có cảng hàng không quốc tế như	Đà Nẵng, Phú Bài.

c. Thực trạng phát triển

Cơ cấu kinh tế của vùng thiên về phát triển	dịch vụ song chuyển dịch còn chậm.
Ngành kinh tế nổi bật của vùng là	kinh tế biển (giao thông vận tải biển, dịch vụ hàng hải, du lịch biển đảo, khai thác thủy sản xa bờ và nuôi trồng thủy sản).
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chuyển dịch theo hướng	tăng tỉ trọng ngành thủy sản và giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp.

d. Định hướng phát triển

Phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, tập trung vào	khu vực ven biển Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi.
Thành phố Đà Nẵng là	cực tăng trưởng của vùng.
Phát triển công nghiệp sản xuất	sản phẩm dầu mỏ tinh chế, công nghiệp sản xuất ô tô phụ trợ, ngành cơ khí, khu công nghệ cao.
Phát triển dịch vụ	cảng biển, các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, các trung tâm du lịch biển.

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a. Quá trình hình thành

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thành lập năm 1998, bao gồm	Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu.
Năm 2003 vùng mở thêm các tỉnh	Tây Ninh, Bình Phước, Long An.
Đến năm 2021 vùng có	8 tỉnh, thành phố.

b. Nguồn lực phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nằm ở vị trí	cầu nối giữa Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
Phía đông và đông nam là	vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng.
Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh	là trung tâm kinh tế công nghiệp, dịch vụ; khoa học - công nghệ, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước.
Vùng có địa hình, đất, khí hậu là điều kiện thuận lợi để	hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây lương thực...
Vùng có trữ lượng dầu khí lớn	là nguồn khoáng sản quan trọng phục vụ cho các ngành kinh tế.
Vùng biển giàu hải sản, có ngư trường lớn và diện tích mặt nước	phục vụ khai thác và nuôi trồng thủy sản.
Mạng lưới đô thị của vùng phát triển với hạt nhân là	Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu,....

Các cảng biển lớn trong vùng có	Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.
c. Thực trạng phát triển	
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng	phát triển kinh tế hàng đầu của cả nước.
GRDP của vùng	đứng đầu 4 vùng kinh tế trọng điểm.
Công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng lớn, tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	cao hơn mức trung bình của cả nước.
Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, nổi bật là các ngành mũi nhọn như	sản xuất, chế biến thực phẩm; sản xuất hoá chất; dệt, may; giày dép; cơ khí; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính...
Số khu công nghiệp của vùng	chiếm khoảng 1/2 số khu công nghiệp của cả nước.
Vùng có hoạt động thương mại sôi động	bậc nhất nước ta.
Đây là vùng sản xuất cây công nghiệp	với mức độ tập trung và trình độ thâm canh cao.
d. Định hướng phát triển	
Phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tập trung vào	tứ giác Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu.
Thành phố Hồ Chí Minh là	cực tăng trưởng.
Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp	công nghệ cao, các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo.
Phát triển mạnh các dịch vụ	tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics, khai thác, chế biến dầu khí, du lịch biển.
4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	
a. Quá trình hình thành	
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập vào năm 2009, bao gồm	thành phố Cần Thơ và 3 tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.
b. Nguồn lực phát triển	
Địa hình, đất, khí hậu, sông ngòi trong vùng thuận lợi để	phát triển nông nghiệp (trồng lúa, rau đậu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả)
Những khoáng sản quan trọng của vùng là	dầu khí, đá vôi.
Đảo Phú Quốc là đảo	lớn nhất cả nước.
Người lao động trong vùng	thích ứng nhanh với sự thay đổi của điều kiện sản xuất và thị trường.
c. Thực trạng phát triển	
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long chưa thật sự phát triển do	xuất phát điểm thấp.
Cơ cấu kinh tế của vùng có sự chuyển dịch	nhưng còn chậm.
Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	đóng vai trò chủ đạo.
Một số ngành công nghiệp chính của vùng là	sản xuất điện; dệt, may; sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí; sản xuất hoá chất.
Trong cơ cấu ngành kinh tế, ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng	cao nhất.
Đây là vùng sản xuất lúa	lớn nhất cả nước.
Khai thác và nuôi trồng thủy sản giữ vai trò	quan trọng trong đời sống và nền kinh tế của vùng.
d. Định hướng phát triển	
Phát triển vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào	tam giác Cần Thơ - An Giang- Kiên Giang.
Thành phố Cần Thơ là	cực tăng trưởng.

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp	công nghệ cao.
Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển công nghiệp	chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp.
Vùng xây dựng Phú Quốc thành trung tâm	dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế.

B. CÙNG CỎ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta đều có sự giống nhau về đặc điểm nào sau đây?

- A. Có nhiều tiềm lực lớn để phát triển kinh tế. B. Chỉ gồm các thành phố thuộc Trung ương.
C. Lịch sử hình thành và phát triển rất lâu đời. D. Cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại và đồng bộ.

Câu 2. Đặc điểm chung của 4 vùng kinh tế trọng điểm hiện nay **không** phải là

- A. tập trung phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.
B. có không gian biển rộng và giàu tiềm năng kinh tế biển.
C. tỉ trọng khu vực I trong cơ cấu GRDP có xu hướng giảm.
D. hội tụ những điều kiện và các yếu tố phát triển thuận lợi.

Câu 3. Một trong những đặc điểm của các vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta là

- A. tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế cả nước. B. chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP của đất nước.
C. số lượng và phạm vi lãnh thổ không có sự thay đổi. D. không được ưu tiên đầu tư và ít có khả năng lan tỏa.

Câu 4. Nhận định nào sau đây phản ánh **không** đúng về đặc điểm của các vùng kinh tế trọng điểm?

- A. Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành, ranh giới không thay đổi theo thời gian.
B. Có khả năng thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.
C. Thu hút nhiều ngành mới và đóng góp lớn vào tốc độ tăng GDP cả nước.
D. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật luôn được ưu tiên đầu tư, nâng cấp.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ?

- A. Có trữ lượng dầu khí nhiều nhất cả nước. B. Nguồn lao động dồi dào và chất lượng tốt.
C. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất. D. Có cơ sở hạ tầng hiện đại và khá đồng bộ.

Câu 6. Định hướng trong phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là phát triển các ngành công nghiệp

- A. chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao. B. dựa vào nguồn nguyên liệu tại chỗ.
C. hoàn toàn do đầu tư của nước ngoài. D. truyền thống, sử dụng lao động đông.

Câu 7. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế trọng điểm

- A. có quy mô dân số ít nhất. B. được thành lập sớm nhất.
C. có nhiều tỉnh thành nhất. D. có kinh tế phát triển nhất.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của nước ta?

- A. Thu hút đầu tư nước ngoài, giá trị xuất khẩu thấp nhất nước ta.
B. Quy mô GRDP cao nhất, cơ cấu kinh tế hiện đại nhất cả nước.
C. Lao động chất lượng cao, thích ứng với nền kinh tế thị trường.
D. Có chính sách thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ linh hoạt.

Câu 9. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế trọng điểm

- A. có quy mô dân số ít nhất. B. được thành lập sớm nhất.
C. có nhiều tỉnh thành nhất. D. có kinh tế phát triển nhất.

Câu 10. Vùng kinh tế trọng điểm được thành lập muộn nhất ở nước ta là

- A. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. B. vùng kinh tế trọng điểm ĐB sông Cửu Long.
C. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. D. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Câu 11. Vùng kinh tế trọng điểm phát triển nhất nước ta là

- A. vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. B. vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.
C. vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. D. vùng kinh tế trọng điểm ĐB sông Cửu Long.

Câu 12. Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A. than đá và sắt.

C. dầu mỏ và khí đốt.

B. nước khoáng và vàng.

D. đá vôi và than bùn.

Câu 13. Các cảng hàng không nào sau đây thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

A. Nội Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.

B. Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai.

C. Cát Bi, Phú Quốc, Cam Ranh.

D. Đà Nẵng, Phú Bài, Tân Sơn Nhất.

Câu 14. Vùng kinh tế trọng điểm nào sau đây có đóng góp lớn nhất vào GDP của nước ta?

A. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

B. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

C. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

D. Vùng kinh tế trọng điểm ĐB sông Cửu Long.

Câu 15. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc **không** có thế mạnh nào sau đây?

A. Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.

B. Chất lượng lao động vào loại hàng đầu.

C. Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm.

D. Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo.

Câu 16. Tiềm năng nổi bật nhất của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc là

A. có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

B. có tài nguyên du lịch văn hoá đa dạng.

C. lao động có chất lượng hàng đầu cả nước.

D. các ngành công nghiệp phát triển rất sớm.

Câu 17. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là

A. vốn đầu tư hạn chế.

B. ít chủng loại khoáng sản.

C. có mật độ dân số cao.

D. cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

Câu 18. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nước ta là

A. vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam.

B. khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản và rừng.

C. lao động dồi dào, chất lượng ngày càng được nâng cao.

D. cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng đang được đầu tư phát triển.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Năm 2021, các vùng kinh tế trọng điểm chiếm tỉ trọng cao trong quy mô GRDP của cả nước (chiếm 69,5 %), trong đó vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm 33,5 %, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ chiếm 26,6 %. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đứng đầu cả nước về số dự án đầu tư nước ngoài và tổng vốn đăng kí.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP cả nước.		
b) Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có quy mô GRDP lớn thứ hai cả nước.		
c) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có giá trị sản xuất công nghiệp tăng chủ yếu do thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.		
d) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có số dự án đầu tư nước ngoài cao nhất chủ yếu do nguồn lao động đông và có trình độ cao.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

“Trong quá trình hình thành và phát triển, các vùng kinh tế trọng điểm đang phát huy lợi thế, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, và không chỉ tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh lân cận trong vùng. Nhà nước tiếp tục thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh, đồng thời tạo điều kiện và đầu tư thích đáng hơn cho vùng nhiều khó khăn”.

(Nguồn: Tổng quan về quá trình hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, chinhphu.vn, ngày 01/7/2021)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Các vùng kinh tế trọng điểm tập trung nhiều tiềm lực phát triển kinh tế.		
b) Các vùng kinh tế trọng điểm là đầu tàu quan trọng thúc đẩy kinh tế cả nước.		
c) Các vùng kinh tế trọng điểm có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thấp.		

d) Các vùng kinh tế trọng điểm có lãnh thổ là các thành phố trực thuộc Trung ương.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG NĂM 2010 VÀ 2021

Chỉ số	Năm 2010	Năm 2021
Tỉ lệ GRDP so với cả nước (%)	5,3	5,4
GRDP/người (Triệu đồng/người)	22,7	68,1
Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp so với cả nước (%)	5,0	4,1
Tỉ trọng giá trị xuất khẩu so với cả nước (%)	2,5	2,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022)

Nhận định	Đúng	Sai
a) GRDP của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung luôn chiếm tỉ trọng dưới 5% so với cả nước.		
b) GRDP/người của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2021 so với năm 2010 tăng và nhiều gấp 3 lần.		
c) Tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung so với cả nước có xu hướng tăng.		
d) Tỉ trọng giá trị xuất khẩu so với cả nước của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tăng thêm 1%.		

Câu 4. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ SỐ CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM Ở NƯỚC TA, NĂM 2021

Chỉ số	Cả nước	Bốn vùng kinh tế trọng điểm	Các vùng kinh tế trọng điểm			
			Bắc Bộ	Miền Trung	Phía Nam	ĐB sông Cửu Long
Diện tích (nghìn km ²)	331,3	90,9	15,7	28,0	30,6	16,6
Số dân (triệu người)	98,5	52,1	17,6	6,6	21,8	6,1
GRDP (nghìn tỉ đồng)	8 449,7	5 884,4	2 243,6	458,6	2 835,6	346,6
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng/người)	85,5	112,9	127,5	69,5	130,1	56,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB thống kê, 2023)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ có quy mô dân số lớn nhất.		
b) GRDP bình quân đầu người có sự chênh lệch giữa các vùng.		
c) Tỉ trọng GRDP của 4 vùng kinh tế trọng điểm chiếm hơn 80% so với GRDP cả nước.		
d) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có quy mô GRDP lớn nhất do khai thác hiệu quả các nguồn lực và tiềm năng phát triển kinh tế vượt trội so với các vùng khác.		

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CẢ NƯỚC VÀ TỈ TRỌNG SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG SO VỚI CẢ NƯỚC NĂM 2019 VÀ NĂM 2022

Sản lượng	Năm 2019		Năm 2022	
	Cả nước (nghìn tấn)	Tỉ trọng của ĐBSCL so với cả nước (%)	Cả nước (nghìn tấn)	Tỉ trọng của ĐBSCL so với cả nước (%)
Thủy sản	8421,3	56,6	9108,0	56,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết sản lượng thủy sản của vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 tăng nhiều hơn so với năm 2019 là bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến hàng

đơn vị) **Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM NĂM 2021** (Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Chỉ số	Cả nước	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
GRDP	8449,7	2826,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ đóng góp vào GRDP cả nước theo giá hiện hành của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ NĂM 2021

Vùng	Diện tích (nghìn km ²)	Số dân (triệu người)
Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	15,7	17,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2021 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2012 VÀ NĂM 2022**

Năm	2012	2022
Số dân (nghìn người)	17398,7	17432,1
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	24,5	23,7

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết bình quân sản lượng lương thực có hạt theo đầu người của vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 là bao nhiêu kg/ người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

**GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM PHÍA BẮC NĂM 2021** (Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Chỉ số	Cả nước	Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc
GRDP	8449,7	2249,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ đóng góp vào GRDP cả nước theo giá hiện hành của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

**GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG KINH TẾ
TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG NĂM 2021** (Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Chỉ số	Cả nước	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
GRDP	8449,7	449,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ đóng góp vào GRDP cả nước theo giá hiện hành của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2021 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 33: PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

A. KIẾN THỨC: nối các ý ở cột bên trái với cột bên phải sao cho phù hợp

I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO	
1. Khái quát về Biển Đông	
Biển Đông là một biển	rộng lớn.

Biển Đông nằm ở	rìa Tây Thái Bình Dương.
Biển Đông có diện tích	3,447 triệu km.
Biển Đông lớn	thứ 2 trong các biển của Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới.
Biển Đông có 2 vịnh lớn là	vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.
Biển Đông tương đối kín do	được bao bọc bởi lục địa ở phía bắc và phía tây cùng các vòng cung đảo ở phía đông và đông nam.
Biển Đông có khí hậu	nhiệt đới ẩm gió mùa.
Hoạt động của gió mùa đã hình thành	các dòng biển theo mùa.

Độ muối trung bình của Biển Đông từ	32 -33‰.
Tài nguyên của Biển Đông	rất đa dạng và phong phú.

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

Biển Việt Nam có diện tích rộng	gấp ba lần diện tích đất liền.
Vùng biển nước ta bao gồm 5 bộ phận	nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
Nước ta có những đảo lớn như	Phú Quốc, Cát Bàu, Cát Bà.
Các đảo ven bờ tập trung nhiều ở	Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Khánh Hòa và Kiên Giang.
Có hai quần đảo lớn, xa bờ là	Hoàng Sa (thuộc Đà Nẵng) và Trường Sa (thuộc Khánh Hòa).
Việt Nam có	1 thành phố đảo trực thuộc tỉnh và 11 huyện đảo.
Các đảo và quần đảo	<ul style="list-style-type: none"> - tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền. - là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển - đảo và thềm lục địa. - là cơ sở khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa.
Nước ta có	28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Tài nguyên sinh vật

Vùng biển nước ta có nhiều hệ sinh thái tiêu biểu như	hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, rừng thường xanh trên các đảo, rạn san hô, thảm cỏ biển...
Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều vườn quốc gia như	Bãi Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Mũi Cà Mau, Phú Quốc, Côn Đảo,....
Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều khu dự trữ sinh quyển như	Châu thổ sông Hồng, Cù Lao Chàm, Kiên Giang...
Vùng biển nước ta có bốn ngư trường	Hải Phòng - Quảng Ninh, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau Kiên Giang và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.
Vùng biển nước ta có các ngư trường là điều kiện cho nước ta đẩy mạnh	phát triển ngành khai thác thủy sản biển.
Nhiều khu vực đầm lầy, cửa sông, bãi triều ven biển tạo thuận lợi	cho ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

2. Tài nguyên khoáng sản

Thềm lục địa nước ta có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn	khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m ³ khí.
Trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn	thuận lợi cho ngành công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên.
Ti-tan, cát thủy tinh, muối biển là những loại khoáng sản	có trữ lượng tương đối lớn đang được khai thác.

Băng cháy phân bố ở khu vực	quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khu vực bể trầm tích Phú Khánh,....
Năng lượng gió ở vùng biển Việt Nam	đứng đầu khu vực Đông Nam Á.
Tài nguyên năng lượng lớn từ gió, băng cháy, thủy triều, sóng biển và	phát triển nguồn điện từ năng lượng tái tạo.

dòng hải lưu là điều kiện thuận lợi để	
--	--

3. Tài nguyên du lịch

Nước ta có nhiều bãi tắm đẹp dọc khu vực biển, đảo từ Bắc vào Nam như	Mĩ Khê, Nha Trang, Mũi Né, Phú Quốc,....
Vùng biển nước ta có nhiều đảo phong cảnh đẹp, khí hậu thuận lợi như	Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc.
Vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà đã được	UNESCO vinh danh là Di sản thiên nhiên của thế giới.
Hệ sinh thái biển phong phú tạo thuận lợi để	đa dạng hoá loại hình du lịch biển.
Địa hình bờ biển nước có nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho	xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuất, nhập khẩu hàng hoá...

III. VẤN ĐỀ KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO

1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo

Nước ta hiện nay đang đẩy mạnh	đánh bắt xa bờ.
Đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh là nhờ	chú trọng đầu tư phương tiện, đổi mới kĩ thuật cùng với nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy chế biến.
Khai thác chủ yếu là	cá biển.
Diện tích và đối tượng nuôi trồng thủy sản	ngày càng được mở rộng.
Các mô hình nuôi trồng công nghiệp, công nghệ cao	ngày càng phổ biến rộng rãi.
Nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng	bền vững.
Việc khai thác và nuôi trồng hải sản cần chú ý	bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật, bảo vệ môi trường.

2. Khai thác khoáng sản biển

Khai thác khoáng sản vùng biển nước ta quan trọng nhất là	dầu mỏ và khí tự nhiên.
Nước ta khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên chủ yếu ở	Nam Côn Sơn, Cửu Long...
Sản lượng dầu thô khai thác chủ yếu để	xuất khẩu và làm nguyên liệu cho các nhà máy lọc hóa dầu.
Việc khai thác, chế biến dầu mỏ và khí tự nhiên, nước ta phát triển theo hướng	đẩy mạnh công tác thăm dò và khai thác, ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường biển.
Nước ta phát triển nghề làm muối theo hướng	đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ giới hoá, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm muối.
Khai thác tài nguyên khoáng sản biển mang lại	nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước.
Việc khai thác nguồn tài nguyên biển cần chú ý	bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển, tránh gây ô nhiễm ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

3. Phát triển du lịch biển, đảo

Nước ta có nhiều loại hình du lịch biển	nghi dưỡng biển, thể thao biển...
Du lịch biển phát triển là	tạo động lực để phát triển các ngành kinh tế khác, đảm bảo an sinh xã hội.
Trong phát triển du lịch biển, đảo cần chú ý	bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển, đảo.

4. Phát triển giao thông vận tải biển

Hệ thống cảng biển nước ta ngày càng	phát triển và hiện đại.
Hai cảng đặc biệt nhất cả nước là	Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu.
Đội tàu biển được chú trọng đầu tư nhằm	đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận tải nội địa và quốc tế.
Các tuyến giao thông vận tải biển ở nước ta	được mở rộng cả nội địa và quốc tế.
Ngành vận tải biển đứng đầu về	khối lượng luân chuyển hàng hóa trong các loại hình giao thông vận tải ở nước ta.
Giao thông vận tải đường biển tạo điều kiện lợi cho nước ta	phát triển và hội nhập.

IV. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

Bảo vệ môi trường biển cho phép nước ta phát triển	đa dạng các hoạt động kinh tế biển.
Môi trường biển đảo ở một số nơi bị	ô nhiễm và suy thoái.
Bảo vệ môi trường biển còn là cơ sở để	nước ta tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng và khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
Để đảm bảo các lợi ích lâu dài và bền vững, trở thành một quốc gia biển giàu mạnh, nước ta cần	<ul style="list-style-type: none"> - giám sát, đánh giá hiện trạng môi trường biển; tăng cường năng lực và chủ động kiểm soát, xử lý các vấn đề môi trường biển. - tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường biển. - hoàn thiện các công cụ, chế tài nhằm tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát trong kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường biển.

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH**1. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh**

Biển Đông có nhiều tiềm năng tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta	phát triển các ngành kinh tế biển, làm giàu từ biển.
Đẩy mạnh khai thác tiềm năng ở Biển Đông sẽ	tạo động lực để phát triển nền kinh tế mở hướng ra biển
Biển còn là cửa ngõ để Việt Nam	trao đổi, giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác với các nước trên thế giới.
Các đảo và quần đảo trong Biển Đông	là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.
Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo	là quyền lợi, trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động trên biển.

2. Hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo

Tăng cường đối thoại và hợp tác nhằm	duy trì hoà bình, an ninh, an toàn tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông.
Phát triển kinh tế biển gắn với	phát triển xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm an ninh quốc phòng.

B. Củng cố

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tính từ đất liền ra, các bộ phận thuộc vùng biển của nước ta lần lượt là

- A. lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế.
- B. tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền về kinh tế, nội thủy.
- C. lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế, tiếp giáp lãnh hải.
- D. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền về kinh tế.

Câu 2. Các đảo ven bờ tập trung nhiều nhất ở các tỉnh

- A. Quảng Ninh, Nghệ An, Cà Mau.
- B. Thanh Hoá, Khánh Hoà, Sóc Trăng.
- C. Quảng Ninh, Khánh Hòa, Kiên Giang.
- D. Thái Bình, Bình Thuận, Kiên Giang.

Câu 3. Thuận lợi chủ yếu của vùng biển nước ta đối với hoạt động đánh bắt hải sản là

- A. vùng biển rộng lớn và đường bờ biển dài.
- B. nhiều tàu thuyền và nhân lực đánh bắt.
- C. nhiều ngư trường và sinh vật biển đa dạng.
- D. bãi triều rộng và nhiều vũng vịnh kín gió.

Câu 4. Thuận lợi chủ yếu đối với phát triển du lịch biển ở nước ta là

- A. vùng biển rộng và đường bờ biển dài.
- B. nhiều bãi biển đẹp và các đảo ven bờ.
- C. vùng biển ấm và sinh vật biển đa dạng.
- D. bãi triều rộng và nhiều rừng ngập mặn.

Câu 5. Thứ tự đúng một số bãi tắm nổi tiếng từ Bắc vào Nam ở nước ta là

- A. Bãi Cháy, Sầm Sơn, Đồ Sơn, Nha Trang, Mỹ Khê.
- B. Trà Cổ, Cát Bà, Thiên Cầm, Cửa Lò, Vũng Tàu.
- C. Mũi Né, Lăng Cô, Dốc Lết, Vũng Tàu, Phú Quốc.
- D. Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Thiên Cầm, Mỹ Khê.

Câu 6. Trong việc phát triển du lịch biển đảo ở nước ta hiện nay, cần chú ý đến

- A. phát triển đồng đều ở tất cả các vùng.
- B. bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái.
- C. tập trung chủ yếu vào du lịch tắm biển.
- D. giám sát kết hợp giữa các loại hình du lịch.

Câu 7. Ngành giao thông vận tải biển nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Chỉ có các tuyến vận tải trong nước.
- B. Phần lớn vận chuyển hàng xuất khẩu.
- C. Đội tàu biển đã đáp ứng được nhu cầu.
- D. Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển.

Câu 8. Ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ ở nước ta phát triển dựa trên thuận lợi nào sau đây?

- A. Bờ biển dài, có nhiều bãi tắm đẹp, vịnh biển, đảo ven bờ.
- B. Vùng biển ấm, hải sản phong phú, có nhiều ngư trường lớn.
- C. Khoáng sản biển phong phú: dầu khí, muối biển, ôxit titan, cát trắng.
- D. Vùng biển rộng, nhiều vũng vịnh, đầm phá, bãi triều, rừng ngập mặn.

Câu 9. Đánh bắt hải sản xa bờ có ý nghĩa nào sau đây về mặt kinh tế?

- A. Bảo vệ được vùng thềm lục địa.
- B. Bảo vệ được vùng biển, vùng trời.
- C. Khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản.
- D. Hạn chế khai thác nguồn lợi ven bờ.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch biển ở nước ta hiện nay?

- A. Nhu cầu của du khách du lịch và điều kiện phục vụ.
- B. Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách du lịch.
- C. Lao động làm du lịch và cơ sở vật chất kĩ thuật, hạ tầng.
- D. Ưu tiên phát triển du lịch và các nguồn vốn đầu tư.

Câu 11. Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

- A. tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.
- B. giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
- C. hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.
- D. tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

Câu 12. Hợp tác chặt chẽ với các nước trong giải quyết các vấn đề Biển Đông nhằm mục đích

- A. giải quyết những tranh chấp về các đảo, quần đảo ở ngoài khơi.

- B.** chuyển giao công nghệ trong việc thăm dò và khai thác khoáng sản.
C. giải quyết những tranh chấp về nghề cá ở Biển Đông, vùng vịnh Thái Lan.
D. bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi nước, giữ vững chủ quyền, tạo sự ổn định.

Câu 13. Phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong việc giải quyết các vấn đề Biển Đông và thêm lục địa là do

- A.** tài nguyên biển đang ngày càng suy thoái. **B.** là biển biên chung quốc gia trong khu vực.
C. để cùng khai thác nguồn lợi ven biển. **D.** để cùng phòng tránh các thiên tai.

Câu 14. Ý nghĩa về mặt xã hội của hệ thống đảo và quần đảo ở nước ta là

- A.** phát triển các ngành công nghiệp chế biến hải sản, du lịch biển đảo.
B. cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng thêm lục địa.
C. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân cho các huyện đảo.
D. bảo vệ chủ quyền ở ven biển, căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi.

Câu 15. Giải pháp quan trọng nhất trong khai thác tổng hợp và phát triển bền vững kinh tế biển ở nước ta hiện nay là

- A.** nâng cấp phương tiện đánh bắt, mở rộng thị trường. **B.** đẩy mạnh vốn đầu tư, công nghệ chế biến hiện đại.
C. đẩy mạnh khai thác xa bờ, bảo vệ môi trường biển. **D.** sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.

Câu 16. Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng và bảo vệ nguồn hải sản nước ta hiện nay là

- A.** đầu tư trang thiết bị hiện đại để đánh bắt xa bờ. **B.** đẩy mạnh phát triển sơ sở công nghiệp chế biến.
C. phát triển các dịch vụ phục vụ ngành khai thác hải sản. **D.** phổ biến kinh nghiệm, trang bị kiến thức cho ngư dân.

Câu 17. Vấn đề nào sau đây là quan trọng nhất trong khai thác tổng hợp và phát triển bền vững kinh tế biển ở nước ta hiện nay?

- A.** Nâng cấp phương tiện đánh bắt, mở rộng thị trường. **B.** Đẩy mạnh vốn đầu tư, công nghệ chế biến hiện đại.
C. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, bảo vệ môi trường biển. **D.** Sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.

Câu 18. Việc phát triển các tuyến vận tải nối liền với các huyện đảo mang lại ý nghĩa nào sau đây?

- A.** Phát triển kinh tế, xã hội ở các huyện đảo. **B.** Cung cấp nhiều mặt hàng cho người dân.
C. Giải quyết nhiều việc làm cho người dân. **D.** Nâng cao đời sống ngư dân các huyện đảo.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BIỂN NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm		2010	2015	2020	2021
Sản lượng nuôi trồng					
Tổng số		124,9	253,9	357,8	371,9
Trong đó	Cá	9,4	10,8	19,2	18,6
	Tôm	1,1	2,0	3,9	3,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.689)

Nhận định	Đúng	Sai
a) Sản lượng thủy sản biển nuôi trồng có xu hướng tăng.		
b) Sản lượng cá nuôi và tôm nuôi tăng và tăng liên tục.		
c) Sản lượng cá nuôi luôn luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất.		
d) Sản lượng tôm nuôi tăng chậm hơn sản lượng cá nuôi.		

Câu 2. Cho thông tin sau:

Biển Đông là một biển nóng nhưng nhiệt độ của nước vẫn thay đổi trong năm tùy theo mùa, đi đôi với sự thay đổi của nhiệt độ không khí, tuy chậm hơn từ 15 đến 25 ngày. Độ mặn của nước biển trung bình là 33‰ nhưng cũng thay đổi trong năm như nhiệt độ: trong mùa mưa, độ mặn chỉ còn từ 27 đến 28‰, ảnh hưởng rõ rệt đến nghề làm muối.

Nhận định	Đúng	Sai
a) Biển Đông có diện tích là 3,447 nghìn km ² , nằm ở phía tây Thái Bình Dương.		
b) Các yếu tố hải văn Biển Đông mang tính chất nhiệt đới gió mùa.		
c) Biển Đông giàu tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển.		

d) Biển Đông có tính chất tương đối kín do các sống núi ngầm bao bọc ở phía đông và đông nam.		
--	--	--

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

**SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN BIỂN CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)**

Năm		2010	2015	2020	2021
Sản lượng khai thác					
Trong đó	Tổng số	2 273,9	2 998,1	3 700,3	3 745,1
	Cá biển	1 664,8	2 235,1	2 884,3	2 923,6
	Các loại thủy sản khác	609,1	763,0	816,0	821,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.685)

Nhận định		Đúng	Sai
a) Sản lượng khai thác thủy sản biển có xu hướng tăng đều.		x	
b) Các loài thủy sản khác có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.			x
c) Sản lượng cá biển luôn chiếm trên 70 % tổng sản lượng.		x	
d) Tỷ trọng cá biển trong tổng sản lượng tăng không liên tục.			x

Câu 4. Cho thông tin sau:

Biển Đông có diện tích khoảng 3,9 triệu km, có hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ (khoảng 124,5 nghìn km) và vịnh Thái Lan (khoảng 293,0 nghìn km). Dọc ven bờ biển với 114 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển; 48 vũng vịnh có diện tích từ 50km trở lên. Có 12 đầm phá từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận (trong đó hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có quy mô lớn nhất Đông Nam Á). Diện tích vùng biển Việt Nam trên 1 triệu km, chủ yếu là các hải đảo ven bờ và hai quần đảo lớn ngoài khơi là Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia, giai đoạn 2016 – 2020. Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021, tr.3)

Nhận định		Đúng	Sai
a) Các đầm phá ở nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực miền Trung.		x	
b) Hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có diện tích lớn nhất cả nước.		x	
c) Diện tích vùng biển Việt Nam chiếm gần 1/3 diện tích Biển Đông.			x
d) Các đảo, quần đảo Việt Nam tập trung chủ yếu ở ngoài khơi.			x

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2000 và năm 2021 lần lượt là 1660,1 nghìn tấn và 3743,8 nghìn tấn. Hãy cho biết sản lượng khai thác hải sản của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2000? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân)

Câu 2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ta năm 2015 và 2022 lần lượt là 3550,7 nghìn tấn và 5233,8 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng nước ta năm 2022 so với năm 2015 là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Biết năm 2021, tổng khối lượng hàng hoá thông qua các cảng của nước ta đạt 893,1 triệu tấn, trong đó thông qua cảng biển đạt 706,1 triệu tấn. Tính tỉ lệ khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển so với tổng khối lượng hàng hoá thông qua các cảng? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN CỦA NGÀNH VẬN TẢI
ĐƯỜNG BIỂN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	45,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của nước ta năm 2021 là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Sản lượng khai thác hải sản nước ta năm 2021 là 3743,8 nghìn tấn, trong đó tỉ lệ sản lượng cá biển chiếm 78,1%. Hãy cho biết sản lượng khai thác cá biển của nước ta năm 2021 là bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 6. Biết diện tích vùng đất liền của nước ta năm 2021 là 331 345 km, chiều dài đường bờ biển trên 3260 km. Hãy cho biết tỉ lệ giữa diện tích đất liền và chiều dài đường bờ biển năm 2021 là bao nhiêu km/km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

PHẦN II: ĐỀ THAM KHẢO

ĐỀ SỐ 1 : ĐỀ MINH HOẠ CỦA BỘ

Phần	Câu	ý	Nội dung	Năng lực	Mức độ tư duy		
					NB	TH	VD
I	1		Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	NT	x		
	2		Chuyên đề học tập - Thiên tai và biện pháp phòng chống	NT	x		
	3		Đô thị hóa	NT	x		
	4		Dân số, lao động, việc làm	NT		x	
	5		Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	NT	x		
	6		Vấn đề phát triển công nghiệp	NT	x		
	7		Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	NT	x		
	8		Chuyên đề học tập – Phát triển vùng (hoặc thương mại, du lịch)	NT	x		
	9		Khai thác thế mạnh ở TD và MNBB	NT	x		
	10		Phát triển kinh tế - xã hội ở ĐBSH	NT	x		
	11		Phát triển kinh tế biển ở DHNTB	NT		x	
	12		Phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ	NT	x		
	13		Thiên nhiên NDAGM và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	NT			x
	14		Nhận xét biểu đồ	TH		x	
	15		Thương mại, du lịch	NT		x	
	16		Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở BTB	NT			x
	17		Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên	NT			x
	18		Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở ĐBSCL	VD			x
	Tổng				10	4	4
II	1	a	Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên	NT	x		
		b		NT		x	
		c		NT		x	
		d		NT			x
	2	a	Ngành dịch vụ	NT	x		
		b		NT		x	
		c		NT		x	
		d		NT			x

	3	a	Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở ĐBSCL	NT	x		
		b		NT		x	
		c	Nhận xét biểu đồ (lớp 11)	NT			x
		d		NT			x
	4	a		TH		x	
		b		TH		x	
		c		TH	x		
		d		TH		x	
	Tổng				4	8	4
III	1		Tính toán số liệu nội dung địa lí tự nhiên	TH1.6		x	
	2		Tính toán số liệu nội dung địa lí tự nhiên	TH1.6			x
	3		Tính toán số liệu nội dung địa lí dân cư	TH1.6		x	
	4		Tính toán số liệu nội dung ngành kinh tế	TH1.6			x
	5		Tính toán số liệu nội dung ngành kinh tế	TH1.6			x
	6		Tính toán số liệu nội dung vùng kinh tế	TH1.6			x
	Tổng				0	2	4
Tổng					14	14	12
					35%	35%	30%

ĐỀ

PHẦN I. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phần đất liền của lãnh thổ nước ta tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Thái Lan. B. Trung Quốc. C. Ma-lai-xi-a. D. Mi-an-ma.

Câu 2. Ở nước ta, bão thường kèm theo

- A. mưa lớn, gió mạnh. B. cát bay, cát chảy.
C. đất nhiễm mặn, nhiễm phèn. D. động đất, sóng thần.

Câu 3. Thành phố nào sau đây của nước ta thuộc loại đô thị đặc biệt?

- A. Hạ Long. B. Hà Nội. C. Biên Hòa. D. Đà Nẵng.

Câu 4. Nguồn lao động ở nước ta hiện nay **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Lao động chiếm trên 50% dân số.
B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
C. Có khả năng hội nhập với quốc tế.
D. Ít kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

Câu 5. Vật nuôi cung cấp sản lượng thịt lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- A. lợn. B. gia cầm. C. trâu. D. bò.

Câu 6. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Sơn La. B. Hòa Bình. C. Thác Bà. D. Tri An.

Câu 7. Loại hình vận tải có khối lượng vận chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- A. đường bộ. B. đường hàng không. C. đường biển. D. đường sắt.

Câu 8. Văn hóa sông nước miệt vườn là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 9. Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

- A. Khai thác và chế biến khoáng sản. B. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

C. Trồng cây công nghiệp, rau quả.

D. Phát triển năng lượng điện khí.

Câu 10. Hiện nay, huyện đảo nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng?

A. Lý Sơn.

B. Cô Tô.

C. Côn Cỏ.

D. Côn Đảo.

Câu 11. Duyên hải Nam Trung Bộ có nguồn lợi hải sản phong phú nhờ điều kiện nào sau đây?

A. Vùng biển rộng, khí hậu thuận lợi.

B. Biển có nhiều vịnh sâu, kín gió.

C. Đường bờ biển dài và nhiều đảo.

D. Diện tích nước lợ, nước mặn lớn.

Câu 12. Hiện nay, Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước về

A. khai thác dầu thô.

B. nuôi trồng thủy sản.

C. trồng cây lương thực.

D. phát triển thủy điện.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sông ngòi nước ta giàu phù sa?

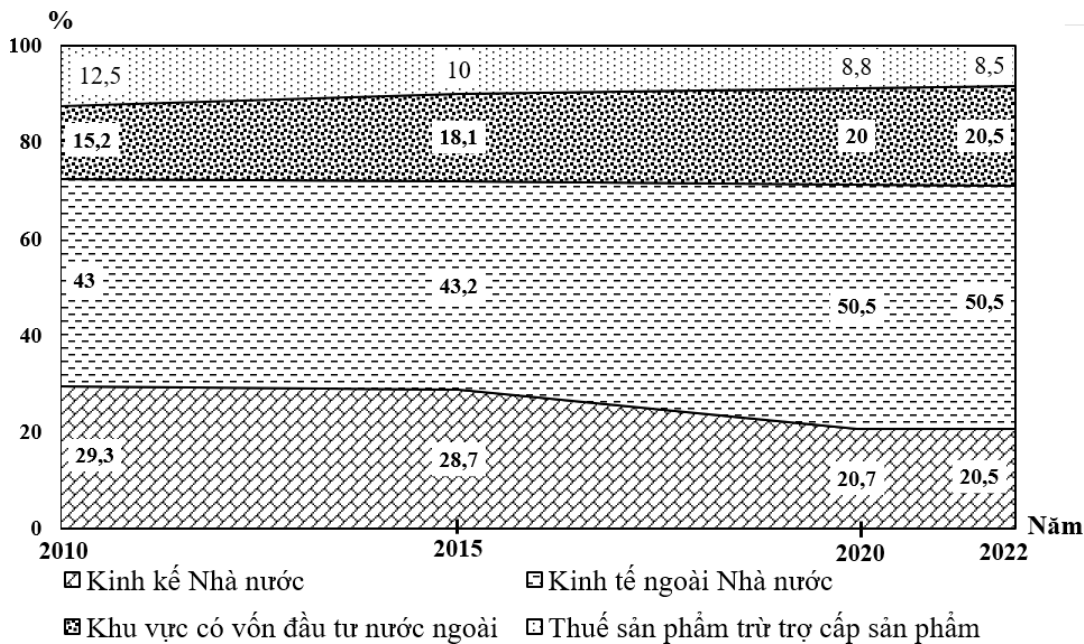
A. Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi.

B. Đất feralit có tầng phong hóa dày.

C. Vùng đồi núi có diện tích rộng lớn.

D. Phong hóa hóa học ở vùng đồi núi.

Câu 14. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2023. Nxb Thống kê)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

A. Kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng.

B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.

C. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 5,3% giai đoạn 2010 – 2022.

D. Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2010 – 2022.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với ngoại thương ở nước ta hiện nay?

A. Tổng trị giá xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng giảm.

B. Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại ngày càng phát triển.

C. Thị trường mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

D. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng.

Câu 16. Thế mạnh tự nhiên để đa dạng hóa cơ cấu cây trồng ở Bắc Trung Bộ là

A. có nhiều nhóm đất khác nhau, khí hậu phân hóa.

B. nền nhiệt, ẩm cao, mạng lưới sông ngòi dày đặc.

C. địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa trung bình năm lớn.

D. nguồn nước dồi dào, tài nguyên sinh vật đa dạng.

Câu 17. Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên nước ta có ảnh hưởng nào sau đây đến phát triển kinh tế?

- A. Tạo nên sự đa dạng về các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. Là cơ sở phân vùng kinh tế với các sản phẩm đặc trưng.
- C. Cho phép sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ở các vùng.
- D. Giảm tính liên kết trong phát triển kinh tế giữa các vùng.

Câu 18. Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh các giống lúa cao sản, chất lượng cao nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững cho người dân.
- B. Phát huy kinh nghiệm sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái.
- C. Thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu thị trường.
- D. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, chủ động phòng chống thiên tai.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), **d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Địa hình của miền chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng, có nhiều dãy núi hướng vòng cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và kéo dài nhất nước ta. Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Ngoài ra, ở vùng núi cao có sự xuất hiện của các loài sinh vật cận nhiệt và ôn đới.

- a) Nội dung trên thể hiện đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- b) Trong miền, thành phần loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế với các kiểu rừng nhiệt đới ẩm gió mùa, rừng trên núi đá vôi.
- c) Thực vật chính của miền là các cây họ dầu, săng lẻ, téch,... Ở những nơi có mùa khô sâu sắc, kéo dài xuất hiện cây chịu hạn, rụng lá.
- d) Mùa đông lạnh và kéo dài nhất nước ta chủ yếu do các dãy núi chạy theo hướng vòng cung.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống. Sự phát triển dịch vụ góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Nước ta có nhiều điều kiện để phát triển ngành dịch vụ như: vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, trình độ phát triển kinh tế, dân cư và nguồn lao động, chính sách phát triển kinh tế, thị trường, lịch sử, văn hóa,...

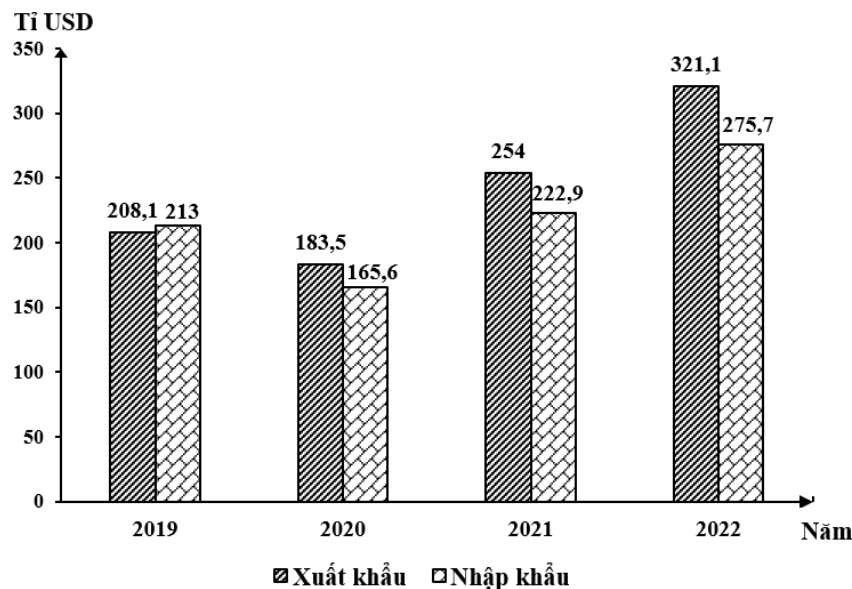
- a) Ngành dịch vụ đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP nước ta, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- b) Trình độ phát triển kinh tế, chính sách phát triển kinh tế tác động đến quy mô và cơ cấu dịch vụ.
- c) Vị trí địa lý, các điều kiện tự nhiên là điều kiện quan trọng để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu trong phát triển dịch vụ.
- d) Điều kiện về lịch sử, văn hóa là cơ sở chủ yếu để thúc đẩy phân công lao động dịch vụ theo lãnh thổ.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng kinh tế ở nước ta chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu như: lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường, nước biển dâng, sạt lở bờ sông, sạt lở các khu vực ven biển và các rủi ro khác liên quan đến biến đổi khí hậu.

- a) Đồng bằng sông Cửu Long có ba mặt giáp biển, địa hình thấp nhất nước ta, có nhiều cửa sông đổ ra biển.
- b) Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong vùng, sử dụng các loại cây trồng, vật nuôi thích ứng với hạn hán, chịu được ngập và xâm nhập mặn là giải pháp chủ yếu để giảm thiểu tác nhân gây ra biến đổi khí hậu.
- c) Giải pháp góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu của vùng là đẩy mạnh trồng rừng, chủ động hội nhập quốc tế, trao đổi thông tin, huy động các nguồn lực để giảm thiểu phát thải nhà kính.
- d) Một trong những mục tiêu để phát triển kinh tế, ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng là phát triển các mô hình sinh kế thông minh, nâng cao hiểu biết của người dân, thay đổi tập quán sản xuất.

Câu 4: Cho biểu đồ:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của In-đô-nê-xi-a, giai đoạn 2019-2022

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

- a) Năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu với trị giá cao nhất.
b) Từ năm 2019 đến năm 2022, In-đô-nê-xi-a có cán cân thương mại xuất siêu.
c) Trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a có biến động trong giai đoạn 2019 - 2022.
d) Năm 2022 so với năm 2019, trị giá nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn trị giá xuất khẩu.

PHẦN III. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Nha Trang

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	25,1	25,3	26,8	27,1	28,7	29,4	28,9	28,6	28,4	26,8	26,7	24,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình năm 2022 tại trạm quan trắc Nha Trang là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Mức nước một số sông chính ở nước ta năm 2022

(Đơn vị: cm)

Mức nước	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Mã (trạm Cẩm Thủy)	1798	1120
Sông Cả (trạm Dừa)	2277	1327

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2022, NXB Thống kê 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Cả tại trạm Dừa cao hơn so với sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Mã tại trạm Cẩm Thủy là bao nhiêu cm.

Câu 3. Năm 2022, nước ta có tỉ suất sinh thô là 15,2‰ tỉ suất chết thô là 6,1‰. Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 4. Năm 2022, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của nước ta là 731,5 tỉ USD, trong đó trị giá xuất khẩu là 371,7 tỉ USD. Hãy cho biết tỉ trọng trị giá nhập khẩu của nước ta trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2022, sản lượng lương thực có hạt của nước ta là 47,1 triệu tấn, số dân là 99,5 triệu người. Hãy cho biết sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của nước ta là bao nhiêu kg/người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích có rừng, diện tích rừng trồng ở Tây Nguyên năm 2015 và năm 2022

(Đơn vị: nghìn ha)

Tiêu chí	Năm	2015	2022
Tổng diện tích có rừng		2561,9	2571,1
Diện tích rừng trồng		315,9	480,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022; NXB Thống kê 2017, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng ở Tây Nguyên năm 2022 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

-----HẾT-----

ĐỀ SỐ 2

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (4,5 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây đúng về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phía Đông tiếp giáp với vùng biển rộng lớn. B. Tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta.
C. Vùng trọng điểm về sản xuất lương thực. D. Phát triển khai thác tài nguyên sinh vật biển.

Câu 2. Nguồn lao động ở nước ta hiện nay **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Chất lượng nguồn lao động đang tăng dần lên. B. Có nhiều kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.
C. Có khả năng tiếp thu các công nghệ hiện đại. D. Hầu hết lao động có trình độ chuyên môn cao.

Câu 3. Tham quan sinh thái gắn với văn hoá sông nước miệt vườn là sản phẩm đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng Nam Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 4. Tỉnh nào sau đây thuộc Đồng bằng sông Hồng giáp biển?

- A. Hà Nam. B. Hưng Yên. C. Vĩnh Phúc. D. Thái Bình.

Câu 5. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

- A. dệt may. B. thủy sản. C. nông sản. D. máy móc.

Câu 6. Vùng nào sau đây của nước ta có mật độ dân số thấp nhất?

- A. Đồng Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Tây Nguyên.

Câu 7. Nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ có sự thay đổi theo hướng

- A. ứng dụng công nghệ hiện đại, sản xuất tập trung. B. chú trọng các mô hình chăn nuôi hướng tự nhiên.
C. tăng diện tích trồng cây lương thực, cây hoa màu. D. tập trung đẩy mạnh khai thác thủy sản ở ven bờ.

Câu 8. Vị trí của nước ta nằm ở

- A. vùng nội chí tuyến. B. bán cầu Nam.
C. vùng ngoại chí tuyến. D. bán cầu Tây.

Câu 9. Ở miền núi nước ta, lũ quét thường kèm theo

- A. hạn hán, nạn cát bay. B. lũ bùn đá, sạt lở đất.
C. ngập lụt, xâm nhập mặn. D. sương muối, sương giá.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng với nội thương ở nước ta hiện nay?

- A. Có nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị. B. Tập trung chủ yếu ở các vùng đồi núi.
C. Phát triển đồng đều giữa các khu vực. D. Các mặt hàng rất phong phú, đa dạng.

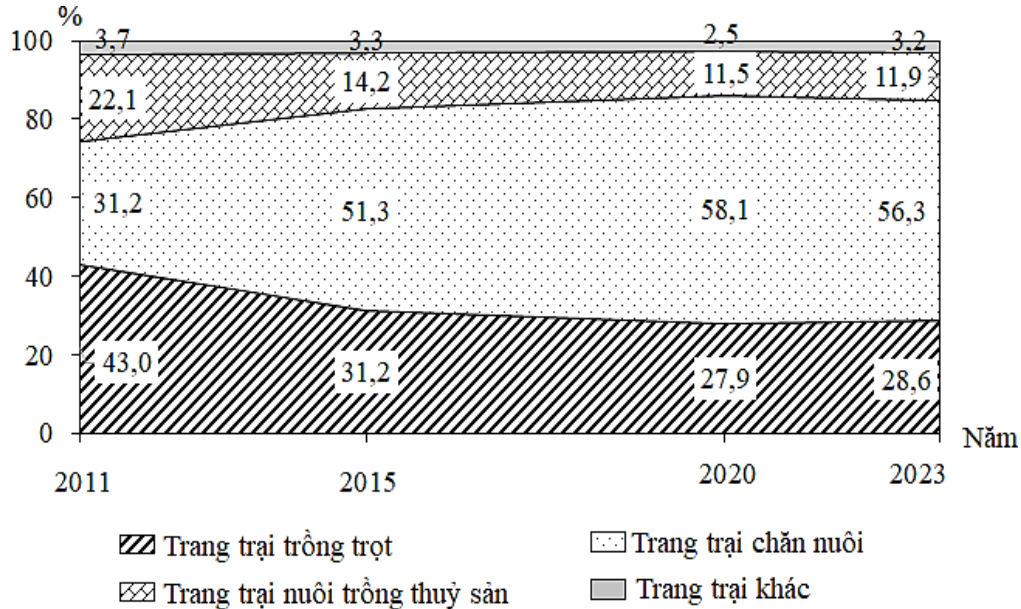
Câu 11. Sự phân hóa thiên nhiên theo chiều bắc - nam của nước ta có ảnh hưởng nào sau đây đến phát triển kinh tế?

- A. Tạo khác biệt về phân bố dân cư giữa các vùng. B. Tạo nên sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên.
C. Đẩy mạnh sản xuất với quy mô lớn ở các vùng. D. Hình thành hướng chuyên môn hoá sản xuất.

Câu 12. Cây nào sau đây của nước ta thuộc nhóm cây công nghiệp lâu năm?

- A. Mía. B. Cao su. C. Bông. D. Lạc.

Câu 13. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động ở nước ta giai đoạn 2011 - 2023

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Trang trại chăn nuôi và trang trại nuôi trồng thủy sản có tỉ trọng tăng.
B. Tỉ trọng trang trại chăn nuôi giảm mạnh trong giai đoạn 2011 - 2023.
C. Tỉ trọng trang trại trồng trọt tăng mạnh trong giai đoạn 2011 - 2023.
D. Tỉ trọng trang trại trồng trọt luôn lớn hơn trang trại nuôi trồng thủy sản.

Câu 14. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ là

- A. mở rộng sản xuất, nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
B. tạo nông sản xuất khẩu, phát huy thế mạnh và đa dạng hoá sản xuất.
C. khai thác hiệu quả tài nguyên, phân bố lại dân cư, lao động trong vùng.
D. nâng cao trình độ lao động, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế.

Câu 15. Sản phẩm nào sau đây thuộc ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm?

- A. Quần áo. B. Sữa tươi. C. Giày, dép. D. Máy vi tính.

Câu 16. Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có thế mạnh kinh tế nào sau đây?

- A. Chăn nuôi gia súc lớn. B. Du lịch biển, đảo.
C. Trồng cây công nghiệp. D. Phát triển thủy điện.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây đúng về vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Lao động có trình độ chuyên môn cao. B. Giao thông hàng không phát triển chậm.
C. Hoạt động công nghiệp hình thành muộn. D. Tiềm năng về dầu khí lớn nhất nước ta.

Câu 18. Đất feralit của nước ta có tầng đất dày chủ yếu là do

- A. quá trình phong hoá diễn ra mạnh. B. mưa nhiều tích tụ các chất bazo dễ tan.
C. quá trình tích tụ ô-xít sắt và ô-xít nhôm. D. đất dễ thấm nước và thoát nước kém.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai (4,0 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng có ngành thương mại phát triển mạnh. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2023 chiếm 25,3% so với cả nước. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm

tỉ trọng cao trong cả nước. Thương mại phát triển rộng khắp với hàng hoá phong phú và hình thức buôn bán đa dạng và hiện đại.

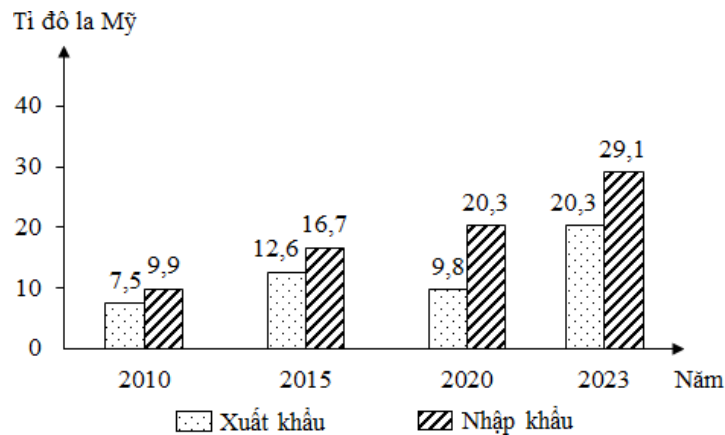
- a) Đồng bằng sông Hồng có trị giá xuất khẩu cao chủ yếu do kinh tế phát triển và đa dạng hóa thị trường.
- b) Các địa phương ở vùng Đồng bằng sông Hồng có hoạt động nội thương phát triển mạnh.
- c) Hoạt động nội thương có quy mô nhỏ, hình thức chủ yếu là các chợ truyền thống.
- d) Chất lượng và mẫu mã các sản phẩm hầu như không được nâng cao.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Các dịch vụ viễn thông nước ta đang phát triển theo hướng chuyển đổi số và liên quan chặt chẽ đến các hoạt động dịch vụ khác. Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. Các dịch vụ viễn thông bao gồm: dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. Số thuê bao điện thoại khá ổn định và số thuê bao internet tăng nhanh. Nước ta là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và ứng dụng internet nhanh trên thế giới.

- a) Viễn thông chỉ mở rộng và phát triển ở các đồng bằng châu thổ.
- b) Nước ta có tốc độ phát triển và ứng dụng internet chậm nhất thế giới.
- c) Các dịch vụ viễn thông nước ta đa dạng gắn với chuyển đổi số.
- d) Viễn thông nước ta phát triển nhanh chủ yếu do chú trọng đầu tư, nhu cầu tăng cao và ứng dụng khoa học - công nghệ.

Câu 3. Cho biểu đồ:



Biểu đồ trị giá xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của nước ta giai đoạn 2010 - 2023

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

- a) Từ năm 2010 đến năm 2023, trị giá nhập khẩu tăng liên tục.
- b) Trị giá xuất, nhập khẩu của nước ta tăng trong giai đoạn 2010 - 2023.
- c) Trị giá xuất khẩu có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2010 - 2023.
- d) Năm 2023 so với năm 2010, trị giá nhập khẩu tăng ít hơn trị giá xuất khẩu.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Miền có nhiều dạng địa hình như các khối núi, cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ, đồng bằng ven biển. Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa, có sự đối lập mùa mưa và mùa khô sâu sắc. Sông ngòi có sự khác biệt ở các khu vực. Cảnh quan thiên nhiên điển hình của miền là đới rừng cận xích đạo gió mùa, ở các cao nguyên có kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá; ở vùng đồng bằng có rừng ngập mặn và rừng tràm.

- a) Nội dung trên thể hiện đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
- b) Sự đối lập về mùa mưa, mùa khô giữa sườn Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do tác động kết hợp của các loại gió và dãy Trường Sơn.
- c) Trong miền, chế độ nước sông có sự phân mùa rõ rệt.
- d) Đất của miền đa dạng do khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn (1,5 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Mức nước một số sông chính ở nước ta năm 2023

(Đơn vị: cm)

Mức nước	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Thao (trạm Yên Bái)	3084	2302
Sông Mã (trạm Xã Là)	28102	27701

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2023, sự chênh lệch mức nước cao nhất và mức nước thấp nhất của sông Thao tại trạm Yên Bái cao hơn so với sự chênh lệch mức nước cao nhất và mức nước thấp nhất của sông Mã tại trạm Xã Là là bao nhiêu cm.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2023 tại trạm quan trắc Nam Định

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,9	19,7	21,9	24,5	28,4	30,0	30,9	29,1	28,0	26,8	23,6	19,4

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhiệt độ không khí trung bình năm 2023 tại trạm quan trắc Nam Định là bao nhiêu °C (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển của nước ta là 2351,2 triệu tấn, trong đó ngành đường sông là 390,7 triệu tấn. Hãy cho biết tỉ trọng khối lượng hàng hoá vận chuyển ngành đường sông của nước ta trong tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng gỗ khai thác của cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010 và năm 2023

(Đơn vị: nghìn m³)

Năm	2010	2023
Cả nước	6061,8	21632,3
Đồng bằng sông Hồng	265,2	941,8

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết sản lượng gỗ khai thác tăng thêm năm 2023 so với năm 2010 của cả nước gấp bao nhiêu lần của vùng Đồng bằng sông Hồng (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2023, lúa đông xuân nước ta có sản lượng là 20189,3 nghìn tấn, diện tích là 2952,6 nghìn ha. Hãy cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta là bao nhiêu tạ/ha (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2023, lực lượng lao động của nước ta là 52,4 triệu người, lao động nam là 27,9 triệu người. Hãy cho biết tỉ lệ lao động nam trong tổng lao động của nước ta là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ SỐ 3

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Câu 1. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm. B. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.

C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới. D. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

Câu 2. Nước ta tiếp giáp vùng biển nhiệt đới rộng nên có

A. nhiều loại khoáng sản kim loại.

C. rừng ngập mặn ven biển rộng.

B. có nhiều bão, áp thấp nhiệt đới.

D. địa hình ven biển khá đa dạng.

Câu 3. Đô thị ở nước ta hiện nay

A. có lực lượng lao động dồi dào.

C. chất lượng cuộc sống thấp.

B. đều có cùng một cấp phân loại.

D. tập trung chủ yếu ở miền núi.

Câu 4. Quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu do

A. năng suất và thu nhập của lao động còn thấp.

C. chưa sử dụng triệt để quỹ thời gian lao động.

B. cơ sở hạ tầng kinh tế chưa phát triển đồng bộ.

D. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao.

Câu 5. Biện pháp chủ yếu nâng cao năng suất cây lương thực nước ta là

A. mở rộng chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.

C. sản xuất hữu cơ, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

B. đẩy mạnh thâm canh, áp dụng công nghệ.

D. phát triển thị trường, thu hút vốn đầu tư.

Câu 6. Hoạt động công nghiệp ở nước ta hiện nay

A. phát triển mạnh công nghiệp hiện đại.

C. trung tâm công nghiệp chỉ ở đồng bằng.

B. phân bố đồng đều trên toàn lãnh thổ.

D. có nhiều thành phần kinh tế tham gia.

Câu 7. Loại hình giao thông quan trọng nhất, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng là

A. đường sắt.

C. đường biển.

B. đường ô tô.

D. đường hàng không.

Câu 8. Địa điểm du lịch nhân văn nổi tiếng ở nước ta là

A. vịnh Hạ Long.

C. hồ Ba Bể.

B. phố cổ Hội An.

D. động Phong Nha - Kẻ Bàng.

Câu 6. Các cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu chủ yếu được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. cà phê, chè, hồi.

C. chè, quế, hồi.

B. cao su, cà phê, hồ tiêu.

D. chè, cà phê, cao su.

Câu 10. Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của vùng Đồng bằng sông Hồng là

A. Hà Nội, Hải Dương.

C. Hà Nội, Nam Định.

B. Hà Nội, Hải Phòng.

D. Hà Nội, Ninh Bình.

Câu 11. Thuận lợi chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển dịch vụ hàng hải là

A. vùng biển rộng lớn và có ít thiên tai.

C. kinh tế phát triển đứng đầu cả nước.

B. nằm gần tuyến đường biển quốc tế.

D. nền nhiệt ổn định, nóng quanh năm.

Câu 12. Dầu khí của Đông Nam Bộ là nguyên liệu cho

A. sản xuất giấy.

B. luyện kim màu.

C. luyện kim đen.

D. sản xuất đạm.

Câu 13. Sự phân hóa sông ngòi nước ta là kết quả tác động tổng hợp của

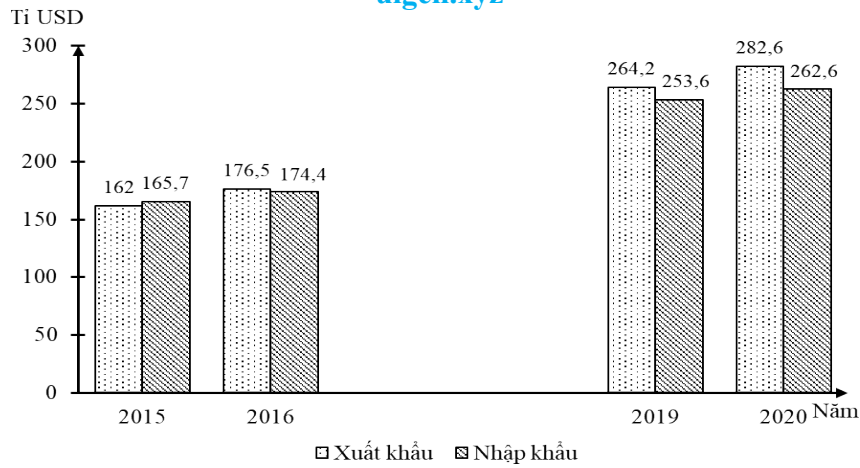
A. cấu trúc địa chất - địa hình, thực vật, nhiệt độ và hồ đầm.

B. cấu trúc địa chất - địa hình, gió mùa, lượng mưa, hồ đầm.

C. cấu trúc địa chất - địa hình, khí hậu, thực vật và hồ đầm.

D. cấu trúc địa chất - địa hình, thực vật, lượng mưa, hồ đầm.

Câu 14. Cho biểu đồ về xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta qua các năm:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Nhận xét nào sau đây **đúng**?

- A. Giá trị xuất khẩu tăng ít hơn và tăng chậm hơn giá trị nhập khẩu.
- B. Giá trị xuất khẩu tăng ít hơn và tăng nhanh hơn giá trị nhập khẩu.
- C. Giá trị xuất khẩu tăng nhiều hơn và tăng chậm hơn giá trị nhập khẩu.
- D. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn và nước ta chủ yếu là xuất siêu.

Câu 15. Để ổn định giá và nâng cao chất lượng hàng hoá, hoạt động nội thương của nước ta đang đẩy mạnh theo hướng

- A. đa dạng hoá sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.
- B. thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.
- C. phát triển các mạng lưới siêu thị và trung tâm thương mại.
- D. phát triển mô hình chợ truyền thống và chợ đầu mối.

Câu 16. Giải pháp chủ yếu của phát triển khu công nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. thay đổi cơ cấu kinh tế, đảm bảo nguyên liệu, gia tăng chế biến.
- B. đào tạo lao động, thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật.
- C. hình thành các trung tâm, tạo sản phẩm mới, mở rộng cảng biển.
- D. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, tăng khai khoáng.

Câu 17. Sự phân hóa thiên nhiên nước ta theo chiều Đông - Tây ở vùng đồi núi mang lại ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Phát triển nông nghiệp với cơ cấu cây trồng vật nuôi, cơ cấu mùa vụ đa dạng.
- B. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa, chuyên canh cây lương thực và ăn quả.
- C. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, chủ yếu phát triển các cây lương thực.
- D. Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, chỉ thuận lợi cho việc trồng lúa nước.

Câu 18. Biện pháp nào giúp khai thác hiệu quả nguồn lợi kinh tế sông ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay?

- A. đầu tư hạ tầng, sử dụng nước hợp lý, phát triển đa dạng các ngành nghề.
- B. phát triển du lịch trên sông, sử dụng nước cho sản xuất, sinh hoạt hợp lý.
- C. phát triển nuôi trồng thủy sản, giao thông thủy, tránh làm ô nhiễm nước.
- D. tăng liên kết vùng, phát triển đa dạng ngành nghề, bảo vệ nguồn nước.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự thất thường trong chế độ nhiệt chủ yếu diễn ra ở miền Bắc, nơi mà gió mùa đông bắc đã mang lại không khí lạnh từ vùng ôn đới, số tháng có nhiệt độ xấp xỉ giá trị trung bình ở vùng Đông Bắc chỉ khoảng 30%, ở đồng bằng Bắc Bộ là 40%, còn ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ được trên 50%. Cường độ thất thường được thể hiện qua sự dao động của nhiệt độ năm lạnh nhất và năm nóng nhất so với trị số trung bình.

- a) Gió mùa Đông Bắc làm thời tiết miền Bắc nước ta có nửa đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau lạnh ẩm.
- b) Thời tiết ở miền Bắc vào mùa đông thất thường do gió mùa Đông Bắc, Tín phong bán cầu Bắc, frông.
- c) Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên vùng lãnh thổ phía Bắc nước ta có biên độ nhiệt năm thấp.

d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân chủ yếu làm cho chế độ nhiệt của nước ta có sự phân hóa theo chiều Đông - Tây.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Hoạt động du lịch nước ta thực sự phát triển từ khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển du lịch không chỉ tạo nguồn thu ngoại tệ, đóng góp tích cực vào xuất khẩu tại chỗ, mà còn tạo việc làm và thu nhập cho cộng đồng dân cư, góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân...

- a)** Hoạt động du lịch phát triển mạnh từ sau Đổi mới chủ yếu do chính sách và nhu cầu du lịch tăng.
b) Nhân tố thúc đẩy du lịch của nước ta trong thời gian gần đây là sự phát triển của nền kinh tế và điều kiện sống được nâng lên.
c) Ngành du lịch biển – đảo của nước ta hiện nay còn đóng góp chưa nhiều vào phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển do hạ tầng hạn chế.
d) Giải pháp kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của khách quốc tế là đa dạng sản phẩm, tăng cường cơ sở lưu trú.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long được thiên nhiên ưu đãi với nhiều tiềm năng, thế mạnh cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng cũng phải đối mặt với không ít hạn chế như mùa khô kéo dài, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn, triều cường và những thách thức lớn trước tác động của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc sử dụng hợp lý nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi phải đi đôi với cải tạo.

- a)** Đồng bằng sông Cửu Long có mùa khô kéo dài nhất cả nước.
b) Việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng vị thế vùng.
c) Giải pháp chủ yếu để cải tạo và sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là phát triển kinh tế gắn với cải tạo tự nhiên, thích ứng biến đổi khí hậu.
d) Ý nghĩa chủ yếu của việc cải tạo và sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ DOANH THU DU LỊCH KHU VỰC ĐÔNG NAM Á, GIAI ĐOẠN 2005 – 2019.

Năm	2005	2010	2015	2019
Số lượt khách (triệu lượt người)	49,3	70,4	104,2	138,5
Doanh thu (tỉ USD)	33,8	68,5	108,5	147,6

(Nguồn: UNWTO, 2007, 2016, 2020)

- a)** Số lượng khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á ngày càng tăng 2,8 lần.
b) Doanh thu du lịch năm 2015-2019 tăng 38,5 tỉ USD.
c) Ngành du lịch đã và đang được đầu tư hiện đại hơn, đáp ứng tốt nhu cầu nghỉ dưỡng của khách hàng, đặc biệt là khách nước ngoài.
d) Biểu đồ cột là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2015-2019.

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Tổng diện tích rừng của nước ta năm 2021 là 14,8 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,2 triệu ha. Tính tỉ lệ diện tích rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng? (làm tròn đến một chữ số thập phân của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số giờ nắng các tháng tại trạm quan trắc Quy Nhơn, năm 2021

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số giờ nắng	108,4	203,9	260,0	260,7	312,0	270,5	224,1	283,6	184,4	142,1	78,9	101,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết số giờ nắng trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc Quy Nhơn năm 2021 là bao nhiêu giờ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1% (niên giám thống kê năm 2022). Vậy số dân thành thị nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng gạo xay xát và đường kính của nước ta, giai đoạn 2015 - 2020

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020
Gạo xay xát	40770	39326	42658,6	43530,1
Đường kính	1842,1	1747,5	1853,6	1711

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng gạo xay xát năm 2020 so với năm 2015 lớn hơn tốc độ tăng trưởng của đường kính là bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Thủy sản ướp đông (nghìn tấn)	1666	1946,2	2158,4	2194,1	2134,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết, trong giai đoạn 2015 - 2021, trung bình mỗi năm sản lượng thủy sản ướp đông của nước ta tăng lên bao nhiêu nghìn tấn? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của nghìn tấn)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2022

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	7109,0	42660,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3802,6	23536,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Hãy cho biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao hơn trung bình cả nước bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của tạ/ha).

ĐỀ SỐ 4

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta có vị trí ở

- A.** bán cầu Tây. **B.** vùng nội chí tuyến. **C.** vùng ngoại chí tuyến. **D.** bán cầu Nam.

Câu 2: Do tác động của gió mùa Đông Bắc nên nửa đầu mùa đông ở miền Bắc nước ta thường có kiểu thời tiết

- A.** lạnh, ẩm. **B.** ẩm, ẩm. **C.** lạnh, khô. **D.** ẩm, khô.

Câu 3: Biện pháp hạn chế xói mòn đất ở vùng đồi núi nước ta là

- A.** tiến hành tăng vụ. **B.** làm ruộng bậc thang. **C.** bón phân thích hợp. **D.** đẩy mạnh thâm canh.

Câu 4: Khí hậu miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ khác với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta chủ yếu do tác động của

- A.** vị trí nằm gần ngoại chí tuyến, thời gian Mặt Trời lên thiên đỉnh, gió mùa hạ.
B. các gió thổi trong năm, hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, vị trí ở gần chí tuyến.
C. vị trí xa xích đạo, Tín phong bán cầu Bắc, gió mùa Tây Nam, bão, dải hội tụ.
D. gió mùa đông, vị trí ở trong vùng nội chí tuyến, dải hội tụ, áp thấp nhiệt đới.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng về dân số nước ta hiện nay?

- A. Tăng dân tỉ trọng của dân số nhóm 0-14 tuổi.
- B. Cơ cấu dân số có xu hướng trẻ hóa rất nhanh.
- C. Không còn tình trạng mất cân bằng giới tính.
- D. Tỉ số giới tính khác nhau giữa các nhóm tuổi.

Câu 6: Cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế của nước ta thay đổi chủ yếu do

- A. chuyên môn hóa, nâng cao trình độ lao động.
- B. đô thị hóa, phát triển mạnh hoạt động dịch vụ.
- C. hiện đại hóa, thu hút nguồn đầu tư nước ngoài.
- D. công nghiệp hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 7. Chăn nuôi lợn của nước ta hiện nay

- A. là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất.
- B. chỉ cung cấp sản phẩm xuất khẩu.
- C. giống, thú y đã đáp ứng tốt yêu cầu.
- D. đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

Câu 8. Các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc nước ta hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn nhiên liệu nào sau đây?

- A. Khí đốt.
- B. Dầu.
- C. Than.
- D. Gỗ.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hoạt động vận tải đường biển nước ta hiện nay?

- A. Chuyên chở nhiều hàng hóa xuất khẩu.
- B. Có các tuyến ven bờ hướng bắc - nam.
- C. Có nhiều cảng hàng hóa năng lực tốt.
- D. Chỉ tập trung vận chuyển hành khách.

Câu 10. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng thương hiệu đối với sản phẩm cây ăn quả ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. phát huy thế mạnh, nâng cao giá trị nông phẩm, mở rộng thị trường.
- B. đáp ứng nhu cầu, tăng chất lượng hàng hóa, nâng cao nguồn thu nhập.
- C. tăng cường khâu chế biến, nâng sức cạnh tranh, thúc đẩy xuất khẩu.
- D. đa dạng hàng hóa, thúc đẩy sản xuất tập trung, tăng hiệu quả kinh tế.

Câu 11: Hạn chế lớn nhất về kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng là

- A. cơ sở hạ tầng chưa được đồng bộ.
- B. thiếu nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- C. mật độ dân số cao nhất cả nước.
- D. chất lượng lao động còn rất thấp.

Câu 12. Giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi đại gia súc ở Bắc Trung Bộ là

- A. ứng dụng công nghệ cao, mở rộng thị trường.
- B. hiện đại hóa chuồng trại, phát triển chế biến.
- C. đảm bảo cơ sở thức ăn, dùng các giống mới.
- D. sản xuất quy mô lớn, thúc đẩy việc xuất khẩu.

Câu 13. Giải pháp chủ yếu để tăng lượng khách du lịch quốc tế đến với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch, bảo vệ môi trường.
- B. bảo vệ môi trường, phát triển đa dạng các loại hình du lịch.
- C. phát triển đa dạng các loại hình du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng.
- D. đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch.

Câu 14: Ý nghĩa lớn nhất của các công trình thủy điện đối với kinh tế của vùng Tây Nguyên là

- A. cung cấp nước tưới cho các vườn cây công nghiệp trong mùa khô.
- B. điều tiết nước cho các sông, cung cấp nước cho các ngành sản xuất.
- C. tạo ra nguồn điện dồi dào và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. thúc đẩy hoạt động du lịch sinh thái và cung cấp nước cho sinh hoạt.

Câu 15. Loại cây công nghiệp lâu năm nào sau đây ở Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích?

- A. Cây cao su.
- B. Cây cà phê.
- C. Cây điều.
- D. Cây chè.

Câu 16: Hiện tượng xâm nhập mặn hiện nay diễn ra ngày càng trầm trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do

- A. nước biển dâng, nhiều cửa sông đổ ra biển, không có hệ thống đê ngăn mặn.
- B. mùa khô sâu sắc, tác động mạnh của thủy triều, phát triển nuôi trồng thủy sản.
- C. địa hình đồng bằng thấp, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, mùa lũ đến muộn.
- D. biến đổi khí hậu, phát triển thủy điện ở thượng lưu, rừng ngập mặn suy giảm.

Câu 17. Các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta

- A. chỉ tập trung miền Bắc.
- B. được ưu tiên phát triển.
- C. có số lượng luôn cố định.
- D. chiếm tỉ trọng đóng góp thấp.

Câu 18. Tài nguyên khoáng sản nào có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa của nước ta?

A. Vàng và đá vôi.

B. Ti-tan và cát thủy tinh.

C. Sa khoáng.

D. Dầu mỏ và khí tự nhiên.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Sự phân hoá của thiên nhiên theo chiều Đông - Tây được thể hiện khá rõ ở vùng đồi núi nước ta. Vùng núi Đông Bắc là nơi có mùa đông lạnh nhất cả nước, về mùa đông nhiệt độ hạ xuống rất thấp, thời tiết hanh khô, thiên nhiên mang tính chất cận nhiệt đới gió mùa. Vùng núi Tây Bắc có mùa đông tương đối ẩm và khô hanh, ở các vùng núi thấp cảnh quan mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên ở các vùng núi cao cảnh quan thiên nhiên lại giống vùng ôn đới.

a) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông lạnh nhất nước ta.

b) Sự khác nhau về thiên nhiên của vùng Đông Bắc và Tây Bắc là biểu hiện của sự phân hóa Đông - Tây.

c) Vùng núi Đông Bắc nhiệt độ hạ thấp do địa hình cao nhất nước ta.

d) Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ẩm hơn, khô hanh do vị trí và ảnh hưởng của các dãy núi hướng tây bắc - đông nam đã ngăn cản gió mùa Đông Bắc.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng xi măng và sắt, thép của nước ta, giai đoạn 2017 - 2021

(Đơn vị: Triệu tấn)

Năm	2017	2019	2020	2021
Xi măng	81,5	105,5	112,3	114,7
Sắt, thép	7,7	18,3	23,9	26,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Sản lượng xi măng luôn cao hơn sản lượng sắt thép.

b) Sản lượng xi măng và sắt, thép tăng liên tục qua các năm.

c) Tốc độ tăng trưởng sản lượng xi măng cao hơn sắt, thép.

d) Biểu đồ kết hợp là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng xi măng và sắt, thép nước ta giai đoạn 2017 - 2021.

Câu 3: Cho bảng số liệu: **Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Trung Quốc, giai đoạn 1990 - 2020**

Độ tuổi/Năm	1990	2000	2010	2020
Dưới 15 tuổi	28,6	24,8	18,7	17,0
Từ 15 đến 64 tuổi	65,8	68,4	73,2	70,0
Từ 65 tuổi trở lên	5,6	6,8	8,1	13,0

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

a) Tỷ lệ người dưới 15 tuổi đã giảm 11,6%.

b) Trong giai đoạn 1990 - 2020, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tăng liên tục và luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

c) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Trung Quốc đang chuyển dịch theo hướng già hóa.

d) Biểu đồ cột chồng và miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số Trung Quốc giai đoạn trên.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tăng trưởng kinh tế, ngành giao thông vận tải đường biển ở Việt Nam đang trở thành một phần quan trọng của vận tải hàng hóa trong logistics quốc tế. Việt Nam sở hữu đường bờ biển dài 3260km và rộng hơn 1 triệu km², vị trí chiến lược giữa các tuyến đường thương mại quan trọng. Việt Nam đã phát triển một mạng lưới vận tải đường biển đa dạng.

(Nguồn: <https://dolphinseaair.com/giao-thong-van-tai-duong-bien.html>)

a) Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển.

b) Giao thông vận tải biển là ngành non trẻ và có ở nhiều vùng kinh tế của Việt Nam.

c) Vận tải đường biển nước ta phát triển mạnh nhất ở ven biển Đồng bằng sông Hồng.

d) Nguyên nhân chủ yếu khiến vận tải đường biển nước ta phát triển nhanh là do nhu cầu vận chuyển hàng hóa

quốc tế.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1: Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 2 000 000 và khoảng cách từ cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) tới trung tâm thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ là 7,5 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) đến trung tâm thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

Câu 2. Hãy tính nhiệt độ tại đỉnh núi cao 3100m, biết rằng tại sườn đón gió ẩm ở độ cao 100m có nhiệt độ là 27 °C.

Câu 3: SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1950 - 2020

(Đơn vị: triệu người)

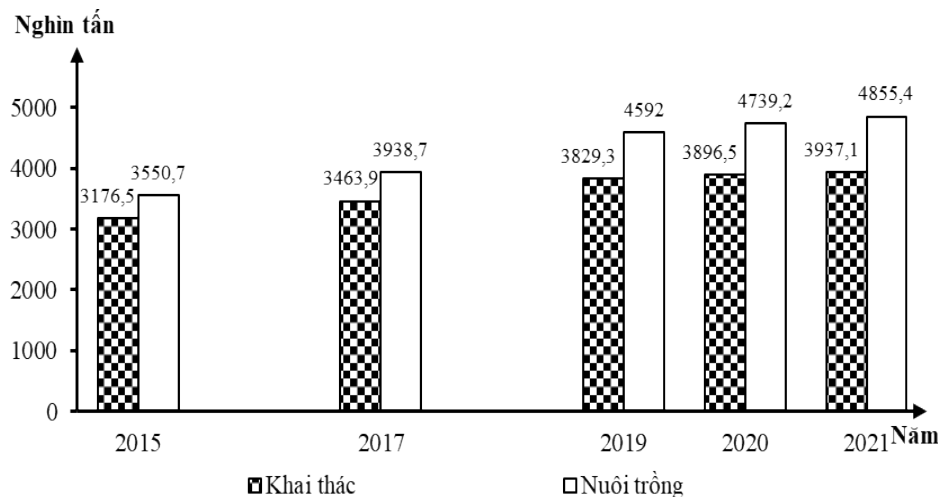
Số dân	Năm	1950	1970	1990	2020
Thế giới		2536	3700	5372	7795
Trong đó: Số dân thành thị		751	1354	2290	4379

Tính tỉ lệ dân thành thị của thế giới năm 2020 (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 4: Theo Niên giám thống kê, nước ta năm 2022 có dân số nam là 49,6 triệu người, dân số nữ là 49,9 triệu người. Tính tỉ số giới tính của nước ta năm 2022. (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

Câu 5. Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là 14,7 triệu ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 68,7% diện tích. Hỏi diện tích rừng tự nhiên nước ta năm 2021 là bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu ha).

Câu 6. Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Dựa vào biểu đồ trên, cho biết tỉ trọng thủy sản nuôi trồng trong tổng sản lượng thủy sản của nước ta năm 2019 là bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

.....HẾT.....

PHẦN III: ĐÁP ÁN

CHỦ ĐỀ 1: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN BÀI 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	C	A	D	C	A	B	D	C	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	D	B	A	D	A	B	C	B	C

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	S	4	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	300	4	14
2	11	5	150
3	20	6	330

BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỐI ẨM GIÓ MÙA

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	C	D	D	A	A	C	A	A	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	D	C	D	A	C	B	B	D

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ
	a	Đ		a	Đ

2	b	S	4	b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	
1	4,6	4	7	
2	16,1	5	10,6	
3	3914	6	245	

BÀI 3: SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	A	A	A	A	A	C	A	D
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	A	C	A	C	A	C	B	B

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	
1	20,9	4	29,8	
2	30,5	5	14	
3	25	6	8,9	

**BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	C	D	C	C	A	A	A	C	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	C	D	B	C	B	B	B	C	A

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	S

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	
1	68,9	4	31,3	
2	1500	5	4,7	
3	44,7	6	11,2	

BÀI 6. DÂN SỐ VIỆT NAM

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	C	D	D	B	D	C	C	D	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	C	A	B	C	B	C	C	D	B

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	S
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ

	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	S
	b	S		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	
1	0,12	4	50,2	
2	300	5	5	
3	0,93	6	31,6	

BÀI 7: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	B	A	D	C	C	B	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	D	C	C	C	C	A	A	A	B

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	S
	b	S		b	Đ
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	S

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	
1	26,6	4	168	
2	14,2	5	48,3	
3	3,2	6	1,7	

BÀI 8: ĐÔ THỊ HÓA

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	A	C	C	A	C	B	C	B
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	D	A	C	A	D	C	B	C

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	
1	62,9	4	50,1	
2	98,7	5	62	
3	284	6	25	

BÀI 10: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	B	C	A	D	C	C	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	B	D	B	C	B	D	C	C

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
	a	Đ		a	Đ

1	b	S	3	b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	1,54	4	2,1
2	37,4	5	48,9
3	134	6	112

BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	A	C	A	B	A	C	B	D	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	C	A	C	C	D	D	C	A	B

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	S	4	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	151	4	446
2	8	5	7,2

3	490	6	21,5
---	-----	---	------

BÀI 12: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THỦY SẢN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	C	A	D	A	B	A	B	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	B	C	D	C	B	A	A	D

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	8793	4	4
2	9,0	5	42
3	55,7	6	226

BÀI 13: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	D	D	A	B	A	A	C	B
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	B	D	D	B	B	A	B	C

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
	a	Đ		a	Đ

1	b	S	3	b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	22	4	5382
2	118	5	931
3	2,4	6	1249

BÀI 15: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	A	A	B	A	B	B	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	C	D	B	A	C	B	B	A

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	4,3	4	7,7
2	1799	5	48,9

3	14,4	6	428
---	------	---	-----

BÀI 16: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	A	C	A	D	B	A	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	C	D	D	A	B	C	C	A

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	78,1	4	2,5
2	2486	5	62,7
3	489	6	267

BÀI 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	A	A	A	A	B	B	A	B	B
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	D	C	A	A	C	A	B	A

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
-----	----------	-----------------	-----	----------	-----------------

1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	S	4	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	41,4	4	13
2	1,1	5	14,3
3	4025	6	105

**BÀI 19: VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN
NGÀNH DỊCH VỤ**

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5		6	7	8	9
ĐA	B	B	D	A	A		A	A	A	B
CÂU	10	11	12	13	14		15	16	17	18
ĐA	D	B	D	C	A		D	B	C	A

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án
1	a	D	3	a	S
	b	D		b	Đ
	c	D		c	D
	d	D		d	D
2	a	D	4	a	D
	b	S		b	S
	c	D		c	S
	d	S		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	315	4	12
2	3,15	5	50,2
3	13	6	3363

BÀI 20: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	C	B	A	A	D	D	C	D	D
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	D	A	A	B	A	A	A	C

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	D	3	a	D
	b	S		b	D
	c	D		c	S
	d	D		d	S
2	a	D	4	a	S
	b	S		b	D
	c	D		c	S
	d	S		d	D

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	18,8	4	489
2	1003	5	331
3	99,1	6	4,70

BÀI 21: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	A	D	D	B	D	A	D	D	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	D	C	A	B	B	D	B	A

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	D	3	a	S
	b	S		b	D

	c	S		c	S
	d	D		d	D
2	a	D	4	a	S
	b	S		b	D
	c	D		c	S
	d	D		d	D

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	3,3	4	3,2
2	487	5	19,9
3	4416	6	371

BÀI 23: KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	A	A	D	A	B	A	A	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	C	D	D	C	D	C	C	D

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	C	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	S	4	a	S
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	120	4	20,2
2	137	5	13,1

3	89,7	6	66
---	------	---	----

BÀI 24: PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	A	A	A	B	D	A	B	A	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	B	D	D	A	D	A	A	A

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	S
2	a	S	4	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	1	4	118
2	1089	5	62
3	251	6	264

BÀI 25: PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	A	B	C	A	B	A	B	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	C	A	A	C	D	B	A	B

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án
-----	----------	--------	-----	----------	--------

		(Đ/S)			(Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	S	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	56	4	2,3
2	25,5	5	184
3	29,7	6	57,9

BÀI 26: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	A	B	B	B	B	A	C	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	D	C	B	C	B	B	C	D	D

PHẦN II. PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	S
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	S
	d	S		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	165	4	0,09
2	82,7	5	209
3	33,1	6	21,3

BÀI 28: KHAI THÁC THỂ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	A	A	B	D	B	B	B
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	B	B	C	B	C	B	C	A

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	18,2	4	112
2	15,6	5	47,2
3	212	6	0,9

BÀI 29: PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	B	B	D	C	A	C	C	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	D	A	A	B	D	C	A	B	A

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án
-----	----------	--------	-----	----------	--------

		(Đ/S)			(Đ/S)
1	a	S	3	a	S
	b	D		b	D
	c	S		c	D
	d	D		d	D
2	a	S	4	a	D
	b	S		b	S
	c	S		c	D
	d	D		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	58,9	4	68,1
2	2015	5	38,3
3	72,2	6	775

BÀI 30: SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	A	B	C	A	D	D	A	C	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	B	B	B	C	D	C	D	C

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	D	3	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	D
	d	S		d	S
2	a	S	4	a	S
	b	D		b	D
	c	S		c	S
	d	D		d	D

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	62,3	4	1,9
2	101	5	99,6
3	4,6	6	108

BÀI 32: PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	A	A	A	A	A	A	A	A	A
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	C	C	B	B	D	C	C	B

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	D	3	a	S
	b	D		b	D
	c	S		c	S
	d	S		d	S
2	a	D	4	a	S
	b	D		b	D
	c	S		c	S
	d	S		d	D

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	334	4	1360
2	33	5	26,6
3	1121	6	5,3

BÀI 33: PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO QUẦN ĐẢO.

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	D	C	C	B	D	B	D	D	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	D	D	B	C	B	A	D	A

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án
1	a	D	3	a	D
	b	S		b	S
	c	D		c	D
	d	S		d	S
2	a	S	4	a	D
	b	D		b	D
	c	D		c	S
	d	S		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	2,26	4	1001
2	147	5	2924
3	79,1	6	102

ĐỀ SỐ 1**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	A	B	D	A	A	A	A	D
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	A	A	A	D	C	A	B	C

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	S
	d	D		d	D
2	a	D	4	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	D
	d	S		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	27,2	4	49,2
2	272	5	473
3	0,91	6	6,4

ĐỀ SỐ 2**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	D	A	D	D	D	A	A	B
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	D	D	B	D	A	B	B	A	A

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	D	3	a	D
	b	D		b	D
	c	S		c	S
	d	S		d	S
2	a	S	4	a	S
	b	S		b	D
	c	D		c	D
	d	D		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	381	4	23,0
2	24,9	5	68,4
3	16,6	6	53,2

ĐỀ SỐ 3**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	B	A	A	B	D	B	B	C
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	B	B	D	C	D	C	B	A	A

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án
-----	----------	--------	-----	----------	--------

		(Đ/S)			(Đ/S)
1	a	D	3	a	D
	b	D		b	D
	c	D		c	D
	d	S		d	D
2	a	D	4	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	D
	d	D		d	S

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	68,9	4	13,9
2	203	5	78,1
3	36,5	6	1,89

ĐỀ SỐ 4**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9
ĐA	B	C	B	B	D	D	A	C	D
CÂU	10	11	12	13	14	15	16	17	18
ĐA	A	C	A	D	C	A	D	B	D

PHẦN II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	D
	d	D		d	D
2	a	D	4	a	D
	b	D		b	S
	c	S		c	S
	d	S		d	D

PHẦN III.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
-----	--------	-----	--------

1	150	4	99,4
2	9	5	10,1
3	56,2	6	54,5